

CỬA HÀNG THIẾT BỊ XÂY DỰNG TIỀN PHÁT

876-878 Lạc Long Quân - Phường 8- Quận Tân Bình-Tphcm

Liên hệ mua hàng: 0942 30 90 90 (Gọi trực tiếp hoặc Zalo mua hàng)









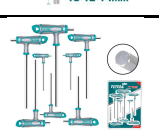
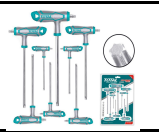
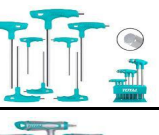








BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM ĐỒ NGHỀ 2023







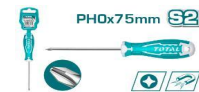
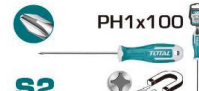












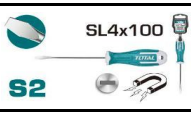


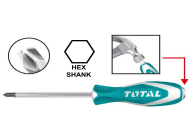



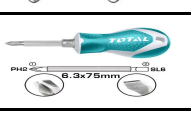
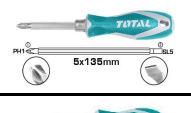
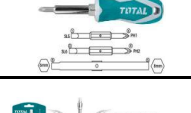







MODEL	HÌNH MÁY	TÊN SẢN PHẨM	THÔNG SỐ KỸ THUẬT (cập nhật T01.2023)	GIÁ BÁN
ĐỒNG HỒ ĐO ĐIỆN - KÈM ĐO AC - MỎ HÀN				
TMT460012		Đồng hồ đo điện vạn năng	Màn hình LCD 2000 số đếm . Điện áp DC 200mV / 2V / 20V / 200V / 600V. Điện áp AC 20V / 200V / 600V Dòng điện DC 20mA / 200mA / 10A Điện trở 200Ω / 2kΩ / 20kΩ / 200kΩ / 2MΩ / 20MΩ Với chức năng chỉ báo pin thấp. 40/T	213,000
TMT460002		Đồng hồ đo điện vạn năng	Hiện thị: số đếm đúng 4000 RMS. Điện áp DC: 4V / 40V / 400V / 600V. Điện áp AC: 4V / 40V / 400V / 600V. Điện trở: 4000Ω / 40kΩ / 400kΩ / 4MΩ / 40MΩ. Tần số: 4Hz / 40Hz / 400Hz / 4kHz / 40kHz. NCV: Bảo động bằng âm thanh và ánh sáng Trực tiếp: Bảo động bằng âm thanh và ánh sáng. Loại tự động, lưu trữ ngày. Chỉ báo pin yếu, Tự động tắt nguồn Đóng gói bằng hộp màu. 40/T	297,000
TMT46001		Đồng hồ đo điện vạn năng (40/T)	Màn hình LCD: 1999 số đếm , Chỉ thị số - DCV: 200mV/2V/20V/200V/600V - ACV: 200V/600V - DCA: 200μA/2mA/20mA/200mA/10A - Ω: 200Ω/2kΩ/20kΩ/200kΩ/2MΩ	302,000
TMT47502		Đồng hồ đo điện vạn năng (20/T)	- Màn hình: LCD, số đếm 6000. Điện áp DC: 600mV/6V/60V/600V/1000V ± (0.5%+3). Điện áp AC : 6V/60V/600V/750V ± (0.8%+3).Dòng điện DC: 60μA/6mA /60mA /600mA ± (0.8%+3) 10A ± (1.2%+3). Dòng điện AC: 6mA /60mA /600mA ± (1.0%+3) 10A ± (1.5%+3) Điện trở :600Ω/6kΩ/60kΩ/600kΩ/6MΩ ± (0.8%+3) 60MΩ ± (1.2%+3). Điện dung :6nf/60nf/600nf/6μf/60μf/600μf/6mf ± (4.0%+3) 60mf ± (5.0%+3).Tần số: 60/600/6K/600K/6M/10MHZ ± (1.0%+3). Hiệu suất: 5%~95% ± (2.0%+3). Màn hình: LCD, số đếm 6000	625,000
TMT47503		Đồng hồ đo điện vạn năng (nâng cấp từ mã TMT47502)	6000 số đếm đúng.. Không phát hiện điện áp không tiếp xúc đường dây trực tiếp hoặc đường trung tính Điện áp DC: 600mV/6V/60V/600V/1000V ± (0.5%+3). Điện áp AC : 6V/60V/600V/750V ± (0.8%+3) Dòng điện DC: 60μA/6mA /60mA /600mA ± (0.8%+3) 10A ± (1.2%+3). Dòng điện AC: 6mA /60mA /600mA ± (1.0%+3) 10A ± (1.5%+3). Điện trở :600Ω /6kΩ/60kΩ/600kΩ/6MΩ ± (0.8%+3) 60MΩ ± (1.2%+3). Điện dung :6nf/60nf/600nf/6μf/60μf/600μf/6mf ± (4.0%+3) 60mf ± (5.0%+3).Tần số: 60/600/6K/600K/6M/10MHZ ± (1.0%+3). Hiệu suất: 5%~95% ± (2.0%+3). Có đèn nền,đèn chiếu sáng. 20/T	583,000
TMT460013		Đồng hồ đo điện vạn năng	Hiện thị số đếm đúng RMS 6000 Điện áp DC:60mV/ 600mV/6V/60V/600V/600V Điện áp AC:60mV/ 600mV/6V/60V/600V/600V Dòng điện DC : 6000μA / 60mA / 600mA Dòng điện AC : 6000μA / 60mA / 600mA Điện trở: 600Ω / 6kΩ / 60kΩ / 600kΩ / 6MΩ / 60MΩ Điện dung: 6nF / 60nF / 600nF / 6μF / 60μF / 600μF / 6mF / 60mF Phát hiện điện áp không tiếp xúc Kiểm tra diode, lưu trữ ngày Chỉ báo pin yếu, Tự động tắt nguồn	779,000
TMT47504		Đồng hồ vạn năng kỹ thuật số	Đồng hồ vạn năng kỹ thuật số RMS thực 6000 đếm, Phát hiện điện áp không tiếp xúc Phân biệt Dòng trực tiếp hoặc dòng trung tính. Lưu dữ liệu Điện áp DC: 600mV / 6V / 60V / 600V / 1000V ± (0,5%+3) Điện áp AC: 600mV / 6V / 60V / 600V / 750V ± (0,8%+5) Dòng điện DC: 600μA / 6mA / 60mA / 600mA / 10A ± (1,2%+3). Dòng điện AC: 600μA / 6mA / 60mA / 600mA / 10A ± (1,5%+3). Điện trở: 600Ω / 6kΩ / 60kΩ / 600kΩ ± (1,0%+3), 6MΩ / 60MΩ ± (1,5%+3). Điện dung: 10nf / 100nf / 1000nf / 10μF / 100μF / 1000μF ± (4,0%+5) , 10mf / 100mf ± (5,0%+5). Tần số: 10Hz / 100Hz / 1000Hz / 10KHz / 100KHz / 1000KHz / 10MHz ± (1,0%+3). Hiệu suất: 1% ~ 95% ± (3,0%+3). Kiểm tra diode, Kiểm tra liên tục, Nhiệt độ Có đèn nền. đèn flash. Với chức năng chỉ báo pin thấp hơn, chỉ báo LED đầu vào, với chức năng nhắc điện áp cao. 20/T	713,000













TMT475052		Đồng hồ đo điện vạn năng	Màn hình hiển thị màu VA. Hiển thị số đếm đúng RMS 10000 Điện áp DC: 99,99mV / 999,9mV; 9,999V / 99,9V / 1000V Điện áp AC: 99,99mV / 999,9mV ; 9,999V / 99,9V / 750V Dòng điện một chiều: 9.999mA/99.99mA / 600.0mA; 9.999A Dòng điện AC: 9.999mA/99.99mA / 600.0mA; 9.999A Điện trở: 99,99Ω / 999,9Ω / 9,999kΩ / 99,99kΩ / 999,9kΩ / 9,999MΩ ; 99,99MΩ. Chức năng THÔNG MINH (điện áp AC / DC, điện trở và tính liên tục) NCV. Tự động nhận dạng đầu vào hiện tại. Kiểm tra trực tiếp, Kiểm tra diode MAX / MIN / AVG. Đo lường tương đối, lưu trữ dữ liệu, Chi báo pin yếu, Tự động tắt nguồn, Đèn pin. 30/T	1,025,000
TMT42002		Kềm đo AC kỹ thuật số	2000 số đếm. Lưu trữ dữ liệu. Dòng AC: 2A / 20A / 200A / ± (2,5% +8). Điện áp AC: 0,1 ~ 600V ± (1,0% +5) Điện áp DC: 0,1 ~ 600V ± (0,5% +5) Điện trở: 2kΩ / 20kΩ ± (1,0% +3). 40/T	332,000
TMT46003 (nâng cấp từ mã TMT46002)		Kềm đo AC kỹ thuật số	6000 số đếm, Lưu trữ dữ liệu, Dòng điện AC:6A/60A/600A±(2.5%+8). Điện áp AC : 1.0~600V±(0.8%+5). Điện áp DC :0~600V±(0.5%+3). Điện trở: 0~6kΩ±(0.8%+3) . Có đèn nền, đèn flash và chức năng báo khi chỉ số pin thấp - 6c/T	503,000
TMT46004		Kềm đo DC/AC	Dòng điện một chiều: 60A / 600A ± (2,5% + 5) Hiệu suất: 1% ~ 99% ± (1,0% + 2) Nhiệt độ: -40 °C ~ 1000 °C (-40 °F ~ 1832 °F) ± (1,0% + 2) Dòng điện xoay chiều: 6A / 60A / 600A / ± (2,5% + 8) Điện áp xoay chiều: 600V ± (0,8% + 5). Điện áp một chiều: 600V ± (0,5% + 3). Điện trở: 6kΩ / 60kΩ ± (1,0% + 3). Điện dung: 10nF / 100nF / 1nF / 10F / 100F ± (1,0% + 3). Tần số: 0 ~ 10KHz ± (1,5% + 5). 20/T	960,000
TMT41004		Kềm đo AC kỹ thuật số (nâng cấp TMT410002)	Kềm đo AC 1000Amp kỹ thuật số 6000 đếm. Lưu trữ dữ liệu, đèn nền hiển thị, đèn flash. Dòng điện AC: 60A / 600A / 1000A ± (2,0% + 6). Điện áp AC: 60mV / 600mV / 6V / 60V / 600V ± (0,8% + 3) 750V ± (1% + 4). Điện áp DC: 60mV / 600mV / 6V / 60V / 600V ± (0,7% + 3) 1000V ± (0,8% + 2). Điện trở: 600Ω / 6kΩ / 60kΩ / 600kΩ / 6MΩ ± (0,8% + 3) 60MΩ ± (1,2% + 3) Điện dung: 10nF / 100nF / 1000nF / 10? F / 100? F / 1000? F / 10mF / 100mF ± (4,0% + 5). Tần số: 0 ~ 10KHz ± (1,5% + 5). 20/T	1,280,000
TMT41005		Kềm đo DC/AC	6000 Đếm, lưu trữ dữ liệu, Kềm đo: DC / AC Dòng AC: 60A / 600A / 1000A ± (2,5% + 8) Dòng DC: 60A / 600A / 1000A ± (2,5% + 8) Điện áp AC: 60mV / 600mV / 6V / 60V / 600V ± (0,8% + 3) 750V ± (1% + 4) Điện áp DC: 60mV / 600mV / 6V / 60V / 600V ± (0,7% + 3) 1000V ± (0,8% + 2) Điện trở: 600Ω / 6kΩ / 60kΩ / 600kΩ / 6MΩ ± (0,8% + 3) 60MΩ ± (1,2% + 3) Điện dung: 10nF / 100nF / 1000nF / 10? F / 100? F / 1000? F / 10mF / 100mF ± (4,0% + 5) Tần số: 0 ~ 10KHz ± (1,5% + 5). Đèn nền. Đèn nháy. 20/T	1,634,000
TMT422		Dây đo ampe	Chiều dài dây đo: 117mm, Thích hợp sử dụng với model TMT46001 (đồng hồ đo điện vạn năng) - 100/T	88,000
TMT423			Chiều dài dây đo: 143mm, Thích hợp sử dụng với model TMT410002 (đồng hồ đo điện vạn năng) - 100/T	86,000
THT29100026		Máy dò điện áp AC	Điện áp AC: 12V ~ 1000V (Độ nhạy cao). 48 ~ 1000V (Độ nhạy thấp). Tần số: 50 / 60Hz. Chế độ báo động: Báo động bằng âm thanh và ánh sáng. Đèn nháy: Đèn LED trắng Chỉ báo pin yếu, Tự động tắt nguồn. 40/T	119,000
THT2910003		Đầu dò điện áp AC	Điện áp xoay chiều AC: 12V ~ 1000V (Độ nhạy cao) 48 ~ 1000V (Độ nhạy thấp). Tần số: 50 / 60Hz. Chế độ báo động âm thanh và ánh sáng. Đèn flash: Đèn LED trắng. Thông báo pin yếu. Tự động tắt nguồn. Nắp pin có thể chuyển đổi. Tự động phân biệt đường dây nguội và đường dây nóng. 40/T	164,000
TET1406		Mô hàn chi (50/T)	Điện áp: 220V-240V~50Hz, Công suất đầu vào: 40W, Thời gian làm nóng: 3~5minutes,	134,000
TET1606			Điện áp: 220V-240V~50Hz, Công suất đầu vào: 60W, Thời gian làm nóng: 3~5minutes,	147,000
TET10006			Điện áp: 220V-240V~50Hz, Công suất đầu vào: 100W, Thời gian làm nóng: 3~5minutes,	203,000
TET2606			Điện áp: 220V-240V~50Hz, Công suất đầu vào: 60W, Thời gian làm nóng: 3~5minutes,	149,000
MŨI BẮN TÔN - BẮT VÍT - TUA VÍT - ĐẦU TIẾP - CỜ LÊ - MỎ LẾT - CẢO 2 - 3 CHÁU				
TAC270832		Bộ mũi bắn vít tol có nam châm hút	Size: 8mm, 3 cái/ bộ, đuôi lục giác: 1/4", chiều dài: 45mm, chất liệu: 50BV30, với lực nam châm mạnh, đóng gói bằng thẻ nhựa. 100/T	41,000
TAC270831		Bộ mũi bắn tôn	Đường kính: 8mm, 3 cái/bộ, đuôi lục giác 1/4", Chiều dài: 65mm, chất liệu: 50BV30, có từ tính mạnh	50,000














TAC271031		Đầu tua (100/T)	Đường kính: 10mm, 3 cái/bộ, đầu lục giác 1/4", Chiều dài: 65mm, chất liệu: 50BV30, có từ tính mạnh	49,000
TAC461601		Mũi gắn vít	Size: 60mm, 2 cái/ bộ, Chất liệu: thép + Cr-v - 100/T	36,000
TAC462601		Mũi gắn vít	Size: 60mm, 2 cái/ bộ, Chất liệu: thép + Cr-v + nhôm - 100/T	56,000
TACSD3091		Bộ 9 đầu tua vít	Bộ 9 đầu tua vít gồm các size: PH1,PH2,PH3,SL4.0,SL5.5,SL6.5,PZ1,PZ2; Chất liệu: thép công nghiệp S2, Kèm theo 1 mũi gắn vặn vít - 100/T	56,000
TAC16PH213		Mũi bắt vít vĩ nhựa	size: PH2,25mm; 20 cái/ bộ; chất liệu bằng thép công nghiệp S2	61,000
TAC16PH223			size: PH2, 50mm,, 10 cái/ bộ, chất liệu bằng thép công nghiệp S2	59,000
TAC16SL413			size: SL6.0*1.0, 25mm, 20 cái/ bộ, chất liệu thép công nghiệp S2	58,000
TAC16SL423			Size: SL6.0*1.0, 50mm, 10 cái/ bộ, chất liệu thép công nghiệp S2	63,000
TAC16PZ13			Size: PZ2, 25mm; 20 cái/ bộ, chất liệu bằng thép công nghiệp S2, mạ niken từ tính	58,000
TAC16PZ223			Size: PZ2, 50mm; 10 cái/ bộ, chất liệu bằng thép công nghiệp S2, mạ niken từ tính	63,000
TAC16PH233			PH2, hai mũi nhọn, 65mm - 10 cái/bộ	72,000
TAC16PH253		Mũi siết vít	PH2+PH2, chiều dài :110mm,10 cái/bộ, Thép công nghiệp S2, 2 đầu mũi vít, có mạ niken, đóng gói trong hộp màu	126,000
TAC16PH203IM		Mũi siết vít hai đầu	PH2+PH2,45mm,10 cái/bộ, Thép công nghiệp S2, 2 đầu mũi vít, đóng gói trong hộp nhựa - 100bộ/T	75,000
TAC16PH253IM			PH2+PH2,110mm,10 cái/bộ, Thép công nghiệp S2, 2 đầu mũi vít, tua vít xoắn, đóng gói trong hộp nhựa - 100 bộ/T	138,000
TAC16PH273IM			PH2+PH2,150mm,10 cái/bộ, Thép công nghiệp S2, 2 đầu mũi vít, tua vít xoắn, đóng gói trong hộp nhựa - 100 bộ/T	174,000
TACIM16PH223		Mũi bắt vít (có nam châm hít)	Mũi bắt vít PH2x50mm. 10 cái / bộ. Đầu vít được tối ưu hóa lớn hơn giúp giảm gãy đầu, chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Bề mặt đen có nam châm. Đóng gói bằng hộp nhựa.	79,000
TACIM16PH233		Mũi bắt vít hai đầu (có nam châm hít)	Mũi bắt vít hai đầu PH2+PH2x65mm. 10 cái / bộ. Đầu vít được tối ưu hóa lớn hơn giúp giảm gãy đầu, chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Bề mặt đen có nam châm. Đóng gói bằng hộp nhựa.	92,000
TACIM16HL133		Mũi bắt vít hai đầu (có nam châm hít)	Mũi bắt vít hai đầu PH2+SL6.0*1.0x65mm. 10 cái / bộ. Đầu vít được tối ưu hóa lớn hơn giúp giảm gãy đầu, chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Bề mặt đen có nam châm. Đóng gói bằng hộp nhựa.	92,000
TACIM16PH263		Mũi bắt vít (có nam châm hít)	Mũi bắt vít PH2x150mm. 10 cái / bộ. Đầu vít được tối ưu hóa lớn hơn giúp giảm gãy đầu, chất liệu bằng thép công nghiệp S2. Bề mặt đen có nam châm. Đóng gói bằng hộp nhựa.	200,000
TACSD18306		Bộ 30 mũi bắt vít đa năng 25mm	Bộ 30 mũi bắt vít đa năng 25mm PH1-2-2-2-3, SL3-4-5-6-7 PZ1-2-2-2-3, T10-15-20-25-27-30-40, H3-4-5-6, S1-2-3 1 đầu giữ mũi, thay đổi nhanh Đóng gói bằng hộp nhựa	200,000
TACSD10306		Bộ 30 mũi bắt vít 25mm	PZ0-1-2-2-3, PH0-1-2-2-3-4, SL3-4-5-6,T10-15-20-25-27-30-40,H3-4-5-6, S1-2-3. 1 đầu giữ mũi Đóng gói bằng hộp màu	106,000
THHW1531001		Tay vặn chữ T đầu lục giác	Tay vặn T đầu lục giác. Kích thước 3X100. Chất liệu Cr-V Chịu nhiệt và mạ Crom. Đóng gói bằng thẻ giấy. 144/T	11,000
THHW1561501			Tay vặn T đầu lục giác . Kích thước: 6X150. Chất liệu Cr-V Chịu nhiệt và mạ Crom. Đóng gói bằng thẻ giấy. 144/T	24,000
THHW15T201001		Tay vặn chữ T đầu bóng	Tay vặn T đầu bóng . Kích thước: T20X100. Chất liệu Cr-V Chịu nhiệt và mạ Crom. Đóng gói bằng thẻ giấy. 144/T	14,000
THHW15T251001			Tay vặn T đầu bóng . Kích thước: T25X100. Chất liệu Cr-V Chịu nhiệt và mạ Crom. Đóng gói bằng thẻ giấy . 144/T	21,000
THHW15T301501			Tay vặn T đầu bóng . Kích thước: T30X150. Chất liệu Cr-V Chịu nhiệt và mạ Crom. Đóng gói bằng thẻ giấy. 144/T	24,000
THTSW0806		Thanh vặn tay cầm T 8mm	Kích thước: 8MM. Chất liệu: CR-V Chiều dài: 200 * 310mm .bề mặt tay cầm: mạ Crom Đóng gói bằng thẻ giấy. 50/T	47,000














THTSW1006		Thanh vận tay cầm T 10mm	Kích thước: 10MM. Chất liệu: CR-V Chiều dài: 200 * 310mm .bề mặt tay cầm: mạ Crom Đóng gói bằng thẻ giấy. 50/T	47,000
THTSW1206		Thanh vận tay cầm T 12mm	Kích thước: 12MM. Chất liệu: CR-V Chiều dài: 200 * 310mm .bề mặt tay cầm: mạ Crom Đóng gói bằng thẻ giấy. 50/T	47,000
THTSW1306		Thanh vận tay cầm T 13mm	Kích thước: 13MM. Chất liệu: CR-V Chiều dài: 200 * 310mm .bề mặt tay cầm: mạ Crom Đóng gói bằng thẻ giấy. 50/T	47,000
THTSW1406		Thanh vận tay cầm T 14mm	Kích thước: 14MM. Chất liệu: CR-V Chiều dài: 200 * 310mm .bề mặt tay cầm: mạ Crom Đóng gói bằng thẻ giấy. 50/T	47,000
THTSW1706		Thanh vận tay cầm T 17mm	Kích thước: 17MM. Chất liệu: CR-V Chiều dài: 200 * 310mm .bề mặt tay cầm: mạ Crom Đóng gói bằng thẻ giấy. 50/T	56,000
THTSW1906		Thanh vận tay cầm T 19mm	Kích thước: 19MM. Chất liệu: CR-V Chiều dài: 200 * 310mm .bề mặt tay cầm: mạ Crom Đóng gói bằng thẻ giấy. 50/T	57,000
THYSW081012		Thanh vận tay cầm Y 8-10-12mm	Kích thước: 8-10-12MM. Chiều dài mỗi thanh: 145mm.Chất liệu: CR-V. bề mặt tay cầm: mạ Crom . Đóng gói bằng thẻ giấy. 50/T	60,000
THYSW101214		Thanh vận tay cầm Y 10-12-14mm	Kích thước: 10-12-14MM.Chiều dài mỗi thanh: 145mm. Chất liệu: CR-V, bề mặt tay cầm: mạ Crom. 50/T	60,000
THHW8081		Bộ 8 chìa lục giác tay cầm chữ T	Bộ cờ lê lục giác 8 cái T. Tay cầm Total thiết kế mới Kích thước: 2X75,2,5X75,3X100,4X100,5X150,6X150,8X200,10X200 Chất liệu Cr-V. Chịu nhiệt và mạ chrome - 20/T	211,000
THHW8083		Bộ 8 chìa lục giác bông tay cầm chữ T	Bộ cờ lê lục giác 8 cái T. Tay cầm Total thiết kế mới Kích thước: T10X75,T15X75,T20X100,T25X100,T30X150,T40X150,T45X200,T50X200. Chất liệu Cr-V. Chịu nhiệt và mạ chrome - 20/T	220,000
THHW80816		Bộ 8 chìa lục giác tay cầm chữ T	Bộ 8 chìa lục giác tay cầm chữ T. Size: 2X75,2.5X75,3X100,4X100,5X150,6X150,8X200,10X200. Chất liệu: Cr-V, chịu nhiệt và mạ crom. Thiết kế độc quyền, đóng gói vỉ nhựa. 20/T	237,000
THHW80836		Bộ 8 chìa lục giác bông tay cầm chữ T	Bộ 8 chìa lục giác bông tay cầm chữ T, thiết kế tay cầm độc đáo. Size:T10X75,T15X75,T20X100,T25X100,T30X150,T40X150,T45X200,T50X200. Chất liệu: Cr-V, chịu nhiệt và mạ crom. Thiết kế độc quyền, đóng gói vỉ nhựa. 20/T	248,000
THHW80826		Bộ 8 chìa vận lục giác tròn tay cầm T	Size: 2X75,2. 5X75, 3X100, 4X100, 5X150, 6X150, 8X200, 10X200 Chất liệu: Cr-V , Xử lý nhiệt và mạ chrome Thiết kế độc quyền riêng của hiệu TOTAL Đóng gói bằng vỉ kép. 10/T	253,000
THT1061826		Bộ khóa lục giác dạng xếp	Bộ 8 chìa lục giác, Size: 2-8 mm - 288/T	74,000
THT1061836			Bộ 8 chìa lục giác , Chất liệu: Cr-V, Size:2-8mm - 288/T	82,000
THT1061846		Bộ khóa lục giác bông dạng xếp	Bộ 8 chìa lục giác bông . Chất liệu: Cr-V, Size: T9-T40 - 288/T	77,000
THT106KT0181		Bộ chìa lục giác và lục giác bông	Bộ 18 chìa lục giác bông . Size: 1.5-10mm - 24/T	195,000
THT106191		Bộ chìa lục giác (48/T)	Bộ 9 chìa lục giác, Size: 1.5-10mm	75,000
THT106192		Bộ khóa lục giác (48/T)	Bộ 9 chìa lục giác, Size: 1.5-10mm	97,000
THT106291			Bộ 9 chìa lục giác, Size: 1.5-10mm	93,000
THT106292			Bộ 9 chìa lục giác, Size: 1.5-10mm	112,000
THT106392			Bộ 9 chìa lục giác, Size: T10-T50	93,000
THT106391			Bộ 9 chìa lục giác, Size: T10-T50	110,000
THT21386				
THT21356			Thép Cr-V, đầu tròn. Đường kính 5.0 mm Chiều dài 75 mm	17,000









THT2146		Tua vít dẹp (144/T)	Thép Cr-V, đuôi tròn, Đường kính 5.0 mm Chiều dài: 100mm.	19,000
THT2156			Thép Cr-V, đuôi tròn. Đường kính 6.0 mm Chiều dài 125 mm	25,000
THT21786			Thép Cr-V, đuôi tròn. Đường kính 8.0 mm Chiều dài 150 mm	36,000
THT22836		Tua vít dẹp	CR-V, PH3, đuôi tròn. Đường kính 8.0 mm Chiều dài: 200 mm Đóng gói trong túi nylon - 144/T	41,000
THTDC2146		Tua vít dẹp (144/T)	Chất liệu thép 40Cr, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 5.0 mm, Chiều dài: 100mm.. Đóng gói trong túi nylon	13,000
THTDC2156			Chất liệu thép 40Cr, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 6.0 mm, Chiều dài: 125mm.. Đóng gói trong túi nylon	14,000
THTDC2166			Chất liệu thép 40Cr, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 6.0 mm, Chiều dài: 150mm.. Đóng gói trong túi nylon	15,000
THT265100		Tua vít dẹp	Tua vít dẹp có móc treo nhựa S2, Đuôi tròn Đường kính : 5.0mm. chiều dài :100mm Đóng gói bằng móc nhựa. 144/T	18,000
THT266150		Tua vít dẹp	Tua vít dẹp có móc treo nhựa S2, Đuôi tròn Đường kính : 6.0mm. chiều dài :150mm Đóng gói bằng móc nhựa. 144/T	25,000
THTDC2246		Tua vít bake (144/T)	Chất liệu thép 40Cr, PH1, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 5.0 mm, Chiều dài: 100mm.. Đóng gói trong túi nylon	13,000
THTDC2256			Chất liệu thép 40Cr, PH2, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 6.0 mm, Chiều dài: 125mm.. Đóng gói trong túi nylon	14,000
THTDC2266			Chất liệu thép 40Cr, PH2, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 6.0 mm, Chiều dài: 150mm.. Đóng gói trong túi nylon	15,000
THT22386		Tua vít bake	Chất liệu thép Cr-V PH2, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 6.0 mm, Chiều dài: 38 mm. 144/T	20,000
THT26PH0075		Tua vít bake	Tua vít bake có móc treo nhựa, S2, PH0, chuôi tròn Đường kính : 3.0mm, chiều dài : 75mm Đóng gói bằng móc nhựa. 144/T	13,000
THT26PH1100		Tua vít bake	Tua vít bake có móc treo nhựa S2, PH1, Đuôi tròn Đường kính : 5.0mm. chiều dài :100mm Đóng gói bằng móc nhựa. 144/T	18,000
THT26PH2125		Tua vít bake	Tua vít bake có móc treo nhựa, S2, PH2, chuôi tròn Đường kính : 6.0mm, chiều dài : 125mm Đóng gói bằng móc nhựa. 144/T	24,000
THT26PH2150		Tua vít bake	Chất liệu thép S2, PH2, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 6.0 mm, Chiều dài: 150 mm.. 144/T	25,000
THT26PH3150		Tua vít bake	Tua vít bake có móc treo nhựa, S2, PH3, chuôi tròn Đường kính : 8.0mm, chiều dài : 150mm Đóng gói bằng móc nhựa. 144/T	36,000
THT22316		Tua vít bake (144/T)	CR-V, PH1, đuôi tròn. Đường kính 5.0 mm Chiều dài 75 mm	17,000
THT2246			Chất liệu thép Cr-V PH1, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 5.0 mm, Chiều dài: 100 mm.	19,000
THT2346		Tua vít lục giác (144/T)	Chất liệu thép Cr-V T10, đuôi tròn, Đường kính trục tua vít: 5.0 mm, Chiều dài: 100 mm.	19,000
THT2446		Tua vít bake (144/T)	Chất liệu thép Cr-V PZ1, đuôi tròn Đường kính: 5.0 mm, Chiều dài: 100 mm.	19,000
THT2466			Chất liệu thép Cr-V PZ2, đuôi tròn, Đường kính : 6.0 mm, Chiều dài: 150 mm.	26,000
THT26PZ1100		Tua vít bake	Tua vít bake có móc treo nhựa, S2, PZ1, chuôi tròn Đường kính : 5.0mm, chiều dài : 100mm Đóng gói bằng móc nhựa. 144/T	18,000
THT26PZ2150		Tua vít bake	Tua vít bake có móc treo nhựa, S2, PZ2, chuôi tròn Đường kính : 6.0mm, chiều dài : 150mm Đóng gói bằng móc nhựa. 144/T	25,000
THTGTS6100		Tua vít dẹp đóng xuyến	Chất liệu thép công nghiệp S2. đuôi lục giác : 6mm, bề rộng đầu vít: 6.5 mm, Chiều dài: 100mm	42,000
THTGTS6125			Chất liệu thép công nghiệp S2. đuôi lục giác : 6.mm, bề rộng đầu vít: 6.5 mm, Chiều dài: 125mm	46,000









THTGTS8150		Tua vít (144/T)	Chất liệu thép công nghiệp S2. Đuôi lục giác :8.mm, bề rộng đầu vít: 8.0 mm, Chiều dài: 150mm	66,000
THTGTS8200			Chất liệu thép công nghiệp S2. Đuôi lục giác :8.mm, bề rộng đầu vít: 8.0 mm, Chiều dài: 200mm	75,000
THT264100		Tua vít dẹp 4x100mm	S2, chuôi tròn. Có rãnh : 4.0mm Đường kính : 4.0mm. Chiều dài : 100mm Đóng gói bằng móc nhựa. 144/T	17,000
THGS61506		Tua vít dẹp đồng xuyên	Tua vít dẹp có móc treo nhựa, thép công nghiệp S2, Đuôi lục giác. Size: 6.0mm. chiều dài :150mm Đóng gói bằng móc nhựa. 144/T	44,000
THGS82006		Tua vít dẹp đồng xuyên	Tua vít dẹp có móc treo nhựa, thép công nghiệp S2, Đuôi lục giác size : 8.0mm. chiều dài :200mm Đóng gói bằng móc nhựa. 72/T	63,000
THTGTSPH2100		Tua vít bake đồng xuyên (144/T)	Chất liệu thép công nghiệp S2. Đuôi lục giác PH2 :6.mm, Chiều dài: 100mm	42,000
THTGTSPH3150			Chất liệu thép công nghiệp S2. Đuôi lục giác PH3 :8.mm, Chiều dài: 150mm	66,000
THTGTSPH3200			Chất liệu thép công nghiệp S2. Đuôi lục giác PH3 :8.mm, Chiều dài: 200mm	75,000
THGSPH21506		Tua vít bake đồng xuyên	Tua vít bake có móc treo nhựa, thép công nghiệp S2, Đuôi lục giác. Size :PH2. chiều dài :200mm Đóng gói bằng móc nhựa. 144/T	44,000
THGSPH32006			Tua vít bake có móc treo nhựa, thép công nghiệp S2, Đuôi lục giác. Size :PH3. chiều dài :200mm Đóng gói bằng móc nhựa. 72/T	63,000
THT250206		Bộ tua vít 2 đầu	Bộ vít 2 trong 1, chiều dài tua vít: 6.35X160MM,PH2+SL6, chất liệu: thép CR-V, kèm theo 1 tay cầm có thể hoán đổi vị trí của đầu vít, đóng gói trong túi nilon. 144/T	34,000
THT250216		Bộ tua vít 2 trong 1	Kích thước: 6.3X75MM,PH2+SL6, chất liệu: thép CR-V, với 1 tay cầm hoán đổi dễ dàng, Đóng gói bằng thẻ giấy. 144/T	22,000
THT250226		Bộ tua vít 2 trong 1	Kích thước: 5X135MM,PH1+SL5, chất liệu: thép CR-V, với 1 tay cầm hoán đổi dễ dàng, Đóng gói bằng thẻ giấy. 144/T	24,000
THT2506076		Bộ tua vít 6 đầu	Bộ vít 6 trong 1 , 2 cái mũi 2 chiều size 6.35*65mm, PH1+SL5, 8.00*75mm, PH2+SL6, 2 cái đầu cắm: 6mm, 8mm. Chất liệu: CR-V. 1 cái tay cầm đa năng - 72/T	58,000
THT250FL1206		Bộ 12 tua vít thay đổi trực linh hoạt	Bao gồm:1 tay cầm thay đổi trực linh hoạt, 1 đầu nổi mũi: 4-6mm(25mm), 10 mũi bắt vít (6.35X25mm): SL5,SL6,SL7,PH1,PH2,PH3,T10,T15,T20,T2. 48/T	73,000
THT250236		Bộ tua vít đa năng 18 trong 1	Kích thước: 6.35X160MM SL4 SL5 SL6 PH0 PH1 PH2 PZ1, PZ2 T10 T15 T20 T30 H3 H4 H5 H6 S1 S2, chất liệu: thép CR-V, với 1 tay cầm hoán đổi dễ dàng, Đóng gói bằng thẻ giấy. 48/T	158,000
THT250201		Bộ 2 tua vít (30/T)	Chất liệu: Cr-V, mũi tròn 1 cái SL 6.5*6*125, 1 cái PH2*6*125	44,000
THTDC250201		Bộ 2 tua vít dẹp và bake	Bộ 2 tua vít - Kiểu dáng tay cầm Total mới Chất liệu thép 40Cr. Đuôi tròn Gồm 1 cái SL6X125mm và 1 cái PH2X125mm Đóng gói trong móc treo nhựa. 30/T	32,000
THGSS2206		Bộ 2 tua vít đồng xuyên	Thép công nghiệp S2 Đầu lục giác 1 tua vít SL6.5 * 6 * 125 1 tua vít PH2 * 6 * 125. Đóng gói bằng móc nhựa. 30/T	90,000
TACSD302462		Bộ tua vít 24 chi tiết	Bộ tua vít 24 chi tiết gồm: 1 tua vít SL6.5X150mm. 1 tua vít PH2X150mm 1 tua vít 1/4 " * 100mm. 10 mũi vít 1/4 " X25mm có nam châm hít gồm PH1 PH2 PZ1 PZ2 SL4 SL6 H4 H5 T20 T25 1 tua vít chuẩn có nam châm . 10PCS 4X28mm gồm: PH000 PH00 PH0 SL1.5 SL2.0 SL2.5 H1.5 H2.0 T6 T8. 30/T	132,000
THTDC250401		Bộ 4 tua vít dẹp và bake	Bộ 4 tua vít - Kiểu dáng tay cầm Total mới Chất liệu thép 40Cr. Đuôi tròn Gồm 1cái SL5X100mm,1cái SL6X150mm. 1cái PH1X100mm 1cái PH2X150mm. Đóng gói trong móc treo nhựa. 30/T	56,000






THT250604		Bộ 4 tua vít dẹp & bake	Bộ 4 tua vít dẹp & bake. Tay cầm thiết kế mới Chất liệu: CRV, Cán tròn 1 tua vít SL5.5X100mm. 1 tua vít SL6.5X150mm 1 tua vít PH1X100mm. 1 tua vít PH2X150mm Đóng gói bằng móc nhựa. 30/T	85,000
THT2506052		Bộ 5 tua vít	Bộ 5 tua vít Với tay cầm thiết kế mới, Chất liệu: CRV, Lưỡi tròn 1 tua vít size SL5.5X100mm 1 tua vít size SL6.5X100mm 1 tua vít size PH1X100mm 1 tua vít size PH2X125mm 1 tua vít size PH0X75mm. Đóng gói bằng móc nhựa. 30/T	93,000
THTDC250601		Bộ 6 tua vít dẹp và bake	Bộ 6 tua vít - Kiểu dáng tay cầm Total mới. Chất liệu thép 40Cr. Đuôi tròn. Gồm 1 cái SL5X75mm-1 cái SL5X100mm 1 cái SL6X150mm - 1 cái PH1X75mm - 1 cái PH1X100mm 1 cái PH2X150mm. Đóng gói trong móc treo nhựa. 20/T	75,000
THGSS35061		Bộ 6 tua vít đóng xuyên	Bộ 6 tua vít đóng xuyên Chất liệu thép: 40Cr. Gồm 1pcs SL5.5*75mm - 1pcs SL6.5*100mm 1pcs SL8.0*150mm - 1pcs PH1*75mm 1pcs PH2*100mm - 1pcs PH3*150mm. 20/T	158,000
THGSS2606		Bộ 6 tua vít đóng xuyên	Thép công nghiệp S2. Đầu lục giác 1 tua vít size SL6.5 * 6 * 100 1 tua vít size SL6.5 * 6 * 150 1 tua vít size SL8.0 * 8 * 200 1 tua vít size PH2 * 6 * 100 1 tua vít size PH2 * 6 * 150 1 tua vít size PH3 * 8 * 200. Đóng gói bằng móc treo PP. 10/T	342,000
THT250606		Bộ 6 tua vít	Chất liệu: CR-V, Đuôi tròn, Size của 6 tua vít gồm: 1 tua vít: SL5.5*5*75, 1 tua vít: SL5.5*5*100 1 tua vít: SL6.5*6*150, 1 tua vít: PH1*5*75 vít: SL1*5*100, 1 tua vít: PH2*6*150 - 20/T	110,000
TNSS0701		Bộ 7 tua vít đầu tán	Tay cầm thiết kế mới Kích thước : 6mm, 7mm, 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, 12mm Chiều dài: 185mm Đóng gói bằng vỉ đôi. 20/T	193,000
THT2506072		Bộ 7 tua vít	Bộ 7 tua vít với tay cầm thiết kế mới Chất liệu: CR-V, Lưỡi tròn 1 tua vít size: SL3.0 * 3 * 75 1 tua vít size: SL4.0 * 4 * 100 1 tua vít size: SL5.5 * 5 * 100 1 tua vít size: SL6.5 * 6 * 100 1 tua vít size: PH0 * 3 * 75 1 tua vít size: PH1 * 5 * 75 1 tua vít size: PH2 * 6 * 100. Đóng gói bằng móc treo PP. 20/T	114,000
THT250608		Bộ 8 tua vít	Bộ 8 tua vít, kiểu dáng tay cầm tua vít mới, chất liệu CR-V, lưỡi tròn gồm các size: 1pcs SL3.0*3*75. 1pcs SL5.5*5*100 1pcs SL6.5*6*150. 1pcs SL6.5*6*38 1pcs PH0*3*75. 1pcs PH1*5*75. 1pcs PH2*6*125. 1pcs PH2*6*38 - 20/T	172,000
THTDC250801		Bộ 8 tua vít dẹp và bake	Bộ 8 tua vít dẹp và bake gồm: Chất liệu thép CR-V 1 tua vít SL3.0 * 3 * 75. 1 tua vít SL5.5 * 5 * 100 1 tua vít SL6.5 * 6 * 150. 1 tua vít SL6.5 * 6 * 38 1 tua vít PH0 * 3 * 75. 1 tua vít PH1 * 5 * 75 1 tua vít PH2 * 6 * 125. 1 tua vít PH2 * 6 * 38. 20/T	99,000
THT250609		Bộ 9 tua vít	Bộ 9 tua vít với tay cầm thiết kế mới. Chất liệu: CR-V, Lưỡi tròn 1 tua vít SL6.5 * 6 * 38 1 tua vít SL3.0 * 3 * 75 1 tua vít SL4.0 * 4 * 100 1 tua vít SL5.5 * 5 * 100 1 tua vít SL6.5 * 6 * 125 1 tua vít PH0 * 3 * 75 1 tua vít PH2 * 6 * 38 1 tua vít PH1 * 5 * 100 1 tua vít PH2 * 6 * 125. Đóng gói bằng móc treo PP. 20/T	167,000
THTDC251001		Bộ 10 tua vít dẹp, bake, sao và tua vít chuẩn	Bộ 10 tua vít dẹp, bake, sao và tua vít chuẩn. Chất liệu thép CR- V, cán tròn. Bộ 6 tua vít gồm: 1 tua vít SL5X75mm. 1 tua vít SL5X100mm 1 tua vít SL6X150mm. 1 tua vít PH1X75mm 1 tua vít PH1X100mm. 1 tua vít PH2X150mm Và 4 tua vít chuẩn gồm size: SL3 * 50 ; PH0 * 50 ; T6 * 50 ; T8 * 50. Đóng gói bằng móc nhựa và vỉ đôi. 40/T	84,000







THT250610		Bộ 10 tua vít	Bộ 10 tua vít, kiểu dáng tay cầm tua vít mới, chất liệu CR-V, lưỡi tròn gồm các size: 1pcs SL3.0*3*75 . 1pcs SL4.0*4*100 1pcs SL5.5*5*125. 1pcs SL6.5*6*150 1pcs SL8.0*8*200. 1pcs SL6.5*6*38, 1pcs PH0*3*60. 1pcs PH1*5*80, 1pcs PH2*6*100. 1pcs PH3*8*150 - 10/T	238,000
THT250618		Bộ 18 tua vít	Chất liệu: CR-V, đầu tròn, Size của 8 tua vít gồm: 1 tua vít: SL5.5*5*75 1 tua vít: SL6.5*6*100 - 1 tua vít: SL8.0*8*150 1 tua vít: SL6.5*6*38 - 1 tua vít: PH1*5*75 1 tua vít: PH2*6*100 - 1 tua vít: PH3*8*150 1 tua vít: PH2*6*38 - 10 tua vít chuẩn gồm các size: SL1.5*50 SL2*50 SL2.5*50 SL3*50 PH00*50 PH00*50 PH0*50.T6*50 T8*50 T10*50 - 24/T	269,000
THT250614		Bộ 14 tua vít chuẩn	Bộ 14 tua vít chuẩn với tay cầm thiết kế mới Chất liệu: CR-V, Lưỡi tròn 8 tua vít gồm: SL4 * 100, SL5.5 * 100, SL6.5 * 150, PH0 * 75, PH1 * 100, PH2 * 150, SL6 * 38, PH2 * 38 6 tua vít chuẩn gồm các size: SL1.5 * 50, SL2 * 50, PH000 * 50, PH00 * 50, T6 * 50, T8 * 50 Với 1 chiếc khung nhựa. Đóng gói bằng vỉ kép. 10/T	218,000
THTDC252601		Bộ 26 tua vít đẹp, bake, sao, vuông	Bộ 26 tua vít cán tròn bao gồm : 7 Tua vít đẹp size : SL6 * 38 ; SL3 * 75 ; SL5.5 * 100 ; SL5.5 * 100 ; SL6.5 * 125 ; SL6.5 * 150 ; SL8 * 200 ; 11 tua vít bake : PH2 * 38 ; PH00 * 75 ; PH0 * 75 ; PH1 * 75 ; PH1 * 100 ; PH1 * 100 ; PH2 * 100 ; PH2 * 125 ; PH2 * 150 ; PH3 * 150 ; PH3 * 200 ; 6 tua vít sao : T15 * 100 ; T20 * 100 ; T25 * 100 ; T27 * 125 ; T30 * 125 ; T40 * 125. 1 tua vít vuông P S1 * 100 ; S2 * 100 và 1 chiếc khung nhựa. 4/T	318,000
THT250626		Bộ 26 tua vít đẹp, bake và chuẩn	Bộ 26 tua vít cán tròn bao gồm : 11 Tua vít đẹp size : SL6*38; SL3*75; SL4*100; SL5.5*75; SL5.5*100; SL5.5*125; SL6.5*100; L6.5*125; SL6.5*150; SL6.5*150; SL8*150; 10 tua vít bake : PH2 * 38 ; PH00 * 75 ; PH0 * 75 ; PH1 * 75 ; PH1 * 100 ; PH1 * 100 ; PH2 * 100 ; PH2 * 125 ; PH2 * 150 ; PH3 * 150 ; PH3 * 200 ; 5 tua vít chuẩn : T15 * 100 ; T20 * 100 ; T25 * 100 ; T27 * 125 ; T30 * 125 ; T40 * 125. Và 1 chiếc khung nhựa. 4/T	476,000
THT2506100		Bộ 100 tua vít	Bộ 100 tua vít gồm: 8 tua vít đẹp, 8 tua vít Phillips 3 tua vít bông, 3 tua vít Pozidriv.. 1 tua vít có nam châm, 1 tua vít nhọn. 8 Tua vít chính xác: 60 mũi tua vít 2 tua vít hai chiều hình chữ Z, 6 cái 1/4 inch Kèm 1 khung nhựa. Chất liệu: CR-V, Lưỡi tròn. 4/T	745,000
TACSD30136		Bộ tua vít đa năng	Bộ tua vít đa năng - 48/T	97,000
TPHSK0401		Bộ 4 dụng cụ sửa điện thoại	Bộ 4 dụng cụ sửa điện thoại với tay cầm TOTAL thiết kế mới gồm: 1 cái full, 1 cái 45 độ, 1 cái 90 độ, 1 cái chọn thẳng Đóng gói bằng hộp nhựa. 45/T	56,000
THT250PS0601		Bộ 6 tua vít đồng hồ	Bộ 6 tua vít đồng với tay cầm TOTAL thiết kế mới Bao gồm: SL2.0 * 50, SL2,5 * 50, SL3.0 * 50, PH000 * 50, PH00 * 50, PH0 * 50 Chất liệu: CR-V. Đóng gói bằng hộp nhựa. 48/T	69,000
THT250726		Bộ 7 tua vít đồng hồ	Bộ 7 cái vít chuẩn gồm: SL2.0*50, SL2.5*50, SL3.0*50, PH00*50, PH0*50, T6*50, T8*50. Chất liệu CR-V. Tay cầm tiện dụng, thoải mái - 120/T	109,000
TACSD30086		Bộ 8 tua vít	Bộ 8 tua vít gồm: 1 tay cầm chất lượng tốt khắc chữ TOTAL & 7 mũi tua vít SL5,SL6,PH1,PH2,PH3,T15,T20. 72/T	70,000
THT250906		Bộ 9 tua vít đa năng	Bộ tua vít gồm: 3 cái size SL3X65 SL5X65 SL6X65 3 cái size PH0X65 PH1X65 PH2X65. 1 cái size 5X65 đục tẩy 1 cái đầu dùi size 3X65 . Chất liệu: CR-V và 1 cái tay cầm đa năng - 48/T	122,000
THTDS1301		Bộ 13 đầu siết tác động	Bộ 13 đầu siết tác động gồm: 1 đầu siết tác động, 1 bộ chuyển đổi 1/2 "-5/16", 13 tua vít : SL5 - SL6 - SL8 - SL9 - PH1 - PH2 * 2 - PH3 - PH4 - H4 - H5 - H6 - H8, Mũi tua vít : Mạ niken. Chất liệu : Cr-V, xử lý nhiệt. 16/T	317,000









TACSD30156		Bộ tua vít 15 đầu	Chất liệu: CR-V - 1 cái tay cầm công nghiệp 36T, 9 cái tua vít 6.3 x 25mm với các size: SL4,SL5,SL6,PH1,PH2,PH3,PZ1,PZ2,PZ3 5 cái socket 1/4 inch : 5,6,8,10,12mm - 18/T	167,000
TACSD30186		Bộ 24 tua vít	15 cái đầu vít 6.35x25MM chất liệu CR-V : SL3,SL4,SL5,SL6,PH0,PH1,PH2,PH3,PZ1,PZ2,T20,H4,H5,H6 1 cái đầu giữ bằng nam châm 5X100MM 1 cái tay cầm vận Ratchet hình chữ T - 1 cái khớp nối size 4- 6mm(25mm) - 6 cái đầu cắm 1/4" size : 5,6,7,8,9,10. 36/T	105,000
TACSD30246		Bộ 24 tua vít	Gồm 16 tua vít cùng size 6.35X25mm với chất liệu: SL3,SL4,SL5,SL6,SL7,PH1,PH2, PH2,PH3,PZ1,PZ2,T10,T15,T20,T25 7Pcs 1/4" Power sleeve: 5MM 6MM 7MM 8MM 9MM 10MM 11MM. 1Pcs tay cầm ratchet - 24/T	125,000
TACSD30266		Bộ 26 tua vít	26 cái đầu vít gồm: 1 cái đầu giữ ratchet, 18 cái đầu vít dài 65mm size: PH0, PH1, PH2, PH3, PZ1,PZ2, PZ3, SL3, SL4 SL5,SL6, SL7, T10, T15, T20, T25, T27, T30. 6 cái cánh tay điện size: 5mm, 6mm, 7mm, 8mm,9mm, 10mm.Chất liệu CR-V - 24/T	238,000
THT250PS0321		Bộ 32 tua vít sửa điện thoại	Bộ 32 tua vít gồm: 1 tay cầm TOTAL thiết kế mới 1 mũi 4X60mm - 30 mũi vít 4X28mm: SL1.5, SL2, SL2.5, SL3, SL3.5, SL4, PH000, PH00, PH0, PH1, T4, T5, T6, T7, T8, T9, T10, T15, T20, H0.9, H1.3, H1.5, H2, H2.5, H3, H4, Y2, U2.6, Năm sao 0.8, Năm sao 1.2, Five Star 0.8, Five Star1.2 phù hợp cho iPhone và ipad. 48/T	90,000
TACSD30326		Bộ 32 tua vít chuẩn	Bao gồm: 1 tay cầm khắc hiệu TOTAL, 1 đầu giữ mũi 4x60mm, 30 tua vít dài 4x28mm:SL1.5,SL2,SL2.5,SL3,SL3.5,SL4,PH000 ,PH00,PH0,PH1,T4,T5,T6,T7,T8,T9,T10,T15,T20,H0.9,H1.3,H1. 5,H2,H2.5,H3,H4,Y2,U2.6,Five Star0.8,Five Star1.2 ,Five Star0.8,Five Star1.2 thích hợp cho iPhone and ipad. 120/T	152,000
TACSD30336		Bộ 33 tua vít	Gồm 20 cái tua vít 6.35 x 25mm với các size tương ứng: PH0,PH1,PH2,PH2,PH3,SL3,SL4,SL5,SL6,SL6,HEX3,HEX4,H EX5,PZ1,PZ2,T10,T15,T20,T25,T30 1 khớp nối: 4-6mm (25mm),9 cái đầu cắm điều hợp 1/4 inch x 20.5 với size: 4MM 5MM 6MM 7MM 8MM 9MM 10MM 11MM 12MM - 1 cái đầu giữ nam châm 125mm, 1 cái đầu giữ nam châm 75mm, 1 cái tay cầm ratchet công nghiệp 7 trong 1 của thương hiệu Total - 24/T	290,000
TACSD30476		Bộ 47 tua vít vận tay cầm T	Bộ 47 tua vít vận tay cầm T gồm: 35 mũi tua vít 6,35X25mm: SL3 SL4 SL5 SL6 SL7 PH0 PH1X3 PH2X5 PH3X3 PZ0 PZ1 PZ2X2 PZ3X2 T10 T15 T20 T25 T27 T30 T40 H2 H3 H4 H5 H6, 9 ổ cắm 1/4 "X20.5mm: 4 5 6 7 8 9 10 11 12mm, 1 Bộ chuyển đổi, 1 giữ tua vít 6.3X139mm 1 tay cầm bán. Đóng gói bằng hộp nhựa. 24/T	218,000
TACSD30556		Bộ 55 tua vít	Bao gồm: 21 mũi vít 6.35X25mm. SL4 SL5 SL6 PH1 PH2 PH2 PH2 PH3 PZ1 PZ2 PZ3 T10 T15 T20 T25 T30 T40 H3 H4 H5 H6.20 mũi vít 4X28mm. SL1.5 SL2 SL2.5 SL3 PH000 PH00 PH0 PH1 T6 T7 T8 T9 T10 T15 T20 H1.5 H2.0 H2.5 H3.0 H4.0 1 khớp nối: 4-6mm (25 mm). 9 đầu cắm 1/4" X20.5mm: 4mm 5 mm 6 mm 7mm 8 mm 9 mm 10 mm 11mm 12 mm, 1 đầu giữ 4X60mm, . 1 đầu giữ 6.35X50mm, 2 tay cầm Total - 24/T	220,000
THT291408		Bút thử điện	Điện áp AC: 100-500V, Kích thước: 3 x 140mm - 360/T	13,000
THT291908			Điện áp AC: 100-500V, Kích thước: 4 x 190mm - 280/T	16,000
THT292201		Bút thử điện	Điện áp kiểm tra: AC100-500V / Kỹ thuật số: 12-220V Kích thước: 135mm * 23mm * 17mm Kiểm tra cảm ứng để tìm đường pha, đường nối đất và điểm ngắt của đường dây pha. Không cần lắp pin. 96/T	42,000
THKTHP90086		Bộ 8 dụng cụ cầm tay	Bao gồm: 1 thước cuộn 3x16mm, 1 tua vít Phillips 5x100mm (PH1), 1 tua vít rãnh 5x100mm (SL5.5), 1 mỏ lết điều chỉnh 8 inch, 1 kềm cắt mỏ dài 6 inch, 1 kềm răng 7 inch, 1 dao rọc, 1 tua vít thử 190mm. 10/T	450,000
THKTHP90096		Bộ 9 dụng cụ cầm tay	Bao gồm: 1 thước cuộn 3x16mm, 1 tua vít Phillips 5x100mm (PH1), 1 tua vít rãnh 5x100mm (SL5.5), 1 mỏ lết điều chỉnh 8 inch, 1 kềm cắt mỏ dài 6 inch, 1 kềm răng 7 inch, 1 dao rọc, 1 tua vít thử 190mm và 1 búa nhỏ đỉnh mini 8Oz. Đóng gói trong túi vải - 10/T	434,000


























TKETS0111		Bộ 11 công cụ thợ điện	Bộ 11 công cụ thợ điện gồm: 1 kềm mũi dài 4,5 " 1 kềm cắt chéo 4,5 " ; 1 kềm tước dây 6 " 1 tua vít dẹp SL5.5x 100mm; 1 tua vít bake PH1x 100mm 1 dao rọc giấy; 1 Bút thử 140mm 1 băng cách điện PVC; 1 nhíp 125mm 1 kéo thợ điện 5,5 " ; 1 túi đựng Dụng cụ	379,000
TKTTSK0132		Bộ 13 công cụ viễn thông	Bộ 13 công cụ viễn thông gồm: 1 kềm cắt mỏ dài, 1 kềm cắt , 1 Tua vít có rãnh 3x40mm, 1 tua vít có rãnh 5x75mm, 1 Tua vít Phillips PH0x40mm, 1 Tua vít Phillips PH1x75mm. 1 kéo cắt dây điện, 1 mỏ hàn chì, 1 hỗ trợ mỏ hàn chì, 1 dây hàn, 1 cái bơm hút chân không, 1 lá nhíp 125mm, 1 bút chì thử 140mm	494,000
TKTTSK0162		Bộ 16 món tua vít và kềm chuẩn	Bộ 16 món tua vít và kềm chuẩn gồm: 1 Kềm kết hợp 4,5 inch, 1 Kềm cắt chéo 4,5 inch 1 kềm mũi dài 4,5 inch, 1 Kềm cắt 4,5 inch 1 nhíp kẹp 125mm, 10 Tua vít chuẩn: SL1.5 * 50, SL2.0 * 50 , SL2.5 * 50, SL3.0 * 50 , PH0 * 50, PH00 * 50, PH000 * 50, T6 * 50 ,T8 * 50 ,T10 * 50 ; . 1 dao rọc giấy. 20/T	415,000
THKTHP90256		Bộ 25 công cụ cầm tay	Bộ 25 dụng cụ cầm tay gồm: 1 cái kiềm kết hợp 7" 1 cái kiềm cắt chéo 6" - 1 cái vặn có thể điều chỉnh 8" 1 cái thước dây thép 3mx16mm - 1 cái chuỗi có nam châm 100mm. 20 cái đầu vít size: Size: SL3 SL4 SL5 SL6 PH0 PH1 PH2 PH3 PZ0 PZ1 PZ2 PZ3 T10 T15 T20 T30 H3 H4 H5 H6 - 10/T	503,000
TKETS0261		Bộ 26 công cụ dùng cho thợ điện	Bộ 26 công cụ dùng cho thợ điện được thiết kế đặc biệt để phát hiện và sửa chữa điện gồm: 1 Đồng hồ vạn năng kỹ thuật số 1 cờ lê 6 inch, 1 kềm mũi dài 6 inch 1 kềm cắt chéo 6 inch, 1 Kềm răng 7 inch 1 dao tước dây 6 inch 8 khóa lục giác size: 2-2.5-3-4-5-6-7-8 2 tua vít dẹp SL3x75mm, SL5.5x 100mm 2 tua vít Phillips PH0x75mm, PH1x 100mm 1 dao cắt nhanh, 1 thước kéo 3M 1 bút thử điện 140mm, 1 đèn pin. 1 băng cách điện PVC 1 Dao thợ điện, 1 cái kéo thợ điện 5,5 " 1 túi đựng Dụng cụ, Đóng gói bằng túi vải. 8/T	1,221,000
THKTHP20326		Bộ 32 dụng cụ cầm tay	Bộ 32 dụng cụ cầm tay bao gồm: 1 kềm răng 7 inch,, 1 mỏ lét răng 6 inch 1 tua vít vít SL5.5 * 100, 1 tua vít vít PH1 * 100 1 bút thử điện (Điện áp thử nghiệm :100-500VAC) 1 búa nhỏ đinh mini , 1 thước kép 3M 1 dao cắt nhanh, 1 đầu nam châm 1/4 inch 20 mũi tua vít 1/4 inch size: SL3, SL4, SL5, SL6, PH0, PH1, PH2, PH3, PZ0, PZ1, PZ2, PZ3, T10, T15, T20, T30, H3, H4, H5, H6 25mm 1 kéo cắt 8 inch, 1 khung cửa sắt 1 Khung cửa sắt, 1 Hộp đựng công cụ 17 inch. 6/T	634,000
TKTTSK0512		Bộ 51 công cụ viễn thông	Bộ 51 công cụ viễn thông gồm: 1 Đồng hồ vạn năng kỹ thuật số 1 mỏ lét răng 8 inch, 1 kềm cắt mỏ dài 6 inch, 1 kềm cắt 6 inch, 1 kềm răng 7 inch, 1 kềm tước dây điện 6 inch, 1 khóa lục giác 3 tua vít size: 3x75MM, 5x 100MM, 6x 150MM 3 tua vít philip size # 0X75MM, # 1x 100MM, # 2x 150MM, 1 dao rọc giấy, 1 bơm hút chân không 1 búa mini, 1 thước kéo, 1 mỏ hàn chì, 1 hỗ trợ mỏ hàn, 1 bút thử điện 190mm, 1 đèn pin, 1 dây hàn chì 10g, 1 khung cửa sắt, 1 miếng cách điện PVC 6 shocket lục giác 1/4 inch size: 5 mm 6 mm 8 mm 9 mm 10 mm 11mm, 1 shocket chuyển đổi: 4-6mm (25 mm), 1 mũi từ 100mm, 1 đục bán nguyệt size: 3*140mm, 1 nhíp 125mm, 1 tua vít chuẩn, 1 kéo điện,, 10 tua vít PH1-PH2-PZ1-PZ2-SL4-SL6-Hex4-Hex5-T20-T25. Đóng gói túi vải	1,722,000
THKTAC01120		Bộ 120 món dụng cụ	Bao gồm 120 món dụng cụ - 5/T	1,303,000
















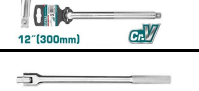



THT141201		Bộ 20 đầu tuýp 1/4 inch	Bộ 20 đầu tuýp 1/4 inch bao gồm: 1 Tay vặn DR. 1/4 inch, 45T. 13 đầu tuýp DR.1/4 inch size: 4,4.5,5,5.5,6,7,8,9,10,11,12,13,14mm. 1 Thanh mở rộng DR 1/4 inch. 2" (50mm). 1 Tay cầm tua vít DR. 1/4 inch 4 đầu tuýp lục giác sâu 1/4 inch: 8,10,12,13mm Chất liệu : CR-V (50BV30), được xử lý nhiệt Đóng gói trong hộp nhựa BMC. 12/T	332,000
THT121201		Bộ 20 đầu tuýp 1/2 inch	Bộ 20 đầu tuýp 1/2 inch bao gồm: 1 Tay vặn DR. 1/2 inch, 45T. 13 đầu tuýp DR.1/2 inch size: 10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,22,24mm 1 đầu tuýp Bugi DR. 16mm. 1 Khớp nối DR. 1/2 inch 1 Thanh mở rộng DR.1/2 inch, 10" (250mm) 1 Khớp nối ba chiềuDR. 1/2 inch 3 đầu tuýp giác sâuDR. 1/2 inch: 13,17,19mm Chất liệu: CR-V (50BV30), được xử lý nhiệt. 6/T	723,000
THT141253		Bộ 24 cái socket (1/2 inch) & cần 2 chiều	Gồm 18 socket 1/2 inch CRV DR. ứng với các size: 10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,27,30,32 2 cái thanh mở 1/2" DR. 1 cái thanh trượt chữ T 1/2" DR. 1 khớp nối 1/2" DR. 1 tay cầm speeder 1/2" DR. 1 tay cầm ratchet nhanh 1/2" DR. 1 thùng kim loại - 4/T	1,109,000
THT121251		Bộ 25 cái socket (1/2 inch) & cần 2 chiều	Bộ 25 cái đầu cắm gồm: 1 đầu ratchet vặn 1/2" DR.,45T. 18 đầu cắm 1/2" size: 10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-27-30-32mm; 1 khớp nối 1/2" DR.; 2 thanh mở 1/2" DR. size 125mm & 250mm; 2 đầu cắm spark plug: 16mm & 21mm; 1 thanh trượt chữ T 1/2" *250mm. Chất liệu: CV (50BV30), chịu nhiệt. Đóng gói theo quy cách Total BMC+ hộp màu - 4/T	1,154,000
THT421441		Bộ 44 cái socket (1/4+1/2 inch) & cần 2 chiều	1 đầu vặn Ratchet 1/4", 45T; 13 đầu cắm 1/4": 4-4.5-5-5.5-6-7-8-9-10-11-12-13mm; 1 khớp nối 1/4" DR.; 2 thanh mở 1/4" 50mm & 100mm; 1 thanh trượt hình T 1/4" *114mm; 1 thanh mở linh động 1/4"*150mm; 1 đầu vặn ratchet 1/2", 45T; 18 đầu cắm 1/2": 8-10-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-27-30-32mm; 1 khớp nối 1/2" Dr.; 2 thanh mở 73 1/2" Dr.: 125mm & 250mm; 1 thanh trượt hình T 1/2"*250mm; 2 đầu cắm spark plug: 16mm & 21mm; Chất liệu: CR-V (50BV30), chịu nhiệt.4/T	1,413,000
THT141451		Bộ 45 Socket (1/4 inch) & cần 2 chiều	Bộ 45 cái 1/4" DR. Socket. 13 cái Socket 1/4" 4-4.5-5-5.5-6-7-8-9-10-11-12-13-14mm mạ chrome; 2 thanh mở 1/4"DR. 50mm & 100mm Cr-V mạ chrome, 1 cặp 1/4" DR. CR-V mạ chrome, 1 tay cầm quay mạ chrome; 20 đầu 25mm PH: 1-2-3, PZ 1-2-3, SL 4-5 - 6/T	601,000
THTCS12591		Bộ 59 cái công cụ trong hộp đồ nghề	Bộ 59 công cụ đồ nghề: 12 chìa khóa kết hợp size: 8-10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-22mm; 8 cái vít size SL3x75mm,4x100mm,5x125mm,6x100mm,8x200mm,PH1x80mm,Ph2x100mm,PH3x200mm; 18 đầu cắm 6 cạnh 1/2" size:8-10-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-27-30-32mm; 1 đầu vặn ratchet 1/2", 45T; 2 thanh mở 1/2": 125mm (5") 7 250mm(10"); 2 đầu cắm Spark plug 1/2" Dr. 16mm & 21mm; 1 khớp nối 1/2", 1 tay cầm linh hoạt 1/2" Dr. 375mm; 1 kiểm kết hợp 8"; 1 kiểm mũi đĩa 6"; 1 kiểm cắt xéo 7"; 1 đầu vặn 10"; 1 vặn khóa hàm cong 10"; 9 cái khóa lục giác 1.5-2-2.5-3-4-5-6-8-10mm. Đóng gói EVA+ hộp thép+hộp màu.- 1/T	3,751,000
THPTCS70971		Bộ 97 cái công cụ trong hộp đồ nghề	Bộ 97 công cụ đồ nghề: 12 chìa khóa kết hợp size: 8-10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-22mm; 8 cái vít size SL3x75mm,4x100mm,5x125mm,6x100mm,8x200mm,PH1x80mm,Ph2x100mm,PH3x200mm; 18 đầu cắm 6 cạnh 1/2" size:8-10-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-27-30-32mm; 1 đầu vặn ratchet 1/2", 45T; 2 thanh mở 1/2": 125mm (5") 7 250mm(10"); 2 đầu cắm Spark plug 1/2" Dr. 16mm & 21mm; 1 khớp nối 1/2", 1 tay cầm linh hoạt 1/2" Dr. 375mm; 1 kiểm kết hợp 8"; 1 kiểm mũi đĩa 6"; 1 kiểm cắt xéo 7"; 1 đầu vặn 10"; 1 vặn khóa hàm cong 10"; 9 cái khóa lục giác 1.5-2-2.5-3-4-5-6-8-10mm. Đóng gói EVA+ hộp thép+hộp màu. 1/T	3,610,000









<p>THKTHP21006</p>		<p>Bộ 100 công cụ</p>	<p>Gồm: 1 chìa vặn 1/2", 45T. 18 đầu tuýp lục giác 1/2 inch: 10-11-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-27-30-32MM 2 Thanh mở rộng: 125mm/ 250mm (10 "). 1 Khớp nối 1/2 inch 2 đầu nối bugi 1/2 "Dr.16MM & 21MM. 1 Bộ chuyển đổi ba chiều 1/2 "*" 3/8". 1 chìa vặn 1/4", 45T. 13 đầu tuýp lục giác: 4-4,5-5-5,5-6-7-8-9-10-11-12-13-14, 2 chiếc 1/4 "Thanh mở rộng: 50mm (2") / 100mm (4 "), 1 thanh trượt T 1/4 inch, 1 Khớp nối đa năng 1/4 inch. 8 cờ lê: 6-8-10-12-14-15-17-19MM. 1 kềm cắt chéo 6 inch, kèm mũi dài 6 inch, 1 tua vít SL6.5 * 100, 1 tua vít PH2 * 100. 14 mũi vít: T10-T15-T20-T25-T27-T30-T35-SL4-SL5.5-SL6.5-PH1-PH2-PZ1-PZ2. 9 Khóa lục giác 1.5-2-2.5-3-4-5-6-8-10MM. 20 mũi tua vít 1/4 inch: SL3, SL4, SL5, SL6, PH0, PH1, PH2, PH3, PZ0, PZ1, PZ2, PZ3, T10, T15, T20, T30, H3, H4, H5, H6 25mm. 1 tay cầm 1/4 "*" 150mm. 2/T</p>	<p>2,325,000</p>
<p>THKTHP21306</p>		<p>Bộ 130 cái công cụ</p>	<p>1 kềm mỏ quạ 10", 1 kềm răng 7". 1 kềm mỏ dài 6", 1 tua vít SL5.5*100. 1 tua vít PH1*100, 1 bút thử điện 1 mỏ lếch răng 8", 1 thước kéo 3M, 1 khung cưa sắt mini 9 chìa lục giác 1.5-2-2.5-3-4-5-6-8-10MM 20 mũi bắt vít Size:SL3 SL4 SL5 SL6 PH0 PH1 PH2 PH3 PZ0 PZ1 PZ2 PZ3 T10 T15 T20 T30 H3 H4 H5 H6 1 dao rọc giấy, 1 tay vặn tua vít 4mm, 10 tua vít chuẩn size: SL1.5,SL2,SL3, PH000,PH00,PH0, T6, T8, H1.5, H2.5 1 giũa sắt bán nguyệt size:3*140mm, 1 kéo thợ điện 5.5 inch, 7 shocket chất liệu CR-V size: 5, 6,7,8,9,10, 11mm, 1 mũi từ 100mm, Và 70 ốc vít. Đóng gói trong hộp nhựa</p>	<p>1,020,000</p>
<p>THKTHP21426</p>		<p>Bộ 142 cái công cụ kết hợp</p>	<p>Bộ 142 cái công cụ kết hợp: Phần 1/2" Dr. gồm: 19 đầu cắm lục giác:8-10-12-13-14-15-16-17-18-19-20-21-22-23-24-25-27-30-32mm; 5 đầu cắm ngôi sao 1/2": E10 12 14 16 20; 1 cầm tay linh hoạt 1/2" 375mm; 1 vặn ratchet 45T; 2 thanh mở 1/2": 75mm (3") & 250mm(10"); 1 khớp nối 1/2" Dr.; 1 điều hợp 3 cách 1/2" (F)*3/8"(M); 2 đầu cắm spark plug 1/2" Dr. 16mm & 21mm; 1 tay cầm chữ L 1/2"*10". Phần 3/8"Dr. gồm: 15 cái đầu cắm 3/8" 12pt: 6-7-8-9-10-11-12-13-14-15-17-18-19-21-22; 1 vặn ratchet 3/8" 45T; 2 thanh mở 3/8":75mm (3") & 150mm(6"); 1 khớp nối 3/8". Phần 1/4" Dr. gồm: 26 cái đầu cắm 1/4"*25mm: PH0-PH1-PH2-PH3-PZ0-PZ1-PZ2-PZ3-SL4-SL5.5-SL7 H2-H3-H4-H5-H6-H7-H8-H10, T10H-T15H-T20H-T25H-T27H-T30H-T40H; 1 đầu giữ; 9 đầu cắm lục giác 1/4": 4-4.5-5-5.5-6-7-8-9-10; 10 đầu cắm ngôi sao E4 5 6 7 8; 1 vặn ratchet 1/4" 45T; 3 thanh mở 1/4": 50mm(2"), 100mm(4") & 150mm(6"); 1 khớp nối 1/4" Dr.; 1 điều hợp 3 cách 3/8"(F)*1/4"(M); 1 tay cầm quay 1/4"*150mm; 1 thanh mở linh hoạt 1/4" *150mm - 1/T</p>	<p>3,940,000</p>
<p>THKTHP21476</p>		<p>Bộ 147 công cụ</p>	<p>Bộ 147 công cụ gồm:1 kềm kết hợp 7 inch, 1 kềm mũi dài 6 inch 1 Kềm cắt chéo 6 inch , 4 tua vít dẹp S2 size: SL8 * 150 / SL6 * 125 / SL5 * 100 / SL6.5 * 38, 3 tua vít Phillips: PH2 * 150 / PH1 * 100 / PH2 * 38, 1 dũa sắt bán nguyệt 200mm, 1 thước thủy 40 cm, 1 búa 300 g, 1 Khung cưa sắt 300g, 1 thước kéo 5M, 1 bộ 9 chìa lục giác: 1.5 / 2 / 2.5 / 3/4/5/6/8/10, 1 dao trượt dây 8,5 inch, 1 kềm mỏ quạ 10 inch, 1 cờ lê 8 inch, 1 cờ lê mở khóa cong 10 inch, 1 Kéo điện 5.5 inch, 9 chìa mở size: 6/8/10/12/14/15/17/19/22, 1 đầu nam châm 1/4 inch 2 tua vít cách điện: SL5 * 125 / PH2 * 100, 1 út thử điện, 2 chìa mở 1/2 inch & 1/4 inch, 1 tay cầm 1/4 "*" 150mm, 1 thanh mở rộng 1/4 "*" 150mm, 1 bộ chuyển đổi ba chiều 1/2 "(F) * 3/8" (M), 2 Khớp nối Dr. 1/2 inch & 1/4 inch, 2 Thanh mở rộng: 150mm (5") 250mm (10 "), 2 Thanh mở rộng: 50mm (2") 100mm (4 "), 18 Ổ cắm lục giác 1/2 inch size: 10,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22, 23,24,27,30,32. 13 Ổ cắm lục giác 1/4 inch size: 4 / 4,5 / 5 / 5,5 / 6/7/8/9/10/11/12/13 / 14mm. 2 chui cắm 1/2 inch size: 16mm / 21mm. 1 dao rọc giấy, 1 bộ 10 lưới bộ. 1 Thanh linh hoạt mở rộng:1/4 "x 150mm. 1 khớp đỡ 1/4 inch. 10 tua vít 25mm: SL3 / SL4 / SL5 / SL6 / PH0 / PH1 / PH2 / PH3 / PZ0 / PZ1. 36 mũi Vít: 5mm * 8pcs / 2.5mm * 8pcs; 2,5mm * 10pcs / 5mm * 10pcs 1 khung đỡ nam châm, 1 hộp nhôm</p>	<p>4,198,000</p>
<p>THPTCS71621</p>		<p>Bộ 162 món trong xe đựng công cụ</p>	<p>162 món trong xe đựng công cụ có 7 ngăn kéo Ngăn 1 chứa 80 món, Ngăn 2 chứa 19 món, ngăn 3 chứa 40 món, ngăn 4 chứa 14 món, ngăn 5 chứa 8 món. Ngăn 6 và 7 rộng - 1/T</p>	<p>14,350,000</p>

THRC01071		Xe đựng công cụ	Với 7 ngăn kéo Kích thước tổng thể của tủ công cụ: 765x465x812mm Kích thước chung bao gồm bánh xe :765x465x976mm Kích thước bánh xe lăn: 5 "x 2 " Với 5 ngăn kéo có kích thước: 536x410x74.5mm Với 2 ngăn kéo có kích thước: 536x410x153.5mm	7,313,000
THT106146		Cần siết 2 chiều	Size: 1/4 inch, 45 răng, Chiều dài: 158mm - 80/T	113,000
THT106386			Size: 3/8 inch 45răng, Chiều dài: 205 mm - 40/T	153,000
THT106126			Size: 1/2 inch 45 răng, Chiều dài: 260mm - 20/T	206,000
THT14114126		Bộ 12 shocket 1/4 inch	Bộ 12 shocket 1/4 inch gồm 10 cái socket 1/4 inch size:5-6-7-8-9-10-11-12-13-14mm 1cái tay vận thay đổi nhanh 1/4" 45T-1cái thanh mở 1/4 " 100mm. Thép CrV chất lượng cao 50BV30 Đầu được mạ bóng và mạ crôm - 20/T	216,000
THT141121		Bộ 12 cái socket (1/2 inch) & cần 2 chiều	50BV30 bằng Thép CrV chất lượng cao. Mạ chrome. Size: 10,11,12,13,14,15,17,19,21,24mm, 1 cái tay cầm ratchet cầm mềm nắm thả nhanh 1/2" 72T, 1 thanh thay thế 5" - 10/T	448,000
THTST12081		Đầu tiếp (200/T)	Đầu tiếp 1/2 inch x 8 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	20,000
THTST12091			Đầu tiếp 1/2 inch x 9 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	20,000
THTST12101			Đầu tiếp 1/2 inch x 10 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	19,000
THTST12111			Đầu tiếp 1/2 inch x 11 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	19,000
THTST12121			Đầu tiếp 1/2 inch x 12 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	19,000
THTST12131			Đầu tiếp 1/2 inch x 13 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	19,000
THTST12141			Đầu tiếp 1/2 inch x 14 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	19,000
THTST12151			Đầu tiếp 1/2 inch x 15 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	19,000
THTST12161			Đầu tiếp 1/2 inch x 16 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	19,000
THTST12171			Đầu tiếp 1/2 inch x 17 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	21,000
THTST12181			Đầu tiếp 1/2 inch x 18 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	23,000
THTST12191			Đầu tiếp 1/2 inch x 19 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	22,000
THTST12201			Đầu tiếp 1/2 inch x 20 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	27,000
THTST12211			Đầu tiếp 1/2 inch x 21 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	24,000
THTST12221			Đầu tiếp 1/2 inch x 22 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	28,000
THTST12231			Đầu tiếp 1/2 inch x 23 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	31,000
THTST12241			Đầu tiếp 1/2 inch x 24 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	31,000
THTST12251			Đầu tiếp 1/2 inch x 25 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen - 100/T	33,000
THTST12261			Đầu tiếp 1/2 inch x 26 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	35,000
THTST12271			Đầu tiếp 1/2 inch x 27 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	41,000
THTST12281			Đầu tiếp 1/2 inch x 28 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen - 80/T	48,000
THTST12291			Đầu tiếp 1/2 inch x 29 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	47,000
THTST12301			Đầu tiếp 1/2 inch x 30 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	51,000
THTST12321			Đầu tiếp 1/2 inch x 32 mm, chất liệu bằng: 50BV30, chịu nhiệt cao, được mạ Niken đen	56,000
THTST12083L				Đầu tiếp
THTST12103L	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 10MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	34,000		
THTST12113L	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 11MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	34,000		
THTST12123L	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 12MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	34,000		
THTST12133L	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 13MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	34,000		


















THTST12143L		Đầu tiếp lục giác (120/T)	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 14MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	34,000
THTST12153L			Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 15MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	34,000
THTST12163L			Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 16MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	34,000
THTST12173L			Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 17MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen.	34,000
THTST12183L			Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 18MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 100/T	38,000
THTST12193L			Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 19MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 100/T	38,000
THTST12203L		Đầu tiếp lục giác (120/T)	Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 20MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 100/T	40,000
THTST12213L			Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 17MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 100/T	40,000
THTST12223L			Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 22MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 80/T	45,000
THTST12243L			Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 24MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 80/T	51,000
THTST12273L			Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 27MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 40/T	66,000
THTST12303L			Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 30MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 40/T	78,000
THTST12323L		Đầu tiếp lục giác sâu Dr:6pt, 1/2 inch x 32MM Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ niken đen. 40/T	85,000	
THHISD0119L		Đầu tuýp đen lục giác vuông 1 inch	Kích thước: 19mm. Chiều dài: 90mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 20/T	162,000
THHISD0121L			Kích thước: 21mm. Chiều dài: 90mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 20/T	162,000
THHISD0122L			Kích thước: 22mm. Chiều dài: 90mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 20/T	162,000
THHISD0123L			Kích thước: 23mm. Chiều dài: 90mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 20/T	162,000
THHISD0124L			Kích thước: 24mm. Chiều dài: 90mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 20/T	162,000
THHISD0127L			Kích thước: 27mm. Chiều dài: 90mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 20/T	162,000
THHISD0130L			Kích thước: 30mm. Chiều dài: 90mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 20/T	162,000
THHISD0132L			Kích thước: 32mm. Chiều dài: 90mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 20/T	162,000
THHISD0133L			Kích thước: 33mm. Chiều dài: 92mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 16/T	162,000
THHISD0134L			Kích thước: 33mm. Chiều dài: 92mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 16/T	162,000
THHISD0136L			Kích thước: 36mm. Chiều dài: 92mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 16/T	162,000
THHISD0138L			Kích thước: 38mm. Chiều dài: 92mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 16/T	230,000
THHISD0141L			Kích thước: 41mm. Chiều dài: 92mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 16/T	230,000
THHISD0142L			Kích thước: 42mm. Chiều dài: 92mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 16/T	230,000
THHISD0146L			Kích thước: 46mm. Chiều dài: 95mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 12/T	252,000
THHISD0148L			Kích thước: 48mm. Chiều dài: 95mm Chất liệu: thép CrMo, Ép đùn lạnh, Chịu nhiệt - 12/T	265,000
THHISD3419L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 19mm	Kích thước: 19mm. Chiều dài: 90mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	124,000
THHISD3421L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 21mm	Kích thước: 21mm. Chiều dài: 90mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	124,000
THHISD3422L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 22mm	Kích thước: 22mm. Chiều dài: 90mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	124,000
THHISD3423L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 23mm	Kích thước: 23mm. Chiều dài: 90mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	124,000
THHISD3424L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 24mm	Kích thước: 24mm. Chiều dài: 90mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	124,000










THHISD3427L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 27mm	Kích thước: 27mm. Chiều dài: 90mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	124,000
THHISD3430L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 30mm	Kích thước: 30mm. Chiều dài: 90mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	132,000
THHISD3432L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 32mm	Kích thước: 32mm. Chiều dài: 90mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	132,000
THHISD3433L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 33mm	Kích thước: 33mm. Chiều dài: 90mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	132,000
THHISD3434L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 34mm	Kích thước: 34mm. Chiều dài: 90mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	132,000
THHISD3436L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 36mm	Kích thước: 36mm. Chiều dài: 90mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	132,000
THHISD3438L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 38mm	Kích thước: 38mm. Chiều dài: 90mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	174,000
THHISD3441L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 41mm	Kích thước: 41mm. Chiều dài: 90mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	208,000
THHISD3442L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 42mm	Kích thước: 42mm. Chiều dài: 92mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	208,000
THHISD3446L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 46mm	Kích thước: 46mm. Chiều dài: 95mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	230,000
THHISD3448L		Đầu tuýp tác động 3/4inch 48mm	Kích thước: 48mm. Chiều dài: 95mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	230,000
THDIS12101L		Đầu tuýp tác động sâu 1/2 inch 10mm	Kích thước: 10mm. Chiều dài: 78mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	55,000
THDIS12121L		Đầu tuýp tác động sâu 1/2 inch 12mm	Kích thước: 12mm. Chiều dài: 78mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	55,000
THDIS12131L		Đầu tuýp tác động sâu 1/2 inch 13mm	Kích thước: 13mm. Chiều dài: 78mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	55,000
THDIS12141L		Đầu tuýp tác động sâu 1/2 inch 14mm	Kích thước: 14mm. Chiều dài: 78mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	55,000
THDIS12151L		Đầu tuýp tác động sâu 1/2 inch 15mm	Kích thước: 15mm. Chiều dài: 78mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	55,000
THDIS12161L		Đầu tuýp tác động sâu 1/2 inch 16mm	Kích thước: 16mm. Chiều dài: 78mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	55,000
THDIS12171L		Đầu tuýp tác động sâu 1/2 inch 17mm	Kích thước: 17mm. Chiều dài: 78mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	62,000
THDIS12191L		Đầu tuýp tác động sâu 1/2 inch 19mm	Kích thước: 19mm. Chiều dài: 78mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	62,000
THDIS12211L		Đầu tuýp tác động sâu 1/2 inch 21mm	Kích thước: 21mm. Chiều dài: 78mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	62,000
THDIS12221L		Đầu tuýp tác động sâu 1/2 inch 22mm	Kích thước: 22mm. Chiều dài: 78mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	73,000
THDIS12241L		Đầu tuýp tác động sâu 1/2 inch 24mm	Kích thước: 24mm. Chiều dài: 78mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	73,000
THDIS12271L		Đầu tuýp tác động sâu 1/2 inch 27mm	Kích thước: 27mm. Chiều dài: 78mm, Chất liệu: CrMo Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp	111,000
TAC273651		Bộ 3 đầu chuyên vận tuýp	3 cái / bộ size: 1/4 ", 3/8", 1/2 ". Đầu tuýp lục giác: 1/4 inch Chất liệu: 50BV30. Chiều dài I: 65mm (1/4 ", 3/8") Chiều dài II: 73mm (1/2 "). Đóng gói bằng thê trượt	37,000
THSPS12166		Đầu tuýp lục giác 1/2 inch 16mm	Đầu tuýp lục giác 1/2 inch, 16MM Chất liệu: thép CR-V (50BV30), Chịu nhiệt, mạ crôm Đóng gói bằng móc nhựa. 120/T	30,000

THSPS12216		Đầu tuýp lục giác 1/2 inch 21mm	Đầu tuýp lục giác 1/2 inch, 21MM Chất liệu: thép CR-V (50BV30), Chịu nhiệt, mạ crôm Đóng gói bằng móc nhựa. 80/T	36,000
THMLNS031		Bộ 3 đầu tuýp lục giác	Bộ 3 đầu tuýp lục giác. Chất liệu: thép CrMo. Kích thước: 17,19,21mm. Chịu nhiệt, với vỏ bọc nylon, tráng lớp màu trên đầu tuýp. Được đóng gói bởi hộp nhựa BMC. 20/T	260,000
THTL121101		Bộ 10 đầu tuýp 1/2 inch	Bộ 10 đầu tuýp 1/2 inch gồm: 9 đầu tuýp 1/2 inch: 10-12-13-14-17-19-21-22-24mm. 1 tay cầm L 1/2 "300mm Chất liệu: thép CR-V (50BV30), chịu nhiệt và mạ crôm. Đóng gói bằng hộp kim loại. 10/T	289,000
THISTD12101		Bộ 10 đầu tuýp Impact DR 1/2 inch	Bộ 10 đầu tuýp Impact DR 1/2 inch Kích thước: 10.12,13,14,15,19,21,22.24mm Chiều dài: 38mm. Chất liệu: thép CrMo. Chịu nhiệt Đóng gói bằng móc nhựa. 12/T	299,000
THKISD12102L		Bộ 10 đầu tuýp Deep Impact DR 1/2 inch	Bộ 10 đầu tuýp Impact DR 1/2 inch Kích thước: 10.12.13.14.15.17.19.21.22.24 mm chiều dài: 78mm. Chất liệu: thép CrMo, Chịu nhiệt Đóng gói bằng móc nhựa. 10/T	506,000
THT1411023		Bộ 10 đầu tuýp 1/4 inch	gồm: 10 đầu tuýp 1/4 inch: 5-6-7-8-9-10-11-12-13-14mm Chất liệu: 50BV30 thép CrV chất lượng cao Xử lý nhiệt, Mạ crom. Đóng gói bằng móc nhựa. 20/T	132,000
THT121101		Bộ 10 đầu tuýp 1/2 inch	gồm: 10 đầu tuýp 1/2 inch size: 10,11,12,13,14,15,17,19,21,24mm Chất liệu: 50BV30 thép CrV chất lượng cao Xử lý nhiệt Mạ crom. Đóng gói bằng móc nhựa. 10/T	261,000
THKTETS0114		Bộ 14 đầu tuýp loại E	Bộ 14 đầu tuýp loại E gồm: 5 đầu tuýp 1/4 inch: E4-5-6-7-8 5 đầu tuýp 3/8 inch: E10-11-12-14-16 4 đầu tuýp 1/2 inch: E18-20-22-24 Chất liệu: CR-V (50BV30), được xử lý nhiệt plated mạ crôm. Được đóng gói bởi hộp nhựa BMC. 20/T	180,000
THT341151		Bộ 15 đầu tuýp 3/4 inch	Bộ 15 đầu tuýp 3/4" DR. Bao gồm: 10 đầu tuýp 3/4 " size: 30-32-34-36-38-41-46-50-55-60mm; 1 Tay cầm 3/4 inch 24T, 1 thanh trượt T 3/4 inch 520mm, 1 thanh mở rộng 3/4" 100mm, 1 thanh mở rộng 3/4" 200mm Chất liệu: thép CR-V (50BV30), chịu nhiệt, Ép đùn lạnh, mạ crôm. Đóng gói bằng hộp kim loại. 1/T	2,734,000
THTRCW40231		Tắc kê chữ thập	Size: 16 inch, kèm theo 4 socket 1/2 inch (17mm 19mm 21mm 23mm) - 12/T	361,000
THHUJ1121		Đầu nổi lác léo 1/2"	Chất liệu: 50BV30 - mạ crôm và chịu nhiệt - 60/T	67,000
THHIUJ0121		Đầu nổi lác léo 1/2 inch	kích thước: 1/2 inch. chất liệu: CR-MO Rèn nguội sau đó xử lý nhiệt để tăng độ cứng và độ rắn của đầu tuýp. Đóng gói bằng móc nhựa. 80/T	162,000
THLHD12121		Cần siết tay cầm L 1/2" 300mm	Cần siết 1/2" DR tay cầm L. Kích thước: 1/2 " Chiều dài: 12 inch (300mm). Chất liệu: thép CR-V (50BV30), Chịu nhiệt, mạ crôm. Đóng gói bằng móc nhựa. 30/T	78,000
THTFX12151		Cần siết linh hoạt 1/2"	Kích thước: 1/2 inch - Chiều dài: 375mm Chất liệu: 50BV30, chịu nhiệt, mạ crôm Đóng gói bằng móc nhựa - 30/T	159,000
THPTW300N2		Cần siết lực 1/2"	Mô-men xoắn: 0-300N.m - Đầu siết vuông: 1/2 inch Chất liệu thép: CR-V Chịu nhiệt, mạ crôm - Đóng gói theo hộp màu - 20/T	176,000
THPTW200N2		Cần siết lực 1/2"	Kích thước: 1/2 ", Chiều dài: 500mm, Phạm vi mô-men xoắn: 40-200N.m, Dung sai mô-men xoắn ± 4%, Chất liệu: CRV + CrMo, Thiết kế điều chỉnh mô-men xoắn dễ dàng	2,448,000
THTSTB12106		Thanh trượt T 1/2"	Thanh trượt 1/2" DR chữ T. Kích thước: 1/2 " Chiều dài: 10 inch (250mm). Chất liệu: thép CR-V (50BV30), Chịu nhiệt, mạ crôm. 30/T	68,000
TSTB12101		Thanh trượt T 1/2"	Kích thước thanh trượt: 1/2"*10"(254mm), chất liệu: 50BV30, chịu được nhiệt, mạ crom. 30/T	83,000
TDFH12151		Thanh mở 1/2"	Kích thước thanh mở: 1/2"*15"(375mm), chất liệu: 50BV30, chịu được nhiệt, mạ crom, đóng gói bằng nhãn giấy. 20/T	176,000






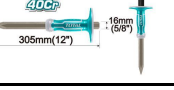
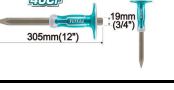
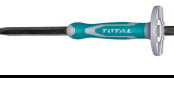











THEB14021		Thanh nối mở tuýp 1/4"	Kích thước: 2"(50mm), Chất liệu 40Cr, mạ crôm - 120/T	15,000
THEB14041			Kích thước: 4"(100mm), Chất liệu 40Cr, mạ crôm - 60/T	19,000
THEB12051		Thanh nối mở tuýp 1/2"	Thanh mở rộng 1/2 inch, dài: 127mm Chất liệu: 40Cr, Chịu nhiệt, mạ crôm - 60/T	49,000
THEB12101			Thanh mở rộng 1/2 inch, dài: 254mm Chất liệu: 40Cr, Chịu nhiệt, mạ crôm - 30/T	83,000
THT1061438		Tay vặn lớn 1/4 inch và 3/8 inch	Kích thước: 1/4 "Dr & 3/8" Dr, 72T Chiều dài: 140mm Chất liệu: CR-V + Cr-Mo Đóng gói bằng hộp màu. 48/T	156,000
TCSPA061		Cờ lê vòng miệng	Size: 6mm, chiều dài: 101 mm - 360/T	15,000
TCSPA071			Size: 7 mm, chiều dài: 111 mm - 360/T	16,000
TCSPA081			Size: 8 mm, chiều dài: 121 mm - 360/T	18,000
TCSPA101			Size: 10 mm, chiều dài: 141 mm - 360/T	21,000
TCSPA111			Size: 11 mm, chiều dài: 152 mm - 300/T	23,000
TCSPA121			Size: 12 mm, chiều dài: 161 mm - 300/T	22,000
TCSPA131			Size: 13 mm, chiều dài: 172 mm - 240/T	26,000
TCSPA141			Size: 14 mm, chiều dài: 183 mm - 240/T	27,000
TCSPA151			Size: 15 mm, chiều dài: 191 mm - 180/T	28,000
TCSPA171			Size: 17 mm, chiều dài: 211 mm - 120/T	35,000
TCSPA191			Size: 19 mm, chiều dài: 231 mm - 120/T	36,000
TCSPA211			Size: 21 mm, chiều dài: 253 mm - 90/T	47,000
TCSPA221			Size: 22 mm, chiều dài: 262 mm - 90/T	50,000
TCSPA241			Size: 24 mm, chiều dài: 287 mm - 60/T	64,000
TCSPA271			Size: 27 mm, chiều dài: 331 mm - 60/T	88,000
TCSPA291			Size: 29 mm, chiều dài: 331 mm - 60/T	105,000
TCSPA301			Size: 30 mm, chiều dài: 384 mm - 30/T	110,000
TCSPA321			Size: 32 mm, chiều dài: 405 mm - 30/T	123,000
TCSPA381			Size: 38 mm, chiều dài: 460 mm - 20/T	226,000
TORSP06071				Cờ lê 2 vòng
TORSP08091	Size: 8 x 9 mm, chiều dài: 141 mm - 300/T	20,000		
TORSP10111	Size: 10x11 mm, chiều dài: 164 mm - 300/T	22,000		
TORSP12131	Size: 12 x 13 mm, chiều dài: 190 mm - 240/T	26,000		
TORSP14151	Size: 14 x 15 mm, chiều dài: 223 mm - 150/T	34,000		
TORSP16171	Size: 16x17 mm, chiều dài: 223 mm - 150/T	40,000		
TORSP18191	Size: 18 x19 mm, chiều dài: 256 mm - 120/T	46,000		
TDOES06071		Cờ lê 2 miệng	Size: 6x7 mm, chiều dài: 109 mm - 360/T	16,000
TDOES08091			Size: 8x9 mm, chiều dài: 124 mm - 360/T	18,000
TDOES10111			Size: 10x11 mm, chiều dài: 138 mm - 360/T	20,000
TDOES12131			Size: 12x13 mm, chiều dài: 152 mm - 300/T	21,000
TDOES14151			Size: 14 x 15 mm, chiều dài: 168 mm - 240/T	26,000
TDOES16171			Size: 16x17 mm, chiều dài: 178 mm - 180/T	29,000
TDOES18191			Size: 18x19 mm, chiều dài: 189 mm - 180/T	36,000
TCSPAR061		Cờ lê miệng vòng 2 chiều	Size: 6 mm, chiều dài: 125 mm - 120/T	47,000
TCSPAR081			Size: 8 mm, chiều dài: 140 mm - 120/T	49,000
TCSPAR101			Size: 10 mm, chiều dài: 159 mm - 120/T	57,000
TCSPAR121			Size: 12 mm, chiều dài: 171 mm - 120/T	59,000
TCSPAR131			Size: 13 mm, chiều dài: 178 mm - 120/T	71,000
TCSPAR141			Size: 14 mm, chiều dài: 191 mm - 120/T	73,000
TCSPAR151		Cờ lê miệng vòng 2 chiều	Size: 15 mm, chiều dài: 200 mm - 60/T	77,000
TCSPAR161			Size: 16 mm, chiều dài: 200 mm - 60/T	78,000
TCSPAR171			Size: 17 mm, chiều dài: 225 mm - 60/T	85,000
TCSPAR181			Size: 18 mm, chiều dài: 225 mm - 60/T	81,000
TCSPAR191			Size: 19 mm, chiều dài: 254 mm - 60/T	97,000
TCSPAR211			Size: 21 mm, chiều dài: 254 mm - 60/T	118,000
TCSPAR221			Size: 22 mm, chiều dài: 254 mm - 60/T	126,000
TCSPAR241			Size: 24 mm, chiều dài: 335 mm - 60/T	154,000
THT104032		Cờ lê	Size: 32mm, chiều dài: 190mm, chất liệu thép: CR-V, 24/T	167,000
THT104036			Size: 36mm, chiều dài: 190mm, chất liệu thép: CR-V, 24/T	208,000
THT104041			Size: 41mm, chiều dài: 190mm, chất liệu thép: CR-V, 12/T	250,000

THT104046			Size: 46mm, chiều dài: 190mm, chất liệu thép: CR-V, 12/T	310,000
THT104050			Size: 50mm, chiều dài: 190mm, chất liệu thép: CR-V, 12/T	348,000
THTRSW17191		Cờ lê đuôi chuột tuýp đôi 17x19mm	Kích thước: 17x19mm Chất liệu CRV với 12 điểm Màu đen & bóng mờ, Xử lý nhiệt Đóng gói bằng thẻ giấy. 40/T	156,000
THTRSW17211		Cờ lê đuôi chuột tuýp đôi 17x21mm	Kích thước: 17x19mm Chất liệu CRV với 12 điểm Màu đen & bóng mờ, Xử lý nhiệt Đóng gói bằng thẻ giấy. 40/T	156,000
THTRSW19211		Cờ lê đuôi chuột tuýp đôi 19x21mm	Kích thước: 17x19mm Chất liệu CRV với 12 điểm Màu đen & bóng mờ, Xử lý nhiệt Đóng gói bằng thẻ giấy. 40/T	156,000
THTRSW19221		Cờ lê đuôi chuột tuýp đôi 19x22mm	Kích thước: 17x19mm Chất liệu CRV với 12 điểm Màu đen & bóng mờ, Xử lý nhiệt Đóng gói bằng thẻ giấy. 40/T	156,000
THTRSW19241		Cờ lê đuôi chuột tuýp đôi 19x24mm	Kích thước: 17x19mm Chất liệu CRV với 12 điểm Màu đen & bóng mờ, Xử lý nhiệt Đóng gói bằng thẻ giấy. 40/T	156,000
THWL1006		Chìa vận góc L 10mm	Kích thước: 10mm. Chất liệu: CR-V Chìa vận được đúc nguyên khối, không hàn Giống như mức chất lượng FACOM. 200/T	54,000
THWL1206		Chìa vận góc L 12mm	Kích thước: 12mm. Chất liệu: CR-V Chìa vận được đúc nguyên khối, không hàn Giống như mức chất lượng FACOM. 100/T	62,000
THWL1306		Chìa vận góc L 13mm	Kích thước: 13mm. Chất liệu: CR-V Chìa vận được đúc nguyên khối, không hàn Giống như mức chất lượng FACOM. 100/T	66,000
THWL1406		Chìa vận góc L 14mm	Kích thước: 14mm. Chất liệu: CR-V Chìa vận được đúc nguyên khối, không hàn Giống như mức chất lượng FACOM. 100/T	74,000
THWL1706		Chìa vận góc L 17mm	Kích thước: 17mm. Chất liệu: CR-V Chìa vận được đúc nguyên khối, không hàn Giống như mức chất lượng FACOM. 50/T	101,000
THWL1906		Chìa vận góc L 19mm	Kích thước: 19mm. Chất liệu: CR-V Chìa vận được đúc nguyên khối, không hàn Giống như mức chất lượng FACOM. 50/T	135,000
THFND061		Bộ 6 chìa vận tiện dụng	Size: 5mm, 6mm, 8mm, 9mm, 10mm, 12mm Chất liệu : Cr-V + AL Xử lý nhiệt Đóng gói bằng móc treo. 24/T	165,000
TLASWT0601		Bộ 6 chìa vận góc L	Bộ 6 chìa vận góc L . Kích thước : 7mm 8mm 10mm 12mm 13mm 14mm. Chất liệu: CR-V Cấu trúc một mảnh, đúc nguyên khối Giống như mức chất lượng FACOM. 20/T	303,000
TLASWT0901		Bộ 9 chìa vận góc L (Đồng điệu)	Size: 7mm 8mm 10mm 11mm 12mm 13mm 14mm 17mm 19mm. Chất liệu thép Cr-V. Chất lượng tốt giống hiệu FACOM. 10/T	654,000
THT102286		Bộ cờ lê vòng miệng	Gồm 8 cờ lê vòng miệng, size: 6-19mm (6mm, 8mm, 10mm, 12mm, 14mm, 15mm, 17mm, 19mm), - 10/T	216,000
THT102286-I		Bộ cờ lê vòng miệng	Gồm 8 cờ lê vòng miệng, size: 6-19mm (6mm, 8mm, 10mm, 13mm, 14mm, 15mm, 17mm, 19mm), - 10/T	197,000
THT102386		Bộ cờ lê hai miệng	Gồm 8 cờ lê hai miệng , Size: 6-22mm, (6x7mm, 8x9mm, 10x11mm, 12x13mm, 14x15mm, 16x17mm, 18x19mm, 20x22mm) - 10/T	223,000













THT102486		Bộ cờ lê hai vòng	Bộ 8 cái cờ lê hai vòng, kích thước: 6-22mm (6x7mm,8x9mm,10x11mm, 12x13mm,14x15mm,16x17mm,18x19mm, 20x22mm) - 10/T	289,000
THT102RK086		Bộ cờ lê miệng vòng 2 chiều	Bộ 8 cờ lê miệng vòng, Size: 8-19mm (8mm,10mm,12mm,13mm,14mm,15mm,17mm,19mm) - 10/T	604,000
THT102RK586		Bộ 8 cờ lê miệng vòng 2 chiều	Bộ 8 cờ lê miệng vòng 2 chiều Chất liệu: Cr-Mo Ratchet chất lượng cao Kích thước: 8-19mm 8mm, 10mm, 12mm, 13mm, 14mm, 15mm, 17mm, 19mm Đánh bóng tốt, CR-V. Đóng gói bằng móc nhựa. 10/T	647,000
THT1022121		Bộ cờ lê vòng miệng	Bộ 12 cờ lê vòng miệng, size: 6-24mm (6mm,8mm,10mm,11mm,12mm,13mm,14mm,15mm,17mm,19mm, 22mm,24mm) - 8/T	450,000
THT1022122		Bộ cờ lê vòng miệng	Bộ 12 cờ lê vòng miệng, size: 6-32mm (6mm,8mm,10mm,12mm,14mm,17mm,19mm,22mm,24mm,27mm, 30mm,32mm) - 8/T	670,000
THT1023121		Bộ cờ lê hai miệng	Bộ 12 cờ lê hai miệng, Size: 6-32mm (6x7mm,8x9mm,10x11mm,12x13mm, 14x15mm,16x17mm,18x19mm,20x22mm,21X23mm,24X27mm, 25X28mm,30X32mm), - 8/T	568,000
THT1024121		Bộ cờ lê hai vòng	Bộ 12 cờ lê hai vòng, Size:6-32mm (6x7mm,8x9mm,10x11mm,12x13mm, 14x15mm,16x17mm,18x19mm,20x22mm,21X23mm,24X27mm, 25X28mm,30X32mm) - 8/T	730,000
THT102RK061		Bộ cờ lê miệng vòng 2 chiều	Bộ 6 cờ lê miệng vòng, Size: 19-32mm (19mm,22mm,24mm,27mm,30mm,32mm) - 4/T	1,049,000
THT101063		Mỏ lét	150mm (6 inch), Kích thước điều chỉnh: 0-19.2 mm, 120/T	50,000
THT101083			200mm (8 inch), Kích thước điều chỉnh: 0-24 mm, 36/T	73,000
THT1010103			250mm (10 inch), Kích thước điều chỉnh: 0-30 mm, 24/T	105,000
THT1010123			300mm (12 inch), Kích thước điều chỉnh: 0-35 mm, 24/T	153,000
THT1010153		Mỏ lét	Chiều dài: 375mm (15 ") Kích thước điều chỉnh: 0-46mm Chất liệu : 45 # thép carbon. 16/2	262,000
THT1010183			Chiều dài: 450mm (18 "). Kẹp kích thước: 0-55mm Chất liệu: 45 # răng carbon. 12/T	466,000
THT101066		Mỏ lét	150mm (6 inch), Kích thước điều chỉnh: 0-24 mm, - 60/T	85,000
THT101086			200mm (8 inch), Kích thước điều chỉnh: 0-30 mm, 36/T	121,000
THT101106			250mm (10 inch), Kích thước điều chỉnh: 0-35 mm, - 24/T	159,000
THT101126			300mm (12 inch), Kích thước điều chỉnh: 0-41 mm, - 16/T	221,000
THT171102		Mỏ lét mở ống chuyên dùng	Size: 10 inch /250mm, Đường kính kẹp : 14-40mm, Chất liệu: thép carbon, đen bóng. - 24/T	226,000
THT171142			Size: 14 inch /350mm, Đường kính kẹp : 18-52mm, Chất liệu: thép carbon, đen bóng. - 12/T	363,000
THT10309328		Bộ mỏ lét đa năng	Gồm 1 mỏ lét hai đầu miệng size: 9-14mm, 15-22mm, 1 mỏ lét 1 đầu miệng size: 23-32mm, - 20/T	149,000
THT272086		Mỏ lét răng 8inch	Kích thước: 8 inch Đường kính kẹp tối đa: 27mm Đầu kèm được rèn thà chất liệu bằng thép carbon chất lượng cao	78,000
THT272106		Mỏ lét răng 10 inch	Kích thước: 10 inch Đường kính kẹp tối đa: 33mm Đầu kèm được rèn thà chất liệu bằng thép carbon chất lượng cao	101,000
THT272126		Mỏ lét răng 12 inch	Kích thước: 12 inch Đường kính kẹp tối đa: 42mm Đầu kèm được rèn thà chất liệu bằng thép carbon chất lượng cao	129,000
THT272146		Mỏ lét răng 14 inch	Kích thước: 14 inch Đường kính kẹp tối đa: 48mm Đầu kèm được rèn thà chất liệu bằng thép carbon chất lượng cao	152,000






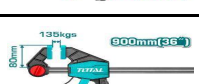














THT272186		Mỏ lết răng 18 inch	Kích thước: 18 inch Đường kính kẹp tối đa: 60mm Đầu kèm được rèn thà chất liệu bằng thép carbon chất lượng cao Đóng gói bằng thẻ giấy	227,000
THT272246		Mỏ lết răng 24 inch	Kích thước: 24 inch Đường kính kẹp tối đa: 73mm Đầu kèm được rèn thà chất liệu bằng thép carbon chất lượng cao Đóng gói bằng thẻ giấy	327,000
THT170826		Mỏ lết răng 200mm	Kích thước: 8 "(200mm). Đường kính kẹp tối đa: 27mm Hàm răng được rèn bằng thép carbon chất lượng cao, Chất liệu: gang dẻo. Đánh bóng màu đen. Đóng gói bằng thẻ giấy	81,000
THT170806		Mỏ lết răng	Size: 8 inch (200mm), Đường kính kẹp tối đa: 27mm, Chất liệu: Được làm bằng thép carbon - Quai hàm tôi luyện chắc rắn khỏe- Khó gãy, cong, có độ bền cao. Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo - 36/T	96,000
THT171006			Size: 10 inch (250mm), Đường kính kẹp tối đa: 34 mm, Chất liệu: Được làm bằng thép carbon - Quai hàm tôi luyện chắc rắn khỏe, khó gãy, cong, có độ bền cao. Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo - 24/T	121,000
THT171206			Size: 12 inch (300mm), Đường kính kẹp tối đa: 42 mm, Chất liệu: Được làm bằng thép carbon - Quai hàm tôi luyện chắc rắn khỏe, khó gãy, cong, có độ bền cao. Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo - 18/T	148,000
THT171146			Size: 14 inch (350mm), Đường kính kẹp tối đa: 50 mm, Chất liệu: Được làm bằng thép carbon - Quai hàm tôi luyện chắc rắn khỏe, khó gãy, cong, có độ bền cao. Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo - 12/T	176,000
THT171186			Size: 18 inch (450mm), Đường kính kẹp tối đa: 60mm, Chất liệu: Được làm bằng thép carbon - Quai hàm tôi luyện chắc rắn khỏe, khó gãy, cong, có độ bền cao. Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo - 10/T	257,000
THT171246			Size: 24 inch (600mm), Đường kính kẹp tối đa: 76 mm, Chất liệu: Được làm bằng thép carbon - Quai hàm tôi luyện chắc rắn khỏe, khó gãy, cong, có độ bền cao. Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo - 4/T	364,000
THT171366			Size: 36 inch (900mm), Đường kính kẹp tối đa: 85 mm, Chất liệu: Được làm bằng thép carbon - Quai hàm tôi luyện chắc rắn khỏe, Khó gãy, cong, có độ bền cao. Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo - 3/T	666,000
THT171486			Size: 48 inch (1200mm), Đường kính kẹp tối đa: 110 mm, Chất liệu: Được làm bằng thép carbon - Quai hàm tôi luyện chắc rắn khỏe, khó gãy, cong, có độ bền cao. Chất liệu của cán (tay cầm): bằng gang dẻo - 2/T	888,000
THTAL17146				Mỏ lết răng tay cầm nhôm
THTAL17186		Kích thước: 18" (450mm). Đường kính kẹp tối đa: 60mm Tay cầm bằng nhôm, dễ sử dụng Răng hàm được rèn bằng thép carbon chất lượng cao. Đinh tán rắn. Đóng gói bằng thẻ giấy - 12/T	440,000	
THTAL17246		Kích thước: 24" (600mm). Đường kính kẹp tối đa: 76mm Tay cầm bằng nhôm, dễ sử dụng Răng hàm được rèn bằng thép carbon chất lượng cao. Đinh tán rắn. Đóng gói bằng thẻ giấy - 8/T	653,000	
THT172011		Mỏ lết 90° theo công nghiệp nặng của Thụy Điển	Mỏ lết 90° theo công nghiệp nặng của Thụy Điển, Kích thước: 1", Đường kính kẹp tối đa: 40mm, chất liệu: thép carbon, chịu nhiệt, đóng gói trong thùng carton - 24/T	149,000
THT172151			Mỏ lết 90° theo công nghiệp nặng của Thụy Điển, Kích thước: 1-1/2", Đường kính kẹp tối đa: 55mm, chất liệu: thép carbon, chịu nhiệt, đóng gói trong thùng carton - 16/T	219,000
THT172021			Mỏ lết 90° theo công nghiệp nặng của Thụy Điển, Kích thước: 2", Đường kính kẹp tối đa: 67 mm, chất liệu: thép carbon, chịu nhiệt, đóng gói trong thùng carton. 10/T	354,000
THTGP236		Cào 2 chấu	Kích thước cào 2 chấu: 3 inch, Lực cào tối đa: 2000 kg, chất liệu bằng Cr-V, chịu nhiệt cao. Kích thước phạm vi cào: A=80MM,L1=40MM,L2=44MM - 20/T	158,000
THTGP246			Kích thước cào 2 chấu: 4 inch, Lực cào tối đa: 3000 kg, Chất liệu bằng Cr-V, chịu nhiệt cao, Kích thước phạm vi cào: A=115MM,A1=125MM,L1=40MM,L2=90MM,L3=38MM,L4=60MM - 10/T	201,000











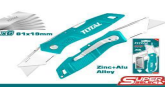








THTGP266			Kích thước cao 2 chấu: 6 inch, Lực cao tối đa: 5000 kg, Chất liệu bằng Cr-V, chịu nhiệt cao, Kích thước phạm vi cao:A=160MM,A1=155MM,L1=50MM,L2=140MM,L3=50MM, L4=105MM - 6/T	390,000
THTGP336		Cào 3 chấu	Kích thước cao 3 chấu: 3 inch, Lực cao tối đa: 3000 kg, Chất liệu bằng Cr-V, chịu nhiệt cao, Kích thước phạm vi cao:A=160MM,A1=155MM,L1=50MM,L2=140MM,L3=50MM, L4=105MM - 20/T	211,000
THTGP346			Kích thước cao 3 chấu: 4 inch, Lực cao tối đa: 4000 kg, Chất liệu bằng Cr-V, chịu nhiệt cao, Kích thước phạm vi cao:A=120MM,A1=125MM,L1=40MM,L2=87MM,L3=38MM,L4=60MM - 10/T	277,000
THTGP366			Kích thước cao 3 chấu: 6 inch, Lực cao tối đa: 6000 kg, Chất liệu bằng Cr-V, chịu nhiệt cao, Kích thước phạm vi cao:A=175MM,A1=170MM,L1=50MM,L2=135MM,L3=50MM, L4=95MM - 6T	507,000
THT13136		Kẹp chữ G 3 inch	Kích thước: 3 inch Thân kẹp bằng gang dẻo Trục kẹp chữ T. Đóng gói bằng thẻ giấy. 24/T	116,000
THT13141		Kẹp chữ G	Size: 4" - 24/T	111,000
THT13151			Size: 5" - 16/T	144,000
THT13161			Size: 6" - 16/T	174,000
THT13186		Kẹp chữ G 8inch	Kích thước: 8 inch Thân kẹp bằng gang dẻo Trục kẹp chữ T. Đóng gói bằng thẻ giấy. 8/T	288,000
TMPP4501		Bơm hơi dùng tay	Kích thước: $\phi 43,5 * 500\text{mm}$ Đầu phù hợp với Schrader, Presta, Dunlop Tay cầm nhựa. Ống nhựa áp suất cao Ống thép, Đế nhựa. Đóng gói bằng móc treo. 12/T	196,000
TMPP3811		Bơm hơi dùng tay	Kích thước: $\phi 38 * 500\text{mm}$. Ống bền áp suất cao Đầu phù hợp với Schrader, Presta, Dunlop Với đơn vị đo Bar và PSI. Đường kính đồng hồ đo: 50mm Tay cầm nhựa, Ống thép, Đế nhựa và bình chứa Đóng gói bằng móc treo PP. 10/T	233,000
TMPP3201		Bơm hơi dùng tay	Kích thước: $\phi 32 * 580\text{mm}$, Ống nhôm Đầu phù hợp với Schrader, Presta, Dunlop Với đơn vị đo Bar và PSI. Tay cầm bằng nhựa 2 màu Ống áp suất cao có độ bền lâu Đường kính đồng hồ đo: 60mm. Đế bằng thép Tấm lót chân chống trượt. Đóng gói bằng móc treo. 10/T	330,000
TMPP5511		Bơm hơi đạp chân	Kích thước : $\phi 55 * 120\text{mm}$. Đầu phù hợp với Schrader, Presta , Dunlop. Với đơn vị đo Bar và PSI Ống áp suất cao có độ bền lâu 60cm Trụ và khung thép. Bàn đạp cao su. Đóng gói bằng hộp màu. 20/T	279,000
THT20209		Súng bơm silicol	Súng bơm thân xương 9", độ dày: 0.8mm, chiều dài thân súng: 235mm, đường kính: 51mm, - 24/T	53,000
THT21809			Súng bơm silicol 9 inch (230mm), chuôi sắt có răng Chiều dài:230mm(9"). Độ dày: 0,8mm Đường kính: 51mm. 24/T	40,000
THT21309			Súng bơm 9", tay cầm nhôm ,độ dày: 2.2mm, chiều dài súng: 235mm, đường kính: 51mm, đóng gói bằng thẻ giấy - 24/T	67,000
THT20409		Súng bơm silicol	Súng bơm thân xương 9", độ dày: 1.0 mm, chiều dài thân súng: 235mm, đường kính: 53mm, kèm theo chức năng cắt, 24/T	78,000
THT21509			Độ dày: 1.8mm , Chiều dài: 335mm, Đường kính: 55 mm, Đường kính que bơm: 8 mm - 24/T	109,000
THT20109		Súng bơm silicol thân nhôm	Chiều dài súng bơm: 232mm, Đường kính: 51mm - 16/T	124,000
THT20112			Chiều dài súng bơm: 305mm, Đường kính: 55mm - 16/T	141,000
TGULI2001		Súng bơm mỡ có giá đỡ	Chất lượng tương tự như makita: P-90451 Dung lượng 400CC / 14Oz. Áp suất làm việc: 4000psi Lực bắn: 8000psi. Chất liệu nhôm nhôm: 1/4 "DR Phụ kiện tiêu chuẩn kèm theo: 1 vòi 18 inch, 1 khung Phù hợp để sử dụng: Máy khoan dùng pin Total, khoan búa Total, khoan điện Total và khoan búa Total - 12/T	1,584,000

THT111051			Khả năng chứa/dung tích: 400 CC/14 Oz, Áp suất làm việc: 4500 psi, Áp suất tối đa: 10000 psi	253,000
THT111062		Súng bom mỡ	Hai piston, hiệu suất cao, Lượng cung cấp tối thiểu: 3oz / 40 lần, Chất lượng Đài Loan. Dung tích: 600CC / 21 Oz, Cách nạp: 14Oz Cartridge / 600CC Bulk, Áp suất làm việc: 3600psi, Áp suất nò: 6000psi, Chất liệu: ống thép + nhôm đúc 1.2mm, Phụ kiện Chuẩn: 1 Ống nylon mềm cao áp 1/2" - 1 Trục Đai kim loại - 10C/T	448,000
ĐỤC SẮT - DỨA SẮT - XÀ BÈNG				
THT4411216		Đục sắt dẹp (24/T)	Kích thước đầu đục: 19mm. Kích thước tay cầm: 16mm Chiều dài: 305mm. Chất liệu: 40cr, chịu nhiệt nhiệt , Tay cầm TOTAL thiết kế mới Đóng gói bằng móc nhựa	83,000
THT4411219			Kích thước đầu đục: 25mm. Kích thước tay cầm: 19mm Chiều dài: 305mm. Chất liệu: 40cr, chịu nhiệt nhiệt , Tay cầm TOTAL thiết kế mới Đóng gói bằng móc nhựa	100,000
THT4211016		Đục sắt dẹp (20/T)	Độ rộng đầu đục: 19 mm, Độ rộng tay cầm: 16 mm , Chiều dài 254 mm.	153,000
THT4211216			Độ rộng đầu đục: 25 mm, Độ rộng tay cầm: 19 mm , Chiều dài 305 mm.	206,000
THT4421216		Đục bê tông nhọn (24/T)	Kích thước đầu đục: 4mm. Kích thước tay cầm: 16mm Chiều dài: 305mm. Chất liệu: 40cr, chịu nhiệt nhiệt , Tay cầm TOTAL thiết kế mới. Đóng gói bằng móc nhựa	83,000
THT4421219			Kích thước đầu đục: 4mm. Kích thước tay cầm: 19mm Chiều dài: 305mm. Chất liệu: 40cr, chịu nhiệt nhiệt , Tay cầm TOTAL thiết kế mới. Đóng gói bằng móc nhựa	100,000
THT4221016		Đục bê tông nhọn (20/T)	Độ rộng đầu đục: 4 mm, Độ rộng tay cầm: 16 mm , Chiều dài 254 mm.	156,000
THT4221216			Độ rộng đầu đục: 4 mm, Độ rộng tay cầm: 19 mm , Chiều dài 305 mm.	208,000
THT4211026		Đục sắt dẹp (36/T)	Độ rộng đầu đục: 22 mm, Độ rộng tay cầm: 16 mm , Chiều dài 250 mm, Nguyên liệu: Thép carbon 45#	52,000
THT4211226			Độ rộng đầu đục: 24 mm, Độ rộng tay cầm: 18 mm , Chiều dài 300 mm, Nguyên liệu: Thép carbon 45#	65,000
THT4221026		Đục bê tông nhọn (36/T)	Độ rộng đầu đục: 4 mm, Độ rộng tay cầm: 16 mm , Chiều dài 250 mm, Nguyên liệu: Thép carbon 45#	52,000
THT4221226			Độ rộng đầu đục: 4 mm, Độ rộng tay cầm: 18 mm , Chiều dài 300 mm, Nguyên liệu: Thép carbon 45#	65,000
THT42K0601		Bộ đục tròn	Gồm 6 đục tròn với: 1/16"(1.5mm)*1/4"(6mm)*6"(152mm) 1/8"(3mm)*5/16"(8mm)*6"(152mm) 5/32"(4mm)*5/16"(8mm)*6"(152mm) 3/16"(5mm)*5/16"(8mm)*6"(152mm) 1/4"(6mm)*3/8"(10mm)*6"(152mm). 5/16"(8mm)*3/8"(10mm)*6"(152mm) - 24/T	202,000
THT431142		Thanh xà beng (6/T)	Size (AxBxC): 14"(350mm)x7/8"(22mm)x1/2"(12.0mm)	96,000
THT431242			Size (AxBxC) 24"(610mm) x 1-3/16"(30mm)x5/8"(16.0mm)	167,000
THT431362			Size(AxBxC)36"(910mm) x 1-3/16"(30mm) x 5/8"(16.0mm)	238,000
THT431482			Size (AxBxC):48"(1220mm) x1-3/16"(30mm) x 5/8"(16.0mm)	312,000
THT91186		Giũa sắt hình dẹp	Chiều dài: 200 mm - 60/T	52,000
THT91286		Giũa sắt hình bán nguyệt	Chiều dài: 200 mm - 60/T	60,000
THT91386		Giũa sắt hình tròn	Chiều dài: 200 mm - 60/T	50,000
THT91486		Giũa sắt hình tam giác	Chiều dài: 200 mm - 60/T	53,000
THT91886		Giũa sắt hình vuông	Chiều dài: 200 mm - 60/T	48,000
THT91586		Giũa gỗ hình dẹp	Chiều dài: 200 mm - 60/T	51,000
THT91686		Giũa gỗ hình bán nguyệt	Chiều dài: 200 mm - 60/T	55,000
THT91786		Giũa gỗ tròn	Chiều dài: 200 mm - 60/T	44,000



















THT918516		Bộ giũa sắt	Chiều dài: 200mm, Gồm 1 giũa sắt hình dẹp, 1 hình bán nguyệt, 1 hình tròn, 1 hình tam giác, 1 hình vuông - 10/T	259,000
THT918326		Bộ giũa gỗ	Chiều dài: 200mm, Gồm 1 giũa gỗ hình dẹp, 1 hình bán nguyệt, 1 hình tròn - 20/T	154,000
THT91462		Bộ 6 giũa sắt	Chiều dài: 140mm, Đường kính: 3mm - 72/T	66,000
ĐỤC GỖ - CƯA GỖ - KẸP GỖ CHỮ F, G				
THT4166		Đục gỗ (50/T)	Độ rộng: 6 mm, CRV	56,000
THT4196			Độ rộng: 9 mm	57,000
THT41126			Độ rộng: 12 mm	59,000
THT41146			Độ rộng: 14 mm	60,000
THT41166			Độ rộng: 16 mm	61,000
THT41196			Độ rộng: 19 mm	65,000
THT41226			Độ rộng: 22 mm	67,000
THT41256			Độ rộng: 25 mm	69,000
THT41K0401		Bộ 4 cái đục gỗ (16/T)	Độ rộng: 6 mm, 12 mm, 19mm, 25mm.	246,000
THCS3006		Cưa tay hình compa	Size: 12"/300mm, chất liệu: Taiwan SK5 7TPI, răng cưa chịu nhiệt, cắt nhanh và sử dụng lâu dài - 48/T	82,000
THCS30026			Kích thước: 300mm. Chất liệu: thép 65Mn Mỗi rãnh cưa có 7 răng cưa. Cắt nhanh Đóng gói trong bao giấy - 48/T	56,000
THWBSW66		Cưa tay mỏ nhọn	Size: 6"/150mm, chất liệu: Taiwan SK5 7TPI, răng cưa chịu nhiệt, cắt nhanh và sử dụng lâu dài - 60/T	85,000
THWBSW626		Cưa tay mỏ nhọn 150mm	Kích thước: 6" / 150mm. Chất liệu: Mn65 8 răng/ 1 inch. Răng ba (răng mài chính xác 3 cạnh) Cắt nhanh. 60/T	57,000
THFSW18026		Cưa tay dạng xếp 180mm	Kích thước: 7"/180mm. Chất liệu: Mn65 7 răng/ 1 inch Răng ba (răng mài chính xác 3 cạnh), Cắt nhanh. 48/T	72,000
THFSW1806		Cưa tay dạng xếp	Size: 7"/180mm, chất liệu: Taiwan SK5 7TPI, răng cưa chịu nhiệt - 48/T	106,000
THT5113006		Cưa cảnh cầm tay lưỡi thẳng	Size: 7"/180mm, chất liệu: SK5 7TPI, răng cưa chịu nhiệt - 60/T	139,000
THT51130026		Cưa tia 300mm	Kích thước: 12"/300mm. Chất liệu Mangan: 65mm 7TPI, Răng cưa chịu nhiệt tốt. Răng cưa 3 cạnh Tay cầm mềm 2 màu. Cưa nhanh và sử dụng lâu dài	102,000
THT51133026		Cưa tia 330mm	Kích thước: 13"/300mm. Chất liệu Mangan: 65mm 7TPI, Răng cưa chịu nhiệt tốt. Răng cưa 3 cạnh Tay cầm mềm 2 màu. Với chức năng thanh cưa mở rộng. Cưa nhanh và sử dụng lâu dài.	102,000
THT5113306		Cưa cảnh cầm tay lưỡi cong	Size: 13"/330mm, chất liệu: SK5 7TPI, răng cưa chịu nhiệt - 36/T	139,000
THT59126B		Cưa cầm tay	Chiều dài : 300mm/12 inch, Độ dày: 0.8mm, răng cưa chịu nhiệt tốt - 24/T	86,000
THT59126		Bộ cưa cầm tay	Kích thước :300x140x80 Độ dày : 20mm - 12/T	187,000
THTLCS1241		Cưa bê tông nhẹ 600mm	Size: 24 inch (600mm), chất liệu: 65MN, 17T (lưỡi cưa thép Tungsten). Dùng để cắt bê tông di động / Gạch tro nung tiết trùng / tấm thạch cao / khối bê tông. Lưỡi răng chịu nhiệt cao, bề mặt sơn tĩnh điện. Tay cầm mềm hai màu. 12/T	229,000




















THT551663D		Cưa tay lá liễu (supper select)	Chiều dài: 400mm, độ dày: 0.9mm, răng cưa có lớp bảo vệ. Đóng gói bằng thẻ giấy. 48/T	52,000
THT55400		Cưa tay lá liễu 400mm	Chiều dài: 400mm / 16 inch Độ dày: 0,9mm, 7 răng cưa/ 1 inch Chất liệu: Mangan 65 Có bảo vệ răng cưa, Xử lý nhiệt. Đóng gói bằng thẻ giấy. 24/T	78,000
THT55450		Cưa tay lá liễu 450mm	Chiều dài: 450mm / 18 inch Độ dày: 0,9mm, 7 răng cưa/ 1 inch Chất liệu: Mangan 65 Có bảo vệ răng cưa, Xử lý nhiệt. Đóng gói bằng thẻ giấy. 24/T	85,000
THT55166		Cưa tay lá liễu (24/T)	Chiều dài: 400mm/16 inch, Độ dày: 0.9mm	76,000
THT55186			Chiều dài: 450mm/18 inch, Độ dày: 0.9mm	82,000
THT55206			Chiều dài: 500mm/20 inch, Độ dày: 0.9mm	90,000
THT55226			Chiều dài: 550mm/22 inch, Độ dày: 0.9mm	90,000
THT55166D		Cưa tay lá liễu (24/T)	Chiều dài: 400mm/16 inch, Độ dày: 0.9mm	152,000
THT55206D			Chiều dài: 500mm/20 inch, chất liệu: Taiwan SK5 7TPI, răng cưa chịu nhiệt tốt, tay cầm mềm dẻo, cưa nhanh.	184,000
THT551662D		Cưa cầm tay (24/T)	Kích thước: 16"/400mm. Chất liệu Mangan: 65mm 7TPI, Răng cưa chịu nhiệt tốt Răng cưa 3 cạnh. Tay cầm mềm 2 màu Cưa nhanh và sửa dụng lâu dài	111,000
THT552062D			Kích thước: 20"/500mm. Chất liệu Mangan: 65mm 7TPI, Răng cưa chịu nhiệt tốt Răng cưa 3 cạnh. Tay cầm mềm 2 màu	128,000
THT9391		Bảo gỗ cầm tay	Chiều dài: 235mm. Thép Q195 Chiều rộng và chiều sâu của mặt bảo 44x2mm Đóng gói bằng móc giấy - 36/T	110,000
THT9391BL		Lưỡi dao bảo	Chiều dài lưỡi: 80x44, phù hợp sử dụng cho model THT9391 (bảo gỗ cầm tay). (200/T)	24,000
THBP01250		Dao bảo dũa gỗ cầm tay	Chiều dài: 250mm. Có thể được thay đổi lưỡi Đóng gói bằng móc áo giấy - 36/T	151,000
THBP01250-SP-blade-T		Lưỡi dao bảo	phù hợp sử dụng cho model THBP01250 (bảo dũa gỗ cầm tay).	31,000
THT1320501		Kẹp gỗ chữ F	Kích thước kẹp: 50 x 150 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 5 x 15 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 11mm; Lực kẹp tối đa: 170 kg - 50/T	70,000
THT1320502			Kích thước kẹp: 50 x 200 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 5 x 15 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 11mm; Lực kẹp tối đa: 170 kg - 50/T	72,000
THT1320503			Kích thước kẹp: 50 x 250 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 5 x 15 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 11mm; Lực kẹp tối đa: 170 kg - 50/T	75,000
THT1320801			Kích thước kẹp: 80 x 300 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 6 x 22 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 13.5 mm; Lực kẹp tối đa: 270 kg - 20/T	131,000
THT1321201			Kích thước kẹp: 120 x 300 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 8 x 30 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 15.3 mm; Lực kẹp tối đa: 450 kg - 10/T	205,000
THT1321202			Kích thước kẹp: 120 x 400 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 8 x 30 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 15.3mm; Lực kẹp tối đa: 450 kg - 6/T	232,000
THT1321203			Kích thước kẹp: 120 x 500 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 8 x 30 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 15.3 mm; Lực kẹp tối đa: 450 kg - 6/T	242,000
THT1321204			Kích thước kẹp: 120 x 800 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 8 x 30 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 15.3 mm; Lực kẹp tối đa: 450 kg - 6/T	300,000
THT1321401			Kích thước kẹp: 140 x 1000 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 10 x 35 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 17.8 mm; Lực kẹp tối đa: 550 kg - 6/T	518,000
THT1321402			Kích thước kẹp: 140 x 1200 mm; Độ dày và độ rộng của thanh sắt: 10 x 35 mm; Đường kính của răng ốc/vít: 17.8 mm; Lực kẹp tối đa: 550 kg - 6/T	600,000
THT13342				Kẹp lò xo
THT13362	Kích thước: 6 ", Chiều dài: 150mm, Lực kẹp: 15KGS Thân kẹp màu đen, Miệng kẹp mở tối đa: 68mm. 120/T	19,000		









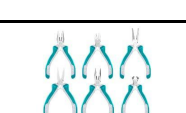




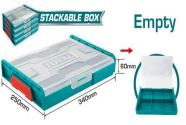

THT1340601			Kích thước kẹp: 63x150mm. Lực kẹp tối đa: 60KGS Độ dày và chiều rộng của thước sắt: 5X18mm Đóng gói bằng thẻ giấy - 12/T	69,000
THT1340602		Thanh kẹp nhanh	Kích thước kẹp: 63x300mm. Lực kẹp tối đa: 60KGS Độ dày và chiều rộng của thước sắt: 5X18mm Đóng gói bằng thẻ giấy - 12/T	82,000
THT1340603			Kích thước kẹp: 63x450mm. Lực kẹp tối đa: 60KGS Độ dày và chiều rộng của thước sắt: 5X18mm Đóng gói bằng thẻ giấy - 12/T	96,000
THT1346801		Thanh kẹp nhanh 80*450mm	Kích thước kẹp: 80 * 450mm. Lực kẹp tối đa: 135KGS Chiều dày và chiều rộng của thanh sắt: 6x18mm Đóng gói theo nhãn. 12/T	306,000
THT1346802		Thanh kẹp nhanh 80x600mm	Kích thước kẹp: 80 * 600mm. Lực kẹp tối đa: 135KGS Chiều dày và chiều rộng của thanh sắt: 6x18mm Đóng gói theo nhãn. 8/T	330,000
THT1346803		Thanh kẹp nhanh 80x900mm	Kích thước kẹp: 80 * 900mm. Lực kẹp tối đa: 135KGS Chiều dày và chiều rộng của thanh sắt: 6x18mm Đóng gói theo nhãn. 8/T	392,000
KHUNG CỬA SẮT - ĐAO RỌC GIẤY - ĐAO CẮT ỚNG NHỰA, CẮT KIẾNG				
THMHF1504		Khung cửa sắt mini	Khung cửa sắt mini Chất liệu lưỡi : Mangan 65 Phù hợp cho lưỡi 10 "/ 250mm & 12" / 300mm Đóng gói bằng thẻ giấy. 144/T	32,000
THMHF1501		Khung cửa sắt	Cửa sắt nhỏ Kích thước: 150mm (6 ") Kèm 1 chiếc lưỡi cửa. Đóng gói trong thẻ giấy. 144/T	26,000
THMHF1503			Lưỡi cửa nhỏ - Kích thước: 150mm Tay cầm thoải mái. Thân cửa bằng nhôm - 96/T	64,000
TMHMF1505		Khung cửa sắt mini 150mm	Kích thước : 150mm (6inch) Tay cầm ABS thoải mái Đóng gói bằng thẻ giấy. 96/T	45,000
THT541036		Khung cửa sắt	Kích thước: 12 inch/300 mm - 24/T	47,000
THT54166			Kích thước: 12 inch/300mm. Tay cầm mềm dẻo Chất liệu Lưỡi cửa khung sắt bằng thép 65Mn - 24/T	64,000
THT541026			Kích thước: 12 inch/300 mm, Thiết kế tay cầm Total kiểu dáng mới, Nâng cấp từ mã THT54102, 24/T	112,000
THT54106			Kích thước: 12 inch/300 mm -24/T	167,000
THT59241		Cửa hình cung	Kích thước: 12 inch/610mm - 24/T	114,000
TMHSB1501		Lưỡi cửa khung cửa sắt nhỏ 152mm	Kích thước 152mm. Có 24 răng cửa 10 cái / bộ. Chất liệu: 65Mn Thích hợp sử dụng cho model THMHF1501 THMHF1503 Đóng gói trong túi nhựa - 288/T	38,000
THT571186		Lưỡi cửa thép kim loại (500/T)	Chất liệu M42 + D6A - Gồm 18 răng cửa/1 inch Kích thước: 300mm 100 Cái / Hộp Đóng gói trong hộp nhựa	21,000
THT571326			Chất liệu M42 + D6A - Gồm 32 răng cửa/ 1 inch Kích thước: 300mm 100 Cái / Hộp Đóng gói trong hộp nhựa	21,000
THT572188		Lưỡi cửa thép kim loại 18T	Chất liệu: M2 + D6A. Số răng cửa: 18T Kích thước: 300mm (12"). Thích hợp cho: Khung cửa sắt THT541026 / THT541036 / THT54166 / THT54106 Đóng gói bằng hộp nhựa. 500/T	20,000
THT572248		Lưỡi cửa thép kim loại 24T	Chất liệu: M2 + D6A. Số răng cửa: 24T Kích thước: 300mm (12"). Thích hợp cho: Khung cửa sắt THT541026 / THT541036 / THT54166 / THT54106 Đóng gói bằng hộp nhựa. 500/T	20,000

THT572328		Lưỡi cưa thép kim loại 32T	Chất liệu: M2 + D6A. Số răng cưa: 32T Kích thước: 300mm (12"). Thích hợp cho: Khung cưa sắt THT541026 / THT541036 / THT54166 / THT54106 Đóng gói bằng hộp nhựa. 500/T	20,000
THTKT58185		Bộ 5 lưỡi cưa sắt hợp kim 18T	Chất liệu: M2 + D6A. Số răng cưa: 18T, 5 lưỡi/bộ Kích thước: 300mm (12"). Thích hợp cho: Khung cưa sắt THT541026 / THT541036 / THT54166 / THT54106 Đóng gói bằng hộp nhựa. 100/T	90,000
THTKT58245		Bộ 5 lưỡi cưa sắt hợp kim 24T	Chất liệu: M2 + D6A. Số răng cưa: 24T, 5 lưỡi/bộ Kích thước: 300mm (12"). Thích hợp cho: Khung cưa sắt THT541026 / THT541036 / THT54166 / THT54106 Đóng gói bằng hộp nhựa. 100/T	90,000
THT51081		Dao tước dây điện lưỡi thẳng	Size: 210mm, lưỡi dao thép đặc biệt, độ dày: 2.5mm, tay cầm gỗ - 72/T	68,000
THT51881		Dao tước dây cáp lưỡi thẳng 200mm	Kích thước: 200mm - Lưỡi thẳng Chất liệu: thép không gỉ - Có nắp vỏ nhựa bảo vệ lưỡi Tay cầm Total thiết kế độc đáo - 72/T	53,000
THT51882		Dao tước dây cáp lưỡi cong 200mm	Kích thước: 200mm - Lưỡi cong Chất liệu: thép không gỉ Có nắp vỏ nhựa bảo vệ lưỡi Tay cầm Total thiết kế độc đáo - 72/T	55,000
THT51001		Dao rọc giấy 152mm	Kích thước lưỡi: 18x100mm. Kèm lưỡi dao (THT519112) Chiều dài: 152mm. Với nút ấn dẹp Đóng gói bằng túi nhựa. 300/T	10,000
THT5110915		Dao rọc giấy 9x80mm	Kích thước lưỡi: 9mmx80mm. Kèm 1 lưỡi (THT5190901) Tự động khóa. Chiều dài: 135mm Với nút ấn dẹp. Đóng gói bằng thẻ trượt. 144/T	14,000
THT511805		Dao rọc giấy 160mm	Kích thước lưỡi: 18mmx100mm. Kèm 1 lưỡi dao (THT519112) Chiều dài: 160mm. Lưỡi: 18mm (W) x100mm (L) Với nút ấn dẹp. Đóng gói bằng thẻ trượt. 96/T	20,000
THT522136		Dao rọc giấy 18x100mm	Kích thước: 18mmx100mm Kèm 3 lưỡi SK5 (THT519181) Với nút ấn dẹp. Đóng gói bằng thẻ trượt. 96/T	33,000
THT5136236		Dao rọc xếp	Tay cầm hợp kim nhôm Kích thước lưỡi: 61x19mm Kèm 5 lưỡi (THT519001) . Đóng gói bằng vỉ nhựa đôi. 72/T	62,000
THT519001		Bộ 10 lưỡi dao tiện dụng	Kích thước: 61X19mm Thích hợp với các model: TG5126101 / THT5116118 / THT5126128 / THT5136236 / THT5136288 Đóng gói bằng hộp nhựa. 200/T	14,000
THT5192501		Bộ 10 lưỡi dao 25x127mm	10 cái / bộ Chất liệu: SK4 Kích thước: 25 * 127MM. Đóng gói bằng hộp nhựa. 100/T	48,000
THT5110916		Dao rọc giấy	Kích thước lưỡi: 9mmx80mm. Với 1 lưỡi dao , Khóa tự động Chiều dài: 150mm. Với nút ấn phẳng Đóng gói bằng thẻ nhựa. 144/T	13,000
THT511816		Dao rọc giấy	Kích thước lưỡi: 18mmx100mm Kèm theo 1 lưỡi dao chất liệu SK5 - Chiều dài:173mm Với nút nhấn phẳng, đóng gói bằng thẻ trượt. 96/T	23,000
THT511836		Dao rọc giấy	Kích thước lưỡi: 18mmx100mm, Kèm 3 lưỡi SK5 Chiều dài: 169mm, Với nút nhấn phẳng Đóng gói bằng thẻ trượt	40,000
THT511812		Dao rọc xếp	Kích thước lưỡi: 100mm (L) x 18mm (W) Chiều dài: 178mm (96/T)	81,000
THT512611		Dao rọc giấy đa năng	Kích thước lưỡi: 61 x 19 mm, Kèm 6 lưỡi - 72/T	86,000
THT5126128		Dao rọc giấy đa năng	Kích thước lưỡi: 61x19mm Lưỡi SK5 Kèm theo 6 lưỡi (THT519611) Đóng gói trong vỉ đôi. 72/T	77,000


















THT5136288		Dao rọc xếp 180mm	Dao gấp bằng thép không gỉ. chiều dài: 180mm Khối lượng tịnh: 65g. Kích thước lưỡi : 61mm * 19mm Kèm 6 lưỡi SK5. Chất liệu: Thép không gỉ, Hộp kim nhôm Đóng gói bằng vỉ kép. 72/T	154,000
THT512614		Dao da năng	Kích thước lưỡi: 61x19mm, kèm 5 lưỡi SK5 - 72/T	97,000
TG5121806		Dao rọc giấy	Kích thước: 100 mm x 18 mm, Kèm theo 6 lưỡi, trọng lượng: 220g - 48/T	90,000
TG5126101		Dao cắt tiện dụng	Kích thước: 6 x 19 mm, Kèm theo 6 lưỡi, trọng lượng: 256g 48/T	112,000
THT519181		Bộ 10 lưỡi dao	Size: 18x100mm - 120/T	13,000
THT5190901		Bộ 10 lưỡi dao 9x80mm	Kích thước: 9X80mm Phù hợp với mặt hàng THT5110906 / THT5110916 Đóng gói bằng hộp nhựa. 400/T	10,000
THT519112		Bộ 10 lưỡi dao	Size: 18x100mm - 120/T (super)	12,000
THT519611		Bộ 10 lưỡi dao tiện ích	Lưỡi dao SK5, kích thước lưỡi: 61x19mm - 200/T	20,000
THTMFK0156		Dao cắt đa năng	Gồm 15 lưỡi với 15 công dụng, tay cầm bằng nhôm cứng bền - 48/T	109,000
TFMFT01151		Bộ dao gấp	Tay cầm thép không gỉ với tấm lót cao su mềm mại, Linh kiện bằng thép không gỉ, có thể gấp lại nên dễ mang theo, kích thước tổng thể: 155 mm, Có 15 công dụng cắt - 36/T	252,000
THT534216		Dao cắt ống nhựa PVC 193mm	Chiều dài: 193mm Đường kính cắt: 3-42mm Chất liệu: Nhôm Đóng gói bằng vỉ kép. 48/T	108,000
THT53425		Dao cắt ống nhựa PVC	Chiều dài: 193mm, Đường kính cắt: 3-42mm - 48/T	109,000
THT53422		Dao cắt ống nhựa PVC	Chiều dài: 225mm, Đường kính cắt: 3-42mm - 24/T	163,000
THT53351		Dao cắt ống nhựa PVC	Cắt 1 lần, chiều dài: 210mm, Đường kính cắt: 3-35mm, Chất liệu bằng nhôm - 72/T	74,000
THT53321		Dao cắt ống đồng nhôm	Cắt đồng và nhôm, Đường kính cắt: 3-32mm, - 48/T	107,000
THT51886		Dao liềm 180mm	Kích thước: 180mm, Lưỡi cong Vật liệu: thép không gỉ Tay cầm thiết kế độc đáo. Đóng gói bằng thẻ trượt. 72/T	62,000
THT181751		Dụng cụ cạo kính 175mm	Kích thước: 175mm Khối lượng tịnh: 23g Kích thước lưỡi: 61 * 19mm Công dụng: Cạo sơn thừa khỏi cửa sổ. 120/T	19,000
THT561782		Dao cắt kính tay cầm nhựa	Thân nhựa, Chiều dài cắt: 10000m chiều dài: 165mm, Kèm 1 ống hút dầu Đóng gói bằng thẻ trượt. 120/T	50,000
THT561301		Dụng cụ bê kính 130mm	Tay cầm bằng gỗ. Lưỡi cắt kính có 6 bánh cắt Tổng chiều dài cắt: 3000x6 = 18000m chiều dài: 130mm. đóng gói bằng vỉ nhựa giấy (240/T)	31,000










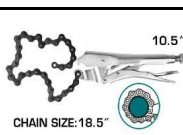




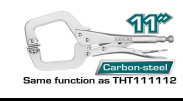


THT561781		Dao cắt kiếng	Tổng chiều dài cắt: 5000m/ cái vòng cắt, chiều dài của sp: 178 mm 120/T	54,000
TGCT16001		Dao cắt kiếng hình compa	Chất liệu: Dao 6pcs YG6X Cốc hút cao su, thước đo kim loại Đường kính cắt: 60cm Đóng gói bằng nhân giấy. 40/T	164,000
TGCT11201		Dao cắt kính chữ T	Chất liệu: chất liệu lưỡi dao YD05, dao bánh răng nylon, khắc laser chữ TOTAL, khắc chia độ bằng laser, bề ngoài được mạ lớp màu vàng, chống gỉ, kích thước lưỡi dao: 120cm*45cm , đóng gói bằng thẻ giấy. 12/T	927,000
TSP01251		Giác hút kính cầm tay 25kg	Chất liệu tay cầm: nhựa ABS Lực hút tối đa: 25kg Đường kính giác hút: 115mm. Đóng gói bằng bao giấy (36/T)	69,000
TSP02501		Giác hút kính hai đầu 50kg	Chất liệu tay cầm: nhựa ABS Lực hút tối đa: 50kg Đường kính giác hút: 115mm. Đóng gói bằng bao giấy (18/T)	130,000
KÈM CẮT, KÈM RĂNG, KÈM CỘNG LỰC, KÈM BẮM SEAL, BẮM KHÓA, TUỐT DÂY ĐIỆN...				
THT110612		Kềm răng 160mm	Kích thước: 6"/160mm Đầu kềm đánh bóng và chống rỉ Tay cầm một màu. Đóng gói bằng túi nhựa. 60/T	60,000
THT110712		Kềm răng 180mm	Kích thước: 7"/180mm Đầu kềm đánh bóng và chống rỉ Tay cầm một màu. Đóng gói bằng túi nhựa. 60/T	73,000
THT110812		Kềm răng 200mm	Kích thước: 8"/200mm Đầu kềm đánh bóng và chống rỉ Tay cầm một màu. Đóng gói bằng túi nhựa. 60/T	80,000
THT110606P		Kềm răng 160mm	Kích thước: 6"/160mm Đầu kềm đánh bóng và chống rỉ Tay cầm một màu. Đóng gói bằng túi nhựa. 36/T	63,000
THT110706P		Kềm răng (36/T)	Size: 7"/180mm, đầu kềm răng đánh bóng và chống gỉ	71,000
THT110806P			Size: 8"/200mm, đầu kềm răng đánh bóng và chống gỉ	87,000
THT210606		Kềm răng (36/T)	Size: 6 inch/160mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng	84,000
THT210706			Size: 7 inch/180mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng	94,000
THT210806			Size: 8 inch/200mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng	115,000
THT210806S		Kềm răng cao cấp (36/T)	Size: 8 inch/200mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng. Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường	116,000
THT210906S			Size: 9.5 inch/240mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng. Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường	173,000
THT210706S		Kềm răng cao cấp 180mm	Kích thước : 7 " / 180mm Chất liệu Cr-V, làm bóng & đen Tay cầm TPR ba màu Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường Đóng gói bằng móc treo PP. 36/T	109,000
THTMN156		Kềm răng mini 115mm	Kích thước: 4,5 " / 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu. 120/T	42,000
THTMN256		Kềm mũi nhọn mini 115mm	Kích thước: 4,5 " / 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu. 120/T	42,000
THTMN356		Kềm cắt mini 115mm	Kích thước: 4,5 " / 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu. 120/T	42,000
THTMN456		Kềm mũi cong mini 115mm	Kích thước: 4,5 " / 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu. 120/T	42,000
THTMN556		Kềm cắt đứt mini 115mm	Kích thước: 4,5 " / 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu. 120/T	42,000













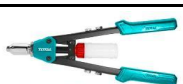





THTMN656		Kềm uốn vòng mini 115mm	Kích thước: 4,5 "/ 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu. 120/T	42,000
THTMN756		Kềm mũi kim mini 115mm	Kích thước: 4,5 "/ 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu. 120/T	42,000
THTMN856		Kềm mũi dẹp mini 115mm	Kích thước: 4,5 "/ 115mm Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm hai màu. 120/T	42,000
THT130612		Kềm cắt 160mm	Kích thước: 6"/160mm Đầu kềm đánh bóng và chống gỉ Tay cầm một màu Đóng gói bằng túi nhựa. 60/T	62,000
THT130606P		Kềm cắt	Size: 6"/160mm, đầu kềm răng đánh bóng và chống gỉ - 36/T	66,000
THT130706P			Size: 7"/180mm, đầu kềm răng đánh bóng và chống gỉ - 36/T	76,000
THT230606		Kềm cắt (36/T)	Size: 6"/160mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng	90,000
THT230706			Size: 7"/180mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng	92,000
THT230606S		Kềm cắt cao cấp 160mm	Kích thước : 7"/ 160mm Chất liệu Cr-V, làm bóng & đen. Tay cầm TPR ba màu Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường Đóng gói bằng móc treo PP. 36/T	95,000
THT230706S		Kềm cắt cao cấp	Size: 7"/180mm , Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng. Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường - 36/T	101,000
THT120606P		Kềm cắt mỏ dài	Size: 6"/160mm, đầu kềm răng đánh bóng và chống gỉ - 36/T	58,000
THT220806		Kềm cắt mỏ dài 200mm	Kích thước: 8 "/ 200mm Chất liệu Cr-V, đầu kềm mạ đen và đánh bóng Tay cầm hai màu Đóng gói bằng móc treo PP. 36/T	85,000
THT260606		Kềm cắt đứt	Size: 6"/160mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng - 36/T	96,000
THT27716		Kềm cắt đầu nặng	Size: 7"180mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng - 36/T	97,000
THT1776P		Kềm cắt đầu nặng	Size: 7"/180mm Đầu kềm cắt được đánh bóng và chống gỉ. Tay cầm hai màu. Đóng gói vĩ nhựa giấy - 36/T	83,000
THT27716S		Kềm cắt đầu nặng cao cấp 180mm	Kích thước : 7"/ 180mm Chất liệu Cr-V, làm bóng & đen. Tay cầm TPR ba màu Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường Đóng gói bằng móc treo PP. 36/T	109,000
THT230512		Kềm cắt nhựa 140mm	Kích thước: 5 "/ 140mm Đầu kềm mạ đen bóng. Tay cầm nhựa Đóng gói bằng thẻ trượt. 36/T	64,000
THT230612		Kềm cắt nhựa 160mm	Kích thước: 5 "/ 160mm Đầu kềm mạ đen bóng Tay cầm nhựa Đóng gói bằng thẻ trượt. 36/T	73,000
THT120612		Kềm mũi nhọn mỏ dài 160mm	Kích thước: 6"/160mm Đầu kềm đánh bóng và chống gỉ Tay cầm một màu Đóng gói bằng túi nhựa. 60/T	58,000
THT220606		Kềm mũi nhọn mỏ dài	Size: 6"/160mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng - 36/T	77,000








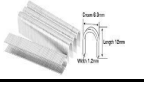
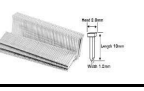








THT1466P		Kềm mũi nhọn mò cong 160mm	Kích thước: 6"/160mm Đầu kềm đánh bóng và chống rỉ Tay cầm một màu Đóng gói bằng túi nhựa. 36/T	63,000
THT24616		Kềm mũi nhọn mò cong	Size: 6"/160mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng - 36/T	80,000
THT220606S		Kềm mũi nhọn mò dài cao cấp	Size: 6"/160mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng. Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường - 36/T	89,000
THT220806S		Size: 8"/160mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng. Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường - 36/T	101,000	
THT1K0301		Bộ 3 kềm cắt, kềm răng và kềm mỏ dài	Kích thước gồm: kềm răng 8 inch, kềm cắt 6 inch, kềm mũi dài 6 inch, có lớp đầu bóng và chống gỉ, đóng gói bằng thẻ trượt. 20/T	211,000
THT1K0311		Bộ 3 kềm răng,cắt và mũi nhọn	Gồm: Kềm răng 7 ". Kim mũi dài 6 ". Kim cắt 6 " Đầu kềm được đánh bóng và chống gỉ Tay cầm một màu Đóng gói bằng thẻ nhựa. 20/T	166,000
THT2K0301S		Bộ 3 kềm răng, cắt và nhọn cao cấp	Size: 8 inch/200mm (kềm răng), 7 inch/180mm (kềm cắt), 6 inch/160mm (kềm mũi nhọn mỏ dài). Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng. Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm cắt thường - 20/T	291,000
THT2K0301		Bộ 3 kềm răng, cắt và nhọn	Kích Kềm răng: 8 inch; Kềm cắt: 6 inch, Kềm nhọn: 6 inch. Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng - 20/T	264,000
THT2K0456		Bộ 4 kềm cắt	Chất liệu Cr-V, Đánh bóng màu đen Các size gồm: 1 Kềm răng chất lượng cao 8 inch 1 Kềm cắt chéo chất lượng cao 6 inch 1 kềm mũi dài chất lượng cao 6 inch Tiết kiệm 30% sức mạnh so với kềm thông thường 1 Kềm răng cách điện 7 inch, 1000V. 20/T	444,000
THT1K0511		Bộ 6 kềm mini làm trang sức	1 kềm răng 4.5 " - 1 kềm cắt 4.5 " 1 kềm cắt đứt 4.5" - 1 kềm mũi dài 4.5 " 1 kềm mũi đẹp 4.5" - 1 kềm mũi kim 4.5" Tay cầm hai màu. Đóng gói bằng thẻ trượt. 30/T	325,000
THKTV02P041		Bộ kềm 4 món	Bộ kềm 4 món gồm: 1 kềm răng 8 inch 1 kềm cắt 7 inch. 1 kềm cắt mỏ dài 6 inch 1 kềm mỏ quạ 10 inch Đóng gói bằng hộp nhựa có thể xếp chồng lên nhau - 10/T	431,000
THKTV02T071		Bộ 7 công cụ viễn thông	Bộ 7 công cụ viễn thông gồm: 1 Đồng hồ vạn năng kỹ thuật số. 1 kềm đo kỹ thuật số 1 bút thử Điện áp thử nghiệm 100-500VAC 1 kềm tước dây 7.5 inch. 1 thước kéo 3M 1 kéo cắt dây điện. 1 dao cắt dây điện - 10/T	848,000
THKTV02H111		Bộ 11 công cụ gia dụng	Bộ 11 công cụ gồm: 1 búa Mini 1 kềm răng 7 inch. 1 mỏ lết răng 6 inch 1 bút thử Điện áp thử nghiệm 100-500VAC 1 thước kéo 3M, 1 lưỡi dao. 1 tua vít SL5.5x100 1 tua vít PH1x100. 1 tua vít chuẩn SL2.0 * 50mm 1 tua vít chuẩn PH000 * 50mm. 1 thước thủy	408,000
THKTV02H291		Bộ 29 công cụ gia dụng	Bộ 29 công cụ gồm: 1 kềm răng 7 inch. 1 kềm cắt 6 inch, 1 mỏ lết 8 inch, 1 bút thử Điện áp thử nghiệm 100-500VAC, 1 thước kéo 3M, 1 lưỡi dao, 1 băng cách điện PVC, 1 mũi từ 1/4 inch. 20 mũi vít size :SL3, SL4, SL5, SL6, PH0, PH1, PH2, PH3, PZ0, PZ1, PZ2, PZ3, T10, T15, T20, T30, H3, H4, H5, H6 25mm, 1 thước thủy.	446,000
THKTV02		Hộp nhựa đựng dụng cụ	Kích thước: 340 * 250 * 60mm. Có thể xếp chồng lên nhau Chất liệu nhựa PP. Vách ngăn bằng nhựa bên trong & Có thể ngăn cách khu vực đựng dụng cụ đóng gói bằng hộp carton. 10/T	100,000
TACSD13571		Bộ 357 linh kiện khoan mini	Gồm 357 linh kiện khoan mini. 20/T	454,000

















THTJ21801		Kềm mở phe ngoài đầu thẳng 180mm	Kềm đầu thẳng Mở vòng bên ngoài Kích thước: 7 "/ 180mm Đường kính của đầu: 1,8mm Đóng gói bằng thẻ trượt. 60/T	129,000
THTJ21802		Kềm mở ngoài phe đầu cong 180mm	Kềm đầu cong Mở vòng bên ngoài Kích thước: 7 "/ 180mm Đường kính của đầu: 1,8mm Đóng gói bằng thẻ trượt. 60/T	129,000
THTJ21803		Kềm mở phe trong đầu thẳng 180mm	Kềm đầu thẳng Mở vòng bên trong Kích thước: 7 "/ 180mm Đường kính của đầu: 1,8mm Đóng gói bằng thẻ trượt. 60/T	129,000
THTJ21804		Kềm mở trong phe đầu cong 180mm	Kềm đầu cont Mở vòng bên trong Kích thước: 7 "/ 180mm Đường kính của đầu: 1,8mm Đóng gói bằng thẻ trượt. 60/T	129,000
THT114041		Bộ 4 kềm mở phe	Size: 7"/180mm, thép carbon, 2 kềm 180°, 2 kềm 90° - 30/T	250,000
THTJ214041		Bộ 4 kềm mở phe 125mm	Bộ 4 kềm mở phe gồm: 2 cái 180 °, 2 cái 90 ° Kích thước: 5 "/ 125mm Đường kính 1.3mm Chất liệu bằng Thép carbon. Đóng gói bằng vỉ nhựa - 30/T	406,000
THTJ214042		Bộ 4 kềm mở phe 180mm	Bộ 4 kềm mở phe gồm: 2 cái 180 °, 2 cái 90 ° Kích thước: 7"/180mm Đường kính 1.8 mm Chất liệu bằng Thép carbon. Đóng gói bằng vỉ nhựa - 30/T	479,000
THT3351		Kềm đục lỗ vải da (48/T)	Đường kính đục lỗ: 2.5mm, 3 mm, 3.5 mm, 4mm, 4.5 mm, 5mm	104,000
THT33526		Dụng cụ đục lỗ vải da	Kích thước lỗ: 2,5mm, 3mm, 3,5mm, 4mm, 4,5mm, 5mm Tiết kiệm 30% sức lực Tay cầm PVC thoải mái Độ dày L 2.0mm. Đóng gói bằng một nửa vỉ đôi. 48/T	124,000
THT281005		Kềm mỏ quạ 250mm	Kích thước: 10 "/ 250mm Kẹp mở tối đa: 50mm Chất liệu Cr-V, làm bóng & đen Tay cầm TDR hai màu. Đóng gói bằng móc treo PP. 36/T	118,000
THT281006		Kềm mỏ quạ	Size: 10 inch/255mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng - 36/T	114,000
THT281202			Kích thước: 10 "/ 300m Chất liệu Cr-V, làm bóng & đen Tay cầm TDR hai màu Đóng gói bằng móc treo PP. 36/T	137,000
THTJ381006			Kích thước: 10 "/ 250mm. Kiểu mở nhanh Kẹp mở tối đa: 45mm, thép CrNi, làm bóng và đen Tay cầm TTR hai màu Đóng gói bằng móc nhựa . 6/T	196,000
THT210102		Kềm bấm hàng rào 250mm	Kích thước : 10 "/ 250mm Đầu kềm được đánh bóng và mạ đen Được đóng gói bởi một nửa vỉ kép. 36/T	156,000
THT210122		Kềm bấm hàng rào 300mm	Kích thước : 12"/300mm Đầu kềm được đánh bóng và mạ đen Được đóng gói bởi một nửa vỉ kép. 36/T	185,000
THT115102		Kềm cắt cáp điện đầu lớn	Size: 10 inch, Thép carbon 55#, đen bóng - 36/T	99,000
THT11561		Kềm cắt cáp điện	Size: 6 inch, Thép carbon 55#, đen bóng - 90/T	61,000
THT11581			Size: 8 inch, Thép carbon 55#, đen bóng - 60/T	76,000















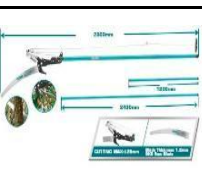
THT115101			Size: 10 inch, Thép carbon 55#, đen bóng - 48/T	89,000
THT260702		Kềm cắt cáp điện	Size: 7"/180mm Chất liệu lưỡi Cr-V đen bóng, đóng gói bằng thẻ treo. 36/T	99,000
THT115366		Kềm cắt cáp điện	Size: 36 inch, Chất liệu đầu kềm bằng thép Cr-Mo, Sử dụng cắt cáp nhôm và đồng, không sử dụng cắt CASR, dây thừng, dây thép, Vùng cắt: 500mm ² - 2/T	655,000
THT115242		Kềm cắt cáp điện	Kích thước: 24 ". Chất liệu lưỡi dao: 65Mn. Được sử dụng để cắt cáp đồng và nhôm. Không dùng để cắt ACSR, dây thừng, thép hoặc sợi tự hỗ trợ. Diện tích cắt: 240mm ² Chịu nhiệt. Đóng gói bằng thẻ giấy. 6/T	352,000
THT115362		Kềm cắt cáp điện	Size: 36 inch, Chất liệu đầu kềm bằng Mamnan 65Mn, Sử dụng cắt cáp nhôm và đồng, không sử dụng cắt CASR, dây thừng, dây thép, Vùng cắt: 450mm ² , Đầu cáp chịu nhiệt tốt. 2/T	655,000
THT25616		Kềm tuốt dây điện	Size: 6"/160mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng - 36/T	94,000
THT1566P			Size: 6"/160mm Đầu kềm cắt được đánh bóng và chống gỉ. Tay cầm hai màu. Đóng gói vỉ nhựa giấy - 36/T	76,000
THT1591			Size: 9"/180mm, Chất liệu lưỡi: 65Mn, hợp kim kẽm -48/T	130,000
THT15606		Kềm tuốt dây điện mô quạ	Đường kính đầu tuốt: 0.5mm~6mm, Chất liệu: 65Mn, Kích thước sản phẩm: 175*85mm - 48/T	155,000
THT15851		Kềm tuốt dây điện (72/T)	Size: 8.5"/215mm -	83,000
THT15101			Size: 10"/254mm	139,000
THT15246		Kềm tuốt dây điện tự động	Đa chức năng 3 trong 1 gồm: tước, cắt và uốn. Tuốt dây: 10AWG ~ 24AWG (0,2 ~ 6mm ²). Chức năng cắt: dây đồng và nhôm Chức năng uốn: uốn các thiết bị đầu cuối cách điện 0,5-6mm ² (10-22 AWG); Uốn các thiết bị đầu cuối không cách điện: 0,5-6mm ² (4-22 AWG); Uốn các thiết bị đầu cuối đánh lửa: 7-8mm ² Tay cầm bền và thoải mái. 48/T	205,000
THT152429		Kềm tuốt dây điện tự động thông minh	Phát hiện điện áp không tiếp xúc, tước, cắt và uốn. Loại dây: 10AWG ~ 24AWG (0,2 ~ 6mm ²). Chức năng cắt: dây đồng và nhôm. Chức năng uốn: Uốn các thiết bị đầu cuối cách điện 0,5-6mm ² (22-10AWG); Uốn các thiết bị đầu cuối không cách điện: 0,5-6mm ² (24-10AWG); Uốn các thiết bị đầu cuối đánh lửa: 7-8mm ² . Tay cầm bền và thoải mái. 48/T	405,000
TMPC4468P		Kềm bấm cos viền thông	Được sử dụng để uốn các thiết bị đầu cuối của đường dây mạng và đường dây điện thoại. Phạm vi uốn: 4P, 6P, 8P Chiều dài: 8 inch. Ba chức năng: Uốn mép, Tước, Cắt Tay cầm PVC thiết kế độc đáo. 36/T	128,000
TMPCN5468R		Kềm bấm cos viền thông	Được sử dụng để uốn các thiết bị đầu cuối của đường dây mạng và đường dây điện thoại. Phạm vi uốn: 4P, 6P, 8P Chiều dài : 8 inch. Thiết kế bánh răng tiết kiệm lao động Ba chức năng : Uốn mép ,Tước , Cắt Tay cầm PVC thiết kế độc đáo. 36/T	141,000
THCPC0506		Kềm bấm cos đầu dây không cách điện AWG20-10	Phạm vi bấm: 0,5-6mm ² Đối với các tab và ổ cắm không cách điện AWG: 20-10. Chiều dài: 9 inch. Tay cầm ABS thiết kế độc đáo Lực ép có thể được điều chỉnh, phù hợp với các thiết bị đầu cuối khác nhau. 40/T	192,000
THCPL1506		Kềm bấm cos đầu dây không cách điện AWG16-10	Phạm vi bấm: 1,5-6mm ² Đối với các dây không cách điện AWG: 16-10 Chiều dài: 9 inch. Tay cầm ABS thiết kế độc đáo Lực ép có thể được điều chỉnh, phù hợp với các thiết bị đầu cuối khác nhau. 40/T	192,000

















THCPJ0506		Kềm bấm cos đầu dây cách điện AWG20-10	Phạm vi bấm: 0,5-6mm ² Đối với dây cách điện và đầu nối đối đầu AWG: 20-10 Chiều dài: 9 inch. Tay cầm ABS thiết kế độc đáo Lực ép có thể được điều chỉnh, phù hợp với các thiết bị đầu cuối khác nhau. 40/T	192,000
THCPG2510		Kềm bấm cos đầu dây cách điện AWG23-7	Phạm vi bấm: 0,25-10mm ² Đối với dây trần hình ống và dây cách điện AWG: 23-7. Chiều dài: 6 inch. Tay cầm thiết kế độc đáo Lực ép có thể được điều chỉnh, phù hợp với các thiết bị đầu cuối khác nhau. 40/T	279,000
THT2881		Kềm càng cua đầu nhỏ (36/T)	Size: 8 inch/200mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm nhựa	73,000
THT2891			Size: 9 inch/228 mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm nhựa	79,000
THT28101			Size: 10 inch/255mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng, tay cầm nhựa	93,000
THT290801		Kềm càng cua đầu lớn (36/T)	Size: 8 inch/200 mm, Chất liệu bằng thép CR-V, đen bóng	85,000
THT118062		Kềm mũi trượt (36/T)	Size: 6 inch/160mm, đen bóng	45,000
THT118082			Size: 8 inch/200 mm, đen bóng	61,000
THT118102			Size: 10 inch/250mm, đen bóng	79,000
THT190703			Size: 7 inch, HRC52-HRC60, thép Carbon, mạ Niken - 36/T	75,000
THT191003			Size: 10 inch, HRC52-HRC60, thép Carbon, mạ Niken - 30/T	91,000
THT191002		Kềm bấm hàm 10 inch	Thép carbon, size 10" Chức năng tương tự như THT191005 HRC38 ° -HRC48 °. Mạ niken. 30/T	86,000
THT191001		Kềm bấm hàm 10inch	Chất liệu: Cr-V, Size: 10 inch HRC45-HRC60 Mạ niken. 30/T	136,000
THT191005		Kềm hàm thẳng	Size: 10 inch, HRC52-HRC60, thép CR-V, mạ Niken - 30/T	145,000
THT1941003		Kềm bấm xích mở ống 10.5 inch	Thép carbon, Size: 10,5 inch Kích thước dây xích :18,5 "/ 470mm. Mạ niken Trọng lượng: 700g. Chức năng tương tự như THT1941001 Đóng gói bằng hộp màu. 20/T	202,000
THT1941001		Kềm bấm xích mở ống	Size: 10 inch, kích thước dây xích: 18.5 inch/470mm, Mạ Niken - 30/T	266,000
THT19902		Kềm bấm mô dài	Thép carbon- Size:9" Cùng công dụng với model THT19901 HRC38°-HRC48° Mạ Niken. 30/T	88,000
THT1930701		Kềm bấm seal	Size: 7 inch, HRC42-HRC50, mạ Niken - 60/T	124,000
THT1921003		Kềm bấm hàm mô đẹp	Chất lượng thép carbon, Kích thước 10 inch/250mm, Có mạ lớp niken. Trọng lượng: 592g. Đóng gói bằng móc nhựa	157,000
THT111113		Kềm kẹp chìa khóa chữ C	Thép carbon. Kích thước: 11 inch Trọng lượng: 710g. Mạ niken Chức năng tương tự model THT111112 - 20/T	128,000
THSC012		Kềm cắt thép thủy lực 12mm	Phạm vi cắt: φ4-φ12mm. Lực cắt: 45KN Kích thước cắt: 15mm. Chiều dài kèm khoảng: 315mm Trọng lượng kèm: 1.90 kg Trọng lượng hộp khoảng: 0.56 Kg. 5/T	1,150,000
THSC022		Kềm cắt thép thủy lực 22mm	Phạm vi cắt: φ4-φ22mm. Lực cắt: 100KN Kích thước cắt: 24mm. Chiều dài kèm khoảng: 480mm Trọng lượng kèm: 4.20 kg Trọng lượng hộp khoảng: 1.2 Kg. 2/T	1,800,000






















THSC012B		Lưỡi cắt thép thủy lực 12mm	Đường kính cắt: 4-12mm Chất liệu: CR12MOV. Chịu nhiệt Phù hợp sử dụng hàng Total model THSC012. 30/T	181,000
THSC022B		Lưỡi cắt thép thủy lực 22mm	Đường kính cắt: 4-22mm Chất liệu: CR12MOV. Chịu nhiệt Phù hợp sử dụng hàng Total model THSC022. 30/T	278,000
THCT070		Kềm ép cos thủy lực 45	Phạm vi uốn: ống đồng 4-70mm ² - Lực uốn: 45KN. Kiểu uốn: hình lục giác. kích thước uốn: 11mm Chiều dài khoảng.310mm Trọng lượng kèm 1,8kg. Trọng lượng hộp: 1,1kg. Phụ kiện kèm theo gồm đai ốc các size: 4,6,8,10,16,25,35,50,70mm ² và một bộ ron. 5/T	993,000
THCT0240		Kềm ép cos thủy lực 70	Phạm vi uốn: ống đồng 16-240mm ² - Lực uốn: 70KN. Kiểu uốn: hình lục giác. kích thước uốn: 18mm Chiều dài khoảng.475mm Trọng lượng kèm 3.6kg. Trọng lượng hộp: 1,1kg. Phụ kiện kèm theo gồm đai ốc các size: 16,25,35,50,70,95,120,150,185,240mm ² và một bộ ron. 2/T	1,171,000
THT32108S		Kềm rút rivet 10.5 inch	Kích thước: 10,5 inch Định tán nhôm với các size: Φ2.4mm, 3.2mm, 4mm, 4.8mm Đóng gói bằng thẻ trượt. 24/T	78,000
THT32104		Kềm rút rivet (24/T)	Kích thước của kềm: 10.5 inch; Kích thước áp dụng: 2.4mm, 3.2mm,4mm,4.8mm	78,000
THT32105			Kích thước của kềm: 10.5 inch; Kích thước áp dụng: 2.4mm, 3.2mm,4mm,4.8mm	140,000
THT32106		Kềm rút rivet (24/T)	Kích thước: 10.5 inch. Đầu rút xoay được 360° , kích thước mũi rút: 2.4mm,3.2mm,4mm,4.8mm, Chất liệu: Thép + nhôm, 24/T	222,000
THT32101			Chiều dài: 260mm, 10", đầu kềm gồm các size: 2.4mm, 3.2mm,4mm,4.8mm	108,000
THT32081		Kềm rút rivet (24/T)	Size: 8 inch, Dùng để rút rivet (định tán) thép không gỉ, nhôm và thép. Rivet thép không gỉ: Φ2.4mm, 3.2mm, 4.0mm Rivet nhôm & thép: Φ2.4mm, 3.2mm, 4.0mm, 4.8mm Chất liệu tay cầm : Thép + nhôm.	231,000
THT32321		Kềm rút rivet tay gấp	Kích thước của kềm: 32 inch (815mm); Kích thước áp dụng: 2.4mm, 3.2mm,4mm,4.8mm - 8/T	389,000
THT32176		Kềm rút rivet	Kích thước của kềm: 17 inch (420 mm); Kích thước áp dụng: 3.2mm,4mm,4.8mm - 20/T	208,000
THT32131		Kềm rút rivet	Size: 13 inch, Dùng để rút rivet thép không gỉ, nhôm và thép Rivet thép không gỉ: φ3,2mm, 4,0mm, 4,8mm, 6,0mm Rivet nhôm & thép: φ3,2mm, 4,0mm, 4,8mm, 6,0mm, 6,4mm Chất liệu tay cầm : Thép + nhôm. Đóng gói bằng vỉ kép	272,000
THT31140		Dụng cụ bấm ghim	Đường kính gim: 0,7mm, : Đầu ghim: 11,3mm, Chiều dài: 4-8mm Phù hợp với Kim bấm: THT3981 Đóng gói bằng vỉ kép. 20/T	106,000
THT311425		Dụng cụ bấm ghim	Có thể điều chỉnh lực bấm. Đường kính gim: 0,7mm Đầu ghim: 11,3mm. Chiều dài: 4-14mm Kết hợp với kim bấm: THT398 / THT39101 / THT39121, Đóng gói bằng vỉ kép. 20/T	139,000
THT31141		Kềm bấm ghim	Kích thước: 4-14mm - 20/T	136,000
THT31142			Kích thước kim bấm: 4-14mm, đk ngoài của kim bấm : 11.2mm, độ rộng kim bấm: 1.2mm, trọng lượng: 800g, Kèm theo 1000 cái kim bấm, đóng gói trong vỉ nhựa giấy - 20/T	269,000
THT31143		Kềm bấm ghim 3 trong 1	Kềm bấm ghim 3 trong 1. Điều chỉnh lực bấm. Ghim thẳng: 1.2mm x 11.3mm, Chiều dài 4-14mm. Ghim U: 1.2mm x: 6.3mm, Chiều dài 10-12mm. Ghim đinh: 1,2mm, Chiều dài 4-14mm. Kèm theo 200 ghim thẳng / 200 ghim U / 200 ghim đinh - 20/T	130,000

THT31146		Dụng cụ bấm ghim 2 trong 1	Có thể điều chỉnh lực bấm. Đường kính ghim: 1.2mm, đầu ghim: 10.6mm, Chiều dài : 6-14mm. Đường kính ghim: 1.2mm, đầu ghim: 10.6mm, Chiều dài : 6-14mm. Ghim bê tông: 1,2mm, Kích thước đầu ghim: 2mm , Chiều dài: 10-15mm. Kèm 500 ghim thẳng / 500 ghim bê tông. 20/T	279,000
THT3981		Đinh ghim bấm 8mmx0.7mm	Kim bấm 1000 cái (Thích hợp cho THT31141) kích thước: 8mm chiều rộng: 0,7mm Đóng gói bằng hộp màu. 200/T	14,000
THT39101		Đinh ghim bấm 10mmx0.7mm	Kim bấm 1000 cái (Thích hợp cho THT31141) kích thước: 10mm chiều rộng: 0,7mm Đóng gói bằng hộp màu. 200/T	15,000
THT39121		Đinh ghim bấm 12mmx0.7mm	Kim bấm 1000 cái (Thích hợp cho THT31141) kích thước: 12mm chiều rộng: 0,7mm Đóng gói bằng hộp màu. 200/T	15,000
THT3982		Đinh ghim bấm 8mmx1.2mm	Kim bấm 1000 cái (thích hợp cho THT31142 / THT31143), kích thước: 8mm, chiều rộng: 1,2mm Đóng gói bằng hộp màu. 200/T	15,000
THT39102		Đinh ghim bấm 10mmx1.2mm	Kim bấm 1000 cái (thích hợp cho THT31142 / THT31143), kích thước: 10mm, chiều rộng: 1,2mm Đóng gói bằng hộp màu. 200/T	17,000
THT39122		Đinh ghim bấm 12mmx1.2m	Kim bấm 1000 cái (thích hợp cho THT31142 / THT31143), kích thước: 12mm, chiều rộng: 1,2mm Đóng gói bằng hộp màu. 200/T	20,000
THT39124		Đinh ghim bấm chữ U 12mm	1000 cái/ hộp. Chiều dài: 12mm Đầu ghim U: 6,3mm. Chiều rộng: 1,2mm Thích hợp cho THT31143. Đóng gói bằng hộp màu. 200/T	17,000
THT39105		Đinh bấm thẳng 10mm	5000 cái / hộp. Chiều dài: 10mm Đầu đinh: 2.0mm. Chiều rộng: 1,2mm Thích hợp cho THT31143. Đóng gói bằng hộp màu. 40/T	55,000
THT11386		Kèm cộng lực mini	Size: 8", chất liệu lưỡi: Cr-v, đen bóng, tay cầm hai màu, có 1 khóa ở cuối tay cầm, đóng gói bằng thẻ trượt. 48/T	87,000
THT113126		Kèm cộng lực	12 inch, Chất liệu đầu kèm bằng thép Cr-V, đen bóng - 20/T	211,000
THT113146			14 inch, CChất liệu đầu kèm bằng thép Cr-V, đen bóng - 16/T	218,000
THT113186			18 inch, Chất liệu đầu kèm bằng thép Cr-V, đen bóng - 12/T	290,000
THT113246			24 inch, Chất liệu đầu kèm bằng thép Cr-V, đen bóng - 6/T	402,000
THT113306			30 inch, Chất liệu đầu kèm bằng thép Cr-V, đen bóng - 4/T	565,000
THT113366			36 inch, Chất liệu đầu kèm bằng thép Cr-V, đen bóng - 3/T	709,000
THT113426			42 inch, Chất liệu đầu kèm bằng thép Cr-V, đen bóng - 2/T	1,035,000
THT113486			48 inch, Chất liệu đầu kèm bằng thép Cr-V, đen bóng - 2/T	1,069,000
THT123126		Kèm cộng lực 12 inch	Kích thước: 12 inch Chất liệuLưỡi Cr-V Phạm vi cắt tối đa: 5mm Thiết kế mới tay cầm thoải mái..Đóng gói bằng thẻ giấy. 14/T	172,000
THT123146		Kèm cộng lực 14 inch	Kích thước: 14 inch Chất liệuLưỡi Cr-V Phạm vi cắt tối đa: 7mm Thiết kế mới tay cầm thoải mái. Đóng gói bằng thẻ giấy. 10/T	187,000
THT123186		Kèm cộng lực 18 inch	Kích thước: 18 inch Chất liệuLưỡi Cr-V Phạm vi cắt tối đa: 8mm Thiết kế mới tay cầm thoải mái. Đóng gói bằng thẻ giấy. 5/T	236,000
THT123246		Kèm cộng lực 24 inch	Kích thước: 24 inch Chất liệuLưỡi Cr-V Phạm vi cắt tối đa: 10mm Thiết kế mới tay cầm thoải mái. Đóng gói bằng thẻ giấy. 6/T	326,000
THT123306		Kèm cộng lực 30 inch	Kích thước: 30 inch Chất liệuLưỡi Cr-V Phạm vi cắt tối đa: 13mm Thiết kế mới tay cầm thoải mái. Đóng gói bằng thẻ giấy. 3/T	451,000
THSCRS811002		Kéo cắt 215mm	Kích thước: 215mm. Chất liệu: thép không gỉ Độ dày lưỡi: 2,5mm Tay cầm thiết kế độc đáo. Bề mặt phun cát. 100/T	33,000









THSCRS812001		Kéo cắt	Kích thước: 215mm (8,5 "). Chất liệu: thép không gỉ Độ dày lưỡi dao: 2,5mm .Tay cầm Total với kiểu dáng độc đáo Đóng gói bằng thẻ nhựa. 100/T	36,000
THSCRS812801		Kéo cắt	Kích thước: 275mm(10-3/4"). Chất liệu: thép không gỉ Độ dày lưỡi dao: 2,5mm. Tay cầm Total với kiểu dáng độc đáo Đóng gói bằng thẻ nhựa - 100/T	51,000
THSCRS822251		Kéo nhà bếp 225mm	Kích thước: 225mm (9 "). Chất liệu: thép không gỉ Độ dày lưỡi: 3.0mm. Có các công dụng như Cắt, khui, bẻ đai ốc, mở nắp chai và mở hộp.Tay cầm thiết kế độc đáo.	73,000
THT117871		Kéo thợ điện 178mm	Kích thước: 178mm (7") Chất liệu: thép không gỉ Lưỡi kéo có răng .Tay cầm thiết kế độc đáo. 72/T	75,000
THT118871		Kéo thợ điện 200mm	Kích thước: 200mm (8") Chất liệu: thép không gỉ Lưỡi kéo có răng . Tay cầm thiết kế độc đáo. 72/T	82,000
THT1155871		Kéo thợ điện 145mm	Kích thước: 145mm (5.5 ") Chất liệu: thép không gỉ Độ dày lưỡi kéo: 3.0mm. Tay cầm thiết kế độc đáo. 100/T	46,000
THT522106		Kéo cắt tole (40/T)	Chiều dài: 250mm (10 inch), Cắt thẳng -	109,000
THT521106			Chiều dài: 250mm (10 inch), Cắt bên trái	109,000
THT523106			Chiều dài: 250mm (10 inch), Cắt bên phải	109,000
THT525106		Kéo cắt tole đầu thẳng dài	Chiều dài kéo: 300mm(12"), Hai tay cầm Total mềm, Dùng cắt nhựa hoặc cao su hoặc lưới dây bằng đồng có đk 0,5mm, đóng gói bằng nửa vỉ nhựa giấy. 40/T	141,000
THTJ532106		Kéo cắt tole thẳng	Kéo cắt tole (thẳng). Chiều dài: 250mm (10 ") Độ dày cắt tối đa: Thép carbon ≤1,2mm Thép không gỉ ≤0.7mm. Đóng gói bằng nửa vỉ đôi. 40/T	145,000
THTJ531106		Kéo cắt tole trái	Kéo cắt tole (trái). Chiều dài: 250mm (10 ") Độ dày cắt tối đa: Thép carbon ≤1,2mm Thép không gỉ ≤0.7mm. Đóng gói bằng nửa vỉ đôi. 40/T	145,000
THTJ533106		Kéo cắt tole phải	Kéo cắt tole (phải). Chiều dài: 250mm (10 ") Độ dày cắt tối đa: Thép carbon ≤1,2mm Thép không gỉ ≤0.7mm. Đóng gói bằng nửa vỉ đôi. 40/T	145,000
THT520106K		Bộ 3 kéo cắt tole	Tay cầm TOTAL mềm hai màu. Bộ 3 kéo cắt tole (Trái, Thẳng, Phải). Chiều dài: 250mm (10 ") Độ dày cắt tối đa: Thép carbon ≤1,2mm Thép không gỉ ≤0.7mm. Đóng gói bằng vỉ đôi - 16/T	283,000
THTJ534101		Kéo cắt tole nhỏ 10 inch	Size: 10 inch, Độ dày cắt tối đa: Thép cacbon ≤0,8mm, Thép không gỉ ≤0,6mm Đầu Thép đc rèn thả, Được đóng gói bởi một nửa vỉ kép. 36/T	207,000
THT524101		Kéo cắt tole nhỏ	Size:10" - 36/T	128,000
THT524121			Kích thước: 12 inch Độ dày cắt tối đa: Thép cacbon ≤0,8mm Thép không gỉ ≤0,6mm. Thép được rèn thả Được đóng gói trong nửa vỉ nhựa. 24/T	172,000
THTJ534121			Kích thước: 12 " . Độ dày tối đa: Thép carbon ≤0,8mm Thép không gỉ .60,6mm, Thép rèn - 24/T	204,000
THT0201		Kéo cắt tía 200mm	Kích thước: 8 "(200mm) Kéo cắt tía sân vườn chất lượng cao lưỡi thép carbon 55# Xử lý nhiệt , sơn phủ Telfon. Tay cầm PP. 48/T	73,000
THT0109			Đường kính cắt tối đa: 12mm, Size: 8" - 60/T	79,000







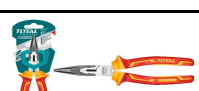

THT0601		Kéo cắt tia cảnh cây	Kích thước: 8,5 "(220mm). Khung kim loại hoàn toàn, bền hơn Kéo cắt tia sân vườn chất lượng cao, lưỡi thép carbon, chịu nhiệt và lớp phủ Teflon. Tay cầm PP coverd TPR tay cầm Đóng gói bằng thẻ vi. 48/T	98,000
THT15308			Size: 8 inch/205mm 48/T	143,000
THT1527401			Chiều dài: 740mm/29 inch - 12/T	241,000
THT1527201		Kéo cắt tia cây cảnh 690mm	Chiều dài: 27 "(690mm) Đường kính cắt tối đa: 18mm Chất liệu: thép cacbon 55 # Lưỡi được xử lý nhiệt và được sơn teflon Đóng gói theo nhãn. 10/T	167,000
THT1527101		Kéo tia cây cảnh 725mm	Chiều dài: 28 "(725mm). Đường kính cắt tối đa: 20mm Chất liệu: thép cacbon 55 # Lưỡi được xử lý nhiệt và được sơn teflon Đóng gói bằng móc treo giấy. 12/T	197,000
THT1527608		Kéo cắt tia cây cảnh có bánh răng 760mm	Đường kính cắt tối đa: 40mm. Chiều dài: 30 "(760mm) Thiết kế có bánh răng. Cắt dễ dàng hơn và ít dùng lực hơn Chất liệu: thép cacbon 55 # Lưỡi được xử lý nhiệt và được sơn teflon Đóng gói bằng móc treo giấy. 12/T	293,000
THTS1527406		Kéo cắt tia cây cảnh lưỡi cong 670-880mm	Chiều dài: 670-880mm Đường kính cắt tối đa: 25mm Chất liệu: thép cacbon 55 # Lưỡi được xử lý nhiệt và được sơn teflon Đóng gói bằng móc treo giấy. 12/T	390,000
THTS1527416		Kéo cắt tia cây cảnh 660-870mm	Đường kính cắt tối đa: 40mm Chiều dài: 660-870mm Thiết kế bánh răng Cắt dễ dàng hơn và ít dùng lực hơn Chất liệu: thép cacbon 55 # Lưỡi được xử lý nhiệt và được sơn teflon Đóng gói bằng móc treo giấy. 12/T	403,000
THTA1527406		Kéo cắt tia cây cảnh 650-850mm	Đường kính cắt tối đa: 40mm Chiều dài: 650-850mm Thiết kế bánh răng Cắt dễ dàng hơn và ít dùng lực hơn Chất liệu: thép cacbon 55 # Lưỡi được xử lý nhiệt và được sơn teflon Đóng gói bằng móc treo giấy. 12/T	517,000
THTGS60340		Kéo cắt cỏ 340mm	Kích thước: 13-1 / 4 " / 340mm Kích thước lưỡi: 7 " / 180mm. Khối lượng tịnh: 315g Chịu nhiệt với lớp phủ chống dính Tay cầm ABS. 24/T	127,000
THT1516201		Kéo cắt hàng rào 550mm	Chiều dài: 22 "(550mm) Chất liệu: thép cacbon 55 # Lưỡi được xử lý nhiệt Đóng gói theo nhãn. 10/T	165,000
THT1516001		Kéo cắt cây kiềng	Chiều dài: 600mm/22" - 12/T	203,000
THT1516301			Chiều dài: 630mm/22 inch - 12/T	217,000
THTS1516306		Kéo cắt hàng rào 710-860mm	Chiều dài: 710-860mm Chất liệu: thép cacbon 55 # Lưỡi được xử lý nhiệt và được sơn teflon Đóng gói bằng móc treo giấy. 12/T	332,000
THEPS25281		Dụng cụ cưa cắt cảnh trên cao	Đường kính cắt tối đa: 25mm. Chiều dài ống cắt bằng thép: 2,4m Tổng chiều dài hai phần: 2,8m. Lưỡi cưa SK5 và có ba răng cưa Dây cước nylon 2,7m với đường kính 1,2mm Thiết kế bánh xe đôi. Lưỡi được xử lý nhiệt và được sơn teflon Được đóng gói bởi một nửa vi kép. 8/T	418,000



THT1578033		Bộ 3 kéo cắt làm vườn	Bộ 3 kéo cắt làm vườn bao gồm: 1 kéo cắt tia 200MM / 8 inch 1 kéo cắt hàng rào 550mm / 22 inch 1 kéo cắt tia cây cảnh 690mm / 27 inch Lưỡi xử lý nhiệt. 6/T	390,000
THT1576033		Bộ 3 kéo cắt làm vườn	Bộ 3 kéo cắt làm vườn gồm: 1 kéo cắt tia 220MM / 8,5 inch 1 kéo cắt hàng rào 580mm / 23 inch 1 kéo cắt cây cảnh 725mm / 29 inch Lưỡi được xử lý nhiệt và được sơn teflon. 6/T	453,000
THFTF38		Cây xới đất làm vườn 320mm	Chiều dài: 320mm. Tay cầm thiết kế độc đáo Chiều rộng: 80mm. Độ dày: 2.5mm Chất liệu: thép carbon. Đóng gói bằng thẻ giấy. 48/T	55,000
THFTT858		Cây xẻng xúc đất làm vườn 340mm	Chiều dài: 340mm. Tay cầm thiết kế độc đáo Chiều rộng: 85mm. Độ dày: 1.5mm Chất liệu: thép carbon. Đóng gói bằng thẻ giấy. 48/T	55,000
THFTR1008		Cây cào làm vườn 270mm	Chiều dài: 270mm. Tay cầm thiết kế độc đáo Chiều rộng: 82mm. Thanh giữa: 8.0mm Chất liệu: thép carbon. Đóng gói bằng thẻ giấy. 48/T	55,000
THGT979K		Cây cào làm vườn 290mm	Chiều dài: 290mm. Tay cầm thiết kế độc đáo Chiều rộng bên cào: 75mm. Thanh giữa: 8.0mm Chất liệu: thép carbon. Đóng gói bằng thẻ giấy. 48/T	55,000
BÚA TẠ, BÚA NHỎ ĐÌNH, BÚA RÌU				
THTS71100		Búa đinh đầu dẹp & vuông 100g	Trọng lượng: 100g Đầu búa rèn thả Xử lý nhiệt, thép carbon 45 # Tay cầm thiết kế độc đáo. Đóng gói theo nhãn. 48/T	52,000
THTS71200		Búa đinh đầu dẹp & vuông 200g	Trọng lượng: 200g Đầu búa rèn thả Xử lý nhiệt, thép carbon 45 # Tay cầm thiết kế độc đáo. Đóng gói theo nhãn. 48/T	58,000
THTS71300		Búa đinh đầu dẹp & vuông 300g	Trọng lượng: 300g Đầu búa rèn thả Xử lý nhiệt, thép carbon 45 # Tay cầm thiết kế độc đáo. Đóng gói theo nhãn. 36/T	65,000
THT711006		Búa đinh đầu dẹp & vuông	Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 100 g - 48/T	49,000
THT712006			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 200 g - 48/T	55,000
THT713006			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 300 g - 56/T	65,000
THT715006			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 500 g - 24/T	81,000
THT7110006			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 1000 g - 12/T	127,000
THT7115006			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 1500 g - 12/T	155,000
THT7120006			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 2000 g - 12/T	188,000
THTMH3006		Búa đinh đầu dẹp & vuông 300g	Trọng lượng: 300g. thép carbon 45#, chịu nhiệt Tay cầm mảnh thiết kế độc đáo. Đầu búa thiết kế độc đáo Đóng gói bằng thẻ giấy. 36/T	69,000
THTMH5006		Búa đinh đầu dẹp & vuông 500g	Trọng lượng: 500g. thép carbon 45#, chịu nhiệt Tay cầm mảnh thiết kế độc đáo. Đầu búa thiết kế độc đáo Đóng gói bằng thẻ giấy. 24/T	87,000
THTW71300		Búa đinh đầu dẹp & vuông 300g	Trọng lượng: 300g Đầu búa rèn thả Xử lý nhiệt, thép carbon 45 # Tay cầm gỗ cứng. Đóng gói theo nhãn. 36/T	53,000
THT7210006		Búa tạ	Chịu nhiệt, thép carbon 45# , đầu búa nặng: 1000 g - 12/T	121,000
THT7215006			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 1500 g - 12/T	148,000
THT7220006			Chịu nhiệt, thép carbon 45#, đầu búa nặng: 2000 g - 8/T	179,000
THT79026		Búa tạ	Trọng lượng: 2LB. Thép carbon 45 # đầu búa được đúc rèn nguyên khối, chịu nhiệt Tay cầm hai màu kiểu đánh mảnh. 12/T	121,000
THT79036			Trọng lượng: 3LB. Thép carbon 45 # đầu búa được đúc rèn nguyên khối, chịu nhiệt Tay cầm hai màu kiểu đánh mảnh. 12/T	149,000
THT79046			Trọng lượng: 4LB. Thép carbon 45 # đầu búa được đúc rèn nguyên khối, chịu nhiệt Tay cầm hai màu kiểu đánh mảnh. 8/T	177,000
















THT750416		Búa tạ	Trọng lượng: 10LB, chịu nhiệt , thép carbon 45#, chiều dài: 900 mm - 4/T	472,000
THT750516		Búa tạ	Trọng lượng: 12LB, chịu nhiệt , thép carbon 45#, chiều dài: 900 mm - 4/T	508,000
THTW721000		Búa tạ 1000g	Trọng lượng: 1000g Đầu búa rèn thà Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 # Tay cầm gỗ cứng. 12/T	98,000
THTS721000		Búa tạ 1000g	Trọng lượng: 1000g Đầu búa rèn thà Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 # Tay cầm thiết kế độc đáo. Đóng gói theo nhãn. 12/T	121,000
THTSTH10006		Búa tạ 1000g	Trọng lượng: 1000g. Thép cacbon 45 # đầu búa được đúc rèn nguyên khối, chịu nhiệt Tay cầm mạnh thiết kế độc đáo. Đóng gói bằng nhãn giấy. 12/T	137,000
THTSTH15006		Búa tạ 1500g	Trọng lượng: 1500g, thép carbon 45#, chịu nhiệt Tay cầm mạnh thiết kế độc đáo Đầu búa thiết kế độc đáo. Đóng gói bằng thẻ giấy. 12/T	167,000
THT72056D		Búa tạ 5000g	Búa đá (tay cầm ngược). Trọng lượng: 5000g Đầu búa được tôi luyện. Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 # Tay cầm sợi thủy tinh thiết kế độc đáo Đóng gói bằng thẻ giấy. 4/T	503,000
THT720416		Búa đá	Trọng lượng: 4kg, chịu nhiệt , thép carbon 45#, chiều dài: 900 mm - 4/T	441,000
THT720516			Trọng lượng: 5kg, chịu nhiệt , thép carbon 45#, chiều dài: 900 mm - 4/T	503,000
THT78206D		Búa chẻ	Búa chẻ (tay cầm ngược). Trọng lượng: 6lb. Đầu búa được tôi luyện. Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 #. Tay cầm sợi thủy tinh thiết kế độc đáo. Đóng gói bằng thẻ giấy. 6/T	356,000
THT75110D		Búa chẻ	Búa chẻ (tay cầm ngược). Trọng lượng: 10lb. Đầu búa được tôi luyện. Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 #. Tay cầm sợi thủy tinh thiết kế độc đáo. Đóng gói bằng thẻ giấy	472,000
THTRH6006		Búa lợp mái 600g	Trọng lượng: 600g. Đầu búa được đúc rèn nguyên khối, chịu nhiệt, thép cacbon 45 #. Tay cầm hai màu kiểu dáng mạnh. Đầu đinh có nam châm. Đóng gói bằng thẻ giấy	112,000
THMFH0126		Búa đa năng	Búa đa năng với 12 công dụng gồm: 1 Búa nhỏ đỉnh, 1 Kềm mũi đẹp, 1 Kềm chuyên dụng, 1 kềm cắt dây, 1 dao cắt, 1 cưa gỗ, 1 dao móc khóa, 1 tua vít, 1 giữa kim loại, 1 giữa gỗ, 1 tua vít 11.SL5 và 1 chìa lục giác. Tay cầm bằng nhôm - 24/T	353,000
THCHIT7006		Búa nhỏ đỉnh kiểu Pháp	Trọng lượng: 700g. Đầu búa được đúc rèn nguyên khối, chịu nhiệt, thép cacbon 45 #. Tay cầm hai màu kiểu dáng mạnh Đầu đinh có nam châm. Đóng gói bằng thẻ giấy. 24/T	132,000
THT73229		Búa nhỏ đỉnh kiểu Anh 29mm	Kích thước: 29mm. Đầu búa rèn thà Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 # Tay cầm thiết kế độc đáo. Đóng gói theo nhãn. 18/T	106,000
THTW7308		Búa nhỏ đỉnh 220g	Trọng lượng: 8oz / 220g Đầu búa được tôi luyện. Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 # Tay cầm bằng gỗ cứng. Đóng gói theo nhãn. 36/T	63,000
THTW7316		Búa nhỏ đỉnh 450g	Trọng lượng: 450g Đầu búa rèn thà Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 # Tay cầm gỗ cứng. Đóng gói theo nhãn. 18/T	75,000
THTS7308		Búa nhỏ đỉnh 220g	Trọng lượng: 220g Đầu búa rèn thà Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 # Tay cầm thiết kế độc đáo. Đóng gói theo nhãn. 36/T	66,000
THTS7316		Búa nhỏ đỉnh 450g	Trọng lượng: 450g Đầu búa rèn thà Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 # Tay cầm thiết kế độc đáo. Đóng gói theo nhãn. 18/T	91,000
THT73206		Búa nhỏ đỉnh 560g	Trọng lượng: 560g. Đầu búa rèn thà Xử lý nhiệt, thép cacbon 45 # Tay cầm thiết kế độc đáo. Đóng gói theo nhãn. 18/T	93,000
THTM7386D			Trọng lượng: 8oz (226g). Đầu búa giống đầu búa nhỏ đỉnh 8oz. 48/T, đầu được đúc rèn nguyên khối. Kiểu dáng tay cầm Total	61,000





THTCH0086		Búa nhỏ đỉnh	Trọng lượng: 8oz / 220g. Thép carbon 45 #, đầu búa được tôi luyện. Chịu nhiệt. Tay cầm TOTAL kiểu dáng mảnh Đầu búa khắc TOTAL. Đóng gói bằng thẻ giấy - 36/T	84,000
THTCH0166			Trọng lượng: 16oz/450g. Thép carbon 45 #, đầu búa được tôi luyện. Chịu nhiệt. Tay cầm TOTAL kiểu dáng mảnh Đầu búa khắc TOTAL. Đóng gói bằng thẻ giấy - 18/T	107,000
THT73227			Búa nhỏ đỉnh kiểu Anh Kích thước: 27mm. Đầu búa được tôi luyện. Chịu nhiệt, thép carbon 45 #. 18/T	85,000
THT7386		Búa nhỏ đỉnh	Chịu nhiệt, thép carbon 45# đầu búa nặng: 220 g - 36/T	61,000
THT73166			Chịu nhiệt, thép carbon 45# đầu búa nặng: 450 g - 18/T	93,000
THT7143166			Chịu nhiệt, thép carbon 45# đầu búa nặng: 450 g - 12/T	253,000
THT7143206			Chịu nhiệt, thép carbon 45# đầu búa nặng: 560 g - 12/T	262,000
THT74166		Búa đầu tròn	Chịu nhiệt, thép carbon 45# đầu búa nặng: 450 g - 18/T	85,000
THT74246			Chịu nhiệt, thép carbon 45# đầu búa nặng: 660 g - 18/T	101,000
THT74486			Chịu nhiệt, thép carbon 45# đầu búa nặng: 1300 g - 12/T	156,000
THT74326		Búa đầu tròn 900g	Trọng lượng: 32oz/900g. Đầu búa được đúc rèn nguyên khối, chịu nhiệt, thép carbon 45 #. Tay cầm hai màu kiểu dáng mảnh. Đóng gói bằng thẻ giấy. 18/T	119,000
THRBPH0166		Búa đầu tròn 450g	Trọng lượng: 16oz/450g. Đầu búa được đúc rèn nguyên khối, chịu nhiệt, thép carbon 45 #. Tay cầm hai màu kiểu dáng mảnh. Đóng gói bằng thẻ giấy. 18/T	94,000
THT76816		Búa cao su	Đầu búa nặng: 220 g - 40/T	51,000
THT761616			Đầu búa nặng: 450 g - 24/T	69,000
THT76836			45% là cao su tự nhiên, mềm dẻo đầu búa nặng: 220 g - 40/T	70,000
THT761636			45% là cao su tự nhiên, mềm dẻo đầu búa nặng: 450 g - 24/T	106,000
THT77406		Búa đầu nhựa & cao su	Đường kính đầu búa: 40mm, - 30/T	121,000
THT79021		Búa nhựa đầu tròn đập không nảy	Trọng lượng: 2LB, bề mặt nhựa không dính , không tạo lửa, 24/T	163,000
THT786006		Búa rìu	Chịu nhiệt, thép carbon 45# đầu búa nặng: 600 g - 12/T	131,000
THT788006			Đầu búa rìu nặng: 800g, chiều dài: 390mm, chịu nhiệt, thép carbon 45# - 12/T	148,000
THT7810006			Đầu búa rìu nặng: 1000g, chiều dài: 430mm, chịu nhiệt, thép carbon 45# - 12/T	172,000
THT7812506			Đầu búa rìu nặng: 1250g, chiều dài: 700mm, chịu nhiệt, thép carbon 45# - 8/T	262,000
THTS78600		Búa rìu 600g	Trọng lượng: 600g. Đầu búa rèn thà Xử lý nhiệt, thép carbon 45 #. Tay cầm thiết kế độc đáo. 12/T	139,000
THT798016		Búa rìu 1000g	Trọng lượng: 1000g. Đầu rìu được rèn thà Xử lý nhiệt, thép carbon 45 #. Tay cầm mảnh thiết kế độc đáo Đóng gói theo nhãn. 12/T	177,000
TUA VÍT - KÈM - KÉO - CỬA - ĐẦU TUÝP CÁCH ĐIỆN				
THTIS4100		Tua vít dẹp cách điện (144/T)	Chất liệu: CR-V, size: SL4.0×100, 1000V	27,000
THTIS5125			Chất liệu: CR-V, size: SL5.5×125, 1000V	32,000
THTIS6150			Chất liệu: CR-V, size: SL6.5×150, 1000V	43,000
THTISPH060		Tua vít bẻ cách điện (144/T)	Chất liệu: CR-V, size: PH0×60, 1000V	22,000
THTISPH180			Chất liệu: CR-V, size: CR-V, PH1×80, 1000V	29,000
THTISPH2100			Chất liệu: CR-V, size: CR-V, PH2×100, 1000V	36,000
THTISPZ2100			Chất liệu: CR-V, size: CR-V, PZ2×100, 1000V	38,000

THTISPZ180		Tua vít bake cách điện	CR-V, PZ1 × 8. Tay cầm TOTAL thiết kế mới Đuôi tròn. Cách điện lên đến 1000V, chứng nhận VDE Đóng gói bằng móc nhựa - 144/T	29,000
THTIS036		Bộ 3 tua vít cách điện	Bộ 3 tua vít cách điện gồm: SL4.0 × 100 SL5.5 × 125, PH2 × 100. Tay cầm thiết kế mới Chuôi tròn. Chứng nhận 1000V, VDE Đóng gói bằng vỉ kép. 48/T	95,000
THTIS566		Bộ 6 tua vít cách điện	Size SL3.0×75 SL4.0×100, SL6.5×150 PH0×60, PH1×80 PH2×100 - 24/T	189,000
THKIPSD0601		Bộ 6 tua vít chuẩn cách điện	Bộ 6 tua vít chuẩn cách điện có chứng nhận 1000V, VDE / GS gồm: 1,5x0,23x50mm; 2.0x0.40x50mm; 2,5x0,40x50mm; 3.0x0.50x50mm; PH00x50mm; PH0x50mm; Chất liệu: S2. Đóng gói bằng túi vải. 48/T	235,000
THKIST3062		Bộ 6 công cụ cách điện	Bộ 6 công cụ cách điện gồm: 1 tia vít cách điện SL5.5x125mm. 1 tua vít cách điện SL4.0x100mm 1 Tua vít cách điện PH2x100mm. 1 Kềm răng cách điện 7 " 1 kềm cắt chéo cách điện 6 " 1 bút thử điện (Điện áp thử nghiệm :100-500VAC) 24/T	362,000
THKISD0701		Bộ 7 tua vít cách điện	Bộ 7 tua vít cách điện có Chứng nhận 1000V, VDE / GS gồm: 6x125mm 7x125mm 8x125mm 9x125mm 10x125mm 11x125mm 12x125mm. Chất liệu: 50BV30 Được đóng gói bằng vỉ đôi. 20/T	771,000
THTIS5106		Bộ vít cách điện 10 món	Bộ vít cách điện 10 món gồm: 8 cái Tua vít cách điện (1000V): SL2.5 * 110mm, SL3 * 110mm, SL4 * 110mm, SL5.5 * 110mm SL6.5 * 110mm, PH0 * 110mm, PH1 * 110mm, PH2 * 110mm 1 tay cầm tròn cách điện có thể hoán đổi cho nhau 1 bút thử nghiệm :140mm (Điện áp thử nghiệm 100-500VAC) . Đóng gói bằng hộp nhựa. 24/T	222,000
THKISD1201		Bộ vít cách điện 12 món	Bộ vít cách điện 12 món có chứng nhận 1000V, VDE / GS gồm: SL2.0x100 SL2.5x100 SL3.0x100 SL3.5 * 100 SL4.0x100mm SL5.5x100 SL6.5x100 PH0x100 PH1x100 PH2x100 Chất liệu: S2 Với 1 tay cầm có thể hoán đổi cho nhau Với 1 vôn tra điện áp 3.0x70mm. Đóng gói bằng túi vải. 48/T	464,000
THKITH1601		Bộ 16 công cụ cách điện	Bộ 16 công cụ cách điện có Chứng nhận 1000V, VDE / GS gồm: 1 Kềm kết răng cách điện 200mm;. 1 kềm mũi dài cách điện 200mm;. 1 kềm cắt chéo cách điện 160mm;. 1 kềm tuốt dây cách điện 160mm;. 4 Tua vít dẹp cách điện SL3x75mm; . SL5.5x125mm;. SL6,5x150mm;. 5 Tua vít phillips cách điện: PH00x50mm; PH0x60mm; PH1x80mm;. PH2x100mm; PH3x150mm;. 1 vôn điện áp 30x70mm;. 1 dao cắt cáp 50x180mm; 1 băng kéo. Đóng gói bởi BMC thiết kế độc đáo. 4/T	1,669,000
THKITH1901		Bộ 19 công cụ cách điện	Bộ 19 công cụ cách điện có Chứng nhận 1000V, VDE / GS gồm: 1 Kềm kết răng cách điện 200mm;. 1 kềm mũi dài cách điện 160mm;. 1 kềm cắt chéo cách điện 160mm;. 1 kềm tuốt dây cách điện 160mm;. 1 kềm tua vít cách điện: SL3.0x75mm; SL4.0x100mm; SL5.5x125mm;. 3 Tua vít phillips cách điện: PH0x60mm; PH1x80mm; PH2x100mm; 5 cờ lê mở cách điện: 10mm, 12mm, 14mm, 17mm, 19m; 1 vôn điện áp 3.0x70mm;. 1 dao cắt cáp 50x180mm; 1 mỏ lách cách điện 250mm;. 1 băng kéo cách điện. 4/T	2,928,000
THKITH2601		Bộ 26 công cụ cách điện	Bộ 26 công cụ cách điện có Chứng nhận 1000V, VDE / GS gồm: 1 Kềm răng cách điện 180mm; 1 kềm mũi dài cách điện 160mm; 1 kềm cắt chéo cách điện 160mm; 3 kềmTua vít dẹp cách điện: SL3.0x75mm; SL4.0x100mm; SL5.5x125mm; 2 tua vít phillips cách điện: PH1x80mm; PH2x100mm; 14 ổ cắm hình lục giác cách điện 1/2 "(10mm, 11mm, 12mm, 13mm, 14mm, 16mm, 17mm, 18mm, 19mm, 22mm, 24mm, 27mm, 30mm, 32mm); 1 mỏ lách cách điện 200mm; 2 Thanh mở rộng cách điện: 1/2 "x125mm; 1/2" x250mm, 1 Cái cờ lê vạn cách điện 1/2 "; Đóng gói bởi BMC thiết kế độc đáo + Hộp màu 1/T	5,648,000















THKITH4101		Bộ 41 công cụ cách điện	Bộ 41 công cụ cách điện có Chứng nhận 1000V, VDE / GS Bao gồm: 1 kềm răng cách điện 200mm; 1 kềm mũi dài cách điện 200mm; 3 Tua vít dẹp cách điện: SL3x75mm; SL4.0x100mm; SL5.5x125mm; 2 tua vít phillips cách điện: PH1x80mm; PH2x100mm; 11 đầu tuýp lực giác cách điện 1/2 ": 12mm, 13mm, 14mm, 16mm, 17mm, 19mm, 22mm, 24mm, 27mm, 30mm, 32mm; 4 mũi vít lục giác cách điện 1/2 ": 4mm, 5mm, 6mm, 8mm 7 chìa mở cách điện 7: 10mm, 11mm, 12mm, 13mm, 14mm, 17mm, 19mm; 3 Cờ lê vòng cách điện: 14mm, 17mm, 19mm; 1 mỏ lếch cách điện 200mm; 2 Thanh mở rộng cách điện: 1/2 "x125mm; 1/2 "x250mm, 1 cờ lê cách điện 1/2 "; 1 cờ lê tay cầm chữ T cách điện 1/2 "; 1 vôn đo điện áp 30x70mm; 1 dao cawrt cấp cách điện 50x180mm; 1 băng kéo cách điện; 1 kéo thợ điện	9,303,000
THTIP171		Kềm răng cách điện	Size:7"/180mm, kiểm tra 10000V	114,000
THTIP181		(36/T)	Size:8"/200mm, kiểm tra 10000V	125,000
THTIP2161		Kềm răng cách điện	Kích thước: 6 " / 160mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	127,000
THTIP2171			Kích thước:7"/180mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	137,000
THTIP2181			Kích thước: 8"/200mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	153,000
THTIP261		Kềm cắt cách điện	Size:6"/160mm, kiểm tra 10000V - 36/T	102,000
THTIP2261			Kích thước: 6 " / 160mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	134,000
THTIP2571		Kềm cắt cộng lực cách điện	Kích thước: 7"/180mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	140,000
THTIP381			Size:8"/200mm, kiểm tra 10000V - 36/T	109,000
THTIP28101		Kềm mỏ quạ cách điện 250mm	Kích thước: 10 " / 250mm Kẹp tối đa mở: 40mm đầu kềm mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện 1000V. 36/T	158,000
THTIP2361			Kích thước:6"/160mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	117,000
THTIP2381		Kềm mũi nhọn mỏ dài cách điện	Kích thước: 8"/200mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	134,000
THTIP2481			Kích thước:8"/200mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	140,000
THTIP2661		Kềm tuốt dây điện cách điện	Kích thước: 6 " / 160mm Đầu kềm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	135,000


















TH TIP2761		Kèm cắt cách điện 6"/160mm	Kích thước: 6 " / 160mm Đầu kèm được mạ đen và đánh bóng Tay cầm cách điện lên đến 1000V Đóng gói bằng móc treo - 36/T	110,000
TH T2K0302		Bộ 3 kèm cách điện	Gồm: 1 kèm răng cách điện 8 inch, 1Kèm mũi nhọn mò dài cách điện 6 inch và 1 Kèm cắt cộng lực cách điện 6 inch Chất liệu thép Cr-V, mạ đen và đánh bóng Tay cầm hai màu. Cách điện lên đến: 1000V - 20/T	398,000
TH KTV02P051		Bộ 05 công cụ cầm tay cách điện	Bộ 5 công cụ cầm tay cách điện gồm: 1 kèm răng cách điện 7 inch - 1 kèm cắt cách điện 6 inch 1 kèm cắt mở dài cách điện 6 inch 1 kèm tước dây cách điện 6 inch 1 bút thử Điện áp thử nghiệm 100-500VAC Đóng gói bằng hộp nhựa có thể xếp chồng lên nhau	603,000
TH KTV02H091		Bộ 9 công cụ cầm tay cách điện	Bộ 9 công cụ cầm tay cách điện gồm: 1 kèm răng cách điện 8 inch. 1 kèm cắt cách điện 6 inch 1 kèm cắt mở dài cách điện 8 inch. 1 tua vít cách điện PH1x80mm 1 tua vít cách điện PH2x100mm. 1 tua vít cách điện SL4.0x100mm 1 tua vít cách điện SL5.5361mm. 1 tua vít cách điện PH0x60mm 1 bút thử Điện áp thử nghiệm 100-500VAC	636,000
TH KTV02S101		Bộ 10 công cụ cầm tay cách điện	Bộ 10 công cụ cầm tay cách điện gồm: 1 tua vít SL3.0x75mm 1 tua vít SL4.0x100mm. 1 tua vít SL5.5361mm 1 tua vít SL6.5x150mm. 1 tua vít PH0x60mm 1 tua vít PH1x80mm. 1 tua vít PH2x100mm 1 tua vít PZ1x80mm. 1 tua vít PZ2x100mm 1 bút thử Điện áp thử nghiệm 100-500VAC Đóng gói bằng hộp nhựa có thể xếp chồng lên nhau	369,000
TH ICK1801		Dụng cụ tước dây điện cách điện lưỡi thẳng	Chứng nhận 1000V, VDE / GS. Kích thước: 50x180mm Sản xuất theo tiêu chuẩn EN60900. Lưỡi dao thép không gỉ Đóng gói bằng thẻ ví	175,000
TH ICK1851		Dụng cụ tước dây điện cách điện lưỡi cong	Chứng nhận 1000V, VDE / GS. Kích thước: 50x185mm Sản xuất theo tiêu chuẩn EN60900 Lưỡi dao thép không gỉ. Đóng gói bằng thẻ ví	306,000
TH ISS1601		Kéo cách điện 160mm	Chứng nhận 1000V, VDE / GS. Kích thước: 160mm Sản xuất theo tiêu chuẩn EN60900 Lưỡi thép không gỉ. Đóng gói bằng thẻ ví	250,000
TH IJH3001		Cưa cầm tay cách điện 1000V	Cưa cầm tay cách điện 1000V Sản xuất theo tiêu chuẩn EN60900 Đóng gói bằng thẻ giấy	347,000
TH IADW081		Mỏ lết cách điện 200mm	Chứng nhận 1000V, VDE / GS. Kích thước: 8 " / 200mm Sản xuất theo tiêu chuẩn EN60900. Chất liệu: chrome vanadium Bề mặt mạ crom. Đóng gói bằng thẻ ví	522,000
TH IADW101		Mỏ lết cách điện 250mm	Chứng nhận 1000V, VDE / GS. Kích thước: 10 " / 250mm Sản xuất theo tiêu chuẩn EN60900. Chất liệu: chrome vanadium Bề mặt mạ crom. Đóng gói bằng thẻ ví	576,000
TH KISPA0701		Bộ 7 cờ lê mở cách điện	Bộ 7 cờ lê mở cách điện có Chứng nhận 1000V, VDE / GS Bao gồm: 8mm, 10mm, 12mm, 13mm, 14mm, 17mm, 19mm; Đóng gói bằng túi vải	1,043,000
TH KISPA0702		Bộ 7 cờ lê vòng cách điện	Bộ 7 cờ lê vòng cách điện có Chứng nhận 1000V, VDE / GS Bao gồm: 8mm, 10mm, 12mm, 13mm, 14mm, 17mm, 19mm; Đóng gói bằng túi vải	1,205,000
TH KISPA0603		Bộ 6 cờ lê xoay chiều cách điện	Bộ 6 cờ lê xoay chiều cách điện có Chứng nhận 1000V, VDE / GS gồm size: 10mm, 12mm, 14mm, 15mm, 17mm, 19mm; Đóng gói bằng túi vải	1,985,000
TH IRT121		Tay vặn cách điện 1/2 inch	Chứng nhận 1000V, VDE / GS. Kích thước: 1/2 "36T Chiều dài: 250mm. Chất liệu: CR-V + Cr-Mo Sản xuất theo EN60900. Đóng gói bằng vỉ kép	990,000
TH ITH121		Chìa vặn tay cầm chữ T cách điện 12/ inch	Chứng nhận 1000V, VDE / GS. Kích thước: 1/2 "x200x140mm Sản xuất theo EN60900. Chất liệu: CR-V Đóng gói bằng vỉ kép	487,000

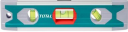







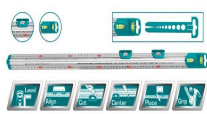






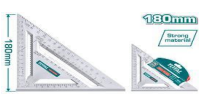

THIHAST12101		Đầu tuýp lục giác cách điện 1/2 inch 10mm	Chứng nhận 1000V, VDE / GS Kích thước: 10mm Sản xuất theo EN60900. Chất liệu: CR-V Đóng gói bằng thẻ vi	139,000
THIHAST12121		Đầu tuýp lục giác cách điện 1/2 inch 12mm	Chứng nhận 1000V, VDE / GS Kích thước: 12mm Sản xuất theo EN60900. Chất liệu: CR-V Đóng gói bằng thẻ vi	139,000
THIHAST12131		Đầu tuýp lục giác cách điện 1/2 inch 13mm	Chứng nhận 1000V, VDE / GS Kích thước: 13mm Sản xuất theo EN60900. Chất liệu: CR-V Đóng gói bằng thẻ vi	139,000
THIHAST12141		Đầu tuýp lục giác cách điện 1/2 inch 14mm	Chứng nhận 1000V, VDE / GS Kích thước: 14mm Sản xuất theo EN60900. Chất liệu: CR-V Đóng gói bằng thẻ vi	139,000
THIHAST12161		Đầu tuýp lục giác cách điện 1/2 inch 16mm	Chứng nhận 1000V, VDE / GS Kích thước: 16mm Sản xuất theo EN60900. Chất liệu: CR-V Đóng gói bằng thẻ vi	149,000
THIHAST12171		Đầu tuýp lục giác cách điện 1/2 inch 17mm	Chứng nhận 1000V, VDE / GS Kích thước: 17mm Sản xuất theo EN60900. Chất liệu: CR-V Đóng gói bằng thẻ vi	149,000
THIHAST12191		Đầu tuýp lục giác cách điện 1/2 inch 19mm	Chứng nhận 1000V, VDE / GS Kích thước: 19mm Sản xuất theo EN60900. Chất liệu: CR-V Đóng gói bằng thẻ vi	157,000
BAY HỒ - BAY SỦI SƠN - CỌ SƠN				
THT83406		Bay sủi sơn (120/T)	Kích thước: 40mm, Cán bằng thép không gỉ, chịu nhiệt tốt	30,000
THT83606			Kích thước: 60mm, Cán bằng thép không gỉ, chịu nhiệt tốt	32,000
THT83806			Kích thước: 80mm, Cán bằng thép không gỉ, chịu nhiệt tốt	36,000
THT831006			Kích thước: 100mm, Cán bằng thép không gỉ, chịu nhiệt tốt	39,000
THT831256			Kích thước: 125mm, Cán bằng thép không gỉ, chịu nhiệt tốt	47,000
THT831506			Kích thước: 150 mm, Cán bằng thép không gỉ, chịu nhiệt tốt	52,000
THT82616		Bay lát gạch	Kích thước: 6 inch/160mm, tay cầm nhựa - 60/T	43,000
THT82716			Kích thước: 7 inch/180mm, tay cầm nhựa - 48/T	45,000
THT82816			Kích thước: 8 inch/200mm, tay cầm nhựa - 48/T	50,000
THTT81286		Bay hồ có răng cưa	Kích thước: 280mm x 130 mm, Kích thước răng cưa: 10 * 10 mm - 40/T	105,000
THT81286		Bay hồ	Kích thước: 280 x 130 mm, tay cầm nhựa - 40/T	105,000
THT183201		Sủi cạo sơn kim loại	Chất liệu: hợp kim nhôm Kèm 6 lưỡi dao SK5 Kích thước lưỡi: 14 * 100mm Chiều dài: 310mm. Được đóng gói bởi một nửa vỉ kép. 50/T	76,000
THPUT38200		Dao cạo sơn	Kích thước: "8/200, độ dày bản lưỡi: 0.5mm, tấm lót nhôm, tay cầm thiết kế độc đáo. Đóng gói bằng nhân giấy	65,000
THPUT38250			Kích thước: "10/250, độ dày bản lưỡi: 0.5mm, tấm lót nhôm, tay cầm thiết kế độc đáo. Đóng gói bằng nhân giấy	79,000
THT846016		Cọ sơn	Độ rộng cọ: 1 inch, dùng để sơn dầu, thiết kế tay cầm nhựa độc đáo, độ dài lông cọ: 45mm, độ dày lông cọ: 10mm. 360/T	8,000
THT846156			Độ rộng cọ: 1.5 inch, dùng để sơn dầu, thiết kế tay cầm nhựa độc đáo, độ dài lông cọ: 45mm, độ dày lông cọ: 11mm. 360/T	11,000
THT846026			Độ rộng cọ: 2 inch, dùng để sơn dầu, thiết kế tay cầm nhựa độc đáo, độ dài lông cọ: 45mm, độ dày lông cọ: 11mm. 240/T	18,000
THT846036			Độ rộng cọ: 3 inch, dùng để sơn dầu, thiết kế tay cầm nhựa độc đáo, độ dài lông cọ: 57mm, độ dày lông cọ: 12mm. 120/T	33,000
THT846046			Độ rộng cọ: 4 inch, dùng để sơn dầu, thiết kế tay cầm nhựa độc đáo, độ dài lông cọ: 57mm, độ dày lông cọ: 14mm. 120/T	45,000
THT84012				Cọ sơn
THT84152	Tay cầm gỗ chất lượng cao, Độ rộng: 1.5 inch, Chiều dài sợi lông cọ: 51mm, Độ dày: 13 mm, - 240/T	24,000		
THT84022	Tay cầm gỗ chất lượng cao, Độ rộng: 2 inch, Chiều dài sợi lông cọ: 57mm, Độ dày: 15mm, - 240/T	34,000		
THT84252	Tay cầm gỗ chất lượng cao, Độ rộng: 2.5 inch, Chiều dài sợi lông cọ: 57 mm, Độ dày: 16 mm, - 120/T	48,000		
THT84032	Tay cầm gỗ chất lượng cao, Độ rộng: 3 inch, Chiều dài sợi lông cọ: 64mm, Độ dày: 18mm, - 120/T	63,000		















THT84042			Tay cầm gỗ chất lượng cao, Độ rộng: 4 inch, Chiều dài sợi lông cọ: 70 mm, Độ dày: 20 mm, - 120/T	88,000
THT84016		Cọ sơn	Tay cầm cao su chất lượng tốt, Độ rộng: 1 inch, Chiều dài sợi lông cọ: 51mm, Độ dày: 16mm - 240/T	24,000
THT84026			Tay cầm cao su chất lượng tốt, Độ rộng: 2 inch, Chiều dài sợi lông cọ: 57mm, Độ dày: 18mm - 240/T	43,000
THT84036			Tay cầm cao su chất lượng tốt, Độ rộng: 3 inch, Chiều dài sợi lông cọ: 64mm, Độ dày: 22 mm - 120/T	78,000
THT84046			Tay cầm cao su chất lượng tốt, Độ rộng: 4 inch, Chiều dài sợi lông cọ: 70 mm, Độ dày: 22 mm - 120/T	110,000
THT84100306		Cọ chải (60/T)	Kích thước cọ chải: 4 inch (100*30 mm), Chiều dài sợi chải: 70mm, Độ rộng: 28mm	103,000
THT84120306			Kích thước cọ chải: 5 inch (120*30 mm), Chiều dài sợi chải: 76mm, Độ rộng: 28mm	151,000
THT8592		Cọ lăn hình trụ (40/T)	Kích thước: 230/9 inch, Độ cao của bông lăn: 12mm, Đường kính ống trụ: 6 mm	44,000

THƯỚC KÉO - THƯỚC THỦY - THƯỚC CẠP ĐIỆN TỬ

TMT126321		Thước kéo thép nền vàng 2mx13mm	Chiều dài & chiều rộng: 2mx13mm Hệ đo mét và inch Thiết kế độc nhất. Vỏ nhựa ABS nguyên chất	20,000
TMT37316		Thước kéo thép nền vàng 3x16mm	Chiều dài & chiều rộng: 3mx16mm Chức năng tự khóa Với hệ đo là mét và inch. Vỏ thước bằng nhựa ABS nguyên chất	29,000
TMT37519		Thước kéo thép nền vàng 5x19mm	Chiều dài & chiều rộng: 5mx19mm Chức năng tự khóa, Với hệ đo là mét và inch. Vỏ thước bằng nhựa ABS nguyên chất	43,000
TMT34316		Thước kéo thép nền vàng 3x16mm	Chiều dài & chiều rộng: 3mx16mm Với hệ đo là mét và inch Vỏ thước bằng nhựa ABS nguyên chất	24,000
TMT34519		Thước kéo thép nền vàng 5x19mm	Chiều dài & chiều rộng: 5mx19mm Với hệ đo là mét và inch Vỏ thước bằng nhựa ABS nguyên chất	37,000
TMT34525		Thước kéo thép nền vàng 5x25mm	Chiều dài & chiều rộng: 5mx25mm Với hệ đo là mét và inch Vỏ thước bằng nhựa ABS nguyên chất.	45,000
TMT34825		Thước kéo thép nền vàng 8x25mm	Chiều dài & chiều rộng: 8mx25mm Với hệ đo là mét và inch Vỏ thước bằng nhựa ABS nguyên chất	73,000
TMT126381		Thước kéo thép nền vàng 8mx25mm	Chiều dài & chiều rộng: 2mx13mm Hệ đo mét và inch Thiết kế độc nhất. Vỏ nhựa ABS nguyên chất	81,000
TMT126331		Thước kéo thép nền vàng (60/T)	Chiều dài x rộng: 3mx16mm	23,000
TMT126351			Chiều dài x rộng: 5mx19mm	37,000
TMT126352			Chiều dài x rộng: 5mx25mm	43,000
TMT126031		Thước kéo thép nền vàng	Chiều dài và chiều rộng: 3m x 16mm - 120/T	32,000
TMT126051			Chiều dài và chiều rộng: 5m x 19mm - 60/T	47,000
TMT126052			Chiều dài và chiều rộng: 5m x 25mm - 60/T	56,000
TMT126081			Chiều dài và chiều rộng: 8m x 25mm - 48/T	81,000
TMT126101			Chiều dài và chiều rộng: 10m x 25mm - 36/T	98,000
TMTF12206		Thước dây sợi thủy tinh (40/T)	Chiều dài và chiều rộng: 20m x 12.5mm	114,000
TMTF12306			Chiều dài và chiều rộng: 30m x 12.5mm	138,000
TMT11206		Thước cuộn thép (40/T)	Chiều dài và chiều rộng: 20m x 12.5mm	138,000
TMT11306			Chiều dài và chiều rộng: 30m x 12.5mm	184,000
TMT710506		Thước cuộn thép	Chiều dài và chiều rộng: 50m x 12.5mm - 20/T	326,000
TMTF13506		Thước dây sợi thủy tinh 50mx12.5mm	Tỷ số nhông truyền 3: 1 để quay tua nhanh Chiều dài & chiều rộng: 50mx12,5mm. Với hệ đo mét và inch, Tay cầm tiện dụng, nhôm chất liệu trong suốt Đóng gói bằng hộp màu. 20/T	248,000









TMTF131006		Thước dây sợi thủy tinh 100mx12.5mm	Tỷ số nhôm truyền 3: 1 để quay tua nhanh Chiều dài & chiều rộng: 100mx12,5mm Với hệ đo mét và inch, Tay cầm tiện dụng, nhôm chất liệu trong suốt Đóng gói bằng hộp màu. 10/T	425,000
TMT19923		Bánh xe thước đo có kỹ thuật số	Độ phân giải màn hình: 0,1m. Dung sai: < 0,5% Phạm vi đo: 0-9999,9m. Có màn hình kỹ thuật số và bộ nhớ hệ thống kép gồm hệ đo mét và inch Có bánh xe. Nguồn cung cấp: 2x LR03 pin AAA Đóng gói bằng hộp màu. 6/T	989,000
TMT19945		Bánh xe thước đo	Độ phân giải màn hình: 0,1m Dung sai: < 0,5% Phạm vi đo: 0-9999,9m Có bánh xe Đóng gói bằng hộp màu. 6/T	601,000
TMT20105M		Thước thủy 10cm	Chiều dài: 10cm - Tiêu chuẩn VPA Với 2 nam châm hút. Lọ thủy ngân chống sốc 0,5mm / m Độ dày: 1,5mm, lớp ngoài chống sốc - 100/T	101,000
TMT221306		Thước thủy ống 24.5cm	Chiều dài: 24,5cm. Trọng lượng tịnh: 315g Độ chính xác: 0,5mm / m. Bề mặt đáy nghiền mịn Thân thước bằng nhôm đúc nặng - 40/T	165,000
TMT221606		Thước thủy	Chiều dài: 60 cm, Độ dày thanh nhôm: 0.5mm,	246,000
TMT221406		Thước thủy hình cung 40cm	Chiều dài: 40cm, Khối lượng tịnh: 450 g Độ chính xác: 0,5mm / m, Mặt đáy được làm mịn, Thân thước bằng nhôm đúc chịu lực nặng, Miếng đệm cao su hấp thụ va chạm Để chịu được những va chạm và bảo vệ tính toàn vẹn của thước thủy. Mực nước thủy ngang & dọc. 20/T	258,000
TMT221806		Thước thủy hình cung 80cm	Chiều dài: 80cm, KL:1kg. Độ chính xác: 0,5mm / m, Mặt đáy được làm mịn, Thân thước bằng nhôm đúc chịu lực nặng, Miếng đệm cao su hấp thụ va chạm. Để chịu được những va chạm và bảo vệ tính toàn vẹn của thước thủy. Mực nước thủy ngang & dọc.	482,000
TMT24036		Thước thủy 40cm	Chiều dài :40cm. 2 trụ nước Độ dày thước nhôm: 1mm Đóng gói trong lớp vỏ giấy. 40/T	51,000
TMT26036		Thước thủy 60cm	Chiều dài :60cm. 2 trụ nước Độ dày thước nhôm: 1mm Đóng gói trong lớp vỏ giấy. 40/T	69,000
TMT210036		Thước thủy 100cm	Chiều dài :100cm. 2 trụ nước Độ dày thước nhôm: 1mm Đóng gói trong lớp vỏ giấy. 40/T	105,000
TMT23016		Thước thủy (40/T)	Chiều dài: 30 cm, Độ dày thanh nhôm: 1mm,	61,000
TMT24016			Chiều dài: 40 cm, Độ dày thanh nhôm: 1mm,	68,000
TMT28016			Chiều dài: 80 cm, Độ dày thanh nhôm: 1mm, - 20/T	105,000
TMT210016			Chiều dài: 100 cm, Độ dày thanh nhôm: 1mm, - 20/T	123,000
TMT2306		Thước thủy (20/T)	Chiều dài: 30 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm,	113,000
TMT2406			Chiều dài: 40 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm,	128,000
TMT2806			Chiều dài: 80 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm,	216,000
TMT21006			Chiều dài: 100 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm,	253,000
TMT21506			Chiều dài: 150 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm, - 14/T	323,000
TMT21806			Chiều dài: 180 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5 mm - 10/T	381,000
TMT23086				Thước thủy 30cm
TMT24086		Thước thủy 40 cm	Chiều dài: 40cm. Độ chính xác 0,5 mm / m Độ dày: 1,5mm Khe hình chữ V để đo vật có bề mặt tròn. 20/T	150,000
TMT28086		Thước thủy 80 cm	Chiều dài: 80cm. Độ chính xác 0,5 mm / m Độ dày: 1,5mm Khe hình chữ V để đo vật có bề mặt tròn. 20/T	240,000
TMT22006		Thước thủy 200cm	Chiều dài 200cm - Độ chính xác: 0,5mm / m Độ dày: 1,5mm Khe hình chữ V để đo các vật thể có bề mặt tròn - 10/T	436,000

TMT2235		Thước thủy mini (có nam châm hút)	Chiều dài 225mm Có nam châm hút Với 3 lọ nước Chất liệu: Nhôm và nhựa ABS - 100/T	38,000
TMT2267		Thước thủy Mini 225mm	Chiều dài : 225mm Có nam châm hút, 3 mực thủy ngân Chất liệu: nhựa ABS Đóng gói theo nhãn. 100/T	45,000
TMT21005M		Thước thủy (kèm theo nam châm hút) (20/T)	Chiều dài: 100 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5 mm,	326,000
TMT21205M			Chiều dài: 120 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm,	379,000
TMT21505M			Chiều dài: 150 cm, Độ dày thanh nhôm: 1.5mm,	445,000
TMT26026		Thước thủy (kèm theo nam châm hút)	Chiều dài: 60cm Độ dày thước nhôm: 2mm Có nam châm hút. 40/T	142,000
TMT28026			Chiều dài: 80cm Độ dày thước nhôm: 2mm Có nam châm hút. 20/T	168,000
TMT210026			Chiều dài: 100cm Độ dày thước nhôm: 2mm Có nam châm hút. 20/T	197,000
TMT2606D		Thước đo kỹ thuật số (20/T)	Chiều dài thước đo: 60cm, phạm vi đo: 0~360°(4*90°), Độ đo chính xác: ±0.2, có 3 nam châm hút mạnh mẽ, độ chính xác 0.5mm/m, độ dày: 1.5mm, thiết kế bề mặt phẳng đôi.	996,000
TMT633002		Thước đo 30cm	Chiều dài: 30cm. Chiều rộng: 3cm Chất liệu: nhôm anodized. Tỷ lệ chính xác: 0,7mm / m Đóng gói bằng nhãn giấy - 120/T	30,000
TMT636002		Thước đo 60cm	Chiều dài: 60cm - Chiều rộng: 5cm Chất liệu: nhôm anodized. Tỷ lệ chính xác: 0,7mm / m Đóng gói bằng nhãn giấy - 120/T	72,000
TMT222606		Thước nhôm 60cm	Chiều dài 60cm Chất liệu: Nhôm Đóng gói bằng thẻ giấy- 30/T	127,000
TMT646003		Thước đo cặp đôi 60cm	Chiều dài: 60cm, Chất liệu: Nhôm Cấu trúc hình tam giác mạnh mẽ 2 nút trượt dễ đọc Thước đo điện & nước cho ổ cắm điện và vòi nước Đóng gói bằng móc giấy. 10/T	180,000
TMT332501		Thước đo độ sâu điện tử	Phạm vi: 0-25.4mm. Đo: 0,01mm, Pin 3V Chuyển đổi hệ thống mét / inch ở bất kỳ vị trí nào. Pin 3V. 100/T	137,000
TMT331501		Thước kẹp điện tử thân nhựa	Chất liệu: Nhựa. Phạm vi đo: 0-150mm / 0-6 " Độ: 0,1mm / 0,01 inch Pin 3V. Chuyển đổi hệ thống mét / inch ở bất kỳ vị trí nào. 100/T	121,000
TMT321506		Thước cặp điện tử	Phạm vi đo: 0-150mm. Đo: 0,01mm Vỏ IP54, Pin 3V. Chuyển đổi hệ thống mét / inch ở bất kỳ vị trí nào. Đóng gói bằng bo nhựa. 50/T	537,000
TMT311501		Thước kẹp	Phạm vi đo: 0-150mm, chất liệu thép carbon, đóng gói bằng hộp nhựa. 50/T	250,000
TMT312001			Phạm vi đo: 0-200mm, chất liệu thép carbon, đóng gói bằng hộp nhựa. 30/T	341,000
TMT321501		Thước cặp điện tử	Phạm vi đo: 0-150mm, - 50/T	485,000
TMT322006			Phạm vi đo: 0-200mm - 30/T	772,000
TMT61201		Thước ê ke	Kích thước: 7in * 7in chất liệu: ABS, đơn vị inch. Sự phân chia vạch dễ đọc dễ dàng đánh dấu và cắt Trọng lượng thước nhẹ và chịu tác động cao. 60/T	63,000
TMT61212		Thước góc vuông 180mm	Kích thước: 18cm, chất liệu : ABS, Hệ đo mét Cạnh góc vuông và chia vạch rõ để dễ đọc Bảng thước dễ dàng đánh dấu và cắt Thước có cấu trúc nhẹ và chịu tác động cao Đóng gói bằng thẻ giấy. 60/T	75,000
TAHS181511		Thước góc vuông 150mm	Chiều dài: 150mm (7 inch) Đánh dấu góc chính xác lên đến 75 ° Chiều rộng lưỡi thước: 28mm. Độ dày lưỡi thước: 1,2mm Hệ đo gồm mét và inch. Lưỡi thước bằng thép không gỉ Có mực nước thủy. Đóng gói bằng móc giấy. 60/T	104,000

TMT61126		Thước đo góc vuông 300mm	Chiều dài: 300mm (12 "). Chiều rộng lưỡi dao: 40mm. Độ dày lưỡi dao: 1,5mm. Lưỡi thép không gỉ. Với gờ thước thiết kế đặc đảo. Tay cầm nhựa polyme chịu lực cao. Lưỡi thép không gỉ. Điểm đánh dấu dùng cho bút chì . 48/T	119,000
TAHS3011		Thước góc vuông 300mm	Chiều dài: 300mm (11 inch). Đánh dấu góc chính xác lên đến 75 °. Hệ đo gồm mét và inch. Chiều rộng lưỡi: 30mm, Độ dày lưỡi: 3mm. Chất liệu lưỡi bằng nhựa PC + 10% sợi thủy tinh. Có mực nước thủy. Đóng gói bằng thẻ giấy. 60/T	144,000
TMT653005		Thước vuông kết hợp cán nhựa 300mm	Chiều dài: 300mm (12 "). Chiều rộng lưỡi thước: 25mm. Độ dày lưỡi thước: 2.0mm. Khối lượng tịnh: 355g, Nút khóa từ tính có thể điều chỉnh. Thân thước bằng kẽm của ngành CN nặng. Lưỡi thước bằng thép không gỉ. Đóng gói bằng vỉ kép. 36/T	472,000
TMT333601		Thước góc kỹ thuật số	Phạm vi đo: 0-360 °, 0-200mm, 0 ~ 400mm (180°). Phạm vi đọc: 0,05 °, 0.1mm / 0,01 ". Pin: 3V. Chuyển đổi hệ thống mét / inch ở bất kỳ vị trí nào. Đóng gói bằng vỉ kép. 50/T	334,000
HỘP ĐỒ NGHỀ - GĂNG TAY - NÓN - MẶT NẠ - GIÀY BẢO HỘ -				
THBP0201		Ba lô công cụ	Chất liệu: polyester oxford 600D. Kích thước: 34cm * 17cm * 45cm. Với 1 tay cầm túi bên trong. Khung cứng để dễ dàng mở và sử dụng. Túi bên trong & bên ngoài để có thêm dung lượng lưu trữ. Đóng gói bằng thẻ giấy. 8/T	403,000
THT16P4011		Túi đựng đồ nghề 5kg	Kích thước: L240 × W130mm. Chất liệu: polyeste 600D. Tải trọng tối đa: 5kg. Có 4 ngăn. Nhiều túi nhỏ đựng dụng cụ. Đóng gói bằng thẻ giấy. 80/T	45,000
THT16P3011		Túi đựng đồ nghề 8kg	Kích thước: L290 × W190mm. Kèm 1 đai thắt thắt lưng. Chất liệu: polyeste 600D. Tải trọng tối đa: 8kg. 1 túi lớn chứa máy khoan dùng pin. 5 túi phía trước chứa mũi khoan và mũi vít. 40/T	76,000
THT16P5021		Túi đựng công cụ 20 inch	Chất liệu: 600D polyeste và EVA. Với hai túi đựng kèm cắt, ba túi đựng tua vít và một túi là dây băng. Túi được gia cố vòng đệm mạ kẽm cả trên và dưới. Đóng gói bằng thẻ giấy. 40/T	222,000
THT36L01		Giỏ đựng đồ nghề 20kg	Kích thước: 16 inch. Túi đựng dụng cụ 21 ngăn. 1 cái móc treo. Chất liệu: polyester 600D. Tải trọng tối đa: 20kg. Tay cầm dạng đệm mềm tạo sự thoải mái. Tay cầm bằng thép chắc chắn và dây đeo vai dễ dàng mang theo. Đế nhựa được gia cố chắc chắn. 4/T	595,000
THT16P1011		Túi đựng công cụ đơn	Kích thước túi: L32*W28cm, với 10 cái túi nhỏ, chất liệu: 600D polyester, nhiều túi công cụ nhỏ khác nhau, đóng gói thẻ giấy. 40/T	191,000
THT16P2031		Túi đựng công cụ kèm dây đai	Kích thước 2 túi: L26*W23cm & L15*W13cm, dây đai điều chỉnh (92-127cm), gồm 14 ngăn túi nhỏ, chất liệu: polyester 600D, nhiều túi công cụ nhỏ khác nhau, đóng gói bằng thẻ giấy. 20/T	229,000
THT16162		Giỏ đựng công cụ 16 inch	Kích thước: 16 inch, Tải trọng tối đa: 20kg. Khung cứng để dễ dàng mở và sử dụng. Đế bằng nhựa gia cố cho độ bền cao. Túi bên trong để có thêm dung lượng lưu trữ. Dây đeo vai có thể điều chỉnh ngắn hay dài. Đóng gói bằng thẻ giấy. 10/T	395,000
THT36L02		Giỏ đựng công cụ 16 inch	Kích thước: 16 inch, 12 túi đựng dụng cụ. Chất liệu: 600D polyester. Tải trọng tối đa: 20kg. Mẫu tay cầm mềm tạo sự thoải mái khi sử dụng. Tay cầm bằng thép chắc chắn và dây đeo vai để dễ dàng mang theo. Đế giỏ bằng nhựa gia cố chắc chắn. Đóng gói bằng thẻ giấy. 4/T	527,000
THT56161		Giỏ đựng công cụ 16 inch	Kích thước: 16 inch, 25 túi đựng dụng cụ. Cấu trúc thiết kế hình đầu tròn. Chất liệu: 600D polyester, Tải trọng tối đa: 20kg. Đế bằng nhựa gia cố có độ bền cao. Túi bên trong có thêm dung lượng lưu trữ. Dây đeo vai có thể điều chỉnh. Đóng gói bằng thẻ giấy. 4/T	557,000

THT66L01	 16" With 14 Pockets Max Load 20kgs	Giò đựng công cụ 16 inch	Kích thước: 16 inch, 14 túi đựng dụng cụ. Thiết kế Mở hai bên dễ dàng sử dụng. Chất liệu: 600D polyester & Chất liệu chống ẩm cho các mặt , Tải trọng tối đa : 20kg.Mẫu tay cầm mềm tạo sự thoải mái khi sử dụng Tay cầm bằng thép chắc chắn và dây đeo vai để dễ dàng mang theo Đế nhựa gia cố chắc chắn, Đóng gói bằng thẻ giấy. 4/T	753,000
THRRTB2001	 20" With 19 Pockets Max Load 20kgs	Vali đựng công cụ 20 inch	Kích thước: 20 inch, Kích cỡ vali: 50 * 36 * 41cm Chất liệu: 600D polyester, Tải trọng tối đa: 20kg Tay kéo rút gập và bánh xe đẩy Có 5 túi bên ngoài và nhiều túi bên trong Khung cứng để dễ dàng mở và sử dụng Đóng gói bằng thùng giấy. 2/T	1,071,000
THT26131	 13"	Giò đựng công cụ 13 inch	Size: 13 inch - 40/T	111,000
THT261325	 13" With 8 Pockets Max Load 12kgs SUPER	Giò đựng công cụ 13 inch	Kích thước: 13 ", Tải trọng tối đa: 12kg Khung cứng để dễ dàng mở và các túi bên ngoài để có thêm dung lượng sử dụng. Với 6 túi bên ngoài Đóng gói bằng thẻ giấy - 40/T	111,000
THT261625	 16" With 14 Pockets Max Load 15kgs SUPER	Giò đựng công cụ 16 inch	Kích thước: 16 inch Tải trọng tối đa: 15kg Khung cứng để dễ dàng mở và sử dụng, Các túi bên trong và bên ngoài để có thêm dung lượng lưu trữ Gồm 6 túi bên ngoài và 8 túi bên trong. 20/T	180,000
THT26161	 16"	Giò đựng công cụ 16 inch	Size: 16 inch - 20/T	177,000
THT16241		Giò đựng công cụ 24 inch	Size: 24 inch - 6/T	731,000
THT16242		Giò đựng công cụ 24 inch	Size: 24 inch - 6/T	731,001
THT10702		Hộp đồ nghề (1/T)	Size: 400 x 200 x 159 mm, Độ dày của thép:0.6-0.8mm, Ba tầng	472,000
THT10701		Hộp đồ nghề (1/T)	Size: 495 x 200 x 290 mm, Độ dày của thép:0.6-0.8mm, Ba tầng, Trọng lượng: 5.5 kg	650,000
TPBX0141	 PP PLASTIC BUCKLE WEIGHT: 720g 14" 356mm(14") 160mm(6.3") 60mm(2.4")	Hộp nhựa đựng công cụ 14 inch khóa nhựa	Kích thước: 356mm (14") * 168mm (6,6") * 60mm (6,3") Chất liệu: nhựa PP, Trọng lượng: 720g, Khóa nhựa PP Tải tối đa: 10KG, Tay cầm độ bền cao Nắp trên có ba khu vực lưu trữ, Nắp trên có chia mức tỷ lệ Chứa 1 cái khay nhựa, Đóng gói theo nhãn	124,000
TPBX0142	 METAL BUCKLE WEIGHT: 740g 14" 356mm(14") 160mm(6.3") 60mm(2.4")	Hộp nhựa đựng công cụ 14 inch khóa kim loại	Kích thước: 356mm (14") *168mm (6,6") *160mm(6,3") Chất liệu: nhựa PP, trọng lượng: 740g Tải tối đa: 10KG, Khóa kim loại Tay cầm độ bền cao, Nắp trên có ba khu vực lưu trữ Nắp trên có chia mức tỷ lệ, Chứa 1 cái khay nhựa	136,000
TPBX0171	 PP PLASTIC BUCKLE WEIGHT: 1390g 17" 436mm(17") 220mm(8.7") 205mm(8")	Hộp nhựa đựng công cụ 17 inch khóa nhựa	Kích thước: 436mm(17")*220mm (8.7")*205mm(8") Chất liệu: nhựa PP, trọng lượng: 1390g Tải tối đa: 15KG, Khóa nhựa PP Tay cầm độ bền cao, Nắp trên có ba khu vực lưu trữ Nắp trên có chia mức tỷ lệ, Chứa 1 cái khay nhựa	191,000
TPBX0172	 METAL BUCKLE WEIGHT: 1430g 17" 436mm(17") 220mm(8.7") 205mm(8")	Hộp nhựa đựng công cụ 17 inch khóa kim loại	Kích thước: 436mm(17")*220mm(8.7")*205mm(8") Chất liệu: nhựa PP, trọng lượng: 1430g Tải tối đa: 15KG, Khóa kim loại Tay cầm độ bền cao, Nắp trên có ba khu vực lưu trữ Nắp trên có chia mức tỷ lệ, Chứa 1 cái khay nhựa	217,000

TPBX0201		Hộp nhựa đựng công cụ 20 inch khóa nhựa	Kích thước: 508mm(20")*296mm(11.7")*261mm(10.3") Chất liệu: nhựa PP, trọng lượng: 2150g Tải tối đa: 20KG, Khóa nhựa PP Tay cầm độ bền cao, Nắp trên có ba khu vực lưu trữ Nắp trên có chia mức tỷ lệ, Chứa 1 cái khay nhựa Đóng gói theo nhãn	323,000
TPBX0202		Hộp nhựa đựng công cụ 20 inch khóa kim loại	Kích thước: 508mm(20")* 296mm(11.7") * 261mm(10.3") Chất liệu: nhựa PP, trọng lượng: 2190g Tải tối đa: 20KG, Khóa kim loại Tay cầm độ bền cao, Nắp trên có ba khu vực lưu trữ Nắp trên có chia mức tỷ lệ, Chứa 1 cái khay nhựa	354,000
TPBXK0031		Bộ 3 hộp nhựa đựng công cụ khóa nhựa	Bộ 3 hộp nhựa đựng công cụ: 14 "+17" +20 " 14 " size: 356mm (14") * 168mm(6,6 ") * 160mm (6,3") 17 " size: 436mm (17") * 220mm(8,7 ") * 205mm (8") 20 " size: 508mm (20") * 296mm(11,7 ") * 261mm (10,3") Chất liệu: nhựa PP, Khóa nhựa PP Tay cầm độ bền cao, Nắp trên có ba khu vực lưu trữ Nắp trên có chia mức tỷ lệ, Chứa 1 cái khay nhựa	635,000
TPBXK0032		Bộ 3 hộp nhựa đựng công cụ khóa kim loại	Bộ 3 hộp nhựa đựng công cụ: 14 "+17" +20 " 14 " size: 356mm (14") * 168mm(6,6 ") * 160mm (6,3") 17 " size: 436mm (17") * 220mm(8,7 ") * 205mm (8") 20 " size: 508mm (20") * 296mm(11,7 ") * 261mm (10,3") Chất liệu: nhựa PP, Khóa kim loại Tay cầm độ bền cao, Nắp trên có ba khu vực lưu trữ Nắp trên có chia mức tỷ lệ, Chứa 1 cái khay nhựa	702,000
THTWS0102		Dây cáp vải cầu hàng 1Tx2m	Khả năng tải: 1T. Chiều dài: 2m, Chiều rộng: 30mm S.F.:7:1 (chỉ số an toàn: tối đa 7T, tối thiểu 1T, dựa theo hướng dẫn). Dây cáp tiết kiệm & thích ứng không có điểm mòn cố định, Đóng gói bằng túi poly. 48/T	88,000
THTWS0103		Dây cáp vải cầu hàng 1Tx3m	Khả năng tải: 1T. Chiều dài: 3m, Chiều rộng: 30mm S.F.:7:1 (chỉ số an toàn: tối đa 7T, tối thiểu 1T, dựa theo hướng dẫn). Dây cáp tiết kiệm & thích ứng không có điểm mòn cố định, Đóng gói bằng túi poly. 40/T	116,000
THTWS0202		Dây cáp vải cầu hàng 2Tx2m	Khả năng tải: 2T. Chiều dài: 2m, Chiều rộng: 60mm S.F.:7:1 (chỉ số an toàn: tối đa 7T, tối thiểu 1T, dựa theo hướng dẫn). Dây cáp tiết kiệm & thích ứng không có điểm mòn cố định, Đóng gói bằng túi poly. 22/T	152,000
THTWS0203		Dây cáp vải cầu hàng 2Tx3m	Khả năng tải: 2T. Chiều dài: 3m, Chiều rộng: 60mm S.F.:7:1 (chỉ số an toàn: tối đa 7T, tối thiểu 1T, dựa theo hướng dẫn). Dây cáp tiết kiệm & thích ứng không có điểm mòn cố định, Đóng gói bằng túi poly. 16/T	200,000
THTWS0302		Dây cáp vải cầu hàng 3Tx2m	Khả năng tải: 3T. Chiều dài: 2m, Chiều rộng: 90mm S.F.:7:1 (chỉ số an toàn: tối đa 7T, tối thiểu 1T, dựa theo hướng dẫn). Dây cáp tiết kiệm & thích ứng không có điểm mòn cố định, Đóng gói bằng túi poly. 18/T	217,000
THTWS0303		Dây cáp vải cầu hàng 3Tx3m	Khả năng tải: 3T. Chiều dài: 3m, Chiều rộng: 90mm S.F.:7:1 (chỉ số an toàn: tối đa 7T, tối thiểu 1T, dựa theo hướng dẫn). Dây cáp tiết kiệm & thích ứng không có điểm mòn cố định, Đóng gói bằng túi poly. 15/T	283,000
THTRS2061		Dây đai 1.5Tx6m	Tải trọng: 1.5T Chiều dài: 6m, Chiều rộng: 25mm S.F.:2:1 (chỉ số an toàn: tối đa 2T, tối thiểu 1T) Chất liệu dây đai: PES, bảo vệ thiết bị tải Với cơ chế bánh cóc và móc kép chữ J. 30/T	149,000
THTRS2101		Dây đai (10/T)	Sức tải: 2 Tấn, Chiều dài: 10M, Độ rộng: 35mm, Tải tối đa: 3T	210,000
THTRS3061			Sức tải: 3 Tấn, Chiều dài: 6M, Độ rộng: 50mm, Tải tối đa: 4.5T	230,000
THTRS3101			Sức tải: 3 Tấn, Chiều dài: 10M, Độ rộng: 50mm, Tải tối đa: 4.5T	284,000
THTRS4101			Sức tải: 4 Tấn, Chiều dài: 10M, Độ rộng: 50mm, Tải tối đa: 6 T	355,000
THTRS5101			Sức tải: 5 Tấn, Chiều dài: 10M, Độ rộng: 50mm, Tải tối đa: 7.5 T	400,000
TSP12101		Găng tay Nitri	size XL, 120/T	16,000

TSP13101	 CE EN388 2242	Găng tay cao su	size XL, 120/T	28,000
TSP12105	 CE EN388 4112	Găng tay	size XL, 120/T	34,000
TSP1701-XL	 CE EN388 4542	Găng tay chống cắt	size XL, 120/T	66,000
TSP14101	 Add any piece of leather more to be stronger	Găng tay da	Kích thước: 10.5 inch, sử dụng trong vận chuyển, trong vận hành máy, làm vườn, chất liệu bằng vải da bò ở lòng bàn tay, lớp cotton và cao su ở mặt trên găng tay. 72/T	61,000
TSP1806-XL		Găng tay cơ khí	Size: XL, Chất liệu vải sợi Microfibre với da PU ở mặt trên găng tay giúp tăng cường chống sự mài mòn, Lớp cao su ở mặt dưới của găng tay bảo vệ bàn tay và giúp ngăn chặn các mối nguy hiểm trong bóng tối. 120/T	207,000
THKPT0201		Miếng đệm đầu gối	Kích thước: 215x180mm. Vỏ ngoài PVC giúp chống va đập tối đa. Miếng đệm bằng bọt đúc tạo thêm sự thoải mái Hai dây đai đàn hồi và khóa linh hoạt đảm bảo vừa vặn thoải mái. 6/T	277,000
TSP701		Tai nghe chống ồn	Thân vỏ chịu được sự va đập, miếng bọt xốp mềm, NRR: 24dB, đóng gói bằng thẻ treo. 60/T	90,000
THT661301		Phấn vẽ đường thẳng	có sợi dài dây 30m trong hộp phấn vẽ đường, 1 bình phấn màu xanh, và 1 thước đo độ chính xác của đường kẻ, đóng gói trong vỉ nhựa. 40/T	66,000

CỬA HÀNG THIẾT BỊ XÂY DỰNG TIỀN PHÁT

876-878 Lạc Long Quân -Phường 8- Quận Tân Bình-Tphcm









Liên hệ mua hàng: 0942 30 90 90 (Gọi trực tiếp hoặc Zalo mua hàng)












BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM MÁY TOTAL 2023





























(BH 6 tháng)











MODEL	HÌNH MÁY	TÊN SẢN PHẨM	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	GIÁ BÁN
TSDLI0402		Máy siết vít dùng pin 4V (supper select)	Điện thế: 4V, Đầu lục giác: 1/4". Tốc độ không tải: 180 vòng / phút. Lực xoắn tối đa: 4 N.m. Cài đặt mô men xoắn: 15 + 1.Với đèn làm việc LED, báo chỉ số mức sạc. Kèm theo 1 dây cáp sạc USB. Điện thế sạc : 110-240V~50/60Hz. Kèm 10 mũi siết vít 25mm, 1 mũi từ.	233,000
TSDLI0403		Máy siết vít dùng pin 4V	Điện áp: 4V, Đầu siết lục giác: 1/4 ". Tốc độ không tải: 240rpm Mô-men xoắn cực đại: 5N.m. Đèn làm việc tích hợp Chỉ báo mức sạc. Kèm 40 mũi vít 25mm Cr-V bit Với 1 mũi vít 50mm Cr-V bit . Đóng gói bằng hộp nhựa	440,000
TIRLI1201		Máy Siết vít dùng pin 12V	Điện thế: 12V; Điện áp :220V-240V~50/60Hz Tốc độ không tải: 0-2000rpm; Tốc độ búa: 0-2800 ipm, Lực quay tối đa: 100N/m, Đầu lục giác: 1/4"(6.35mm); có đèn Led, Kèm theo 2 pin x 1.5Ah , Có 1 mũi vít Cr-V 65mm, đóng gói trong hộp nhựa	1,120,000
TKLI1203		Bộ combo máy siết vít pin, khoan pin và đèn pin 12V	Điện áp: 12V, Gồm : Máy khoan pin 12V (TDLI12325): Tốc độ không tải: 0-400 / 0-1500rpm, Mô-men xoắn cực đại: 20NM, Khả năng khoan: 0,8-10mm. Thiết lập mô-men xoắn: 15 + 1, Nhông Cơ khí 2 tốc độ. Máy siết vít dùng pin 12V (TIRLI1201): Tốc độ không tải: 0-2000 vòng / phút, lực tác động: 0-2800bpm, Mô-men xoắn cực đại: 100NM, Mũi siết vít lục giác: 6,35mm. Đèn pin 12V (TWLI1223): Tản nhiệt LED: 1W, Lumens: 100 ± 10%. Điện thế sạc: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Đèn làm việc tích hợp Kèm 2 pin 12Vx1.5Ah và 1 sạc. Kèm 1 mũi vít Cr-V 65mm, 2 mũi vít và 3 đai ốc, được đóng gói bằng túi vải	1,257,000
TKLI1201		Bộ combo máy siết vít và máy khoan dùng pin 12V	Điện áp: 12V. TDLI12325 gồm: Tốc độ không tải: 0-400 / 0-1500rpm, Mô-men xoắn cực đại: 20NM, Khả năng khoan: 0,8-10mm, thiết lập mô-men xoắn: 15 + 1, Nhông cơ khí 2 tốc độ. TIRLI1201 gồm: Tốc độ không tải: 0-2000 vòng / phút, Tốc độ búa : 0-2800 / phút, Mô-men xoắn cực đại: 100NM, Đầu kẹp lục giác: 6.35mm. Điện thế sạc: 220V-240V ~ 50 / 60Hz Đèn làm việc tích hợp, Kèm 2 pin 1.5Ah, và 1 sạc 12V, 1 mũi vít Cr-V 65mm, 2 mũi vít, 3 bộ tán.	1,490,000
TIRLI20030		Máy siết vít dùng pin 20V	Điện thế: 20V, Mô tơ không chổi than. Đầu lục giác: 1/4 " Tốc độ không tải:0-1300/0-2100/min - Tốc độ đập: 0-2000/0-3300bpm. Lực mô men quay tối đa:170NM Đèn làm việc tích hợp, kèm 2 mũi vít 3 đầu tán. Đóng gói hộp màu (Không kèm theo pin & sạc)	860,000
TIRLI2017		Máy Siết Vít dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than, Điện áp: 20V Đầu siết lục giác: 6,35mm Tốc độ không tải: 0-1300 / 0-2100 / rpm Tốc độ tác động: 0-2000 / 0-3300 / phút Mô-men xoắn cực đại: 170NM. Kèm 2 pin 2.0Ah, 1 sạc Điện thế sạc: 220V-240V ~ 50 / 60Hz Đèn làm việc tích hợp. Đèn LED báo nguồn pin	1,800,000
TIRLI2002		Máy Siết Vít dùng pin Lithium 20V	Điện thế: 20V. Tốc độ không tải:0-2400/min - Tốc độ siết tối đa:0-3550bpm. Lực mô men quay tối đa:200NM Kèm theo 2 pin 20V/2Ah Gồm mỗi pin sạc 1 giờ. Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz, Kèm đèn LED, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin, Kèm 2 mũi siết vít, 3 mũi bắn tol, đóng gói trong túi vải	2,290,000
TIWLI20010		Máy siết buloong dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than, Điện áp: 20V Đầu vuông: 1/2 ", Tốc độ không tải: 0-1300 / 0-2100 / rpm, Tốc độ tác động: 0-2000 / 0-3300 / phút, Mô-men xoắn cực đại: 300NM. Đèn làm việc tích hợp. Đèn LED báo nguồn pin Kèm 3 đầu tuyp size: 17 19 21mm. Không kèm pin và sạc	1,000,000
TIWLI2038		Máy siết buloong dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than.Điện áp: 20V, Đầu vuông: 1/2 ". Tốc độ không tải: 0-1300 / 0-2100 / rpm. Tốc độ tác động: 0-2000 / 0-3300 / phút. Mô-men xoắn cực đại: 300NM. Kèm 2pin 20V/2Ah, 1 sạc. Điện thế sạc: 220V-240V ~ 50 / 60Hz. Đèn làm việc tích hợp, Đèn LED báo nguồn pin. Kèm 2 đầu tuyp: 19, 21mm	1,800,000
TIWLI2001		Máy siết buloong dùng pin 20V	Điện thế :20V. Tốc độ không tải:0-2300/min - Tốc độ siết mỗi phút :0-3550bpm. Lực mô men quay tối đa:300NM. Kèm theo 2 pin 20V/2Ah, 1 sạc. Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz, Kèm đèn LED, kèm theo 3 mũi (17, 19, 21mm) , pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin, đóng gói trong túi vải	2,290,000

TDLI12415		Máy khoan dùng pin 12V	Điện áp: 12V. Tốc độ không tải: 0-750 vòng / phút. Mô-men xoắn cực đại: 20NM. Khả năng khoan: 0,8-10mm. Thiết lập mô-men xoắn: 15 + 1. Điện thế sạc: 220V-240V ~ 50 / 60Hz. Đèn làm việc tích hợp. Kèm 1 pin 1.5Ah và 1 sạc, kèm 1 mũi vít Cr-V 65mm.	485,000
TDLI12208		Máy khoan dùng pin 12V	Điện thế: 12V, Tốc độ không tải :0-400/0-1500/min. Lực siết tối đa:20NM. Khả năng khoan:0.8-10mm. Điều chỉnh mômen xoắn:15+1 - Không 2 tốc độ. Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz - gắn đèn Led làm việc. Kèm theo 2 pin 1.5Ah và 1 sạc. Kèm 1 mũi vít CR-V 65mm.	713,000
TDLI12325		Máy khoan dùng pin 12V (supper select)	Điện thế: 12V, Tốc độ không tải :0-400/0-1500/min. Lực siết tối đa:20NM. Khả năng khoan:0.8-10mm. Điều chỉnh mômen xoắn:15+1 - Không 2 tốc độ. Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz - gắn đèn Led làm việc. Kèm theo 2 pin 1.5Ah và 1 sạc. Kèm 1 mũi vít CR-V 65mm.	776,000
TOSLI22111		Máy khoan dùng pin 12V	Điện áp: 12V, Tốc độ không tải: 0-750rpm, Mô-men xoắn tối đa: 20NM, Đầu khoan: 0,8-10 mm, Thiết lập mô-men xoắn: 15 + 1. Điện áp sạc: 220-240V~50/60Hz, Đèn làm việc tích hợp, Kèm 2 pin 1.5Ah và 1 sạc. Kèm 1 mũi vít Cr-V 65mm, 1 tua vít 1/4"*100mm, 10 mũi vít Cr-V 25 mm, và 1 tay vặn có từ tính.	490,000
TIDL112201		Máy khoan búa dùng pin 12V	Điện áp: 12V. Tốc độ không tải: 0-400 / 0-1500rpm. Tốc độ tác động tối đa: 22500 / phút. Mô-men xoắn cực đại: 20NM. Khả năng khoan: 0,8-10mm. Thiết lập mô-men xoắn: 18 + 1 + 1. Điện thế Sạc : 220-240V ~ 50 / 60Hz. Đèn làm việc tích hợp. Kèm 2 pin 1,5Ah & 1 sạc. Kèm 1 mũi vít Cr-V 65mm, 3 mũi khoan Đóng gói bằng hộp nhựa	835,000
TIDL11232		Máy khoan búa dùng pin 12V	Điện thế:12V, Tốc độ không tải :0-350/0-1350/phút. Lực búa tối đa: 22500/phút - Lực siết tối đa:20NM Khả năng khoan:0.8-10mm - Điều chỉnh momen xoắn:18+1+1 Không cơ khí 2 tốc độ - Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz gắn đèn Led làm việc. Kèm theo 2 pin 1.5Ah và 1 sạc 2 giờ. Kèm theo 1 mũi vít CR-V 65mm và 3 mũi khoan.	1,027,000
TDLI1211		Máy khoan dùng pin 12V	Điện thế : 12V, Tốc độ không tải :0-600/min, Lực mô men quay tối đa :20NM. Khả năng khoan tối đa: 0.8- 10mm, Điều chỉnh xoắn:15+1, Kèm theo 1 pin 1.5Ah , 1 sạc, pin sạc trong 2h, Điện thế sạc: 100V-240V~50/60Hz, Có 2 mũi Cr-V 65mm, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin.	676,000
TDLI1221		Máy khoan dùng pin 12V	Điện thế : 12V, Tốc độ không tải :0-350/0-1350/min, Lực mô men quay tối đa :25NM, Khả năng khoan tối đa: 0.8- 10mm, Điều chỉnh xoắn:15+1, không 2 tốc độ. Kèm theo 1 pin 1.5Ah , 1 sạc, pin sạc trong 2h, Điện thế sạc: 100V-240V~50/60Hz, Có 2 mũi Cr-V 65mm, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin, đóng gói trong hộp màu	802,000
TDLI1222		Máy khoan dùng pin 12V	Điện thế :12V, Tốc độ không tải :0-350/0-1350/min, Lực mô men quay tối đa :25NM, Khả năng khoan tối đa: 0.8- 10mm, Điều chỉnh xoắn:15+1, Dung lượng pin Li-ion: 12V /1.5Ah, không 2 tốc độ. Kèm theo 2 pin , 1 sạc, pin sạc trong 2h, Điện thế sạc: 100V-240V~50/60Hz, Có 2 mũi Cr-V 65mm, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin.	1,127,000
TIDL11222		Máy khoan búa dùng pin 12V	Điện thế : 12V, Tốc độ không tải :0-400/0-1350/min, Lực búa tối đa: 0-5500/0-20000bpm, lực mô men quay tối đa: 25NM, Khả năng khoan tối đa: 0.8- 10mm, Điều chỉnh xoắn: 18+1+1, Dung lượng pin Li-ion: 12V /1.5Ah, không cơ khí 2 tốc độ, đầu khoan khóa tự động. Kèm theo 2 pin , 1 sạc và pin sạc trong 2h, Điện thế sạc: 100V-240V~50/60Hz, Có 2 mũi Cr-V 65mm, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin.	1,270,000
THKTHP10812		Bộ 81 món bao gồm máy khoan dùng pin 12V	Bộ 81 món gồm: 1 máy khoan pin Lithium-Ion 12V/ 1.5Ah model: TDLI12415. Kèm 1 pin 1.5Ah và 1 sạc, Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz, 1 mũi từ, 1 búa nhỏ đinh 8OZ, 1 tua vít SL5.5x100, 1 tua vít PH1x100, 1 kèm răng 7 inch, 1 mỏ lét 6 inch, 1 bút thử điện (Điện áp thử nghiệm 100-500VAC), 1 thước kéo 3M, 1 dao rọc 9mm, 5 Mũi khoan xoắn 2,3,4,5,6mm, 4 Mũi khoan gỗ: 4,5,6,8mm. 20 tua vít SL3, SL4, SL5, SL6, PH0, PH1, PH2, PH3, PZ0, PZ1, PZ2, PZ3, T10, T15, T20, T30, H3, H4, H5, H6. 20 ốc(10c*ST3.5,10c*ST4), 20 bake nhựa (10c*6mm , 100c*5mm).	910,000

THKTHP11282		Bộ 128 món bao gồm máy khoan dùng pin 12V	Bộ 128 món gồm: 1 máy khoan dùng pin Lithium-Ion 12V/ 1.5Ah, model: TDLI1211, Kèm theo 1 pin và 1 sạc 2h, 1 mũi vít thép CR-V 65mm, 1 búa nhỏ đỉnh 8OZ, 1 tua vít SL5.5x100, 1 tua vít PH1x100, 1 kèm răng 7 inch, 1 mỏ lết 6 inch, 1 bút thử Điện áp thử nghiệm 100-500VAC, 1 thước kéo 3M, 1 lưỡi dao , 5 Mũi khoan xoắn 2,3,4,5,6mm, 4 Mũi khoan gỗ size: 4,5,6,8mm, 20 tua vít SL3, SL4, SL5, SL6, PH0, PH1, PH2, PH3, PZ0, PZ1, PZ2, PZ3, T10, T15, T20, T30, H3, H4, H5, H6, 7 socket chất liệu CR-V size: 5, 6,7,8,9,10, 11mm , 1 mũi từ, 1 cửa sắt mini, 40 ốc (20pcs*ST3.5,10pcs*ST4,10pcs*ST5), 40 bake nhựa (20pcs*5mm,10pcs*6mm,10pcs*8mm), 1 socket 25mm, 6 socket lục giác 1/4 inch (5mm 6mm 8mm 9mm 10mm 11mm).	1,253,000
TDLI20011		Máy khoan dùng pin 20V	Điện thế khoan :20V. Hai tốc độ :0-400/0-1500/min. Lực mô men quay tối đa :45NM. Khả năng khoan tối đa:0.8- 10mm, nhông cơ khí 2 tốc độ, Điều chỉnh xoắn:15+1, Kèm theo 1 pin 1.5Ah, 1 sạc. Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz, đèn làm việc tích hợp, đèn LED báo pin, đóng gói trong hộp giấy	858,000
TDLI20028		Máy khoan dùng pin 20V	Điện áp: 20V. Tốc độ không tải: 0-400 / 0-1500rpm Mô-men xoắn cực đại: 45NM. Công suất chuck: 0,8-10mm. Cài đặt mô-men xoắn: 15 + 1. Nhông cơ khí 2 tốc độ bánh răng. Điện thế sạc: 220-240V ~ 50 / 60Hz Đèn làm việc tích hợp. Đèn LED báo nguồn pin Kèm theo 2 pin 1,5Ah, 1 sạc, 1 mũi bắt vít.	1,118,000
TDLI20012		Máy khoan dùng pin 20V	Điện thế khoan :20V. Hai tốc độ :0-400/0-1500/min. Lực mô men quay tối đa :45NM. Khả năng khoan tối đa:0.8- 10mm, nhông cơ khí 2 tốc độ, Điều chỉnh xoắn:15+1, Kèm theo 2 pin 1.5Ah, 1 sạc. Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz, đèn làm việc tích hợp, đèn LED báo pin.	1,279,000
TDLI20145		Máy khoan búa dùng pin 20V	Điện thế khoan :20V. Hai tốc độ : 0-400/0-1500/min. Lực đập tối đa: 22500/min. Lực mô men quay tối đa :45NM. Khả năng khoan tối đa: 0.8- 10mm, nhông cơ khí 2 tốc độ. Điều chỉnh xoắn :18+1+1, Kèm theo 2 pin 2.0Ah, 1 sạc . Điện thế sạc:220-240V~50/60Hz, Đèn làm việc tích hợp, kèm theo 1 mũi vít và 3 mũi khoan bê tông, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin.	1,430,000
TDLI20012		Máy khoan búa dùng pin 20V	Điện thế khoan :20V. Hai tốc độ : 0-400/0-1500/min. Lực đập tối đa: 22500/min. Lực mô men quay tối đa :45NM. Khả năng khoan tối đa: 0.8- 10mm, nhông cơ khí 2 tốc độ. Điều chỉnh xoắn :18+1+1, Kèm theo 2 pin 2Ah, 1 sạc . Điện thế sạc:220-240V~50/60Hz, Đèn làm việc tích hợp, kèm theo 1 mũi vít và 3 mũi khoan bê tông, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin.	1,575,000
TDLI200215		Máy khoan dùng pin 20V	Điện áp: 20V, Tốc độ không tải: 0-400 / 0-1500 / rpm, Mô-men xoắn cực đại: 45NM. Khả năng khoan: 0,8-10mm Thiết lập mô-men xoắn: 15 + 1. Nhông cơ khí 2 tốc độ bánh. Kèm 2 pin 2Ah và 1 sạc. Điện thế sạc: 220V-240V ~ 50 / 60Hz Đèn làm việc tích hợp, Đèn LED báo nguồn pin Kèm 1 mũi vít Cr-V 65mm, Đóng gói bằng hộp nhựa	1,765,000
TDLI200215		Máy khoan búa dùng pin 20V	Điện thế : 20V. Hai tốc độ :0-400/0-1500/min. Tốc độ búa tối đa: 22500/phút Lực mô men quay tối đa :45NM. Khả năng khoan tối đa:0.8- 10mm, nhông cơ khí 2 tốc độ, Điều chỉnh xoắn :18+1+1, Kèm theo 2 pin 2Ah, 1 sạc. Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz, đèn làm việc tích hợp, đèn LED báo pin, kèm 1 mũi bắt vít, 3 mũi khoan	1,682,000
TDLI20024		Máy khoan dùng pin 20V	Điện thế : 20V. Hai tốc độ :0-400/0-1350/min. Lực mô men quay tối đa :45NM. Khả năng khoan tối đa:0.8- 10mm, nhông cơ khí 2 tốc độ, Điều chỉnh xoắn:15+1, Kèm theo 1 pin 2Ah, 1 sạc 2 giờ. Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz, Kèm đèn LED, hiển thị dung lượng của pin.	1,253,000
TDLI2002		Máy khoan dùng pin 20V	Điện thế : 20V. Hai tốc độ :0-400/0-1500/min. Lực mô men quay tối đa :45NM. Khả năng khoan tối đa:0.8- 10mm, đầu khoan khóa tự động, nhông cơ khí 2 tốc độ, có chức năng khóa trực chính, Điều chỉnh xoắn:15+1, Kèm theo 2 pin 2Ah, 1 sạc. Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz, Kèm đèn LED, kèm theo 47 món linh kiện, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin.	1,951,000
TDLI2002		Máy khoan búa dùng pin 20V	Điện thế : 20V. Hai tốc độ:0-400/0-1500/min .Tốc độ không tải: 22500/min. Lực mô men quay tối đa :45NM. Khả năng khoan tối đa:0.85- 10mm, đầu khoan khóa tự động, nhông cơ khí 2 tốc độ, có chức năng khóa trực chính, Điều chỉnh xoắn :15+1+1, Kèm theo 2 pin 2Ah, mỗi pin sạc 1 giờ, 1 sạc. Điện thế sạc:220V-240V~50/60Hz , Kèm đèn LED, kèm 50 món linh kiện, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin.	2,167,000














TIDL120031		Máy khoan búa dùng pin 20V	Điện thế : 20V. Tốc độ không tải: 0-450/0-1900/min Lực đập tối đa: 22500/min. Lực mô men quay tối đa :45NM. Khả năng khoan tối đa: 2.0- 13mm, nhông cơ khí 2 tốc độ. Điều chỉnh xoắn :23+1+1, Kèm theo 2 pin 2Ah, 1 sạc. Điện thế sạc:220V-240V~50/60Hz, Đèn làm việc tích hợp, kèm theo 50 món linh kiện, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin. Đóng gói trong hộp nhựa	1,960,000
TIDL120608		Máy khoan búa không chổi than dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than, Điện thế: 20V, Tốc độ không tải: 0-450 / 0-1900 / phút, Tốc độ đập tối đa: 22500 / phút. Lực siết tối đa: 60NM, Khả năng kẹp: 0-13mm. Cài đặt mô-men xoắn: 23 + 1 + 1, Nhông cơ khí 2 tốc độ. Kèm 2 pin 2Ah và 1 sạc nhanh. Điện thế sạc: 220V-240V ~ 50 / 60Hz, Đèn làm việc tích hợp đèn LED báo nguồn pin, Đóng gói bằng hộp màu	2,608,000
TRHL11601		Máy khoan bê tông dùng pin 20V	Điện thế pin :20V. Tốc độ không tải:0-900rpm. Mức độ tác động: 0-5100bpm. Khả năng khoan bê tông tối đa: Φ16 mm, kèm 3 mũi khoan và 2 mũi đục. (không kèm theo pin và cục sạc), đóng gói trong hộp màu	1,151,000
TRHL120228		Máy khoan đục dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than. Điện áp: 20V, Tốc độ không tải: 0-1100 vòng / phút. Tốc độ tác động: 0-5000 / phút. Lực tác động đơn: 2.0J, Khả năng khoan bê tông tối đa: Φ26, Đèn làm việc tích hợp, đầu gài SDS. Kèm 3 mũi khoan và 1 mũi đục Không kèm pin và sạc. Đóng gói bằng hộp màu	1,740,000
TRHL1202287		Máy khoan đục dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than, Điện áp: 20V. Tốc độ không tải: 0-1100 vòng / phút. Tốc độ tác động: 0-5000 / phút. Lực tác động đơn: 2.0J. Khả năng khoan bê tông tối đa: Φ26 Đèn làm việc tích hợp, đầu gài SDS plus Kèm 3 mũi khoan và 1 mũi đục Kèm 2 pin 4.0Ah và 1 sạc.Điện thế: 220V-240V ~ 50 / 60Hz	3,190,000
TRHL12201		Máy khoan đục dùng pin 20V	Motor không chổi than, điện thế: 20V, Tốc độ không tải: 0-1350/min, tốc độ búa: 0-4700bpm, lực búa đơn: 1.5J, khả năng khoan bê tông tối đa: Φ22, đèn làm việc tích hợp, hệ thống đầu gài SDS plus, kèm theo 3 mũi khoan và 1 mũi đục. Không kèm theo pin và sạc. Đóng gói trong hộp màu	1,955,000
TRHL122012		Máy khoan đục dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than, Điện áp: 20V. Tốc độ không tải: 0-1350rpm, Tốc độ tác động: 0-4700 / phút, Lực tác động đơn: 1.5J, Khả năng khoan bê tông tối đa: Φ22, đầu gài SDS Kèm 2 pin 4.0Ah và 1 sạc, Kèm 3 mũi khoan và 1 mũi đục. Điện thế sạc: 220V-240V ~ 50 / 60Hz. Đóng gói bằng túi vải	3,390,000
TOSLI22112		Bộ combo 2 máy dùng pin	Gồm 1 máy khoan búa dùng pin 20V TIDL120031 Điện áp: 20V, Tốc độ không tải: 0-450/0-1900rpm, Tốc độ tác động tối đa: 22500/phút, Mô-men xoắn tối đa: 55Nm, khả năng khoan: 2.0-13mm, thiết lập mô-men xoắn: 23+1+1, Nhông cơ khí 2 tốc độ. Máy xay cầm tay dùng pin KMJB023R: Công suất:100W, Điện áp: DC 11.1V. Dung lượng pin: 2000 mAh, 2 tốc độ và tốc độ biến đổi vô cấp, thanh trộn trực SUS. Điện áp sạc: 220-240V~50/60Hz Kèm 2 pin 20V/2.0Ah & 1 sạc. Và 50 linh kiện kèm theo.	1,660,000
TCKLI2006		Bộ combo máy siết vít và máy khoan dùng pin 20V	Điện áp: 20V Gồm:1 máy khoan pin và 1 máy siết vít dùng pin 20V, Kèm 2 pin 2.0Ah và 1 sạc. Máy siết vít dùng pin TIRLI2002 gồm mô tơ không chổi than, Đầu lục giác: 6,35mm, Tốc độ không tải: 0-1300 / 0-2100rpm, Tốc độ tác động: 0-2000 / 0-3300 / phút. Mô-men xoắn cực đại: 170NM. Máy khoan dùng pin TDLI20024: Tốc độ không tải: 0-400 / 0-1500rpm, Mô-men xoắn cực đại: 45NM, Khả năng khoan: 0,8-10mm Thiết lập mô-men xoắn: 15 + 1, nhông cơ khí 2 tốc độ Đèn làm việc tích hợp, Đèn LED báo nguồn pin, Điện thế sạc: 220V-240V ~ 50 / 60Hz. Kèm 2 mũi vít, 3 bộ tạt	2,620,000
TCKLI2007		Bộ combo máy siết buloong và máy khoan dùng pin 20V	Điện áp: 20V, kèm 2 pin 2.0 Ah và 1 sạc, điện thế sạc : 220V-240V ~ 50 / 60Hz, Kèm theo 3 đầu tuýp (17,19,21mm).Gồm 1 máy siết buloong dùng pin (TIWLI2001): Mô tơ không chổi than, đầu siết vuông: 1/2 inch, Tốc độ không tải: 0-1300 / 0-2100rpm, Tốc độ tác động: 0-2000 / 0-3300 / phút, Mô-men xoắn cực đại: 300NM. 1 Máy khoan dùng pin (TDLI20024): Tốc độ không tải: 0-400 / 0-1500rpm, Mô-men xoắn cực đại: 45NM. Khả năng khoan: 0.8-10mm. Thiết lập mô-men xoắn: 15 + 1,	2,620,000
TCKLI2008		Bộ combo máy khoan động lực và máy khoan dùng pin 20V	Điện áp: 20V, kèm 2 pin 2.0 Ah và 1 sạc, điện thế sạc : 220V-240V ~ 50 / 60Hz, . Gồm 1 máy khoan động lực dùng pin (TRHL11601):. Tốc độ không tải: 0-900rpm, Tốc độ tác động: 0-5100 / phút,Lực tác động đơn: 1.5J. Và 1 Máy khoan dùng pin (TDLI20024):. Tốc độ không tải: 0-400 / 0-1500rpm, Mô-men xoắn cực đại: 45NM, Khả năng khoan: 0,8-10mm, Thiết lập mô-men xoắn: 15 + 1, Nhông cơ khí 2 tốc độ	2,740,000

















TCKLI2010		Bộ combo 4 máy cưa đĩa tròn, máy cưa lọng, máy siết vít và máy khoan dùng pin 20V	Điện áp: 20V, kèm 2 pin 4.0 Ah và 1 sạc, điện thế sạc : 220V-240V ~ 50 / 60Hz, Gồm: Máy khoan dùng pin TDLI20024: Tốc độ không tải: 0-400 / 0-1500rpm, Mô-men xoắn cực đại: 45NM, khả năng khoan: 0,8-10mm, Thiết lập, mô-men xoắn: 15 + 1, không cơ khí 2 tốc độ. Đèn làm việc tích hợp, Đèn LED báo nguồn pin. Máy siết vít dùng pin TIRLI2002: Mô tơ không chổi than, Đầu siết vít: 1/4 inch, Tốc độ không tải: 0-1300 / 0-2100rpm, Tốc độ tác động: 0-2000 / 0-3300 / phút, Mô-men xoắn cực đại: 170NM. Máy cưa lọng dùng pin TJSLI18651: . Tốc độ không tải: 2400 vòng / phút, Khả năng cắt: Kim loại : 8mm, Gỗ: 80mm, kèm 5 lưỡi cưa. Máy cưa đĩa tròn TSLI1401: . Tốc độ không tải: 3600rpm, Đường kính lưỡi: 140mm. Khả năng cắt: 45 ° độ: 28mm. 90 ° độ: 40mm. Chiều sâu cắt có thể điều chỉnh, Cắt nghiêng có thể điều chỉnh	5,600,000
TAGLI201008		Máy mài góc dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than. Điện áp: 20V Tốc độ không tải: 3000/8500 vòng / phút Đường kính đĩa mài: 100mm. Trục chính: M10. Không kèm pin và sạc. Đóng gói bằng hộp màu	985,000
TAGLI1001		Máy mài góc dùng pin 20V	Điện thế: 20V, Tốc độ không tải: 8500/min, đường kính đĩa mài: 100mm, trục chính: M10, (không kèm theo pin và sạc). Đóng gói trong hộp màu	1,092,000
TAGLI1002		Máy mài góc dùng pin 20V	Motor không chổi than, Điện thế : 20V, Tốc độ không tải: 9000/min, đường kính đĩa mài: 100mm, trục chính: M10, (không kèm theo pin và sạc). Đóng gói trong hộp màu	1,114,000
TAGLI2010082		Máy mài góc dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than. Điện áp: 20V. Tốc độ không tải: 3000/8500 vòng / phút. Đường kính đĩa: 100mm, Trục mài: M10 Kèm 2 pin 4.0Ah và 1 sạc. Kèm 1 bộ đá cắt kim loại. Điện thế sạc: 220V-240V ~ 50 / 60Hz. Đóng gói bằng túi vải	2,730,000
TAPLI2001		Máy đánh bóng dùng pin 20V	Điện thế: 20V, Tốc độ không tải: 500-2800/p, Đế dưới: 150mm, Màn hình LCD hiển thị tốc độ. Không kèm theo pin và sạc.	1,699,000
TMXLI2001		Máy trộn sôm dùng pin 20V	Điện thế: 20V, tốc độ không tải: 0-650rpm, Cốt: M14. Không gồm pin và sạc. Đóng gói trong hộp màu	1,712,000
TWLI1223		Đèn pin 12V	Điện áp: 12V. Công suất tản nhiệt đèn LED: 1W Lumens: 100±10%. Không bao gồm pin và bộ sạc Đóng gói bằng túi nhựa	80,000
TWLI2023		Đèn làm việc dùng pin 20V	Điện áp: 20V Công suất Tản nhiệt đèn LED: 1.5W Độ chiếu sáng Lumens: 150 ± 10% Không kèm pin và sạc. Đóng gói bằng vi nhựa	195,000
TWLI2001		Đèn làm việc dùng pin 20V	Motor có chổi than, Điện thế : 20V Công suất tản nhiệt của đèn LED :3.2W. Điện thế sạc:220V-240V~50/60Hz .Độ sáng cao nhất: 225 lumens (không kèm theo pin và sạc), đóng gói trong vĩ nhựa	470,000
TWLI2025		Đèn di động dùng pin 20V	Điện áp: 20V Công suất tản nhiệt đèn LED: 20W Độ chiếu sáng Lumens: mức cao: 1800 & mức thấp: 900 Không kèm pin và sạc. Đóng gói bằng hộp màu	650,000
TFALI1207		Quạt máy dùng pin 12V	Điện áp: 12V. Kích thước: 7 inch Không kèm pin và sạc Đóng gói trong hộp carton	620,000
TFALI2007		Quạt máy dùng pin 20V	Điện áp: 20V. Kích thước: 7 inch Không kèm pin và sạc Đóng gói bằng hộp carton	620,000
TFALI2002		Quạt máy dùng pin 20V	Điện thế : 20V, Điện thế AC: 220-240V~50/60HZ, Thiết lập tốc độ: 2, Kích thước: 11", Điều chỉnh độ nghiêng: 0-360°. (Không kèm theo pin và sạc).	832,000
TFALI2001		Quạt máy dùng pin 20V	Điện thế : 20V, có bộ đổi nguồn AC, tốc độ cài đặt: 3, kích thước: 12 inch, (không kèm theo pin và sạc). Đóng gói trong hộp carton	1,122,000
TVLI2001		Máy hút bụi dùng pin 20V	Điện thế: 20V, thùng rỗng: ≥6.0KPa, khả năng chứa bụi: 0.7L, bình chứa thép không gỉ, kèm 1 ống mềm, 1 bàn chải sàn, 2 ống nhựa. Không kèm theo pin và sạc. Đóng trong hộp giấy	779,000

TVCH14111		Máy hút bụi dùng pin 22.2V	Điện thế: 22.2V, áp suất chân không: ≥10 Kpa, Dung tích: 0.8L, Công suất: 140W. Lòng xoay đôi, Pin Lithium-Ion 2200mAh, Động cơ dây đồng nguyên chất. Bộ lọc HEPA. Điện thế sạc: 110v-240V ~ 50 / 60Hz. Kèm 1 adapter kiểu Mỹ. Thời gian sạc: 4,5H. Thời gian làm việc: ≥35 phút mức tốc độ thấp. Thời gian làm việc: ≥20 phút mức tốc độ cao. 1 ống kim loại, 1 sạc và móc nhựa. 1 vòi phun kẽ hở. 1 chiếc bàn chải sofa	1,758,000
TVCRR30201		Máy hút bụi tự động dùng pin	Loại ngẫu nhiên, di chuyển ngẫu nhiên để làm sạch khu vực được chỉ định. Điện thế vào sạc: 110-240V (50/60Hz). Điện thế ra sạc: 13.5V/0.7A DC. Dung lượng pin Lithium: 2.0Ah. Kích thước máy (đường kính x chiều cao): φ300*75mm. Lực hút: :500~600Pa; Thời gian hoạt động: 3~4H, , Chỉ dùng quét khô. Có cảm biến chống va chạm và rơi ngã cầu thang, Không có chế độ sạc tự động. Kèm 2 chổi quét.	1,880,000
TVCRG30261		Máy hút bụi tự động dùng pin	Loại quỹ đạo, tự xác định đường đi và phương án làm sạch tối ưu. Điện thế vào sạc: 110-240V (50/60Hz). Điện thế ra sạc: 13.5V/0.7A DC. Dung lượng pin Lithium: 2.0Ah. Kích thước máy (đường kính x chiều cao): φ300*75mm. Lực hút: 600~900Pa; Thời gian hoạt động: 3~4H, , Chỉ dùng quét hút khô. Kèm theo 2 chổi quét, Với chức năng chổi điện và cảm biến chống va chạm và rơi ngã cầu thang, chế độ vệ sinh theo mép tường và chế độ sạc pin tự động.	3,466,000
TVLI2005		Máy hút bụi 20L dùng pin 20V	Điện thế: 20V, thùng rỗng: ≥8.0KPa, khả năng chứa bụi: 20L, Đường kính ống hút: 32mm, chiều dài ống hút: 1.5m, Bình chứa thép không gỉ, kèm 1 ống mềm, 1 bàn chải sàn, 3 ống nhựa, 1 túi giấy. (Không bao gồm pin và sạc)	1,409,000
TABLI20018		Máy thổi bụi dùng pin 20V	Điện áp: 20, Tốc độ không tải: 0-9000 / 0-18000rpm Khối lượng không khí tối đa: 2,7m³ / phút Không bao gồm pin và sạc	412,000
TABLI200181			Điện áp: 20V. Tốc độ không tải: 0-9000 / 0-18000rpm Lượng gió tối đa: 2,7m³ / phút Điện thế sạc: 220V-240V ~ 50 / 60Hz Kèm 1 pin 2Ah và 1 sạc	950,000
TABLI2001			Điện thế : 20V Ba tốc độ: 10000/12500/18000min Lượng thổi tối đa: 2.5m³/min, kèm theo 1 túi đựng bụi, (không kèm theo pin và sạc), đóng gói trong hộp màu	728,000
TABLI2004		Máy thổi bụi dùng pin 20V	Điện áp: 20V, Tốc độ không tải: 13000 / phút Tốc độ khí tối đa: 210 km / h Khối lượng khí tối đa: 0,042m³ / s, ống thổi có thể tháo rời Không kèm pin và sạc. Đóng gói bằng hộp màu	645,000
TABLI20428		Máy thổi bụi dùng pin 20V	Điện áp: 20V, Tốc độ không tải: 18500/phút Lượng khí trung bình: 8,5m³/phút Tốc độ khí tối đa: 42m/s. Không kèm pin và sạc Đóng gói bằng hộp màu	1,305,000
TABLI204282		Máy thổi bụi dùng pin 20V	Động cơ không chổi than, Điện áp: 20V Tốc độ không tải: 18500rpm Lượng khí trung bình: 8,5m³/ phút Tốc độ khí tối đa: 42m/s. Kèm 2 pin 2Ah và 1 sạc Điện thế sạc: 220V-240V ~ 50 / 60Hz	2,500,000
TABLI2003		Máy thổi bụi dùng pin 20V	Điện áp: 40V. Tốc độ không tải: 6000-11500 / phút Lượng khí tối đa: 600m³ / h Tốc độ khí tối đa: 190km / h. Kèm 1 túi bụi Không kèm pin và sạc. Đóng gói bằng hộp màu	1,695,000
TSGLI2001		Súng Phun sơn dùng pin 20V	Điện thế : 20V Áp suất phun: 0.1-0.2Bar . Dung lượng pin : 20V /2.0Ah Lượng phun tối đa: 600ml/min Lượng nhớt ra tối đa: 40DIN/ giây Dung tích bình: 800ml, phụ kiện kèm theo gồm 1 ly đo độ nhớt và 1 kim làm sạch vòi phun. (không kèm theo pin và sạc)	815,000
TSGLI20406		Súng Phun sơn dùng pin 20V	Điện áp: 20V, Áp suất phun: 0,1-0,2Bar Lượng chảy tối đa: 600ml / phút, Độ nhớt tối đa: 40DIN-s, Dung tích bình chứa: 800ml Điện thế: 220V-240V ~ 50 / 60Hz, Pin 20V Lithium-Ion 2.0Ah. Kèm 1 cốc đo độ nhớt, 1 kim làm sạch vòi phun Kèm theo 1 pin và 1 sạc nhanh. Đóng gói bằng hộp màu	1,080,000
TACLI2001		Máy bơm hơi cầm tay tự động pin 20V	Motor có chổi than, Công suất vào: 20V Áp suất tối đa: 160PSI (không kèm theo pin và sạc), đóng gói trong hộp giấy	577,000
TACLI2002		Máy nén khí tự động dùng pin 20V	Motor có chổi than, Công suất vào: 20V Áp suất tối đa: 160PSI. Kèm theo 3 đèn LED (không kèm theo pin và sạc)	1,365,000

TCBNLI2001		Máy bắn đinh dùng pin 20V	Điện thế: 20V, Kèm 2 pin 2Ah và 1 sạc Loại đinh: F15 ~ F50. Tốc độ di chuyển: 2,5 đinh/giây Khả năng chứa đinh: 100 đinh Thời gian tăng tốc: 80ms	4,130,000
TSILI2001		Máy hàn chì dùng pin 20V	Điện thế: 20V, Công suất: 40W, Thời gian làm nóng: 3-5 phút, Không bao gồm pin và sạc	205,000
TGGLI1201		Súng bắn keo dùng pin 12V	Điện thế : 12V. Công suất đầu vào: 100W khả năng dán: 15-18g / phút. Đường kính keo dính: 11,2mm Thời gian làm nóng: 60 giây, không kèm pin và sạc Đóng gói trong vỉ nhựa	184,000
TGGLI2001		Súng bắn keo dùng pin 20V	Điện thế: 20V, Công suất: 100W, khả năng dán: 13-18g/min, Đường kính dán: 11.2mm, 2 keo dính 11.2mm, không kèm theo pin và sạc, đóng gói trong vỉ nhựa	286,000
TCGLI2001		Máy bơm silicol dùng pin 20V	Điện áp: 20V. Lực đẩy: 2000N Tốc độ dán: 0,5mm / s-4,4mm / s Dòng điện không tải: 0,35A, Không kèm theo pin và sạc, Đóng gói trong hộp màu	1,410,000
TCVLI202301		Máy đầm bê tông dùng pin 20V	Điện áp: 20V Kích thước dây đầm: Φ35x120mm Tốc độ không tải: 2300 vòng / phút Không kèm pin & sạc. Đóng gói bằng hộp màu	1,100,000
TCVLI2023013		Máy đầm bê tông dùng pin 20V	Điện áp: 20V Kích thước dây đầm: Φ35x120mm Tốc độ không tải: 2300 vòng / phút Kèm 2 pin 2.0Ah và 1 sạc. Đóng gói bằng hộp màu	2,135,000
TDSLII2051		Máy chà nhám dùng pin 20V	Điện áp: 20V. Tốc độ không tải: 13000 / phút Kích thước đĩa: 125mm. Kèm 3 giấy nhám Không bao gồm pin và sạc. Đóng gói bằng hộp màu	620,000
TROSLI2001		Máy chà nhám tròn dùng pin 20V	Điện thế : 20V, tốc độ không tải: 10000/min, đĩa chà: 125mm, kèm theo 5 miếng chà nhám (không kèm theo pin và sạc). Đóng gói trong hộp màu.	837,000
TMLI2001		Máy cắt công cụ đa năng dùng pin 20V	Điện thế: 20V, Tốc độ không tải: 5000-20000v/p. Kèm 1 dao cạo nhám, 1 lưỡi cưa, 1 lưỡi cưa phân khúc, 1 chìa khóa, 1 giấy nhám và 3 giấy nhám. Không kèm theo pin và sạc	642,000
TJSLI8501		Máy cưa lọng dùng pin 20V	Motor có chổi than, Điện thế : 20V Tốc độ không tải: 0-2900 / phút , vùng di chuyển cắt: 20mm, Khả năng cưa kim loại: 10mm, cắt gỗ: 85mm. Kèm theo 5 lưỡi cưa lọng. không kèm theo pin và sạc	1,038,000
TSLI1401		Máy cưa đĩa tròn dùng pin 20V	Điện thế : 20V - Tốc độ không tải: 3600rpm. Đường kính lưỡi cưa: 140mm -150mm. Khả năng cắt tại góc 45 độ :28mm Tại góc 90 độ :40mm. Điều chỉnh cắt sâu và cắt nghiêng. Kèm theo 1 lưỡi cưa 140mm, Không kèm theo pin và sạc	1,123,000
TSLI1651		Máy cưa đĩa tròn dùng pin 20V	Điện thế : 20V. Tốc độ không tải: 3800rpm. Đường kính lưỡi cưa: 165mm. Khả năng cắt tại góc 45 độ :40mm, Tại góc 90 độ :55mm. Điều chỉnh cắt sâu và cắt nghiêng. Kèm theo 1 lưỡi cưa 165mm, Không kèm theo pin và sạc	1,257,000
TAC2323111		Lưỡi cưa TCT 165mm	Size: 165mm (6-1 / 2 "). 24 răng cưa, lỗ cưa: 20mm Thích hợp dùng máy cưa đĩa tròn TSLI1651. Đóng gói trong hộp màu	81,000
TMS2001		Máy cắt nhôm dùng pin 20V	Điện thế: 20V, kích thước lưỡi cắt: 210mmx25.4mmx2.8mm (24 răng loại mỏng), tốc độ không tải: 3000rpm. khả năng cắt, Tại góc cắt 0°*0°: 120*60mm, 45°*0°: 83*60mm, 0°*45°: 120*34mm, 45°*45°: 83*34mm. Không bao gồm pin và sạc.	2,943,000
TRSLI1151		Máy cưa kiếm dùng pin 20V	Điện thế pin: 20V, Tốc độ không tải: 0-3200/min, khả năng cắt kim loại: 8mm - cắt gỗ: 115mm, kèm theo 2 lưỡi cưa lọng, (không kèm theo pin và sạc). Đóng gói trong hộp màu	1,365,000
TESLI2001		Máy cắt tôn dùng pin 20V	Điện thế: 20V. Tốc độ không tải: 1600rpm Khả năng cắt tối đa: 1mm Đóng gói bằng hộp màu (không kèm pin và sạc)	2,709,000



















TSSLI20258		Máy cắt cành dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than, Điện áp: 20V Đường kính cắt: 25mm Không kèm pin và sạc. Đóng gói bằng hộp màu	1,610,000
TSSLI202581		Máy cắt cành dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than, Điện áp: 20V Đường kính cắt: 25mm. Kèm 1 pin 2.0Ah và 1 sạc Điện thế sạc: 220V-240V ~ 50 / 60Hz. Đóng gói trong nhựa BMC	2,140,000
TSSLI20308		Máy cắt cành dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than. Điện áp: 20V Đường kính cắt: 20mm / 30mm Không kèm pin và sạc. Đóng gói bằng hộp màu	1,820,000
TSSLI203083		Máy cắt cành dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than. Điện áp: 20V Đường kính cắt: 20mm/30mm. Kèm 2 pin 2.0Ah và 1 sạc Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz. Đóng gói trong hộp nhựa	2,560,000
TSSLI2001		Máy cắt cành dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than. Điện thế: 20V Đường kính cắt: 20mm / 30mm Đóng gói trong hộp nhựa (không kèm pin và sạc)	2,710,000
TSTLI2001		Máy cắt hàng rào dùng pin 20V	Điện áp: 20V. Tốc độ không tải: 1200 vòng / phút. Chất liệu lưỡi: SK5. Chiều rộng cắt của tông đơ: 200mm. Chiều rộng lưỡi cắt cò: 100mm. Không kèm pin và sạc. Đóng gói bằng hộp màu	670,000
THTLI20018		Máy cắt hàng rào dùng pin 20V	Điện thế: 20V Tốc độ tối đa: 1400 vòng / phút Chiều dài lưỡi: 450mm (18") Đường kính cắt tối đa: 18mm. Không bao gồm pin và sạc	935,000
THTLI20461		Máy cắt hàng rào dùng pin 20V	Điện thế: 20V. Tốc độ tối đa: 1400 vòng / phút Chiều dài lưỡi: 450mm Đường kính cắt tối đa: 18mm Kèm 1 pin và 1 sạc nhanh. Điện thế sạc: 220V-240V ~ 50 / 60Hz	1,560,000
TGSLI20128		Máy cưa xích dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than. Điện thế: 20V, Công suất tối đa: 100W Tốc độ cưa: 3700-4500rpm. Chiều dài thanh lam: 12", Lưỡi cưa Oregon gồm: Dây xích (TGTSC51202), Thanh lam (TGTSB51202) Không bao gồm pin và sạc.	2,566,000
TGSLI201286		Máy cưa xích dùng pin 20V	Mô tơ không chổi than, Điện áp: 20V. Công suất: 900W Tốc độ xích dây xích: 3700-4500rpm. Chiều dài thanh lam: 12" Kèm theo Dây cưa xích và Thanh cưa Kèm theo 2 pin 20V Lithium-Ion 4.0Ah và 1 sạc nhanh, Điện thế sạc: 220V-240V ~ 50 / 60Hz	4,500,000
TGSLI2068		Máy cưa xích mini dùng pin 20V	Điện áp: 20V. Chiều dài lam cưa: 6 inch Kèm theo dây xích và lam cưa Không bao gồm pin và sạc. Đóng gói bằng hộp màu	2,060,000
TGTSC51201		Dây cưa xích 12 inch	Dây cưa Xích 12 inch Thích hợp cho máy cưa xích TGSLI2001 TGSLI20128 TGSLI201286. Đóng gói bằng vỉ nhựa kép	170,000
TGTSB51201		Thanh lam cưa xích 12 inch	Thanh lam cưa xích 12 inch Thích hợp cho máy cưa xích TGSLI2001 TGSLI20128 TGSLI201286. Đóng gói bằng vỉ nhựa kép	180,000
TGTLI20018		Máy cắt cỏ dùng pin 20V	Điện áp: 20V. Tốc độ không tải: 8200rpm Đường kính cắt: 300mm Đường kính dây cước: 1,6mm xoắn chiều dài dây cước: 5m. Không kèm Pin và bộ sạc	710,000
TGTLI20328		Máy cắt cỏ dùng pin 20V	Điện áp: 20V. Tốc độ không tải: 8200rpm Đường kính cắt: 300mm Đường kính dây cước: 1,6mm xoắn. chiều dài dây cước: 5m Không kèm pin và sạc. Đóng gói bằng hộp màu	910,000
TGTLI203285		Máy cắt cỏ dùng pin 20V	Điện áp: 20V. Tốc độ không tải: 8200rpm Đường kính cắt: 300mm Đường kính dây cước: 1,6mm xoắn. Chiều dài dây cước: 5m Kèm 1 pin 2.0Ah và 1 sạc Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz. Đóng gói bằng hộp màu	1,690,000
TGTLI20301		Máy cắt cỏ dùng pin 20V	Điện áp: 20V, Tốc độ không tải: 8200rpm Đường kính cắt: 300mm. Đường kính dây cước : 1,6mm xoắn Chiều dài dây cước: 5m. Kèm 1 pin 2.0Ah và 1 sạc Kèm 1 kính bảo hộ và 1 đôi găng tay Điện thế: 220V-240V ~ 50 / 60Hz. Đóng gói bằng hộp màu	1,330,000






















TSTLI20018		Máy cắt cỏ dùng pin 40V	Mô tơ không chổi than. Điện thế: 40V (2 pin 20V) Tốc độ không tải: 0-5500 / phút 0-7500 / phút. Đường kính lưỡi cắt: 255mm. Đường kính cắt tổng đơ: 330mm. Đường kính con lăn: 2.0mm. chiều dài dây lăn: 5m Kèm 1 đầu tổng đơ. Kèm 1 lưỡi 3 răng 255mm Không bao gồm pin và sạc	2,690,000
TSTLI200285		Máy cắt cỏ và bụi rậm dùng pin 40V	Mô tơ không chổi than. Điện áp: 40V (2 Pin 20V) Tốc độ không tải: 0-5500 / 0-6500rpm. Đường kính lưỡi cắt: 255mm. Đường kính cắt tổng đơ: 330mm. Đường kính dây cước cắt: 2.0mm . Chiều dài dây cước: 5m. Hai chức năng: tổng đơ và cắt bụi. Điện thế sạc: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Kèm 2 pin 4.0Ah & 1 sạc. Kèm 1 cước cước, lưỡi cắt 3 răng cưa & 1 tổng đơ Và 1 kính bảo hộ. Đóng gói bằng hộp màu	4,430,000
TSTLI202521		Máy cắt cỏ dùng pin 40V	Mô tơ không chổi than. Điện thế: 40V (2 Pin 20V) Tốc độ không tải: 0-5500 / phút 0-7500 / phút. Đường kính lưỡi cắt: 255mm. Đường kính cắt tổng đơ: 330mm. Đường kính con lăn: 2.0mm. Hai chức năng: cắt cỏ và bụi rậm Kèm 2 pin 4.0Ah, kèm 1 sạc nhanh thông minh Kèm 1 con lăn, 1 đầu tổng đơ và 1 lưỡi cắt 3 răng 255mm	4,490,000
TRCLI2002		Máy cắt cáp thủy lực dùng pin 20V	Điện thế : 20V, Đường kính cắt tối đa: 85mm, lực cắt: 60KN, Nhíp cắt: 86mm, kèm 2 pin Lithium 20V/4.0Ah. Màn hình hiển thị số lượng sử dụng LED. Linh kiện kèm theo gồm: 1 lưỡi cắt, 1 bộ ron của xi lanh, 1 ron bảo vệ, 1 bộ van, 1 chai dầu bôi trơn, 1 dây đeo. Đóng gói trong hộp nhựa.	24,000,000
TCTLI2002		Máy ép COS thủy lực dùng pin 20V	Điện thế : 20V, Phạm vi cắt: 16-400mm ² , Lực ép: 12KN, Chu kỳ ép 6-18giây, phụ thuộc vào kích thước của cáp. Nhíp cắt: 42mm, kèm 2 pin Lithium-Ion 20V/4.0Ah. Màn hình hiển thị số lượng sử dụng LED. Kích thước cáp: 16, 25, 35, 50,70, 95, 120, 150, 185, 240, 300mm ² . Kèm 1 bộ ron của xi lanh, 1 ron bảo vệ, 1 bộ van, 1 chai dầu bôi trơn, 1 dây đeo. Đóng gói hộp nhựa	24,000,000
TJRLI2001		Radio công trường dùng pin 20V	Điện thế : 20V. Tần số AM: 522-1620KHz. Tần số FM: 87,5-108 MHz. Tay cầm phụ: 3,5mm. Đầu ra loa: 3W Bluetooth 4.0. Không bao gồm pin và bộ sạc Đóng gói trong hộp màu	858,000
TSPLI1211		Máy phun thuốc 16L dùng pin 12V	Điện thế : 12V. Bình phun 16L, Áp suất: 3bar Chất liệu bình: nhựa PE , Các nhựa khác đều bằng PP, tất cả các ron là NBR, cò súng bằng thép không gỉ Lưu lượng phun: 1,15L / phút. Đầu ra: 135L Khoảng cách phun: >5m. Không kèm pin và sạc. TL 3,1kg	1,149,000
TSPLI2001		Máy phun thuốc 16L dùng pin 20V	Điện thế : 20V. Bình phun 16L dùng pin . Áp suất: 5bar Chất liệu bình: nhựa PE , Các nhựa khác đều bằng PP, tất cả các ron là NBR, cò súng bằng thép không gỉ Lưu lượng phun: 1,45L / phút. Đầu ra: 174L Khoảng cách phun: >5m. Không kèm theo pin và sạc. TL: 3,1kg	1,380,000
TPWLI2008		Máy xịt rửa dùng pin 20V	Điện áp: 20V, Áp suất tối đa: 24,8Bar Tốc độ dòng chảy: 2.2L / phút. Hệ thống tự động ngắt Không bao gồm pin và sạc. Kèm 1 bộ súng phun , 1 ống nước vào 6m kèm đầu nối nhanh, 1 đầu nối tự hút, 1 bình xả phòng 400ml, 1 túi nhỏ. Đóng gói bằng hộp màu	1,170,000
TPWLI20084		Máy xịt rửa áp lực dùng pin 20V/4.0Ah	Điện thế : 20V, Áp suất tối đa: 24,8Bar. Tốc độ dòng chảy: 2.2L / phút. Hệ thống tự động ngắt. Điện thế sạc: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Kèm 1 pin 4.0AH, 1 sạc nhanh , 1 bộ súng phun , 1 ống nước vào 6m kèm đầu nối nhanh, 1 đầu nối tự hút, 1 bình xả phòng 400ml, 1 túi nhỏ.	2,149,000
THIT015501		Máy đo Nhiệt kế hồng ngoại	Nhiệt độ: -30 ° C ~ 550 ° C (-22 ° F ~ 1022 ° F) Màn hình hiển thị màu. D: S = 12: 1. Thời gian đáp ứng <0,5S. Laser: <1mW (630nm ~ 650nm) 12 điểm. Tự động tắt nguồn. Đèn nền. Nhiệt độ môi trường: -10 ° C ~ 60 ° C (14 ° F ~ 140 ° F). Bảo động giới hạn nhiệt độ trên / dưới (Đo). pin AA	343,000
THIT010381		Máy đo Nhiệt kế hồng ngoại	Chế độ cơ thể con người: 32 ° C ~ 42,9 ° C (89,6 ° F ~ 109,2 ° F). Độ chính xác: ± 0,3 ° C (nhiệt độ môi trường 18 ~ 25 ° C. Thời gian phản hồi: 1 giây. Màn hình hiển thị màu D: S = 12: 1. Tự động tắt nguồn, Đèn nền. Bảo động nhiệt độ giới hạn trên / dưới (Đo).	467,000
TETAN01		Máy đo tốc độ gió kỹ thuật số	Phạm vi tốc độ không khí 0,80-40,00m / s Độ phân giải 0,01 ± (2,0% + 30). Lưu trữ dữ liệu Với chức năng đèn nền, dùng pin AA Với chức năng thông báo chỉ số pin mức thấp	663,000

TETGA01		Máy đo rò rỉ khí gas kỹ thuật số	Phạm vi: 0 ~ 9999ppm (metan). Phát hiện: Khí dễ cháy Độ chính xác: $\leq 5\%$ FS (metan). Độ nhạy: ≤ 50 ppm (metan) Thời gian phát hiện: 2 giây, dùng pin AA. Thời gian khởi động: Khoảng 120 giây. Màn hình LCD. Đầu dò linh hoạt: 450mm	984,000
TETGA23		Máy đo chỉ số khí ga kỹ thuật số	Phạm vi: 50 ~ 1000ppm (mêtan). Phát hiện khí: Khí dễ cháy Độ nhạy đáp ứng: < 50 PPM. Thời gian phản hồi: ≤ 500 PPM: 5 giây; $> = 500$ PPM: 2 giây. Thời gian khởi động: khoảng 30 giây Chế độ báo động: màn hình analog và chuông gió. Môi trường lưu trữ: $-10 \sim 60$ °C / 20-80% RH. Nguồn cung cấp: Pin AAA 2x1,5V	514,000
TETWM23		Máy đo độ ẩm gỗ	Phạm vi đo độ ẩm: 0 ~ 58%. Độ chính xác đo độ ẩm: $\pm 2\%$ Chức năng đo tối đa và tối thiểu. Chức năng tắt máy tự động, Chức năng báo pin yếu. Các thông số đặc trưng tích hợp của 7 loại gỗ và vật liệu xây dựng khác nhau. Cây sồi, vân sam, cây thông, bạch dương, anh đào, quả óc chó, độ chính xác: 8,5-60,0%. Cây sồi, cây thông, cây phong, cây tần bì, cây linh sam Douglas, cây bạch đàn, độ chính xác: 6,8 ~ 53,4%. Lốp vừa xi măng, bê tông, độ chính xác: 0,9 ~ 24,5%. Lốp vừa thạch cao khan, độ chính xác: 0,0 ~ 12,2%. Vữa xi măng, độ chính xác: 0,7 ~ 9,2%. Vữa vôi, thạch cao, độ chính xác: 0,5 ~ 11,0%. Gạch, độ chính xác: 0,0 ~ 17,8%. Đóng gói bằng hộp màu	514,000
TETWM01		Máy đo độ ẩm gỗ	Phạm vi đo độ ẩm: 2 ~ 70%. Độ chính xác đo độ ẩm: $\pm 2\%$ Phạm vi nhiệt độ: 0 ~ 40 °C. Độ chính xác nhiệt độ: ± 1 oC Độ ẩm môi trường: 20 ~ 90% rh. Nhiệt độ môi trường: 0 ~ 40 °C. Thời gian đáp ứng: < 1 giây, dùng pin AA	572,000
TETSL01		Máy đo độ ồn kỹ thuật số	Phạm vi đo: 30-130dB. Độ ồn: 50dB. Độ chính xác áp suất âm thanh: ± 1.5 dB (94dB @ 1KHz), ± 1.5 dB (94dB @ 8KHz). Đáp ứng tần số: 30Hz-8KHz. Micro: điện dung phân cực micro. Với chức năng đèn nền, báo pin thấp, dùng pin AA	572,000
TETHT01		Máy đo độ ẩm và nhiệt độ kỹ thuật số	Nhiệt độ môi trường: -20 oC ~ 60 oC (-4 °F ~ 140 °F) Độ ẩm xung quanh: 0 ~ 100% Nhiệt độ bóng đèn web: -20 oC ~ 60 oC (-4 ~ 140 °F) Nhiệt độ điểm sương: -20 oC ~ 60 oC (-4 °F ~ 140 °F) Với chức năng đèn nền, báo pin thấp, dùng pin AA	672,000
TETLU01		Máy đo cường độ ánh sáng kỹ thuật số	Phạm vi đo: 0 ~ 200000Lux (0 ~ 20000FC) Độ phân giải: 1LUX / 1FC, dùng pin AA Độ chính xác: $\pm (3\% + 5$ Lux) (ở đèn sợi đốt 2854 ° K) $\pm (6\% + 5$ Lux) khác. Đặc điểm độ lệch góc cosin: 30 ° ($\pm 2\%$); 60 ° ($\pm 6\%$); 80 ° ($\pm 25\%$). Phạm vi quang phổ 320 ~ 730nm	594,000
TMT5401		MÁY ĐO KHOẢNG CÁCH TIA LASER	Phạm vi đo: 0.2-40m. Độ chính xác đo: ± 2.0 mm Loại Laser: 620 ~ 690nm, < 1 mW, Loại 2. Nhiệt độ hoạt động: -10 ° C ~ $+50$ ° C. Nhiệt độ lưu trữ: -20 ° C ~ $+65$ ° C. Các phép đo: 50 giá trị. Pin: AAA, 2x1.5V, lên đến 5000 lần đo	1,027,000
TMT56016		MÁY ĐO KHOẢNG CÁCH TIA LASER	Phạm vi đo: 0.05-60m, độ chính xác đo: ± 2.0 mm Loại Laser: 620 ~ 690nm, < 1 mW, Loại 2. Nhiệt độ hoạt động: -10 ° C ~ $+50$ ° C. Nhiệt độ lưu trữ: -20 ° C ~ $+65$ ° C. Các phép đo: 50 giá trị. Pin: AAA, 2x1.5V, lên đến 5000 lần đo	990,000
TMT5601			Phạm vi đo: 0.05-60m. Độ chính xác đo: ± 1.5 mm Loại Laser: 635nm, < 1 mW, Class 2. Nhiệt độ hoạt động: -10 °C ~ $+50$ °C. Nhiệt độ lưu trữ: -20 °C ~ $+65$ °C. Các phép đo: 50 giá trị. Pin: AAA, 2x1.5V, lên đến 5000 lần đo	1,803,000
TLL305205		Máy đo mức cân bằng tia lade (tia xanh)	Tia laser xanh. Phạm vi làm việc: 0 ~ 20 m 1 tia ngang, 4 tia dọc. Độ chính xác đo dọc : $\pm 1,5$ mm ở 5 m Độ chính xác đo ngang $\pm 1,5$ mm ở 5 m. Thời gian đo < 3 s Góc tự do ≤ 4 °. Loại Laser 520nm. Lốp Laser II , < 1 mW	2,683,000
TBLI12152		Pin 12V	Pin 12V/1.5Ah. Phù hợp cho tất cả dòng sản phẩm dùng pin S12. Đóng gói trong hộp màu	255,000
TBLI12151		Pin 12V	Điện thế: 12V, Dung lượng pin Lithium -ion: 1.5Ah, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin, Phù hợp cho nhiều sản phẩm dùng pin 12V Total, đóng gói trong hộp màu	275,000
TOBPLI228180		Pin 18V	Điện thế: 18V, Phù hợp để sử dụng cho máy khoan pin TDLI228180	477,000
TFBLI20011		Pin 20V/2Ah	Điện thế: 20V, Pin Lithium 2.0Ah, Đèn Led báo pin, 1 pin phù hợp tất cả sản phẩm pin P20S & Super Select.	334,000
TFBLI2001		Pin 20V/2Ah	Điện thế: 20V, Dung lượng pin Lithium: 2.0Ah, pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin, Phù hợp cho nhiều máy pin 20V	459,000


















TFBLI2002		Pin 20V/4Ah	Điện thế pin: 20V, dung lượng pin Lithium: 4.0Ah , pin có đèn LED hiển thị dung lượng của pin. Phù hợp cho nhiều loại máy dùng pin Total 20V	730,000	
TFBLI2053		Pin 20Vx5Ah	Điện áp: 20V. Pin Lithium-Ion 5.0Ah Đèn LED báo nguồn pin Thích hợp cho nhiều dòng pin P20S. Đóng gói bằng hộp màu	1,050,000	
TCLI12071		Sạc pin 12V	Điện thế sạc: 220V-240V~50/60Hz Thời gian sạc: 2 giờ. Đóng gói trong hộp màu	78,000	
TOCLI228180		Sạc pin 18V	Điện thế sạc: 220V-240V/50Hz, Thời gian sạc 2h. Phù hợp để sử dụng cho máy khoan TDLI228180 và TIDLI228180	92,000	
TFCLI2001		Sạc Pin 20V	Điện thế: 20V, sạc pin 20V/2.0Ah trong 1 giờ, Kết nối với chip của pin trong suốt quá trình sạc	220,000	
TFCLI2003		Sạc nhanh thông minh 20V	Điện thế đầu vào định mức: 220 V-240V ~ 50 / 60Hz Điện áp đầu ra 20V. Sạc hiện tại: 4A. Công suất đầu vào định mức, 85W. Sạc pin 20V 2.0Ah trong 0,5 giờ Sạc pin 20V 4.0Ah trong 1 giờ. Đóng gói theo hộp màu	337,000	
TFCLI20411		Sạc thông minh 20Vx4.0A	Điện áp: 20V. Điện áp đầu vào định mức: 220V-240V ~ 50 / 60Hz Sạc pin 20V 2.0Ah trong 0,5Hr Sạc pin 20V 4.0Ah trong 1Hr. Đóng gói bằng hộp màu	395,000	
TCLI2034		Sạc đôi thông minh 20Vx4.0A	Điện áp: 20V. Điện áp đầu vào định mức: 220V-240V ~ 50 / 60Hz Sạc pin 20V 2.0Ah trong 0,5Hr Sạc pin 20V 4.0Ah trong 1Hr. Đóng gói bằng hộp màu	585,000	
TD4506E		MÁY KHOAN ĐIỆN	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất:450 W, Tốc độ không tải: 0-3200rpm ; Đầu khoan tối đa: 6.5mm ,Khả năng khoan tối đa gồm khoan sắt 6mm - khoan gỗ 20 mm ; Đóng gói trong hộp màu. TL: 1.3kg	449,000	
TD2051026E			Điện áp: 220-240V. Tần số: 50 / 60Hz Công suất: 500W. Tốc độ không tải: 0-3300rpm. Khả năng khoan: 1.0-10mm. Tốc độ thay đổi. Công tắc thay đổi.	480,000	
TG1061356E			Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 680W Tốc độ không tải: 0-3000 vòng / phút. Khả năng khoan tối đa: 13mm. Kiểm soát tốc độ thay đổi. Công tắc xoay chiều. Chức năng khoan động lực. Đóng gói bằng hộp carton. TL: 2.1kg	560,000	
TG108136E			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 750 W, Tốc độ không tải: 0-3000rpm ; Khả năng khoan tối đa: 13 mm ; Tốc độ thay đổi ; Công tắc đảo chiều ; Có chức năng khoan động lực ; Đóng gói trong hộp màu. TL: 2.4kg.	594,000	
TG109136E			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 850 W, Tốc độ không tải: 0-2700rpm ; Khả năng khoan tối đa: 13 mm ; Tốc độ thay đổi ; Công tắc đảo chiều ; Có chức năng khoan động lực ; Đóng gói trong hộp màu. TL: 2.6kg.	737,000	
TG111136E			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1010 W, Tốc độ không tải: 0-2800 rpm ; Khả năng khoan tối đa: 13 mm ; Tốc độ thay đổi ; Công tắc đảo chiều ; Có chức năng khoan động lực ; Đóng gói trong hộp màu. TL: 2.9kg.	893,000	
TG111165E			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1050 W, Tốc độ không tải: 0-1100rpm/0-3000rpm ; Khả năng khoan tối đa: 16 mm; Đầu khoan bằng nhôm: 3-16mm,Tốc độ thay đổi ; Công tắc đảo chiều ; Có chức năng khoan động lực ; TL: 3.6kg.	1,322,000	
THKTHP 1012E			BỘ MÁY KHOAN BÚA 101 MÓN	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 650 W, Tốc độ không tải: 0-3000 rpm ; Khả năng khoan tối đa: 13 mm ; Tốc độ thay đổi ; Công tắc đảo chiều ; Có chức năng khoan động lực ; Đóng gói trong hộp nhựa có 101 món dụng cụ - hộp màu. TL: 5.3kg	1,166,000
TH306236				Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 650W. Tốc độ không tải: 0-1700 vòng / phút. Tỷ lệ tác động: 0-5500bpm. Năng lượng tác động: 1.7J. Khả năng khoan tối đa: Bê tông: 22mm, Thép: 10mm, Gỗ: 25mm. Đầu gài SDS Plus với 3 mũi khoan SDS-PLUS.	920,000



















TH308268		MÁY KHOAN ĐỤC (3 CHỨC NĂNG)	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 800 W, Tốc độ không tải: 0-1100 rpm, tốc độ búa: 0-4000 bpm, năng lượng đập: 2.5J, khả năng khoan tối đa - bê tông: 26mm, khoan sắt:13mm, khoan gỗ: 30mm, kèm theo 3 mũi khoan bê tông, 2 mũi đục. Phụ kiện có thể thay thế với model của BOSCH	1,110,000
TH308268-2			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 800 W, Tốc độ không tải: 0-1100rpm, tốc độ búa: 0-4000bpm,năng lượng đập:2.5J, khả năng khoan tối đa - bê tông: 26mm, khoan sắt:13mm, khoan gỗ: 30mm, Hệ thống đầu gài SDS plus, kèm theo 3 mũi khoan bê tông và 2 mũi đục, có đảo chiều.	1,235,000
TH309288			Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất: 950W. Tốc độ không tải: 0-1050 vòng / phút. Tốc độ tác động: 0-4670bpm. Năng lượng tác động: 2,5J.Dung lượng khoan tối đa: bê tông: 28mm, Thép: 13mm,Gỗ: 30mm. Mũi đầu gài SDS, Kèm 3 mũi khoan và 2 mũi đục.	1,310,000
TH110286		MÁY KHOAN ĐỤC BÊ TÔNG	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1050 W, Tốc độ không tải: 9000 rpm; Tốc độ đập: 4000 bpm; Khả năng khoan bê tông tối đa: 28 mm - đục tối đa: 14mm ; kèm theo 3 mũi khoan gài & 2 mũi đục ; TL: 7kg.	1,335,000
TH110266		MÁY KHOAN ĐỤC BÊ TÔNG	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 1050W, Tốc độ không tải: 1100rpm. Tỷ lệ tác động: 3800bpm,Năng lượng tác động: 4,5J. Khả năng khoan tối đa gồm khoan Bê tông: 26mm, Thép: 13mm và Gỗ: 40mm, đầu gài mũi SDS plus Kèm 3 mũi khoan và 2 mũi đục	1,360,000
TH115326		MÁY KHOAN ĐỤC BÊ TÔNG	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1500 W, Tốc độ không tải: 850 rpm; Tốc độ đập: 4400 bpm; Khả năng khoan tối đa: 32 mm - đục tối đa: 14mm; kèm theo 3 mũi khoan gài & 2 mũi đục ; đóng gói trong thùng có lớp mould. TL: 7.3kg	1,586,000
TH1153256		MÁY KHOAN ĐỤC BÊ TÔNG	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 1500W, Tốc độ không tải: 950 vòng / phút, Tỷ lệ tác động: 4500bpm Năng lượng tác động: 5.5J Khả năng khoan tối đa: Bê tông: 32mm, Thép: 13mm Gỗ: 40mm, đầu gài SDS plus, có chức năng chống rung, kèm 3 mũi khoan và 2 mũi đục	1,600,000
TH1153216		MÁY KHOAN ĐỤC BÊ TÔNG	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1500 W, Tốc độ không tải: 850 rpm, tốc độ búa: 4400bpm, năng lượng đập:5.5J, khả năng khoan tối đa - bê tông: 32mm, khoan sắt:13mm, khoan gỗ: 40mm, kèm theo 3 mũi khoan bê tông và 2 mũi đục, kèm theo 1 bộ than.	1,470,000
TH1153236		MÁY KHOAN ĐỤC BÊ TÔNG	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz, Công suất đầu vào: 1500W, Tốc độ không tải: 850rpm, Tỷ lệ tác động: 4400bpm. Năng lượng tác động: 5.5J. Khả năng khoan tối đa: Bê tông: 32mm, Thép: 13mm, Gỗ: 40mm, đầu gài DSD-plus. Nút vận với bốn chức năng điều chỉnh, có chức năng khóa đục, chống rung. Kèm 3 mũi khoan và 2 mũi đục, 1 bộ chổi than	1,730,000
TH118366		MÁY KHOAN ĐỤC BÊ TÔNG	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1800 W, Tốc độ không tải: 850 rpm; Tốc độ đập: 4200 bpm; Khả năng khoan tối đa: 36 mm - đục tối đa: 14mm; kèm theo 3 mũi khoan gài & 2 mũi đục ; đóng gói trong thùng có lớp mould. TL: 9kg	1,730,000
TH116386		MÁY KHOAN ĐỤC BÊ TÔNG	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1600 W, Tốc độ không tải: 550rpm; Tốc độ đập: 3850bpm; Khả năng khoan bê tông: 38 mm - lỗ khoan: 100mm; kèm theo 2 mũi khoan gài & 2 mũi đục; có chế độ chống rung, TL: 12.3kg	2,384,000
TH112386		MÁY KHOAN ĐỤC BÊ TÔNG	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1200 W, Tốc độ không tải: 300-760bpm; Tốc độ đập: 1950-4860bpm;Khả năng khoan bê tông: 38 mm - lỗ khoan: 90mm; kèm theo 2 mũi khoan gài & 2 mũi đục; dây điện 4M, có chế độ chống rung, đóng gói trong thùng có lớp mould. TL: 10kg	3,121,000
TH117501		MÁY KHOAN ĐỤC BÊ TÔNG	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1700 W, Tốc độ không tải: 200-340rpm; Tốc độ đập: 1150-1850bpm ;Năng lượng va chạm: 27J, Khả năng khoan bê tông: 65 mm; kèm theo3 mũi khoan gài & 2 mũi đục; dây điện 4M, có chức năng đục và búa, đóng gói trong thùng có lớp mould. TL: 19kg.	6,450,000
TH215002		MÁY ĐỤC BÊ TÔNG	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1500 W, Tốc độ đập: 1100-1900bpm; Lực va đập: 6-25J, Khả năng phá đá: 10kg; kèm theo 2 mũi đục; có chế độ chống rung, đóng gói trong hộp nhựa BMC. TL: 16.5kg	4,161,000
TH213006			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1300 W, Tốc độ đập: 3800 bpm; lực đập: 20J; kèm theo 2 mũi đục 17mm ; đóng gói trong thùng có lớp mould. TL: 10.8kg	1,900,000








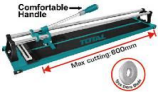
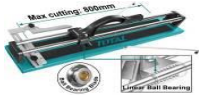








TH2130016			Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 1300W Tỷ lệ tác động: 3800bmp, Lực tác động: 20J Hệ thống chống rung, Đầu mâm cặp lực giác. TL: 6Kgs Kèm 2 mũi đục và 1 bộ than	2,060,000
TH215456		MÁY ĐỤC BÊ TÔNG	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1700 W, Tốc độ đập: 1700 bpm; lực đập: 45J; kèm theo 2 mũi đục nhọn 30mm; đóng gói trong thùng có lớp mould. TL: 23kg	3,251,000
TH217506		MÁY ĐỤC BÊ TÔNG	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1700 W, Tốc độ đập: 1400 bpm; lực đập: 50J; kèm theo 2 mũi đục nhọn 30mm; đóng gói trong thùng có lớp mould. TL: 25.5kg	4,854,000
TH220502		MÁY ĐỤC BÊ TÔNG	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 2200W, Tốc độ đập: 950bmp; Lực va đập: 75J, Khả năng phá đá: 30kg; kèm theo 2 mũi đục, đóng gói trong thùng carton có miếng muold. TL: 36kg	10,200,000
TH220502-S		CHÂN ĐỨNG MÁY ĐỤC BÊ TÔNG	Dùng để trưng bày máy đục bê tông TH220502	950,000
TD2561		MÁY BẮN VÍT/TOL	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 500 W, Tốc độ không tải: 0-2500 v/p; đầu lục giác: 6 mm; kèm theo 6 mũi siết đóng gói trong hộp màu. TL: 2kg	1,019,000
TIW10101		MÁY BẮT BULOONG	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1050 W, Tốc độ không tải: 2300 rpm ; Mô - men quay tối đa: 50 N/m ; Đóng gói trong hộp màu. TL: 6kg	1,619,000
TD614006		MÁY TRỘN SƠN	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1400W, Tốc độ không tải: 180-460rpm,300-700rpm; Khớp nối M14. Đầu nhôm, kèm theo cần trộn sơn, 1 đèn Led.	1,760,000
TD616006		MÁY TRỘN SƠN	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1800W, Tốc độ không tải: 180-480rpm/250-650rpm; Đầu nhôm, kèm 1 đèn Led, 2 cần trộn sơn; Đóng gói trong hộp màu.	2,467,000
TAC331120		Cần trộn sơn 10/T	Đường kính: 120mm, tổng chiều dài: 600mm, Gắn với khớp nối: M14x2	152,000
TAC331160			Đường kính: 160mm, tổng chiều dài: 600mm, Gắn với khớp nối size: M14x2	170,000
TS70906		MÁY GHÉP MỘNG	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 950W, Tốc độ không tải: 11000rpm; Đường kính lưỡi: 100mm, kèm theo 15 miếng ghép, đóng gói trong hộp màu. TL: 3.6kg	1,344,000
TG501032		MÁY MÀI KHUÔN MINI	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 130 W, Tốc độ không tải: 10000-32000 v/p; kích thước cốt mài: 3.2mm ; Tốc độ có thể thay đổi cho công việc khác nhau, kèm theo 100 phụ kiện với 1 trục đeo đàn hồi tốt; TL: 1.4kg	468,000
TG513326			Điện áp: 220-240V~50/60Hz. Công suất đầu vào: 130W Tốc độ không tải: 10000-35000rpm. Kích thước đầu kẹp: 3.2mm/2.3mm. Kiểm soát tốc độ thay đổi. Kèm 1 dây đàn hồi , Kèm 109 linh kiện và 1 bộ than. Đóng gói bởi hộp nhựa BMC	460,000
TG504062		Máy mài khuôn 400W	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 400 W, Tốc độ không tải: 15000-26000rpm; tốc độ thay đổi, kích thước cốt mài: 6mm, kèm theo 3 mài. TL: 1.7kg	759,000
TG55061		Máy mài khuôn 550W	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz, Công suất đầu vào: 550W, Tốc độ không tải: 29000 vòng / phút Kích thước đầu mài: 6mm, Kèm 1 bộ than và 3 đầu mài	840,000
TAKB0501		Bộ linh kiện máy mài khuôn TG504062	Linh kiện dùng cho máy mài khuôn TG504062 1 mũi mài hình trụ 16 * 25 mm. 1 mũi hình viên đạn loại 20 * 21mm. 1 mũi hình Nón 20 * 32mm. 1 mũi T: 24 * 10 mm 1 vòng: 20 * 20 mm	39,000
TG10710056		MÁY MÀI GÓC	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 750W Tốc độ không tải: 12000 vòng / phút. Đường kính đĩa mài: 100mm Trục chính: M10. Kèm tay cầm phụ	510,000
TG1071006			Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất: 710W Tốc độ không tải: 11000rpm - Đường kính đĩa mài: 100mm Trục chính: M10, kèm tay cầm phụ. Đóng gói bằng hộp màu	559,000
















TG10710026			Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất: 750W Tốc độ không tải: 12000rpm - Đường kính đĩa mài: 100mm Trục chính: M10, kèm tay cầm phụ. Đóng gói bằng hộp màu	559,000
TG109100565			Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 900W Tốc độ không tải: 5000-12000 vòng / phút, Đường kính đĩa: 100mm. Trục chính: M10, Kèm 1 tay cầm phụ, Công tắc điều chỉnh tốc độ nhanh chậm.	590,000
TG1121006			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1010 W, Tốc độ không tải: 11000 rpm ; Đường kính đĩa mài: 100 mm; Đóng gói trong hộp màu. TL: 2.3kg	702,000
TG1121256			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1010 W, Tốc độ không tải: 11000 rpm ; Đường kính đĩa mài: 125 mm; Đóng gói trong hộp màu. TL: 2.4kg	728,000
TG1101256			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 950 W, Tốc độ không tải: 11000 rpm ; Đường kính đĩa mài: 125 mm; Đóng gói trong hộp màu. TL: 2.7kg	733,000
TG1121256-3			Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 1010W, nút điều chỉnh 6 tốc độ. Tốc độ không tải: 5000-12000rpm Đường kính đĩa: 125mm .Trục chính/cốt: M14.	776,000
TG1141256			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1400 W, Tốc độ không tải: 8500rpm ; Đường kính đĩa mài: 125 mm; trục chính: M14, kèm theo 1 tay cầm phụ trợ, TL: 4kg	1,030,000
TG11512526			Điện thế: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất: 1500W. Tốc độ không tải: 11000rpm. Đường kính đĩa mài: 125mm Trục chính: M14, kèm tay cầm phụ. 1 bộ than, 1 chìa mở.	1,153,000
TG12018026			Điện thế: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất: 2000W. Tốc độ không tải: 8450rpm. Đường kính đĩa mài: 180mm Trục chính: M14, kèm tay cầm phụ và 1 bộ than.	1,370,000
TG12223026			Điện thế: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất: 2200W. Tốc độ không tải: 6600 rpm - Đường kính đĩa mài: 230mm Trục chính: M14, kèm tay cầm phụ và 1 bộ than.	1,391,000
TG1252306			Điện áp: 220-240V~50/60Hz. Công suất :2400W Tốc độ không tải: 6300rpm. Đường kính đĩa mài :230mm. Cốt :M14. Kèm 1 tay cầm phụ trợ , Kèm 1 bộ than.	1,539,000
TP1141806-2		Máy Đánh Bóng	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1400 W, Tốc độ không tải: 900 -3800 rpm; Đường kính đĩa mài: 180 mm; Kèm theo 1 bộ đánh bóng; TL: 3.9kg	1,253,000
TAC7111152		Đĩa cao su đánh bóng	Đường kính: 100mm, chất liệu bằng cao su, cốt M10 x 1.5, đóng gói trong hộp màu (100/T)	43,000
TAC7121152			Đường kính: 100mm, chất liệu bằng nhựa PP, cốt M10 x 1.5, đóng gói trong hộp màu (100/T)	38,000
TAC7111801			Đường kính: 180mm, chất liệu bằng cao su, cốt M14 x 2, đóng gói trong hộp màu (60/T)	74,000
TAC7121801			Đường kính: 180mm, chất liệu bằng nhựa PP, cốt M14 x 2, đóng gói trong hộp màu (60/T)	66,000
TAC721801		Ni đánh bóng	Đường kính: 180mm, mũ len thật, đóng gói trong hộp màu (80/T)	68,000
TS2045565		Máy cưa lọng 400W (supper select)	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 400 W, Tốc độ không tải: 800-3000 v/p; Khả năng cắt: 65 mm (gỗ) - 3 mm (sắt thép), kèm theo lưỡi 1 cưa lọng , đóng gói trong hộp màu.	515,000
TS206656		Máy cưa lọng 570W	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 570 W, Tốc độ không tải: 800-3000 v/p; Khả năng cắt: 65 mm (gỗ) - 8 mm (sắt thép), 4 chức năng lắc/nhịp, kèm theo lưỡi 1 cưa lọng và 1 bộ than, đóng gói trong hộp màu.	650,000
TS206806		Máy cưa lọng 650W	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 650 W, Tốc độ không tải: 800-2800 v/p; Khả năng cắt: 65 mm (gỗ) - 8 mm (sắt thép); 4 chức năng lắc/nhịp, kèm theo 5 lưỡi cưa và 1 bộ than.	790,000
TS2081006		Máy cưa lọng 800W	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 800 W, Tốc độ không tải: 800-3000 v/p; Khả năng cắt: 100 mm (gỗ) - 8 mm (sắt thép) ; đóng gói trong hộp màu. TL: 3.4kg	932,000






TS2081356		Máy cưa lọng 800W	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 800W, Tốc độ không tải: 800-100 vòng / phút, Khả năng cắt: Gỗ: 135mm, Thép: 10mm. Kiểm soát tốc độ thay đổi, Đế nhôm và đầu nhôm Kèm 5 lưỡi cưa lọng và 1 bộ than. Đóng gói bằng hộp màu	1,510,000
TS100806		Máy cưa kiểm	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 750 W, Tốc độ không tải: 900-3300 rpm; tốc độ thay đổi Khả năng cắt sâu: 115 mm (gỗ) - 8 mm (sắt thép) -12 mm (nhôm); kèm theo 1 lưỡi cưa kim loại , lưỡi cưa gỗ . TL: 2.8kg.	1,027,000
TLT5001		Máy cắt mép	Điện áp:220-240V~50/60Hz. Công suất: 500W Tốc độ không tải:3 3500rpm. Đường kính mũi :6.3mm and 1/4" (6mm). Kèm mũi cắt: 6.3mm and 1/4" (6mm). 6C/T	793,000
TLT6001		Máy cắt mép	Điện áp:220-240V~50/60Hz. Công suất: 600W Tốc độ không tải: 34500 rpm. Đường kính mũi :6.0 mm và 1/4". Kèm mũi cắt: 6.0mm and 1/4". 6C/T	860,000
TS3006		Máy cắt góc đa năng	Điện áp định mức: 220 ~ 240V, Tần số: 50-60Hz, Công suất đầu vào: 300W - Tốc độ không tải: 10000-20000r / phút. Kèm 1 dao cạo nhám, 1 lưỡi cắt, 1 lưỡi cưa phân khúc, 1 giấy nhám đồng băng và 3 giấy nhám - 6C/T	672,000
TAKTMT1502		Bộ lưỡi máy cắt góc đa năng	15 cái / bộ gồm: 1 Lưỡi cưa phân đoạn BIM (M2), đường kính: 87mm. 1 đế chà nhám Delta, kích thước: 80mm. 10 giấy nhám nhôm-oxit Delta dùng cho gỗ, kích thước: 80mm - 1 Lưỡi cưa gỗ cắt xuyên tâm chất liệu CrV, kích thước: 34mm - 1 Lưỡi cưa kim loại cắt phẳng tiêu chuẩn chất liệu Bi-Metal, kích thước: 34mm . 1 lưỡi cạo cứng, kích thước: 50mm (2 ")	188,000
TF2231106		Máy Chà Nhám Vuông	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 240W, Tốc độ không tải: 13000rpm; kích thước mặt chà: 110mmx100mm, kèm theo 5 miếng chà nhám. TL: 1.5kg	620,000
TF1301826		Máy Chà Nhám Chữ Nhật	Công suất 320W, điện áp sử dụng 220V- 50Hz, tốc độ rung 14000/phút, trọng lượng 2.1 kg	620,000
TF1302206			Điện áp: 220V-240V ~ 50 / 60Hz, Công suất đầu vào: 350W, Tốc độ không tải: 11000 vòng / phút, kích thước đế nhôm: 110mmx220mm, Kèm theo 5 tấm giấy nhám.	1,040,000
TF2031256		Máy chà nhám tròn	Điện thế: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 320W Tốc độ không tải: 12000rpm. Đường kính đĩa: 125mm, Kèm 1 giấy giám tròn, 1 bộ than. Đóng gói trong hộp màu	676,000
TF2041501		Máy Chà Nhám Đĩa Tròn	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 450W, Tốc độ không tải: 4000-13000rpm; đường kính đĩa chà nhám: 150mm, tốc độ thay đổi, kèm theo miếng chà nhám PU 150mm, Đóng gói trong hộp màu. TL: 2.9kg	940,000
TBS12001		Máy chà nhám tăng	Điện áp: 220-240V~50/60Hz . Công suất:1200W Tốc độ không tải: 500m/min.Kích thước dây nhám:610x100mm thay đổi dây nhám nhanh chóng, có chế độ hút bụi, đế bằng nhôm, kèm theo 1 dây nhám, TL 6.5kg.	1,966,000
TR110816		Máy phay gỗ	Điện áp: 220 V-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất: 1200W Tốc độ không tải: 26000rpm. Kích thước mũi phay: 6mm,8mm, 1/4 " (6.3 mm). Khả năng phay: 0-30mm. Kèm 1 bộ than, và 3 bộ linh kiện kèm theo.	1,095,000
TR111226			Điện áp: 220 V-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 2200W Tốc độ không tải: 9000-23000rpm. Kích thước mũi phay: 6,8,12mm, 1/4" (6.3mm), 1/2" (12.7mm). Khả năng phay: 0-60mm. Kiểm soát tốc độ biến. Kèm theo các mũi phay: 6,8,12mm, 1/4 " , 1/2". Kèm theo 1 bộ than và bộ linh kiện.	1,673,000
TL7508226		Máy bào điện 750W	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz, Công suất đầu vào: 750W, Tốc độ không tải: 17000 vòng / phút. Chiều rộng & chiều sâu lưỡi bào: 82x2mm. Đế nhôm nặng, Nắp bên bằng nhôm. Kèm 1 tuýp vụn, 1 bộ chổi than. Đóng gói bằng hộp màu	1,080,000
TMFS7501		Máy cưa đa năng 750W	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz, Công suất đầu vào: 750W, Tốc độ không tải: 4700rpm. Khả năng cắt gồm 45 độ : 31mm & 90 độ: 47mm. Kèm 1 lưỡi cắt TCT 125mm, 1 đĩa cắt hợp kim nhân loại 125mm, 1 bộ than. Đóng gói bằng hộp màu	1,640,000
TS11418526			Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz, Công suất đầu vào: 1400W, Tốc độ không tải: 4800 vòng / phút. Đường kính lưỡi: 185x20mm Khả năng cắt: 45 độ: 44mm & 90 độ: 65mm. Có thể điều chỉnh chiều sâu cắt và cắt nghiêng. Kèm 1 bộ than và 1 lưỡi cưa	1,120,000

















TS1141856		Máy cưa đĩa tròn	điện áp sử dụng 220V- 50Hz. Cs: 1400W, đk lưỡi cắt 185 mm, khả năng cưa sâu 65mm ở góc 90độ và 44mm ở góc 45 độ, nghiêng góc 45 độ, , tốc độ 4800 vòng /phút. TL: 5.5kg	1,196,000
TS1161856			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1600 W, Tốc độ không tải: 5000 rpm, Đường kính lưỡi cưa: 185mm, khả năng cắt: 44mm (góc cắt 45 độ) - 65mm (góc cắt 90 độ), cắt sâu và cắt nghiêng, kèm theo 1 lưỡi cắt 185mm	1,292,000
TS1222356			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 2200 W, Tốc độ không tải: 3800 v/p; khả năng cưa sâu 65mm ở góc 45 độ - 80mm ở góc 90 độ, đk lưỡi cắt: 235mm, điều chỉnh độ sâu và góc cắt, kèm theo 1 lưỡi cưa 60 răng, đóng gói trong hộp màu	2,167,000
TTKP15001		Máy bảo cuộn 1500W	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất: 1500W Chiều dài cắt tối thiểu: 127mm. Chiều rộng cắt tối đa: 318mm Độ sâu cắt tối đa một lần: 2,5mm. Phạm vi độ sâu cắt: 5 ~ 153mm. Tốc độ cuộn: 8m / phút. Tốc độ lưỡi: 9000r / phút	6,770,000
TS88501		Máy cưa cuộn 85W	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz, Công suất đầu vào: 85W. Tốc độ không tải: 0-1450rpm, Kích thước lưỡi: 133mmx2,6mmx0,25mm (18 răng cưa/ 1 inch). Chiều sâu cắt tối đa: 50mm. Chiều rộng cắt tối đa: 410mm. Kích thước bàn: 375mmx250mm. Phạm vi bàn nghiêng: 0-45 °. Bàn thép nghiêng 45 ° sang trái và phải.	2,150,000
TS5152542		Máy cưa bàn 1500W	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. CS đầu vào: 1500W, tốc độ không tải: 4500rpm. Kích thước lưỡi: 254mm (10 ") * 16mm. Khả năng cắt tối đa: 80mm (90 °) và 55mm (45 °). Kích thước bàn cắt chính: 725 x 490mm. Kích thước bàn mở rộng (trái & phải): 440 x 125. Kích thước bàn mở rộng (phía sau): 460 x 125mm. Chủ động dừng ở 90 ° và 45 °. Chân đế thép 4 chân.	6,200,000
TS526043		Máy cưa gỗ bàn 2600W	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz, Công suất đầu vào: 2600W, Tốc độ không tải: 4800 vòng / phút. Kích thước lưỡi: 254mmx16mm Công suất cắt tối đa: 45 độ: 60mm & 90 độ: 86mm Kích thước bàn chính: 643mmx549mm Kích thước bàn mở rộng bên trái: 643mmx65mm Kích thước bàn mở rộng bên phải: 643mmx101mm Kích thước bàn mở rộng (phía sau): 549mmx60mm Góc ngừng ở 90 ° và 45 °. Chân đỡ bằng thép 4 chân cho độ cứng và ổn định. Đóng gói hộp màu	7,710,000
TS730301		Máy cưa bàn 350W	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất đầu vào: 350W Tốc độ lưỡi: 11,6m / s. Chiều sâu cắt tối đa: 80mm. Chiều rộng cắt tối đa: 230mm. Kích thước bàn cắt: 300x300mm Phạm vi nghiêng: 0-45 °. Chiều dài lưỡi: 1511mm Chiều rộng: 6,35mm. Răng: 6 răng cưa/inch. Độ dày: 0,3mm	3,760,000
TG5261011		Máy cưa xích xăng	Dung tích: 25,4 cc. Công suất: 0,7Kw / 1.0HP, Tốc độ động cơ: 3300± 300rpm. Đường kính lưỡi cắt: 220mm (10"). Dung tích bình xăng: 230ml. Dung tích bình dầu: 160ml. Động cơ 2 thì	1,995,000
TG926101		Máy cưa xích xăng	Dung tích: 25,4 cc. Công suất: 0,9Kw / 1,2HP. Tốc độ không tải: 3500rpm. Đường kính lưỡi cắt : 220mm (10 "). Dung tích bình xăng: 230ml. Dung tích bình dầu: 160ml. Động cơ 2 thì	2,159,000
TG5411611		Máy cưa xích xăng	Dung tích: 41 cc. Công suất: 1.4Kw / 2.0HP, Tốc độ động cơ: 3300± 300rpm. Đường kính lưỡi cắt: 405mm (16") Dung tích bình xăng: 260ml. Dung tích bình dầu: 210ml. Động cơ 2 thì.	2,040,000
TG5451811		Máy cưa xích xăng	Dung tích : 46 cc; Công suất: 1.8 KW; Tốc độ không tải: 3100±300 v/p; Đường kính lưỡi cắt: 445mm (18"); Dung tích bình nhiên liệu: 550ml; Dung tích bình nhiên liệu: 260ml, Động cơ mạnh: 2 Thì, TL: 8 kg	2,063,000
TG5602411		Máy cưa xích xăng	Dung tích: 62 cc. Công suất: 2.4Kw , Tốc độ động cơ: 3300± 300rpm. Đường kính lưỡi cắt: 605mm (24"). Dây xích của hãng Oregon. Dung tích bình xăng: 550ml. Dung tích bình dầu: 260ml. Động cơ 2 thì. Đóng gói trong hộp màu	3,425,000
TGTSC51001		Dây xích xăng	Dây cưa xích 10 inch, phù hợp sử dụng cho model TG5261011. Đóng gói trong túi nhựa	139,000
TGTSC185		Dây xích xăng	Dây xích xăng 18", phù hợp để gắn với máy cưa xích xăng, đóng gói trong bao poly	299,000
TGTSC51601		Dây cưa xích 16 inch	Thích hợp sử dụng cho máy cưa xích dùng xăng TG5411611 Đóng gói bằng vỉ đôi	200,000
TGTSC51801		Dây cưa xích 18 inch	Dây cưa xích 18 inch Thích hợp cho máy cưa xích xăng TG5451811 Đóng gói bằng vỉ kép	216,000


















TGTSC52401		Dây cưa xích 24inch	Dây cưa xích 24 inch Thích hợp cho máy cưa xích xăng TG5602411 Đóng gói bằng vỉ kép	415,000
TGTSB51001		Lam cưa xích 10inch	Lam cưa xích 10 inch, phù hợp sử dụng cho model TG5261011. Đóng gói trong túi nhựa	129,000
TGTSB51601		Lam cưa xích 16 inch	Thích hợp sử dụng cho máy cưa xích dùng xăng TG5411611 Đóng gói bằng vỉ đôi	195,000
TGTCSB185		Lam cưa xích 18inch	Lam cưa xích xăng 18". Phù hợp cho máy cưa xích xăng, đóng gói trong túi giấy - 2C/T	438,000
TGTSB51801		Thanh lam cưa xích 18inch	Thanh lam cưa xích 18inch Thích hợp cho máy cưa xích xăng TG5451811 Đóng gói bằng vỉ kép	212,000
TGTSB52401		Thanh lam cưa xích 24 inch	Thanh lam cưa xích 24inch Thích hợp cho máy cưa xích xăng TG5602411 Đóng gói bằng vỉ kép	400,000
TG103512		Máy Cắt Cỏ	Điện áp: 220V-240 ~ 50 / 60Hz Công suất: 350W, Cần trục gấp mở Tốc độ không tải: 11000v/p, Đường kính cắt: 250mm Tay cầm thoải mái và lớn	601,000
TP5434411		Máy cắt cỏ & bụi rậm dùng xăng pha nhớt kèm lưỡi cắt	Dung tích: 42,7cc. Công suất định mức: 1.25Kw (2HP) Tốc độ tối đa : 9000 vòng / phút. Đường cắt tối đa: 420mm Kích thước con lăn: 2,4mmx4m. Đường kính lưỡi: 255mm (3 răng). Dung tích bình nhiên liệu: 1200ml. Động cơ 2 thì mạnh mẽ. Với 2 chức năng: tông đơ và cắt. Động cơ làm mát bằng không khí, xi lanh đơn.	2,340,000
TP5434421		Máy cắt cỏ dùng xăng pha nhớt kèm lưỡi cắt	Dung tích xi lanh: 42.7 cc, Công suất tiêu thụ: 1.25Kw(2HP), Tốc độ tối đa: 9000v/p, đường kính cắt tối đa: 420mm, ống treo: 2.4mmx4m, dung tích bình nhiên liệu: 1200ml, đường kính lưỡi cắt::255mm (3răng), động cơ 2 thì mạnh mẽ, hai chức năng: tông đơ và cắt, xi lanh đơn, chế độ tự làm mát động cơ.	2,224,000
TGTLS251		Đĩa cắt cỏ bằng cước	Đường kính con lăn: 2.0mm, chiều dài dây cước: 5M Phù hợp để gắn với máy cắt cỏ dùng xăng TOTAL, model TP425381 - Đóng gói trong túi nhựa - 50/T	111,000
TGTLS2541			Đường kính con lăn: 2.5mm, chiều dài dây cước: 4M Phù hợp để gắn với máy cắt cỏ dùng xăng TOTAL, model TP445441. Đóng gói trong túi nhựa - 50/T	145,000
TGTBCB91		Lưỡi cắt bụi rậm	Đường kính lưỡi: 230mm(9"). Gồm có 3 lưỡi cắt - Phù hợp để gắn với máy cắt cỏ dùng xăng TOTAL, model TP445441.	96,000
TGT5265511		Máy cắt tia hàng rào 0.75Kw-25.4cc	Dung tích: 25.4 cc. Công suất: 0.75Kw / 1.0HP, Tốc độ không tải: 10000/min. Đường kính cắt tối đa: 26mm-28mm. Dung tích bình xăng: 550ml. Khả năng cắt tối đa: 550mm. Động cơ 2 thì. Đóng gói trong hộp màu	2,690,000
TMT55211		MÁY LÀM VƯỜN ĐA NĂNG DÙNG XĂNG BH 3 THÁNG	Dung tích : 52cc. Công suất định mức: 1.4Kw (2.2HP). Tốc độ tối đa : 10000rpm. Đường cắt tối đa: 420mm. Kích thước con lăn: 2,4mmx4m. Đường kính lưỡi: 255mm (3 răng). Dung tích bình nhiên liệu: 1200ml. Động cơ 2 thì mạnh mẽ. Kèm 1 tông đơ cắt, Kèm 1 lưỡi cắt bụi rậm(TGTBCB91), Kèm 1 lưỡi cắt hàng rào, 1 lưỡi cưa xích	4,120,000
TGT141181		MÁY LÀM VƯỜN DÙNG XĂNG BH 3 THÁNG	Động cơ thương hiệu Zhongshen (tốt nhất ở China), Kiểu lái: đẩy tay, công suất tiêu thụ: 3.0Kw(4HP), Tốc độ định mức: 2600 rpm, dung tích: 141cc, chiều cao cắt: 25-75mm, chiều rộng cắt: 460mm (18"), bình chứa: 60L, TL: 24.7kg	4,940,000
TGT196201		Máy làm vườn dùng xăng 3.5KW	Động cơ thương hiệu Zhongshen (tốt nhất ở China), . Động cơ 4 thì, Công suất định mức: 3.5Kw (4.8HP). Dung tích: 196cc, Tốc độ định mức: 3600 vòng / phút. 3 chức năng: Bắt cỏ, xả bên, phủ, xả sau. Chiều cao cắt: 28-80mm (7 vị trí). Chiều rộng cắt: 510mm . Dung lượng chứa: 60L. Chất liệu sàn bằng thép. Kích thước bánh xe: 8 "/ 10".	6,100,000
TGT196202		Máy làm vườn dùng xăng 3.5KW	Động cơ thương hiệu Zhongshen (tốt nhất ở China), . Động cơ 4 thì, Công suất định mức: 3.5Kw (4.8HP). Dung tích: 196cc, Tự đẩy và tự làm sạch. Tốc độ định mức: 3600 vòng / phút. 3 chức năng: Bắt cỏ, xả bên, phủ, xả sau. Chiều cao cắt: 28-80mm (7 vị trí). Chiều rộng cắt: 510mm . Dung lượng chứa: 60L. Chất liệu sàn bằng thép. Kích thước bánh xe: 8 "/ 10".	8,200,000
TGC5001		MÁY XÓI ĐẤT DÙNG XĂNG BH 3 THÁNG	Động cơ xăng TOTAL, Công suất: 4.8kW(6.5HP), phạm vi xới: 900mm, Độ sâu xới: :150-300mm, Chuyển số bánh răng:-1,2,0,1; Kiểu lái: dây đai, Momen quay tối đa: 11/2500 N.m/rpm, dung lượng dầu:0.95L, Đóng gói trong thùng gỗ. TL: 60kg	10,922,000

















TDWS7501		Máy chà bột mịn tường	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 750 W, Tốc độ không tải: 1500-2700 v/p; đk đĩa chà: 180mm, đk giấy nhám: 180mm, đk ống bụi: 38mm, đèn LED 10W, kèm theo 5 miếng chà nhám, 1 ống ruột gà và 1 túi bụi, đóng gói trong hộp màu	1,521,000
TWS10501		Máy chà tường 1050W	Điện áp: 220 V-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 1050W Tốc độ không tải: 600-2300rpm. Đường kính đĩa mài: 215mm Đường kính giấy nhám: 225mm. Đường kính ống: 32mm Đường kính ống bụi: 38mm. Có đèn LED, Kèm theo 6 giấy nhám, 2 ống nối, 1 ống mềm 4m và 1 thanh mở rộng.	2,419,000
TS3141102		Máy Cắt Đá	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1400 W, Tốc độ không tải: 1100 v/p; Đường kính lưỡi cắt: 110 mm x 20 mm; Khả năng cắt tối đa: 34 mm; ; TL: 3.5kg	915,000
TPC9203556		Máy cắt bê tông	Điện áp: 220V-240V ~ 50Hz, Công suất: 2800W Kích thước lưỡi: 355x25.4x3mm Tốc độ không tải: 4800rpm. Chiều sâu cắt tối đa 90 °: 120mm Thích hợp để cắt bê tông, đá, gạch và các vật liệu lát đường khác., Có bánh xe để sử dụng, Kèm 1 đĩa cắt 355mm.	5,779,000
TWLC1256		Máy cắt rãnh tường	Điện thế: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 1500W Tốc độ không tải: 9000rpm. Đường kính đĩa cắt: 125mm, Trục chính: M14, Độ sâu cắt: 3-29 mm. Độ rộng cắt: 8-30 mm Kèm 1 mũi đục, tay cầm phụ trợ, 1 bộ than và 4 đĩa cắt.	2,337,000
TWLC1301		Máy cắt rãnh tường 3000W	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz, Công suất đầu vào: 3000W, Tốc độ không tải: 7000 vòng / phút. Đường kính đĩa: 130mm, Trục chính: M20. Chiều sâu cắt: 10-40mm, Chiều rộng cắt: 9-30mm. Kèm 1 tay cầm phụ, 1 bộ than, 5 đĩa cắt, 1 tuýp vận, 1 cờ lê, 1 khóa lục giác, 1 bình bơm nước, 1 ống nước.	4,210,000
TDDM28001		Máy khoan đá	Điện thế :220-240V~50/60Hz Công suất: 2800W Tốc độ không tải:800rpm. Đường kính khoan:Ø200mm. Kèm theo 1 chân khoan. Đóng gói trong thùng carton	3,850,000
THT576004		Bàn cắt gạch đẩy tay	Chiều dài cắt tối đa: 600 mm, Độ dày cắt tối đa: 12 mm, Kích thước bàn cắt: 815 x 195 cm, Độ dày của bàn cắt: 2mm, Kích thước lưỡi cắt: 16x6x3mm, Đường kính thanh trượt: 19mm, kèm theo 2 lưỡi hợp kim	600,000
THT578004		Bàn cắt gạch đẩy tay	Bàn cắt gạch 800mm, Chiều dài cắt tối đa: 800mm. Độ dày cắt tối đa: 14mm. Kích thước cơ bản bàn thép: 993x165mm, với 2 khung đỡ thép . Độ dày của đế: 2.5mm, kèm theo 1 đồng tiền cắt, Kích thước dao cắt: 22x10.5x2mm, đa chức năng cắt: cắt đường thẳng, cắt đường chéo.	1,431,000
THT576004B		Đồng xu cắt gạch	Phù hợp gắn với mã THT576004 - 50/T	42,000
THT578004B			Kích thước lưỡi dao: 22x10.5x2mm, Phù hợp cho bàn cắt gạch đẩy tay: THT578004, đóng gói trong thẻ vi. 50/T	103,000
TS6082001		MÁY CẮT GẠCH BÀN TOTAL BH 3 THÁNG	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 800W, tốc độ không tải: 2950/min, kích thước bàn cắt: 890x394mm, khả năng cắt sâu 36mm@90° & 29mm@45°, cắt xẻ: 620mm, kích thước lưỡi cắt::φ200xφ25.4x2,4mm. TL: 27.3kg	4,319,000
TS6112501			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1100W, tốc độ không tải: 2950rpm, kích thước bàn cắt: 1060x510mm, khả năng cắt sâu: 62mm(90°) 48mm(45°), độ rộng cắt tối đa: 920mm, kích thước bàn cắt: 250x25.4x2.2mm, TL: 65kg	12,860,000
TT328151		Máy Hàn Ống Nhựa	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 800 W -1500 W; Gồm 1 bộ ổ cắm nhiệt 20、25、32、40、50、63mm; Điều chỉnh nhiệt: 0-300°C, kèm theo 1 thước dây, 1 khóa vận, 1 tua vít; 1 kèm cắt; đóng gói trong hộp thiết. TL: 4.9kg	910,000
TB200365		Máy thổi nhiệt 2000W (supper select)	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 2000W, Nhiệt độ: 350°C/550°C; Lượng khí thổi: 300/500L/min; kèm theo 1 đầu thổi ; đóng gói trong hộp màu. TL: 1kg	320,000
TB20036		Máy thổi nhiệt 2000W	Điện áp: 220V-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 2000W Nhiệt độ: 350 ° C / 550 ° C. Lưu lượng khí: 300/500 L / phút Kèm 1 dao cạo và 3 đầu thổi. Đóng gói bằng hộp màu	370,000
TB2006		Máy thổi nhiệt 2000W	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 2000 W, Nhiệt độ: 350°C/550°C; Lượng khí thổi: 300/500L/min; kèm theo 1 cây nạo/cạo và 4 miệng vòi; đóng gói trong hộp màu. TL: 1kg	455,000












TB20062		Máy Thổi Nhiệt BH 3 Tháng	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất đầu vào: 2000W Nhiệt độ: 50C / 50-630 ° C / 50-630 ° C. Luồng khí: 200-500L / phút / 200-500L / phút / 500 L / phút. Điều chỉnh nhiệt độ màn hình hiển thị LCD . Với 1 dao cạo và 4 cái vòi, Với 1 lưỡi dao, 1 bay sủi 60mm. Với 1 trục vít 6.5 * 150mm.	1,032,000
TB2046		Máy thổi bụi	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 400 W, Tốc độ không tải: 14000 v/p; Tốc độ thổi tối đa: 3.0m³/min; kèm theo 1 túi gom bụi; Đóng gói trong hộp màu. TL: 1.5kg	368,000
TB2066			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 600 W, Tốc độ không tải: 16000 v/p; Tốc độ thổi tối đa: 3.5m³/min; kèm theo 1 túi gom bụi; Đóng gói trong hộp màu. TL: 1.7kg	614,000
TB2086			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 800W, Tốc độ không tải: 0-15000rpm; lượng thổi tối đa: 0-4.5m³/min, tốc độ thay đổi, kèm theo 1 túi chứa bụi, 1 ống và 2 vòi hút bụi , Đóng gói trong hộp màu. TL: 2.1kg	841,000
TVC20258		Máy Hút Bụi Cầm Tay 2.5L	Điện áp: 220V-240V~50Hz, Công suất đầu vào: 2000W, Motor dây đồng, Công suất hút: 260~330W, Dung tích: 2.5L, Bộ lọc HEPA, Lồng khí thổi: 2.0~2.3 M3/min, áp lực hút: ≥20 Kpa, kích thước máy: 433*283*348mm, có chức năng kiểm soát tốc độ, cầu chì nhiệt, khởi động nhẹ, TL: 8kg	1,570,000
TVC14122		Máy Hút Bụi 12L	Điện thế: 220-240V~50/60Hz, Công suất: 800W, Mô tơ dây đồng, thùng chứa bằng kim loại, Khả năng chứa bụi: 12L, Lưu lượng khí: 1,7m³ / phút, Áp suất chân không: 16 Kpa, Dây đàn hồi: 5m, 3 đoạn ống nhựa, 1 bàn chải sàn, 1 bộ 2 trong 1 bàn chải, dây điện Total 2.3m , túi lọc HEPA. Hút khô và ướt.	1,160,000
TVC13301		Máy hút bụi 30L	Hút khô và ướt. Điện áp: 220V-240V ~ 50 / 60Hz Công suất đầu vào: 1300W. Lưu lượng khí: 1.8CBM / phút Áp suất chân không: ≥18KPa. Dung tích bụi: 30L Không có công nối với dụng cụ điện. Dây điện: 1,8m Kèm 1 ống mềm, 1 cái bàn chải sàn, 1 bộ 3 ống nhựa, 1 bộ lọc và 1 túi giấy thu gom bụi.	1,292,000
TVC14301		Máy Hút Bụi 30L	Hút bụi khô và ướt, Điện áp: 220V-240V~50Hz, Công suất đầu vào: 1400W, Lượng khí thổi: 1.9CBM/Min, áp lực hút: 16-18KPa, Dung tích: 30L, chất liệu bình chứa: thép không gỉ, dây cáp nguồn: 2.3m, đóng gói trong thùng carton. TL: 9kg	1,994,000
TVC24751		Máy Hút Bụi 75L	Hút bụi khô và ướt, Điện áp: 220V-240V~50Hz, Công suất đầu vào: 2x1200W, Lượng khí thổi: 3.0CBM/Min, áp lực hút: 16-17KPa, Dung tích: 75L, chất liệu bình chứa: thép không gỉ, dây cáp nguồn: 5.5m, đóng gói trong thùng carton. TL: 22kg	5,395,000
TPEF1561		Quạt thông gió 15W	Điện áp (V / Hz): 220-240/50. Thể tích khí (CMH): 210 Kích thước: 150mm (6 "). Công suất: 15W. 100% động cơ dây đồng. Phần trước: Khung và lưỡi dao bằng nhựa PP mới. Loại : Dây kéo, Không có phích cắm	230,000
TPEF38101		Quạt thông gió 38W	Điện áp (V / Hz): 220-240/50. Thể tích khí (CMH): 630 Kích thước: 250mm (10 "). Công suất: 38W. 100% động cơ dây đồng. Phần trước: Khung & lưỡi bằng nhựa PP mới. Phần sau: Bằng sắt, Loại: Dây kéo. Không có phích cắm.	550,000
TPEF48121		Quạt thông gió 48W	Điện áp (V / Hz): 220-240/50. Thể tích khí (CMH): 630 Kích thước: 250mm (10 "). Công suất: 38W. 100% động cơ dây đồng. Phần trước: Khung & lưỡi bằng nhựa PP mới. Phần sau: bằng sắt. Loại: Dây kéo. Không có phích cắm.	660,000
TT201116		SÚNG BÓM KEO	Điện thế: 220-240V~50/60Hz. Công suất: 25W (150W) Khả năng dán: 15-20g/phút. Thời gian làm nóng trước: 3-5 phút. Đường kính keo dán : 11.2mm. Kèm 2 keo dán 11.2mm	137,000
TT301116			Điện thế: 220-240V~50/60Hz. Công suất: 30W (220W) Khả năng dán: 20-30g/phút. Thời gian làm nóng trước: 3-5 phút. Đường kính keo dán : 11.2mm. Kèm 2 keo dán 11.2mm	249,000
TT30071			Điện thế: 220-240V ~ 50 / 60Hz, Công suất: 30W Khả năng dán: 3-5g / phút, Đường kính thanh keo: 7mm Kèm 2 keo dán 100mm	74,000
TT101116			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 100W, khả năng bơm: 13-18g/min , đường kính keo dính: 12.2mm.	108,000
TACGT2061		Nhựa Hàn	Chất liệu: Nhựa dầu mỡ, Đường kính: 11.2mm, chiều dài: 20cm, đóng gói: 6 cái/ hộp vỉ - 120/T	36,000







TT3506		MÁY PHUN SƠN BĂNG ĐIỆN	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 450 W, Áp suất phun: 0.1-0.2Bar, Lưu lượng tối đa: 380ml / phút, Độ nhớt tối đa: 50DIN-s, Dung tích thùng chứa: 800ml, phụ kiện kèm theo gồm 1 ly đo độ nhớt và 1 kim làm sạch vòi phun.	480,000
TT5006			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; CS 500 W, Áp suất phun: 0.1-0.2Bar, Lưu lượng tối đa: 850m/ phút, Độ nhớt tối đa: 50DIN-s, Dung tích thùng chứa: 800ml, chiều dài dây nguồn: 2.0 m, kèm theo: 1 ly đo độ nhớt, 1 kim làm sạch vòi phun, 1 dây đeo vai.	650,000
TT5006-2			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; CS: 500 W, Áp suất phun: 0.1-0.2Bar, Lưu lượng tối đa: 850m/ phút, Độ nhớt tối đa: 50DIN-s, Dung tích bình nhôm chứa: 800ml, chiều dài dây nguồn: 2m, kèm theo: 1 ly đo độ nhớt, 1 kim làm sạch vòi phun, 1 dây đeo vai.	685,000
TAT20751		SÚNG CHÂM NHỚT	Dung tích bình: 0.75L; Kích thước ống vòi: 215 mm; Áp suất: 4 bar; Đóng gói bằng hộp màu. TL: 9.7kg	140,000
TAT10401	 ☑ Base coat ☑ Finishing coat	Súng phun sơn 400cc	Áp suất: 3.0-4.0 bar; Lượng không khí tiêu thụ: 4.2-7.1cfm(119-200l/min); Thể tích bình nhôm: 400ml; Kích thước nòng tiêu chuẩn/ làm việc: 1.5mm/ 1.2-1.8mm, TL: 0.8kg	235,000
TAT10402			Đầu phun tiêu chuẩn: 1.5mm, Áp suất: 3.0-4.0 bar; Lượng không khí tiêu thụ: 3.5-6.0cfm(99-170l/min), Thể tích bình nhôm: 400cc; Đầu phun tùy chọn: 1.5-2.0mm.	267,000
TAT10601		Súng phun sơn 600cc	Đầu phun tiêu chuẩn: 1.4mm. Chiều rộng bình: 180-250mm Dung tích bình sơn: 600cc. Thích hợp cho sơn nền bóng Kèm đầu nối Châu Âu, đầu nối Hoa Kỳ, đầu nối Nitto và đầu nối Ý. Đầu phun tùy chọn: 1.3-2.5mm. Áp suất hoạt động: 2-3.5bar. Lượng khí: 4.2-7.1cfm(119-200l/min)	325,000
TAT10605		Súng phun sơn 600cc	Đầu phun tiêu chuẩn: 1.3mm. Chiều rộng bình: 180-260mm. Dung tích bình sơn: 600cc. Thích hợp cho sơn nền bóng, chuyên nghiệp cho phun sơn xe. Kèm đầu nối Châu Âu, đầu nối Hoa Kỳ, đầu nối Nitto và đầu nối Ý. Áp suất hoạt động: 2.0bar. Lượng khí: 5-9cfm(141-253l/min)	1,150,000
TAT11001		Súng phun sơn 1000cc	Đầu phun tiêu chuẩn: 1.5mm. Chiều rộng bình: 140-180mm Dung tích bình sơn: 1000cc. Thích hợp cho sơn lớp nền Kèm đầu nối Châu Âu, đầu nối Hoa Kỳ, đầu nối Nitto và đầu nối Ý. Đầu phun tùy chọn: 1.2-1.8mm. Áp suất hoạt động: 3-4bar. Lượng khí: 4,2-7,1cfm (119-200l / phút).	252,000
TAT11005		Súng phun sơn 1000cc	Đầu phun tiêu chuẩn: 1.8mm. Chiều rộng bình: 180-250mm Dung tích bình sơn: 1000cc. Thích hợp cho sơn lớp nền Kèm đầu nối Châu Âu, đầu nối Hoa Kỳ, đầu nối Nitto và đầu nối Ý. Đầu phun tùy chọn: 1.5-2.0mm. Áp suất hoạt động: 3-4bar. Lượng khí: 3.5-6.0cfm(99-170l/min).	275,000
TAT11002		Súng phun sơn 1000cc	Đầu phun tiêu chuẩn: 1.8mm. Chiều rộng bình: 200-250mm Dung tích bình sơn: 1000cc. Thích hợp cho sơn lớp nền Kèm đầu nối Châu Âu, đầu nối Hoa Kỳ, đầu nối Nitto và đầu nối Ý. Đầu phun tùy chọn: 1.4-2.5mm. Áp suất hoạt động: 3-4bar. Lượng khí: 4.6-7.1cfm(130-200l/min).	425,000
TAT11004		Súng phun sơn HVLP 1000cc	Đầu phun tiêu chuẩn: 1.4mm. Chiều rộng bình: 180-250mm Dung tích bình sơn: 1000cc. Thích hợp cho sơn nền bóng Kèm đầu nối Châu Âu, đầu nối Hoa Kỳ, đầu nối Nitto và đầu nối Ý. Đầu phun tùy chọn: 1.3-2.5mm. Áp suất hoạt động: 2-3.5bar. Lượng khí: 4.2-7.1cfm(119-200l/min).	482,000
TAT3031-3		Súng thổi khí	Chiều dài ống phun: 16mm Đầu nối kiểu Nitto Đóng gói bằng thẻ trượt	52,000
TAT3081-3			Chiều dài ống khí: 80mm, Khớp nối kiểu Nhật Bản, đóng gói trong thẻ nhựa giấy	59,000
TATK053-3		Bộ 5 công cụ dùng khí	Bộ 5 công cụ dùng khí, Chỉ với đầu nối loại Nitto. Ống hơi với chiều dài: 4m, đường kính: 8mm Súng thổi khí: chiều dài kim phun 16mm Súng phun sơn: áp suất hoạt động 3.0-4.0 bar, bình nhôm: 600cc, vòi phun: 180mm-250mm Súng châm nhớt áp suất hoạt động: 4 bar, dung tích: 750cc Súng bơm lớp: áp suất tối đa: 12 bar. Đóng gói bằng hộp màu	427,000
TATK051-3		Bộ 5 công cụ dùng khí	Bộ 5 công cụ dùng khí. Chỉ với đầu nối loại Nitto. Ống hơi với chiều dài: 5m, đường kính: 8mm. Súng thổi hơi: áp suất định mức: ≤100PSI, áp suất tối đa: 150PSI. Súng phun sơn: áp suất không khí: 3.0-5.0 bar, bình nhôm (thấp hơn): 750cc, vòi phun: 160mm-240mm. Súng thổi khí: áp suất định mức: 90PSI, áp suất tối đa: ≤150PSI, dung tích: 750cc. Súng bơm lớp: áp suất tối đa: 120PSI	516,000

TAT11601		Súng bơm lốp xe ô tô	Áp suất làm việc: ≤150PSI; Áp suất tối đa: 320PSI. TL: 0.5kg	182,000
TAT10121		CẦN SIẾT 2 CHIỀU DÙNG KHÍ NÉN	Bộ xả khí phía trước; Đầu vận vuông: 1/2"; Kích thước bu loong: 1/2"(13mm); Tốc độ không tải: 160 v/p; Mô men quay tối đa: 50Ft -Lb(68N.M); Đầu lọc khí: 1/4" ; Ống khí: 3/8"; Lượng khí tiêu thụ: 3cfm(85.5/min). TL: 1.4kg	646,000
TAT40121		DỤNG CỤ VẬN BU LOONG DÙNG KHÍ NÉN BH 3 THÁNG	Đầu vận vuông: 12.5 mm (1/2"); Tốc độ không tải: 7500 v/p; Mô men quay tối đa: 420ft 567Nm; Đầu lọc khí: 1/4" ; Ống khí: 3/8"; Lượng khí tiêu thụ: 5.0cfm 142.5l/min; Áp suất khí: 90 psi, 6.2 bar; Chiều dài: 7.3" 185mm, Khối lượng: 2.6 kg; Đầu lọc khí: 1/4"; Ống khí: 3/8"; Đóng gói trong hộp màu.	1,250,000
TAT40122			Đầu vận vuông: 12.5 mm (1/2"); Tốc độ không tải: 7000 v/p; Mô men quay tối đa: 610Nm(450ft); Đầu lọc khí: 1/4" ; Ống khí: 3/8"; Lượng khí tiêu thụ: 142.5l/min(5.0cfm); Áp suất khí: 6.2bar(90psi); Chiều dài: 187mm(7.3"), TL: 2.6 kg (5.7lbs); Đầu lọc khí: 1/4"; Ống khí: 3/8"; Kèm 3 mũi 17, 19, 21mm.	1,066,000
TAT40342			Đầu vận vuông: 19mm(3/4"); Tốc độ không tải: 4000 rpm; Mô men quay tối đa: 1600Nm(1180ft); cơ chế búa đôi; Lượng khí tiêu thụ: 256l/min(9cfm); 6.2bar(90psi); Chiều dài: 234mm (9.2"); TL: 5.9kgs (13lbs); Đầu lọc khí: 3/8"; Ống khí: 1/2".	2,159,000
TAT40341			Đầu vận vuông: 19mm(3/4"); Tốc độ không tải: 7000 v/p; Mô men quay tối đa: 1000ft 1355Nm; Đầu lọc khí: 3/8" ; Ống khí: 1/2"; Lượng khí tiêu thụ: 9.5cfm 269l/min; Áp suất khí: 90 psi, 6.2 bar; Chiều dài: 8.2",208mm, Khối lượng: 3.0 kg; Đầu lọc khí: 1/4"; Ống khí: 3/8"; Đóng gói trong hộp màu	2,536,000
TAT40111			Đầu vận vuông: 1"; Lượng khí tiêu thụ: 36cfm 1019 l/min; Kích thước buloong: 1-3/4"(45mm); Tốc độ không tải: 3900 v/p; Mô men quay tối đa: 1600 Ft -Lb;2200N.m; Đầu lọc khí: 1/4" ; Ống khí: 3/8"; ; Áp suất khí: 90 psi, 6.2 bar; Chiều dài: 7.3" 185mm,TL: 22 kg; Đầu lọc khí: 1/2"; Ống khí: 1/2".	4,550,000
TAT41125		Dụng cụ vận buloong dùng khí nén BH 3 THÁNG	Đầu vận vuông: 12,5mm (1/2 inch), Tốc độ không tải: 7000 vòng / phút, Mô-men xoắn cực đại: 312Nm (230ft). TL: 4,2kg. Kèm 10 đầu tuýp size: 9, 10, 11, 13, 14, 17, 19, 22, 24, 27mm.Với đầu nối loại Châu Âu, đầu nối loại Hoa Kỳ, đầu nối loại Nitto và đầu nối loại Ý. Tiêu thụ không khí: 142,5l / phút (5,0cfm), Áp suất không khí: 6,3bar (90psi). Chiều dài: 187mm (7,3 "). TL: 4,2kgs (9,3lbs). Đầu vào không khí: 1/4 ". Ống dẫn khí: 3/8 "	1,000,000
TAT41112			Đầu vuông: 25mm, Tốc độ không tải: 4000 vòng / phút, Mô-men xoắn cực đại: 1800Nm (1328ft). TL: 6.0KG, Cơ chế búa đôi, Với đầu nối đa năng. Tiêu thụ khí: 256l / phút (9cfm), Áp suất khí: 6.2bar (90psi), Chiều dài: 234mm (9.2 "). TL: 5,9kgs, Khí vào: 3/8 ",Ống dẫn khí: 1/2 "	2,460,000
TTAC1601		Dụng cụ kiểm tra hơi lốp xe ô tô	Điện áp: 220 V-240V ~ 50 / 60Hz. Áp suất tối đa 160PSI / 11 Bar / 1100Kpa. Lưu lượng tối đa: 35L / phút Kèm 1 đèn LED, dây điện 3M, 1 khớp nối tròn, 1 khớp nối van lốp và 1 khớp nối nệm hơi. Đóng gói bằng hộp màu.	650,000
TTAC1406		DỤNG CỤ KIỂM TRA HƠI LỐP XE Ô TÔ BH 3 THÁNG	Công suất nguồn: DC 12V; Áp suất tối đa: 140 psi , Lưu lượng khí tối đa: 35L/p; Điện áp liên tục: 10A;Kèm 1 đèn Led, dây nguồn 3M voi bật lửa đi cùng, 1 pin kẹp và 4 vòi phun.	463,000
TTAC2506			Công suất nguồn: DC 12V; Dòng điện định mức: 18A, Áp suất tối đa: 120 psi, Lưu lượng khí tối đa: 35L/p; thời gian làm việc: 15p',ống dẫn khí 5M với bộ phận ngắt nhanh bằng đồng, dây điện 3M, kèm theo 3 đèn LED và pin kẹp, Đường kính xilanh:30mm, kích thước máy:255*105*150MM.	725,000
TAT91512		Máy chà nhám dùng hơi	Đĩa nhám: 6 "(150mm), Đầu hút (PT): 1/4 ",Với đầu nối loại Châu Âu, đầu nối loại Hoa Kỳ, đầu nối loại Nitto và đầu nối loại Ý. Tốc độ không tải RPM: 10500. Ống dẫn khí (ID): 3/8 ". Lưu lượng khí: 3cfm (84l / phút).Áp suất khí: 90PSI, 6.2bar	1,000,000
TAT83301-3		Súng bắn đinh thẳng dùng hơi BH 3 Tháng	Khả năng tải: 100 pcs. Kích thước đinh: 10-30mm Ga18,1.25x1.00mm. Chỉ với đầu nối loại Nitto. Áp suất làm việc: 0,4-0,7Mpa (60-100Psi)	377,000
TAT83501		Súng bắn đinh thẳng dùng hơi BH 3 Tháng	Khả năng chứa đinh: 100c. kích thước đinh: 15-50mm, Ga18,1,25x1,00mm, Với đầu nối loại Châu Âu, đầu nối loại Hoa Kỳ, đầu nối loại Nitto và đầu nối loại Ý. Áp suất hoạt động: 0,4-0,7Mpa (60-100Psi). Kèm 100c đinh thẳng	690,000
TAT8131-3		Súng bắn đinh U dùng hơi BH 3 Tháng	Khả năng tải: 100 pcs. Kích thước đinh: 6-13mm x 11.2mm. Ga 20,1.2X0,6mm. Chỉ với đầu nối loại Nitto. Áp suất hoạt động: 0,4-0,7Mpa (60-100Psi), đóng gói bằng hộp màu	347,000

















TAT84161		Súng bắn đinh U dùng hơi BH 3 Tháng	Khả năng chứa đinh: 180pcs,Kích thước đinh: 4-16mm.Kích thước đầu đinh U: 10mm, Ga22,0,75x0,6mm. Với đầu nổi loại Châu Âu, đầu nổi loại Hoa Kỳ, đầu nổi loại Nitto và đầu nổi loại Ý.Áp suất hoạt động: 0,4-0,7Mpa (60-100Psi),Kèm 1000 đinh U.	590,000
TAT81501		Súng bắn đinh combo 2 trong 1 BH 3 Tháng	Khả năng chứa đinh: 100c, Kích thước đinh U: 15-50mm, Ga 18,1,25X1,0mm.Kích thước đinh ghim:16-40mm, Ga18,1,25X1,0mm. Đầu đinh U: 5,7mm. Với đầu nổi loại Châu Âu, đầu nổi loại Hoa Kỳ, đầu nổi loại Nitto và đầu nổi loại Ý. Áp suất hoạt động: 0,4-0,7Mpa (60-100Psi),Kèm 1000 đinh U và 200 đinh ghim.	700,000
TAT8641		Súng bắn đinh bê tông dùng hơi BH 3 Tháng	Khả năng tải: 70 pcs, kích thước đinh: 18-64mm x 2,2mm Với đầu nổi loại Châu Âu, đầu nổi loại USA, đầu nổi loại Nitto và đầu nổi loại Ý. Áp suất hoạt động: 0,5-0,8Mpa (75-116Psi)	962,000
TAC918151		Đinh bắm thẳng 15mm	Chiều dài đinh bắm: 15mm, 5000 cái / hộp. Thích hợp cho TAT81501, TAT83501, TAT83301, TAT83301-3, CBNLI2028 , TCBNLI2001. Ga18,1,25X1,0mm, Đóng gói bằng hộp màu	42,000
TAC918201		Đinh bắm thẳng 20mm	Chiều dài đinh bắm: 20mm, 5000 cái / hộp. Thích hợp cho TAT81501, TAT83501, TAT83301, TAT83301-3, CBNLI2028 , TCBNLI2001. Ga18,1,25X1,0mm, Đóng gói bằng hộp màu	54,000
TAC918251		Đinh bắm thẳng 25mm	Chiều dài đinh bắm: 25mm, 5000 cái / hộp. Thích hợp cho TAT81501, TAT83501, TAT83301, TAT83301-3, CBNLI2028 , TCBNLI2001. Ga18,1,25X1,0mm, Đóng gói bằng hộp màu	67,000
TAC918301		Đinh bắm thẳng 30mm	Chiều dài đinh bắm: 30mm, 5000 cái / hộp. Thích hợp cho TAT81501, TAT83501, TAT83301, TAT83301-3, CBNLI2028 , TCBNLI2001. Ga18,1,25X1,0mm, Đóng gói bằng hộp màu	71,000
TAC918351		Đinh bắm thẳng 35mm	Chiều dài đinh bắm: 35mm, 5000 cái / hộp. Thích hợp cho TAT81501,TAT83501,TCBNLI2028,TCBNLI2001 Ga18,1,25X1,0mm, Đóng gói bằng hộp màu	95,000
TAC918381		Đinh bắm thẳng 38mm	Chiều dài đinh bắm: 38mm, 5000 cái / hộp. Thích hợp cho TAT81501,TAT83501,TCBNLI2028,TCBNLI2001 Ga18,1,25X1,0mm, Đóng gói bằng hộp màu	102,000
TAC918401		Đinh bắm thẳng 40mm	Chiều dài đinh bắm: 40mm, 5000 cái / hộp. Thích hợp cho TAT81501,TAT83501,TCBNLI2028,TCBNLI2001 Ga18,1,25X1,0mm, Đóng gói bằng hộp màu	106,000
TAC918501		Đinh bắm thẳng 50mm	Chiều dài đinh bắm: 50mm, 5000 cái / hộp. Thích hợp cho TAT81501,TAT83501,TCBNLI2028,TCBNLI2001 Ga18,1,25X1,0mm, Đóng gói bằng hộp màu	135,000
TAC908101		Đinh bắm chữ U 10mm	Kích thước: 10mm. 10000 cái / hộp màu Thích hợp cho TAT84161. Ga22,0,75X0,52mm Đinh U: 10.06mm, Đóng gói bằng hộp màu	60,000
TAC918252		Đinh bắm chữ U 25mm	Kích thước: 25mm, 2500 cái / hộp . Thích hợp cho TAT81501 Ga18,1,25X1,0mm, đầu ghim U: 5,7mm.Đóng gói hộp màu	79,000
TAC918352		Đinh bắm chữ U 35mm	Kích thước: 35mm, 2500 cái / hộp . Thích hợp cho TAT81501 Ga18,1,25X1,0mm, đầu ghim U: 5,7mm. Đóng gói bằng hộp màu	107,000
TAC918382		Đinh bắm chữ U 38mm	Kích thước: 38mm, 2500 cái / hộp . Thích hợp cho TAT81501 Ga18,1,25X1,0mm, đầu ghim U: 5,7mm.Đóng gói bằng hộp màu	110,000
TAC918402		Đinh bắm chữ U 40mm	Kích thước: 40mm, 2500 cái / hộp . Thích hợp cho TAT81501 Ga18,1,25X1,0mm, đầu ghim U: 5,7mm.Đóng gói bằng hộp màu	117,000
TAC920062		Đinh bắm chữ U 6mm	Kích thước: 6mm, 5000 cái / hộp . Thích hợp cho TAT8131-3 Ga20,1.2X0.6mm, đầu ghim U: 11.2mm. Đóng gói bằng hộp màu	41,000
TAC920082		Đinh bắm chữ U 8mm	Kích thước: 8mm, 5000 cái / hộp . Thích hợp cho TAT8131-3 Ga20,1.2X0.6mm, đầu ghim U: 11.2mm. Đóng gói bằng hộp màu	46,000
TAC920102		Đinh bắm chữ U 10mm	Kích thước: 10mm, 5000 cái / hộp . Thích hợp cho TAT8131-3 Ga20,1.2X0.6mm, đầu ghim U: 11.2mm.Đóng gói bằng hộp màu	50,000
TAC920132		Đinh bắm chữ U 13mm	Kích thước: 13mm, 5000 cái / hộp . Thích hợp cho TAT8131-3 Ga20,1.2X0.6mm, đầu ghim U: 11.2mm.Đóng gói bằng hộp màu	60,000
TAC918183		Đinh bắm bê tông 18mm	Chiều dài: 18mm, 1000 chiếc / hộp Thích hợp cho TAT8641. Đầu đinh: 6.4mmX2.2mm Đường kính: 2,2mm. Đóng gói bằng hộp nhựa	75,000
TAC918253		Đinh bắm bê tông 25mm	Chiều dài: 25mm, 1000 chiếc / hộp Thích hợp cho TAT8641. Đầu đinh: 6.4mmX2.2mm Đường kính: 2,2mm. Đóng gói bằng hộp nhựa	76,000






















TAC918323		Đinh bấm bê tông 32mm	Chiều dài: 32mm, 1000 chiếc / hộp Thích hợp cho TAT8641. Đầu đinh: 6.4mmX2.2mm Đường kính: 2,2mm. Đóng gói bằng hộp nhựa	91,000
TAC918383		Đinh bấm bê tông 38mm	Chiều dài: 38mm, 1000 chiếc / hộp Thích hợp cho TAT8641. Đầu đinh: 6.4mmX2.2mm Đường kính: 2,2mm. Đóng gói bằng hộp nhựa	106,000
TAC918503		Đinh bấm bê tông 50mm	Chiều dài: 50mm, 1000 chiếc / hộp Thích hợp cho TAT8641. Đầu đinh: 6.4mmX2.2mm Đường kính: 2,2mm. Đóng gói bằng hộp nhựa	138,000
TAC918643		Đinh bấm bê tông 64mm	Chiều dài: 64mm, 1000 chiếc / hộp Thích hợp cho TAT8641. Đầu đinh: 6.4mmX2.2mm Đường kính: 2,2mm. Đóng gói bằng hộp nhựa	179,000
TC120246		MÁY NÉN KHÍ CÓ DẦU BH 3 THÁNG	Điện thế: 220-240V~50Hz; Công suất: 1.5KW (2HP); Tốc độ: 2850 v/p; Bình chứa : 24L; Áp suất tối đa: 8 bar; Đóng gói bằng thùng carton. TL: 20kg	2,419,000
TC12550			Điện thế: 220-240V~50Hz; Công suất: 1.8KW (2.5 HP); Tốc độ: 2850 v/p; Bình chứa : 50L; Áp suất tối đa: 8 bar; Đóng gói bằng thùng carton. TL: 29kg	2,956,000
TCS1075248T		MÁY NÉN KHÍ KHÔNG DẦU BH 3 THÁNG	Điện thế: 220-240V~50Hz; Công suất: 600W (0.8HP); Tốc độ không tải: 1440rpm; Bình chứa : 24L(6.3Gal); Áp suất tối đa: 8 bar; Motor dây đồng, tiếng ồn thấp: 60db, Đóng gói bằng thùng carton. TL: 17.3kg	2,250,000
TCS2150502T		MÁY NÉN KHÍ KHÔNG DẦU BH 3 THÁNG	Điện thế: 230V~50Hz; Công suất: 2x600W (2x0.8HP); Tốc độ: 1440rpm; Bình chứa: 50L(13.2Gal) ; Áp suất tối đa: 8 bar; Motor dây đồng, tiếng ồn thấp: 60db, Đóng gói bằng thùng carton. TL: 34.7kg	4,939,000
TCS2240508T		MÁY NÉN KHÍ KHÔNG DẦU BH 3 THÁNG	Điện áp: 220-240V~50Hz Công suất đầu vào: 2x1200W (3.2HP), Bình chứa: 50L(13.2Gal) Loại không dầu, Tiếng ồn: 75db Mô tơ dây đồng, Tốc độ không tải: 2850rpm, Áp suất hoạt động tối đa: 8bar, Đóng gói bằng thùng carton	5,030,000
TC1300506T		MÁY NÉN KHÍ DÂY CUROA BH 3 THÁNG (Dây nhôm)	Điện thế: 220-240V~50Hz; Công suất: 2.2 KW (3.0 HP); Tốc độ: 2850 v/p; Bình chứa : 50L; Áp suất tối đa: 8 bar; Đóng gói bằng thùng gỗ. TL: 57kg	7,850,000
TC1301006T			Điện thế: 220-240V~50Hz; Công suất: 2.2 KW (3.0 HP); Tốc độ: 1100 v/p; Bình chứa : 100L; Áp suất tối đa: 8 bar; Đóng gói bằng thùng gỗ. TL: 67kg	8,190,000
TC2200506T		MÁY NÉN KHÍ DÂY CUROA BH 3 THÁNG (Dây đồng)	Điện thế: 220-240V~50Hz; Công suất: 1.5kW (2HP); tiếng ồn: 92db, Bình chứa: 50L (13.2 Gal); Tốc độ không tải: 950rpm, Áp suất hoạt động tối đa: 8 bar, Hệ thống chuyển động dây đai; bơm bôi trơn bằng dầu, Motor dây đồng. Đóng gói bằng thùng gỗ.	6,878,000
THT118302		MÁY BƠI TRƠN DẦU MỠ BH 3 THÁNG	Khả năng chứa/dung tích: 30L, Kích thước thùng rỗng: 315 * 430mm, Áp suất làm việc: 6-8 bar, Áp suất tối đa: 400 bar, Đường kính bình trụ: 70 mm, Lượng khí tiêu thụ: 8 bar 120L/p, Lượng thổi tối đa: 800g/p, Đường kính ống hút: 32mm/1.26 inch, Chiều dài ống hút: 440mm/17.5 inch, TL: 15.5 kg	3,368,000
THT118452			Khả năng chứa/dung tích: 45L, Kích thước thùng rỗng: 365 * 430mm, Kích thước đầu bơm: 258mm (cao) x 114mm (rộng), Áp suất làm việc: 6-8 bar, Áp suất tối đa: 400 bar, Đường kính bình trụ: 70 mm, Lượng khí tiêu thụ: 6.2 bar 250L/p, Lượng thổi tối đa: 850g/p, Chiều dài ống mỡ: 5M, Điều hòa không khí dầu ra và đầu vào với thiết bị lọc nước TL: 21 kg	3,600,000
TBC1601		MÁY SẠC BÌNH	Điện áp vào 220v - 50Hz, điện áp sạc: 12V/24V, Dòng sạc max: 12A, Trọng lượng 5.6kg.	1,038,000
TBC2201			Điện áp vào 220v - 50Hz, điện áp sạc: 12V/24V, Dòng sạc max: 20A, Trọng lượng 15kg.	2,753,000



















PBCA12001		Dây Cáp Sạc Bình	Đồng điện định mức: 200AMP, kích thước kẹp: 14x9cm, chất liệu dây bằng đồng, đường kính ngoài dây cáp" 8mm, chiều dài dây cáp: 2.5m, phù hợp cho phát tải dưới 1.8L car - 12/T	119,000
PBCA16008L			Đồng điện định mức: 600AMP, kích thước kẹp: :18x11cm, có đèn Led, chất liệu dây bằng đồng, đường kính dây cáp: 10mm, chiều dài cáp: 3m, phù hợp cho phát tải dưới 4.5L car - 8/T	288,000
TS42142101		MÁY CẮT NHÔM	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz, Công suất: 1400W Tốc độ không tải: 5000 vòng / phút, Kích thước lưỡi: 210mm* 25.4mm , Bàn cắt nhôm, Khả năng cắt tối đa: 55x120 mm. Túi bụi giữ cho khu làm việc sạch sẽ, góc cắt trái 0-45 ° trái và góc phải cắt tối 45 ° bên trái Kèm 1 lưỡi cưa TCT.	1,669,000
TS42182552T		MÁY CẮT NHÔM	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1800 W, Tốc độ không tải: 5500 v/p; Kích thước lưỡi cưa: 255mm(10") *25.4mm ; kèm theo 1 bộ phụ kiện thông dụng (túi gom bụi, lưỡi, thanh chỉnh, và cái kẹp); Đóng gói trong hộp màu. TL: 14kg	3,050,000
TS42152557		MÁY CẮT NHÔM	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz, Công suất đầu vào: 1800W, Tốc độ không tải: 5500rpm. Kích thước lưỡi: 255mmx30mm Khả năng cắt: góc máy/góc nghiêng: Rộng x Cao 0 ° / 0 ° : 140mmx70mm. 45 ° / 0 ° : 95mmx70mm 0 ° / 45 ° : 140mmx35mm. 45 ° / 45 ° : 95mmx35mm Cắt 0-45 ° trái và phải, Góc cắt lên đến 45 ° về bên trái, Kèm 1 bộ chổi than, 2 thanh mở rộng, 1 lưỡi cưaTCT và 1 túi bụi	3,380,000
TS42182553		MÁY CẮT NHÔM	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz, Công suất đầu vào: 1800W, Tốc độ không tải: 4500rpm. Kích thước lưỡi: 254mmx30mm Khả năng cắt: góc máy/góc nghiêng: Rộng x Cao 0 ° / 0 ° : 75mmx130mm. 45 ° (trái / phải) / 0 ° : 75mmx90mm 0 ° / 45 ° : 40mmx130mm. 45 ° (trái / phải) / 45 ° : 40mmx90mm Cắt 0-52 ° trái và phải, Góc cắt lên đến 45 ° về bên trái, Với 1 bộ chổi than, 2 thanh mở rộng, 1 lưỡi cưaTCT và 1 túi bụi	4,230,000
TS42163051		MÁY CẮT NHÔM	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1600 W, Tốc độ không tải: 2800 v/p; Kích thước lưỡi cưa: 305mm ; khả năng cắt tối đa: 60x185mm; bàn cắt nhôm, góc cắt bên trái & phải: 0-45°; góc cắt xiên bên trái: 45°. TL: 21.1kg	5,283,000
TS42183057		MÁY CẮT NHÔM TRƯỢT	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz, Công suất: 2400W Kích thước lưỡi: 305mmx30mm , Tốc độ không tải: 4500rpm, thanh trượt đôi. Khả năng cắt: góc máy/góc nghiêng: Rộng x Cao 0 ° / 0 ° : 305mmx90mm. 45 ° / 0 ° : 215mmx90mm 0 ° / 45 ° : 305mmx38mm. 45 ° / 45 ° : 215mmx38mm Kèm 1 bộ than, 2 thanh mở rộng, 1 lưỡi cưa TCT và 1 túi bụi	6,570,000
TMS43183051		Máy cắt nhôm trượt kết hợp cưa bàn 1800W	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz. Công suất: 1800W Tốc độ không tải: 3600rpm. Kích thước lưỡi: 305 x 30 mm Kích thước bàn: 310 x 480mm. Đế nhôm nặng Khả năng cắt tối đa cưa bàn: 58mm. Công suất cắt tối đa cưa nhôm: Góc cắt : Chiều cao * Chiều rộng 0 ° / 0 ° : 90 * 305mm. 0 ° / 45 ° : 60 * 305mm. 45 ° (trái/phải) / 0 ° : 90 * 215mm. 45 ° (trái/phải) / 45 ° : 60 * 215mm. Phạm vi cắt: trái 45 ° ~ phải 60 °. Phạm vi nghiêng thân cưa: 0 ° - trái 45 °. Phạm vi trượt thân cưa: 185mm. Thanh đôi để trượt trơn tru. Kèm 1 lưỡi cưa TCT.	7,327,000
TS223589		Máy cắt sắt 2200W	Điện áp: 220V-240V ~ 50 / 60Hz, Công suất đầu vào: 2200W, Tốc độ không tải: 3700 vòng / phút. Kích thước lưỡi cắt: 355mmx25,4mm. Công suất cắt tối: 100mm ống tròn, 100mmx100mm thép vuông, 120mmx100mm ống hình chữ nhật Thanh thép cắt tối đa: 50mm. Kèm 1 lưỡi cắt	1,930,000
TS92035526			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 2350 W, Tốc độ không tải: 3800 v/p; Kích thước lưỡi cắt: 355x25.4x3mm; khả năng cắt tối đa: 100mm (ống tròn) - 100 x 100mm (sắt vuông) - 120 x 100 mm (sắt hình chữ nhật) ; kèm theo 1 lưỡi cắt 355; đóng gói trong hộp màu. TL: 16.6kg	2,050,000
TS9243558		MÁY	Điện áp: 220-240V ~ 50 / 60Hz, Công suất đầu vào: 2400W, Tốc độ không tải: 3900rpm. Kích thước lưỡi: 355mmx25,4mm Khả năng cắt tối đa gồm: ống tròn 100mm, thép vuông 100mmx100mm, thép chữ nhật 120mmx100mm Khả năng cắt tối đa thanh sắt: 50mm. Kèm 1 đĩa cắt 355mm	2,330,000















TS92435526		CẮT SẮT/ KIM LOẠI	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 2400 W, Tốc độ không tải: 3900 v/p; Kích thước lưỡi cắt: 355x25.4x3mm; khả năng cắt tối đa: 100mm (ống tròn) - 100 x 100mm (sắt vuông) - 120 x100 mm (sắt hình chữ nhật) ; kèm theo 1 lưỡi cắt 355; đóng gói trong hộp màu. TL: 17.2kg	2,644,000
TS9204051			Motor cảm ứng. Điện áp: 220-240V ~ 50Hz, 1 pha Công suất đầu vào: 3.0KW (4HP). Kích thước lưỡi cắt: 405x25.4x3mm. Không có tốc độ tải: 2280 vòng / phút. Công suất cắt tối đa: Ống thép: $\Phi 135 * 6$ mm, Góc sắt: 100 * 10mm Kênh Thép : 126 * 53mm, Thanh thép: $\Phi 50$ mm. Góc quay: 0-45 °, kèm theo 1 đá cắt. Đóng gói bằng thùng gỗ	4,350,000
TS9204052		MÁY CẮT SẮT/ KIM LOẠI	Motor cảm ứng. Điện áp: 380V~50Hz, 3 pha Công suất đầu vào: 3.0KW (4HP). Kích thước lưỡi cắt: 405x25.4x3mm. Không có tốc độ tải: 2280 vòng / phút. Công suất cắt tối đa: Ống thép: $\Phi 135 * 6$ mm, Góc sắt: 100 * 10mm Kênh Thép : 126 * 53mm, Thanh thép: $\Phi 50$ mm Góc quay: 0-45 °, kèm theo 1 đá cắt. Đóng gói bằng thùng gỗ	4,350,000
TBG15015	 <small>Heavy Duty Aluminum Base</small>	MÁY MÀI HAI ĐẦU BH 3 THÁNG	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 150 W, Tốc độ không tải: 2950 v/p; Kích thước đá mài: 150mm; kèm theo 1 bộ nắp che chắn và 1 hộp dụng cụ; TL: 5kg	594,000
TBG35020			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 350 W, Tốc độ không tải: 2950 v/p; Kích thước đá mài: 200mm; kèm theo 1 bộ nắp che chắn và 1 hộp dụng cụ; TL: 11kg	1,167,000
TDP133501		MÁY KHOAN BÀN	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 350 W, Tốc độ không tải: 580-2650 v/p; Khả năng khoan tối đa: 13 mm; Đường kính trục: 46 mm; Kích thước bàn khoan: 160*160 mm; kích thước chân bàn: 291*183mm; TL: 19 kg	1,990,000
TDP207502		MÁY KHOAN BÀN	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 750W, thiết lập tốc độ trục chính: 16, tốc độ: 180-2770rpm, khả năng khoan tối đa: 20mm, đường kính cột: 70mm, k/thước bàn khoan: 290x290mm, kích thước chân bàn: 460x270mm, Chiều cao máy: 1600mm , TL: 67kg, có thể điều chỉnh bàn khoan	7,021,000
TDP3211002		MÁY KHOAN BÀN	Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Công suất: 1100W, thiết lập tốc độ trục chính: 12, tốc độ: 740-3140rpm, khả năng khoan tối đa: 32mm, đường kính đầu khoan: 20mm, đường kính cột: 92mm, kích thước bàn khoan: 425x475mm, kích thước chân bàn: 500x375mm, Chiều cao máy: 1710mm , TL : 67kg, có thể điều chỉnh bàn khoan, kèm theo 1 chia vận bàn 6".	10,500,000
TAMWH25032		Ke góc nam châm hàn 3 góc	Lực kéo: 25 Lbs. Kích thước: 3 inch Góc: 45 °, 90 °, 135 °. Chất liệu: Nam châm và thép Đóng gói bằng vi đôi - 48/T	35,000
TAMWH50042		Ke góc nam châm hàn 3 góc	Lực kéo: 50 Lbs. Kích thước: 4 inch Góc: 45 °, 90 °, 135 °. Chất liệu: Nam châm và thép Đóng gói bằng vi đôi - 30/T	59,000
TAMWH4001		Bộ 4 ke góc nam châm hàn 3 góc	Bộ 4 ke góc nam châm hàn 3 góc Gồm 4 nam châm mini, Lực kéo: 10Lbs Góc: 45 °, 90 °, 135 °, Chất liệu: Nam châm và thép	86,000
TAMWH6002		Bộ 6 ke góc nam châm hàn 3 góc	Bộ 6 cái ke góc nam châm: 4 ke góc mini, 2 ke góc 3 inch. Lực kéo: Ke góc mini 10Lbs, ke góc 3 inch 25Lbs. Kích thước sản phẩm trên mỗi chiếc: Ke góc mini: 70 * 42,5 * 12mm, Ke góc 3 inch: 120 * 83 * 14,4mm. TL: Ke góc mini 108g. Ke góc 3 inch 304g, Góc: 45 °, 90 °, 135 ° Chất liệu ke góc: Nam châm và thép	121,000
TW21306			Điện thế: 220-240 V; Tần số: 50-60 Hz, 1 pha; Điện thế không tải: 85 V; Điện áp ra: 10-130A; Điện áp ra tối đa: 130A; Hiệu suất: 60%; Kích thước que hàn: 1.6 -3.2 mm; Kèm 1 kèm hàn, kèm Max, 1 cây chổi và 1 mặt nạ hàn; TL: 4kg	2,037,000
TW21606			Điện thế: 220-240 V; Tần số: 50-60 Hz, 1 pha; Điện thế không tải: 85 V; Điện áp ra: 10-160A; Điện áp ra tối đa: 160A; Hiệu suất: 60%; Kích thước que hàn: 1.6 -4.0 mm; Kèm theo 1 kèm hàn , kèm Max 1 cây chổi và 1 mặt nạ hàn; TL: 4.5kg	2,094,000
TW21605		MÁY HÀN ĐIỆN TỬ BH 12 THÁNG	Điện thế: 220-240 V; Tần số: 50-60 Hz, 1 pha; Điện thế không tải: 65 V; Điện áp ra: 0-160A; Điện áp ra tối đa: 160A; Hiệu suất: 60%; Kích thước que hàn: 1.6 -4.0 mm; Kèm theo 1 kèm hàn , kèm Max 1 cây chổi và 1 mặt nạ hàn. TL: 6.3kg	2,845,000

TW216052			Công nghệ IGBT Inverter, Điện thế: 220-240V, Tần số: 50-60 Hz, 1 pha; Điện áp ra: 10-160A; Điện áp ra tối đa: 160A; Hiệu suất: 60%; Điện thế không tải: 65V Kích thước que hàn: 1.6 -4.0 mm; Có màn hình hiển thị chỉ số (đồng hồ chỉnh ampe) , Kèm theo 1 kèm hàn , kèm Max, 1 cây chổi và 1 mặt nạ hàn.	2,991,000
TW21806			Điện thế: 220-240 V; Tần số: 50-60 Hz, 1 pha; Điện thế không tải: 85 V; Điện áp ra: 10-180A; Điện áp ra tối đa: 180A; Hiệu suất: 60%; Kích thước que hàn: 1.6 -4.0 mm; Kèm theo 1 kèm hàn , kèm Max 1 cây chổi và 1 mặt nạ hàn; TL: 4.5kg	2,367,000
TW22005			Điện thế: 220-240 V; Tần số: 50-60 Hz, 1 pha; Điện thế không tải: 70 V; Điện áp ra: 0-200A; Điện áp ra tối đa: 200A; Hiệu suất: 60%; Kích thước que hàn: 1.6 -5.0 mm; Kèm theo 1 kèm hàn , kèm Max 1 cây chổi và 1 mặt nạ hàn ; TL: 5.3kg	3,425,000
TW22505		MÁY HÀN ĐIỆN TỬ BH 12 THÁNG	Điện thế: 220-240V/380-400; Tần số: 50-60 Hz, 1 pha; Điện thế không tải: 80/70 V; Điện áp ra: 20-250A; Điện áp ra tối đa: 250A; Hiệu suất: 60%; Kích thước que hàn: 1.6 -5.0 mm; không có phụ kiện kèm theo, trọng lượng 11kg, TL: 11.7kg	6,719,000
TW24005			Điện thế: 380-400; Tần số: 50-60 Hz, 3 pha; Điện thế không tải: 70 V; Điện áp ra: 20-400A; Điện áp ra tối đa: 400A; Hiệu suất: 60%; Kích thước que hàn: 1.6 -6.0 mm; không có phụ kiện kèm theo, trọng lượng 19kg, TL: 22.3kg	9,494,000
TWAH3006			Kèm hàn 300A	Thiết kế kiểu dáng mới, Dòng điện định mức: 300A, Phù hợp sử dụng cho máy hàn MMA của Total. 40/T
TWAH5006		Kèm hàn 500A	Dòng điện định mức: 500A. Thích hợp cho máy hàn TOTAL dưới 500A. Đóng gói bằng thùng carton - 30/T	95,000
TWAH8006		Kèm hàn 800A	Dòng điện định mức: 800A Thích hợp cho hàn dưới 630A - 30/T	108,000
TWAH10006		Kèm hàn 1000A	Dòng điện định mức: 1000A Thích hợp cho máy hàn MMA của TOTAL - 30/T	129,000
TSP302		Kính bảo hộ	Có khung nhựa PVC mềm và nhẹ cũng như thiết kế không khí độc đáo. Các ống kính PC có cường độ cao, có độ trong suốt - 64/T	21,000
TSP301			20/T	22,000
TSP304			Mặt kính ngăn được tia cực tím và chịu được sự va đập mạnh, có thể sử dụng làm kính mát khi đi du lịch - 60/T	30,000
TSP305			Chất liệu: PC, trọng lượng nhẹ, thoải mái khi đeo, tầm nhìn rộng 48/T	28,000
TSP306		Kính bảo hộ (dùng ban ngày)	Chất liệu: PC, Bóng tối: 9 Trọng lượng nhẹ, thoải mái khi đeo, trường hình ảnh rộng Đóng gói bằng vỉ kép	38,000
TSP307		Kính bảo hộ (dùng hàn điện)	Chất liệu: PC, Bóng tối: 10 Trọng lượng nhẹ, thoải mái khi đeo, trường hình ảnh rộng Đóng gói bằng vỉ kép	27,000
TSP303		Kính hàn 2 lớp trắng đen	Dễ sử dụng, - 40/T	30,000
TSP9403		Kính hàn tự động	Kính hàn tự động làm tối, Khu vực xem: 90x35mm, Kích thước hộp mực :108x 51x 5mm, Cắm biển: 2, Trạng thái nhẹ :4 Trạng thái bóng tối :11 Bảo vệ UV / IR: Lên đến DIN 11 BẬT / TẮT: Tự động, Thời gian chuyển đổi (sáng sang tối) : <1ms, TIG amps xếp hạng : ≥ 30 amps, Nhiệt độ hoạt động : -5 °C ~ + 55 °C, Nhiệt độ lưu trữ : -20 °C ~ + 70 °C Nguồn điện : Bảng điều khiển năng lượng mặt trời & Pin Lithium CR1025	185,000
TSP9405		Kính hàn tự động	Vùng quan sát: 90x35mm, Kích thước hộp kính: 108x 51x 6mm, Cắm biển: 2, Trạng thái nhẹ : 3, Trạng thái tối : 11, Bảo vệ UV / IR: lên đến DIN 13, Bật / Tắt : tự động. Chuyển thời gian (Sáng sang tối) : 0,4-1ms. Nhiệt độ hoạt động : -5 °C ~ + 55 °C Nhiệt độ lưu trữ : -20 °C ~ + 70 °C. Cung cấp điện: bảng điều khiển năng lượng mặt trời và pin lithium 2xCR1025.	188,000
TSP9102		Mặt nạ hàn	Mặt nạ hàn Chất liệu: nhwak PP 100% Với 1 chiếc kính hàn 108 * 50 * 3mm và 1 kính bảo vệ. 20/T	50,000












TSP9201		Mặt nạ hàn	Chất liệu: 100% PP, Kích thước kính: 108*50*3mm - 20/T	71,000
TSP9216		Mặt nạ hàn	Chất liệu: 100% nhựa PP Kích thước kính: 110 * 90 * 3mm, kính loại có thể di chuyển được. Đóng gói theo nhãn	73,000
TSP9103		Mặt nạ hàn điện tử		746,000
TSP9309		Mặt nạ hàn tự động	Vùng quan sát: 90×35mm. Kích thước vùng tối: 110 × 90 × 9mm. Cảm biến vòng cung: 2. Trạng thái ánh sáng: DIN 4. Trạng thái Đậm: Màu cổ định: 11. Kiểm soát bóng râm: Không thể điều chỉnh. Bật / Tắt nguồn: Hoàn toàn tự động. Kiểm soát độ nhạy: Không thể điều chỉnh. Bảo vệ tia cực tím / hồng ngoại tự động: DIN 16. Nguồn cung cấp: Pin mặt trời. Pin có thể sạc lại. Không cần thay pin. Thời gian chuyển đổi: 1 / 5000S, từ sáng sang tối Tự tối đến sáng: Tự động 0,15-0,45S Cường độ dòng điện TIG thấp: ≥20amps (DC), ≥20amps (AC) Nhiệt độ hoạt động: -5 °C ~ + 55 °C Nhiệt độ Lưu trữ: -20 °C ~ + 70 °C. Đóng gói hộp màu. 6/T	295,000
TSP9306		Mặt nạ hàn tự động	Vùng quan sát: 92 × 42mm. Kích thước hộp mực: 110 × 90 × 9mm. Cảm biến vòng cung: 2. Trạng thái ánh sáng: DIN 4. Trạng thái Đậm: Màu biến đổi, 9 ~ 13. Kiểm soát bóng: Bên ngoài, thay đổi. Bật / Tắt nguồn: Tự động hoàn toàn. Kiểm soát độ nhạy cảm: tự động. Bảo vệ UV / IR: DIN 16. Nguồn điện: Pin mặt trời + 2 * CR2032 Pin Lithium. Thời gian chuyển mạch: 1 / 15000S, từ ánh sáng đến tối. Ánh sáng tối đến sáng (Delay): 0.1-1.0 Tự động. Nhiệt độ thấp TIG: ≥10 điểm (DC), ≥10 điểm (AC). Chức năng mài/ nghiền: có. Bảo động âm lượng nhỏ: có. Nhiệt độ vận hành: -5 °C ~ + 55 °C. Nhiệt độ Lưu trữ: -20 °C ~ + 70 °C.(6/T)	486,000
TSP610		Tấm che mặt		96,000
TGT11236		Máy Xịt Rửa	Điện thế: 220-240V~50Hz, Dây đồng, motor từ (không chổi than), Công suất: 1500W, Áp suất tối đa: 100Bar (1450PSI), lượng thổi: 6.0L/p, kèm theo 1 bộ xịt rửa, 1 dây 8M.	2,165,000
TGT113026			Điện thế: 220-240V~50-60Hz; Động cơ chổi than, công suất: 1200W, Áp lực tối đa: 90Bar (1300 PSI), Lưu lượng nước làm việc: 5.5 L/min, hệ thống tự động ngắt, 1 bộ súng xịt và dây xịt 3M.	1,123,000
TGT11316			Áp lực làm việc: 90Bar, Áp lực tối đa cho phép: 120Bar, Lưu lượng nước làm việc: 5.5 L/min, dây dài 5m, Công suất: 1300W, Điện áp: 220V~50Hz. TL: 5kg	1,431,000
TGT250103		Máy Xịt Rửa Xe Dùng Xăng BH 3 THÁNG	Loại bơm nhôm: 3 piston , tốc độ tối đa: 5.0HP, áp suất tối đa: 206Bar (3000PSI), Lượng khí thổi: 8.7L/min (2.3GPM), Động cơ xăng: OHV 4 thì, Hệ thống khởi động: đề nổ, Dung tích xi lanh: 180CC, Tốc độ động cơ: 3600RPM, Dung tích nhiên liệu: 3.6L, dung tích dầu:0.6L, Phụ kiện kèm theo gồm 1 cây kim loại, 1 súng phun, dây xịt 7.6 và 4 vòi xịt. TL: 31kg.	6,430,000
TGT250105		Máy Xịt Rửa Xe Dùng Xăng BH 3 THÁNG	Loại bơm nhôm: 3 piston , tốc độ tối đa: 6.0HP, áp suất tối đa: 214Bar (3100PSI), Lượng khí thổi: 8.7L/min (2.3GPM), Động cơ xăng: OHV 4 thì, Hệ thống khởi động: đề nổ, Dung tích xi lanh: 208CC, Tốc độ động cơ: 3600RPM, Dung tích nhiên liệu: 3.6L, dung tích dầu:0.6L, Phụ kiện kèm theo gồm 1 cây kim loại, 1 súng phun, dây xịt 7.6 và 4 vòi xịt. TL: 31kg.	6,430,000
TGT11276		Máy xịt rửa 3000W (dùng cho ngành công nghiệp)	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Động cơ cảm ứng dây đồng Công suất đầu vào: 3000W. Áp suất tối đa: 130Bar (1850PSI) Tốc độ dòng chảy: 14L / phút. Thời gian sử dụng liên tục: 800 giờ Kèm 1 bình xả phòng, 1 bộ súng phun kim loại Và Ống áp lực cao 10m (có dây thép). Khối lượng tịnh: 51kg	13,250,000
TGTAN4501		Vòi phun góc 45 độ 590mm	Chiều dài: 590mm, Góc 45°, Thích hợp sử dụng cho súng xịt Total : TGTSG026, đóng gói thẻ giấy. (50/T)	96,000
TGTHB2791		Bàn chải xịt rửa 270*95mm	Kích thước: 270*95mm, chất liệu: nhựa PP và PA66+30GF, với 1 thanh mở rộng 455mm, Thích hợp sử dụng cho súng xịt Total : TGTSG026, đóng gói thẻ giấy (20/T)	176,000
TGTPB251		Bàn chải xịt rửa 250mm	Kích thước: 250mm, chất liệu: nhựa PP và PA66+30GF, với 1 thanh mở rộng 455mm, Thích hợp sử dụng cho súng xịt Total : TGTSG026, đóng gói thẻ giấy (5/T)	238,000













TGTWB1781		Cọ làm sạch bánh xe 390mm	Chiều dài: 390mm, để cọ rửa làm sạch bánh xe. Thích hợp sử dụng cho súng xịt Total : TGTS026, đóng gói thẻ giấy (20/T)	96,000
THPH2001		Ổng nhựa PVC 1/2 inch	Tương tự như mức chất lượng STANLEY. Kích thước 20M x 1 / 2 ". Ổng nhựa PVC sáng mờ Mức Bùng nổ :300psi. Lực kéo thử nghiệm 880N - (5/T)	274,000
THPH50341		Ổng nhựa PVC 3/4 inch	Ổng nhựa PVC mờ đục 3/4 inch X 50M. Trị số bùng nổ: 300psi Trị số kiểm tra lực kéo: 45KG. TL : 10,2KG. Độ dày: 2,4mm Đóng gói bằng móc giấy	1,550,000
TGTPCH751		Dây xịt rửa 7.5m	Chiều dài: 7,5m. Áp suất tối đa : 150bar (2175psi) Với đầu lò xo. Thích hợp cho TGT11316, TGT11356, TGT11226 . Đóng gói bằng hộp màu	266,000
TGTFB15		Xô gấp gọn	Quy cách sản phẩm: 15L / 250 * 320mm Chất liệu: tay cầm kim loại / tay cầm chống trượt EVA Lớp phủ chống thấm 1200D Oxford / PVC Phạm vi nhiệt độ: 0 °C đến 65 °C. Đóng gói theo nhãn	175,000
TGTS026		Súng xịt rửa	Chất liệu súng bằng nhựa Phù hợp dùng với các model của Total: TGT11316, TGT11356, TGT11226, TGT11246,	298,000
TGTHPH526		Vòi xịt rửa áp suất cao	Chiều dài: 5 Mét - Chất liệu: PVC Phù hợp dùng với các model của Total: TGT11316, TGT11356, TGT11226, TGT11246,	188,000
THSPP20151		Bình xịt 1.5L	Van xả an toàn. Cần bơm bằng nhôm. Áp suất: 2,5BAR Chức năng hần và thả fuction. Vòi có thể điều chỉnh với tia phun thẳng và phun sương. Đóng gói bằng túi nilon	121,000
THSPP2021		Bình xịt 2L	Dung tích bình xịt: 2L, Cần bơm bằng nhôm. Chức năng ấn và thả. Vòi phun điều chỉnh phun thẳng và phun sương. Đóng gói trong túi nilon	97,000
THSPP3051		Bình xịt 5L	Dung tích bình xịt: 5L, Có van an toàn. Dây đeo tiện dụng Ổng xịt mềm linh hoạt dài 1,2m. Cần xịt thép không gỉ và vòi xịt nhựa. Công tắc BẬT / TẮT với khóa kích hoạt Có thể điều chỉnh kiểu phun sương. Đóng gói theo hộp màu	180,000
THSPP3081		Bình xịt 8L	Dung tích bình xịt: 8L, Có van an toàn. Dây đeo tiện dụng Ổng xịt mềm linh hoạt dài 1,2m. Áp suất: 2.5 bar, Cần xịt thép không gỉ và vòi xịt nhựa. Công tắc BẬT / TẮT với khóa kích hoạt. Có thể điều chỉnh kiểu phun sương. Đóng gói theo hộp màu	297,000
THSPP4161		Bình xịt 16L	Dung tích bình xịt: 16L, Cần kích hoạt Y, điều chỉnh vòi phun từ phun mạnh đến phun sương. Thùng xịt lớn được thiết kế đặc biệt để phun các khu vực rộng lớn. Đóng gói trong hộp màu	389,000
THSPP4201		Bình xịt 20L	Dung tích bình xịt: 20L, Cần kích hoạt Y, điều chỉnh vòi phun từ phun mạnh đến phun sương. Áp suất làm việc: 1.5 - 4.5 bar, Thùng xịt lớn được thiết kế đặc biệt để phun các khu vực rộng lớn. Đóng gói trong hộp màu	475,000
THSPP31201		Bình phun có xe đẩy 12L	Bình phun có xe đẩy 12L, Dễ dàng di chuyển bằng bánh xe Cần bơm kim loại, máy bơm hiệu suất cao, ống dẫn và vòi phun bằng đồng. tay cầm vòng lớn với cán cầm thoải mái Áp suất: 2,5bar. Đóng gói bằng hộp màu	952,000
THSPP0155		Bình tưới nước 1.5L	Bình tưới 1.5L Khối lượng tịnh: 0,2KG Đóng gói bằng túi Poly	68,000
THSPP0505		Bình tưới nước 5L	Bình tưới 5L Khối lượng tịnh: 0,5kg Đóng gói bằng túi Poly	142,000
THSPP0905		Bình tưới nước 9L	Bình tưới 9L Khối lượng tịnh: 0,7KG Đóng gói bằng túi Poly	192,000
THHCS01122		Khớp nối nhựa 1/2 inch 24g	Chất liệu: ABS, PP, POM Khối lượng tịnh: 24g Đóng gói bằng móc giấy	17,000
THHCS01121		Khớp nối nhựa 1/2 inch 28g	Chất liệu: ABS, PP, POM Khối lượng tịnh: 28g Đóng gói bằng móc giấy	19,000
THPHM0201		Đầu nối nhựa 1/2 inch	Đầu nối nhựa 1/2 inch Đóng gói bằng móc giấy	14,000
THHCS63401		Khớp nối nhựa 3/4 inch 34g	Chất liệu: ABS, PP, POM Khối lượng tịnh: 34g Đóng gói bằng móc giấy	22,000
















THHCS63402		Khớp nối nhựa 3/4 inch 38g	Khớp nối nhựa 3/4 inch. Với chức năng ngăn nước Chất liệu: ABS, PP, POM. Khối lượng tịnh: 38g Đóng gói bằng móc giấy	25,000
THWS030301		Bộ 3 khớp nối	Mẫu mã đẹp và Chất lượng tốt như hàng của BLACK DECKER, gồm 3 khớp nối bằng nhựa 1/2", đóng gói trong thẻ giấy (48/T)	31,000
THHCS05122		Bộ 5 khớp nối	Tương tự chất lượng STANLEY. Bộ gồm 5 đầu nối Đóng gói bằng móc giấy (48/T)	45,000
THHC1202		Đầu nối ống nước 2 đầu	Đầu nối ống 2 chiều bằng nhựa 1", Với nút ngắt và nút xoay bằng nhựa. Hộp giảm tốc 1" -3/4". Chất liệu: ABS và PP Kích thước : 10.5 * 9.5 * 4.8cm. Đóng gói bằng móc treo. 12/T	50,000
THHC604101		Khớp nối nhựa 3/4 inch -1 inch	Khớp nối nhựa 4 hướng. Với nút ngắt và nút xoay bằng nhựa Bộ giảm tốc 3/4 "-1". Kết cấu nhựa chịu lực. Chất liệu: ABS, PP Khối lượng tịnh: 220g.	119,000
THPS13601		Đầu phun tưới nước 360°	Đầu phun nước tự động bằng nhựa. Bộ khớp nối 3/4 " 3 ty giả nhựa. Có thể xoay 360 ° Kích thước : 38 * 17,4 * 6,4cm Chất liệu: ABS + PP. Đóng gói bằng móc treo. 12/T	160,000
THPS23602		Đầu phun tưới nước 3 tay xoay	Đế nhựa với vòi phun nước 3 tay quay bằng nhựa bộ khớp nối 3/4 ". Chất liệu: ABS và PP Kích thước: 16,5 * 14 * 8cm. Đóng gói bằng móc treo. 6/T	60,000
THWW092		Đầu phun tưới nước dài 28inch	Góc phun điều chỉnh được, đầu kim loại sơn tĩnh điện. Kích thước : 28 ". 9 kiểu phun cho mọi nhu cầu tưới: phun sương, làm ướt, phẳng, thẳng đứng, hoa sen, hình nón, quạt, trung tâm, tia phun. Tay cầm thoải mái cách nhiệt TPR. Thiết kế BẬT / TẮT kiểu "U". 12/T	138,000
THWSK0201		Bộ 2 đầu phun nước	Bộ combo 2 đầu phun gồm: 1 đầu phun kích hoạt 3 chiều có thể điều chỉnh. Bộ chuyển đổi 3/4 inch. Thân nhựa ABS chống va đập cao với TPR, Tay cầm cách điện TPR mềm mại thoải mái 1 đầu phun kích hoạt 6 chiều có thể điều chỉnh. Bộ chuyển đổi 3/4 inch. công tắc bật / tắt. 6 kiểu phun: phun đầy đủ, vòi sen, phun sương phẳng hình nón	196,000
THZATN1031		Vòi phun máy xịt rửa	Vòi phun kích hoạt 3 chiều có thể điều chỉnh. Bộ chuyển đổi 3/4 inch. Tay cầm mềm, thoải mái Chất liệu: TPR + ABS + Hộp kim nhôm + Hộp kim kẽm Kích thước: 15 * 3.59 * 17.5cm (48/T)	167,000
THZATN1101		Vòi phun máy xịt rửa	Vòi phun kim với 10 mẫu phun. Bộ chuyển đổi công cụ 3/4 " Tay cầm mềm, thoải mái. Chất liệu: TPR + ABS + Hộp kim nhôm + Hộp kim kẽm Kích thước 14 * 7 * 18.3cm (48/T)	144,000
THWS010901		Đầu phun	Mẫu mã đẹp và Chất lượng tốt như hàng của BLACK DECKER, Đầu phun kích hoạt làm bằng 9 loại nhựa + Bộ công cụ 3/4 "Thân nhựa ABS chống va chạm cao với TPR Tay cầm thoải mái và cách nhiệt với TDR, (48/T)	59,000
THWS010301			Mẫu mã đẹp và Chất lượng tốt như hàng của BLACK DECKER, Đầu phun nhựa 3 chiều có thể điều chỉnh + Bộ công cụ 3/4 ". Thân nhựa ABS chống va chạm cao với TPR Tay cầm thoải mái và cách nhiệt với TDR, (48/T)	46,000
THWSG6031		Đầu phun nước bằng nhựa	Đầu phun kích hoạt 3 hướng phun thể điều chỉnh. Bộ chuyển đổi 3/4 inch. Tay cầm cao su thoải mái. Chất liệu: TPR + ABS + Hộp kim nhôm + Hộp kim kẽm. Kiểu phun có thể điều chỉnh giúp điều chỉnh từ dạng sương nhỏ thành luồng mạnh. Thiết kế bật / tắt kiểu "U". Đóng gói bằng móc giấy	122,000
THWSG6091		Đầu phun nước bằng nhựa 9 kiểu phun	Đầu phun hai màu đôi có 9 kiểu phun với bộ chuyển đổi dụng cụ 3/4 ". 9 kiểu phun cho mọi nhu cầu tưới: phun sương, làm ướt, phẳng, thẳng đứng, hoa sen, hình nón, quạt, trung tâm, tia phun. Tay cầm cao su thoải mái. Thiết kế bật / tắt kiểu "U".	134,000
TWPS101		Máy Rò Le Bơm Nước Tự Động Bằng Áp Suất	Điện thế: 220-240V~50Hz Áp suất khởi động: 1.5bar, áp suất tối đa cho phép: 10 bar, Dòng điện liên tục tối đa: 10A, vít nối: đầu vào G1 (+) & đầu ra G1 (-), Đóng gói trong hộp màu. TL: 1.3kg	529,000
TWPS102			Điện thế: 220-240V~50Hz Áp suất khởi động: 1.5bar, áp suất tối đa cho phép: 10 bar, Dòng điện liên tục tối đa: 10A, vít nối: đầu vào G1 (+) & đầu ra G1 (-), Đóng gói trong hộp màu. TL: 0.9kg	529,000
THHCQ9206		Bộ hẹn giờ tưới phun kỹ thuật số	2 bộ chuyển đổi 3/4 inch. Tốc độ dòng chảy tối đa: 35L / phút. Áp lực nước tối đa: 8 bar (116 PSI). Sử dụng 2 pin AA (không bao gồm pin). Không bắt buộc (tùy ý) 12/24 giờ IPX4, Mỗi khu vực có thể được thiết lập một kế hoạch tưới nước riêng., Tách biệt thiết lập tưới nước thủ công cho từng khu vực. Đặt riêng thời gian bắt đầu của từng khu vực. Chức năng trì hoãn mưa 24 giờ. Chức năng nhắc nhở kế hoạch tưới tiếp theo Để dạng tắt tất cả các kế hoạch. Cảnh báo nguồn điện thấp.	1,510,000

TWP87501		Máy Bơm Chìm Nước Thái BH 3 THÁNG	Điện thế: 220-240V~50Hz, công suất: 750W(1.0HP) , chiều cao bơm tối đa: 8M, tốc độ dòng chảy tối đa:1300L/h, độ sâu tối đa: 7M, Đường kính ống hút: 2", Motor dây đồng, Vỏ bơm bằng thép không gỉ, vỏ motor bằng gang, dây điện dài 9M.	1,062,000
TWP87506		Máy Bơm Chìm Nước Thái BH 3 THÁNG	Điện thế: 220-240V~50Hz, công suất: 750W(1.0HP) , chiều cao bơm tối đa: 8M, tốc độ dòng chảy tối đa: 216L/P, độ sâu tối đa: 7M, Đường kính ống hút: 1", Motor dây đồng, , dây điện dài 9M.	1,145,000
TWP775016		Máy Bơm Chìm Nước Thái BH 3 THÁNG	Điện thế]: 220-240V ~ 50Hz. Công suất: 750W(1.0HP) . Chiều cao bơm tối đa: 13M; Lưu lượng chảy tối đa: 21 ^{M3} /H; Đường kính ống: 2". Mô tơ dây đồng, Thân bơm bằng thép không gỉ, thân mô tơ bằng thép gang.Chiều dài dây cáp: 9M.	2,500,000
TWP7110016		Máy Bơm Chìm Nước Thái BH 3 THÁNG	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất: 1100W(1.5HP) Chiều cao bơm tối đa: 15M; Lưu lượng chảy tối đa: 22 ^{M3} /H; Đường kính ống: 2". Mô tơ dây đồng, Thân bơm bằng thép không gỉ, thân mô tơ bằng thép gang. Chiều dài dây điện: 9M.	2,650,000
TWP7150026		Máy Bơm Chìm Nước Thái BH 3 THÁNG	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất: 1500W(2.0HP) . Chiều cao bơm tối đa: 14.5M; Lưu lượng chảy tối đa: 20M ³ /H; Bơm nước thải. Đường kính ống: 2". Mô tơ dây đồng, Thân bơm bằng thép không gỉ, thân mô tơ bằng thép gang. Chiều dài dây cáp: 9M. Hộp điện bảo vệ quá tải, lưới cắt tích hợp.	3,510,000
TWP7220026		Máy Bơm Chìm Nước Thái BH 3 THÁNG	Điện thế: 220-240V~50Hz. Công suất: 2200W (3.0HP) .Chiều cao bơm tối đa: 13 triệu.Lưu lượng chảy tối đa: 38M ³ /giờ, Đường kính ống: 3", Mô tơ dây đồng. Thân máy bơm bằng thép không gỉ. Thân bơm bằng Gang. Chiều dài dây điện: 9m Hộp điện bảo vệ quá tải. Lưới cắt tích hợp	5,082,000
TWP64001		Máy bơm chìm nước sạch 400W BH 3 THÁNG	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất: 400W . Chiều cao bơm tối đa: 8 m. Lưu lượng chảy tối đa: 116,7L / phút Dùng bơm nước sạch. Đường kính ống: 1", Mô tơ dây đồng Chiều dài dây cáp: 9M, Với công tắc phao	845,000
TWP63706		Máy bơm chìm nước sạch BH 3 THÁNG	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất: 370W (0.5HP) . chiều cao bơm tối đa: 17M, tốc độ dòng chảy tối đa: 5.0M ³ /h, Đế bơm, ốc và tay cầm bằng thép không gỉ, Đường kính ống hút: 1", Motor dây đồng, dây điện dài 9M, bảo vệ nhiệt, kèm công tắc phao (nổi) và được lót lớp mout xung quanh.	1,296,000
TWP65506			Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất: 550W(0.75HP) . Chiều cao bơm tối đa: 25 m; Lưu lượng chảy tối đa: 117L/p; Độ hút sâu tối đa: 8m; Đế bơm, ốc và tay cầm bằng thép không gỉ .Đường kính ống: 1". Mô tơ dây đồng, .Chiều dài dây cáp: 9M. Bảo vệ nhiệt và kèm công tắc phao.	1,710,000
TWP67506			Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất 750W(1.0HP) . Chiều cao bơm tối đa: 32M; Lưu lượng chảy tối đa: 120L/p; Độ hút sâu tối đa: 8m; Đế bơm, ốc và tay cầm bằng thép không gỉ Đường kính ống: 1". Mô tơ dây đồng, Chiều dài dây cáp: 9M. Bảo vệ nhiệt và kèm công tắc phao.	1,960,000
TWP93706		Máy bơm nước 370W	Bơm nước động tự môi. Điện thế: 220-240V ~ 50Hz Công suất: 370W (0.5HP) .Chiều cao bơm tối đa: 32 m; Lưu lượng chảy tối đa: 35L/p; Kèm công tắc chỉnh áp và 1 bình áp suất 2L. Độ hút sâu tối đa: 8m; Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng, cánh quạt nước bằng đồng, Chiều dài dây cáp: 0.15m.	1,170,000
TWP95506		Máy bơm nước 550W	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất định mức: 550W, Đầu bơm tối đa: 45m, Dòng chảy tối đa: 45L / phút. Độ hút sâu tối đa: 8m. Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng, Cánh quạt bằng đồng thau. Chiều dài dây cáp: 0.3m. Đóng gói bằng hộp carton	1,940,000
TWP97506		Máy bơm nước 750W	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất định mức: 750W, Đầu bơm tối đa: 52m, Dòng chảy tối đa: 50L / phút. Độ hút sâu tối đa: 8m .Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng, Cánh quạt bằng đồng thau. Chiều dài dây cáp: 0.3m. Đóng gói bằng hộp carton	2,110,000
TWP137016		Máy bơm nước 370W	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất định mức: 370W (0.5HP) Đầu bơm tối đa: 30m, Lưu lượng chảy tối đa: 30L / phút Sức hút tối đa: 8m, Đường kính ống: 1 "x1" Mô tơ dây nhôm, Cánh quạt bằng đồng thau. Cáp dài 0,3m	590,000
TWP137026		Máy bơm nước 370W	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất định mức: 370W , Đầu bơm tối đa: 30m, Dòng chảy tối đa: 30L / phút. Độ hút sâu tối đa: 8m. Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng, Cánh quạt bằng đồng thau. Chiều dài dây cáp: 0.3m. Đóng gói bằng hộp carton	680,000
TWP13706		Máy Bơm Nước	Điện thế: 220-240V~50Hz Công suất: 370W (0.5HP) ; Chiều cao bơm tối đa: 35 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 35L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; TL: 4.7kg	759,000












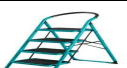
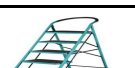


TWP103706		Máy Bom Nước 370W	Điện thế: 220-240V~50Hz. Công suất: 370W (0,5HP) . Chiều cao bơm tối đa: 32 m; Lưu lượng chảy tối đa: 35L/p; Độ hút sâu tối đa: 8m; Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng, cánh quạt nước bằng đồng thau. Chiều dài dây cáp: 0.15m.	990,000
TWP105506		Máy bơm nước 550W	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất: 550W . Đầu bơm tối đa: 45m, Dòng chảy tối đa: 45L / phút. Độ hút sâu tối đa: 8m. Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng, Cánh quạt bằng đồng thau. Chiều dài dây cáp: 0.3m.	1,620,000
TWP107506		Máy bơm nước 750W	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất định mức: 750W , Đầu bơm tối đa: 52m, Dòng chảy tối đa: 50L / phút. Độ hút sâu tối đa: 8m. Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng, Cánh quạt bằng đồng thau. Chiều dài dây cáp: 0.3m. Đóng gói bằng hộp carton	1,790,000
TWP15506		Máy Bom Nước	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất: 550W(0,75HP) . Chiều cao bơm tối đa: 45 m. Lưu lượng tối đa: 45L / phút. Độ hút sâu tối đa: 8m. Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng, cánh quạt bằng đồng thau. Chiều dài dây điện: 0,15m.	1,157,000
TWP17506		Máy Bom Nước	Điện thế: 220-240V~50Hz Công suất: 750W (1HP) ; Chiều cao bơm tối đa: 52 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 50L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; TL: 6.9kg	1,218,000
TWP23706		Máy Bom Nước	Điện thế: 220-240V ~ 50Hz. Công suất: 370W (0.5HP) . Chiều cao bơm tối đa: 18 m. Lưu lượng tối đa: 80L / phút. Độ hút sâu tối đa: 8m. Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng, cánh quạt bằng đồng thau. Chiều dài dây điện: 0,15m	1,127,000
TWP25506		Máy Bom Nước	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất đầu vào: 550W(0.75HP) Chiều cao bơm tối đa: 25 m. Lưu lượng tối đa: 100 L / phút Độ hút sâu tối đa: 8m. Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng, cánh quạt bằng đồng thau. Chiều dài dây điện: 0,15m	1,509,000
TWP27506		Máy Bom Nước	Điện thế: 220-240V~50Hz Công suất: 750W (1HP) ; Chiều cao bơm tối đa: 30 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Lưu lượng tối đa: 60L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; TL: 10.7kg	1,517,000
TWP215002		Máy Bom Nước	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất đầu vào: 1.500W(2HP) Chiều cao bơm tối đa: 18 m. Lưu lượng tối đa: 450 L / phút Độ hút sâu tối đa: 8m. Đường kính ống: 2 "x2" Mô tơ dây đồng, cánh quạt bằng đồng thau Chiều dài dây điện: 0,15m	2,471,000
TWP215006		Máy bơm nước 1500W	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất định mức: 1500W , Đầu bơm tối đa: 45m, Dòng chảy tối đa: 140L / phút. Độ hút sâu tối đa: 8m. Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng, Cánh quạt bằng thép không gỉ. Chiều dài dây cáp: 0.3m. Đóng gói bằng hộp carton	2,740,000
TWP37506		Máy Bom Nước	Điện thế: 220-240V~50Hz Công suất: 750W (1HP) ; Chiều cao bơm tối đa: 45 m; Độ hút sâu tối đa: 9m; Lưu lượng tối đa: 60L/p; Đường kính ống: 1"x1"; Mô tơ dây đồng, chiều dài dây cáp: 0.15m; TL: 13.2kg	1,595,000
TWP311006		Máy bơm nước 1100W (1.5HP)	Máy bơm nước tự mỗi, Điện áp: 220-240V ~ 50Hz Công suất đầu vào: 1100W(1.5HP) . Chiều cao bơm tối đa: 60 m Lưu lượng tối đa: 70 L / phút. Độ hút sâu tối đa: 9m Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng, cánh quạt bằng đồng thau. Chiều dài dây điện: 0,15m	1,730,000
TWP315006		Máy bơm nước 1500W(2HP)	Máy bơm nước tự mỗi, Điện áp: 220-240V ~ 50Hz Công suất đầu vào: 1500W(2HP) . Chiều cao bơm tối đa: 60 m Lưu lượng tối đa: 100 L / phút. Độ hút sâu tối đa: 9m. Đường kính ống: 1 "x1-1/4". Mô tơ dây đồng, cánh quạt bằng đồng thau Chiều dài dây điện: 0,15m	2,926,000
TWPS375062		Máy bơm nước 750W	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất định mức: 750W , Đầu bơm tối đa: 40m, Dòng chảy tối đa: 55L / phút. Độ hút sâu tối đa: 8m. Đường kính ống: 1 "x1". Mô tơ dây đồng, Đầu bơm và cánh quạt bằng thép không gỉ., Chiều dài dây cáp: 0.3m	1,860,000
TWPM501		Máy bơm dài phun nước 50W	Điện áp: 220-240V ~ 50Hz. Công suất đầu vào: 50W Chiều cao bơm tối đa: 2M. Lưu lượng tối đa: 1500L / H Độ hút sâu tối đa: 3 m. Mô tơ dây đồng Chiều dài dây điện: 10m. Đóng gói trong hộp carton	772,000
TP3101		MÁY BOM NƯỚC DÙNG XĂNG BH 3 THÁNG	Động cơ xăng 4 thì, Đường kính ống hút & xả: 25 mm 1"; Lưu lượng bơm tối đa: 100L/min; Chiều cao bơm tối đa: 16 m; Độ hút sâu tối đa: 7m; Công suất bơm: 2.5HP; Dung tích xilanh: 105cc; Dung tích bình nhiên liệu: 1.2L; Hệ thống khởi động: giạt nổ; Đóng gói bằng thùng carton. TL: 10kg	2,276,000
TP3202			Đường kính ống hút & xả: 50 mm; Lưu lượng bơm tối đa: 550l/p'; Chiều cao bơm tối đa: 28 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Công suất bơm: 7.0HP; Dung tích xilanh: 208 cc; Dung tích bình nhiên liệu: 3.6L; Hệ thống khởi động: giạt nổ; TL: 21.5kg	3,325,000
TP3302		MÁY BOM	Đường kính ống hút & xả: 75 mm; Lưu lượng bơm tối đa: 1000l/p'; Chiều cao bơm tối đa: 32 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Công suất bơm: 7.0HP; Dung tích xilanh: 208 cc; Dung tích bình nhiên liệu: 3.6L; Hệ thống khởi động: giạt nổ; Đóng gói bằng	3,663,000





TP3201H		NƯỚC DỪNG XĂNG BH 3 THÁNG	Đường kính ống hút: 50mm, 2 ". Đường kính ống xả: 50mm, 2 "/>40mm, 1,5" /40mm, 1,5 ". Dòng chảy tối đa: 300L / phút, Chiều cao bơm tối đa: 75/80/80m, Độ hút sâu tối đa: 7m, Động cơ xăng :7,5HP. Dung tích xi lanh: 212cc, Bình nhiên liệu: 3.6L Hệ thống khởi động: giặt nõ, Đóng gói bằng thùng carton	5,461,000
TP3401			Đường kính ống hút & xả: 100 mm; Lưu lượng bơm tối đa: 1333l/p'; Chiều cao bơm tối đa: 25 m; Độ hút sâu tối đa: 7m; Công suất bơm: 9.0HP; Dung tích xilanh:270 cc; Dung tích bình nhiên liệu: 6.0L; Hệ thống khởi động: giặt nõ; Đóng gói bằng thùng carton. TL: 38.8kg	6,715,000
TP5202			Đường kính ống hút & xả: 50 mm; Lưu lượng bơm tối đa: 533l/p'; Chiều cao bơm tối đa: 30 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Công suất bơm: 3.8HP; Dung tích xilanh:270 cc; Hệ thống khởi động: giặt nõ; Đóng gói bằng thùng carton. TL: 40kg	6,330,000
TP5302		MÁY BƠM NƯỚC DỪNG DẦU DIEZEN BH 3 THÁNG	Đường kính ống hút & xả: 75 mm; Lưu lượng bơm tối đa: 1000l/p'; Chiều cao bơm tối đa: 28 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Công suất bơm: 5.3 HP; Dung tích xilanh: 296 cc; Hệ thống khởi động: giặt nõ; Đóng gói bằng thùng carton. TL: 49kg	7,300,000
TP5402			Đường kính ống hút & xả: 100 mm; Lưu lượng bơm tối đa: 1420l/p'; Chiều cao bơm tối đa: 25 m; Độ hút sâu tối đa: 8m; Công suất bơm: 8.3 HP; Dung tích xilanh: 418 cc; Hệ thống khởi động: giặt nõ; Đóng gói bằng thùng carton. TL: 66kg	9,300,000
TP18001		MÁY PHÁT ĐIỆN DỪNG XĂNG pha nhớt BH 12THÁNG	Điện thế: 220-240V; Tần số:50 hz; Công suất tối đa: 0.8 KW, Công suất liên tục: 0.65 KW; Tốc độ quay: 3000v/p;; Thời gian chạy liên tục: 13h; Động Cơ: 2 thì; Dung tích xi lanh: 63 (ml); Có hệ thống làm mát bằng quạt gió; Hệ thống khởi động: giặt nõ; Dung tích bình nhiên liệu: 4L; TL: 16kg	2,270,000
TP130005			Điện thế: 220-240V; Tần số:50 hz; Công suất tối đa: 3.0 KW, Công suất liên tục: 2.8 KW; Tốc độ quay: 3000 v/p; Nguồn DC: 12V, 8.3 A; Thời gian chạy liên tục: 10h; Động Cơ: 4 thì - OHV; Dung tích xi lanh: 210 ml; Hệ thống làm mát bằng quạt gió; Hệ thống khởi động: giặt nõ; Dung tích bình nhiên liệu: 15L; 41kg	5,160,000
TP130005-1		MÁY PHÁT ĐIỆN DỪNG XĂNG BH 12 THÁNG	Điện thế: 220-240V; Tần số:50 hz; Công suất tối đa: 3.0 KW, Công suất liên tục: 2.8 KW; Tốc độ quay: 3000 v/p; Nguồn DC: 12V, 8.3 A; Thời gian chạy liên tục: 10h; Động Cơ: 4 thì - OHV; Dung tích xi lanh: 210 ml; Có hệ thống làm mát bằng quạt gió; Hệ thống khởi động: giặt nõ+ đèn điện; Dung tích bình nhiên liệu: 15L; Đóng gói bằng thùng carton, TL: 41.6kg	6,420,000
TP135006			Điện thế: 220-240V; Tần số:50 hz; Công suất tối đa: 3.5 KW, Công suất liên tục: 2.8 KW; Tốc độ tải: 3000 v/p; Thời gian chạy liên tục: 11h; Động Cơ: 4 thì - OHV; Dung tích xi lanh: 208 ml; Có hệ thống làm mát bằng quạt gió; Hệ thống khởi động: giặt nõ; hệ thống đánh lửa: T.C.I, Dung tích bình nhiên liệu: 15L; máy phát điện cuộn dây đồng. TL: 42kg	7,190,000
TP135006E			Điện thế: 220-240V; Tần số:50 hz; Công suất tối đa: 3.5 KW, Công suất liên tục: 2.8 KW; Tốc độ tải: 3000 v/p; Thời gian chạy liên tục: 11h; Động Cơ: 4 thì - OHV; Dung tích xi lanh: 208 ml; Có hệ thống làm mát bằng quạt gió; Hệ thống khởi động: giặt nõ/khóa điện; hệ thống đánh lửa: T.C.I, Dung tích bình nhiên liệu: 15L; máy phát điện cuộn dây đồng, kèm theo tay cầm phụ trợ và bánh xe. Đóng gói bằng thùng carton. 47kg	8,610,000
TP155001		MÁY PHÁT ĐIỆN DỪNG XĂNG BH 12 THÁNG	Điện thế: 220-240V; Tần số:50 hz; Công suất tối đa: 5.5 KW, Công suất liên tục: 5.0 KW; Tốc độ quay: 3000 v/p; Nguồn DC: 12V, 8.3 A; Thời gian chạy liên tục: 9 h; Công suất động Cơ: 4 thì - 13HP; Dung tích xi lanh: 389 ml; Có hệ thống làm mát bằng quạt gió; Hệ thống khởi động: khóa tự động; Dung tích bình nhiên liệu: 25L; TL: 83.5kg	12,660,000
TP165006			Điện thế: 220-240V; Tần số:50 hz; Công suất tối đa: 6.5 KW, Công suất liên tục: 5.0 KW; Tốc độ tải: 3000 v/p; Thời gian chạy liên tục: 9h; Động Cơ: 4 thì - OHV - 13HP; Dung tích xi lanh: 420 ml; Có hệ thống làm mát bằng quạt gió; Hệ thống khởi động: giặt nõ/khóa điện; hệ thống đánh lửa: T.C.I, Dung tích bình nhiên liệu: 25L; máy phát điện cuộn dây đồng, kèm theo tay cầm phụ trợ và bánh xe, TL: 81kg	13,700,000
TP175006			Điện thế: 220-240V. Tần số : 50Hz.. Công suất tối đa : 7,5 KW Công suất định mức (kW): 6.0. Tốc độ định mức (vòng / phút): 3000. Động cơ: 4 thì, OHV. Dung tích (ml): 420. Hệ thống Làm mát bằng không khí. Hệ thống đánh lửa: T.C.I. Hệ thống khởi động: giặt nõ+ đèn điện. Máy phát điện dây đồng. Thùng nhiên liệu (L): 25.TL : 88 Kg. Kèm 1 bộ tay cầm phụ và bánh xe.	15,200,000
TP450001		MÁY PHÁT ĐIỆN DỪNG XĂNG	Điện thế: 220-240V; Tần số:50 hz; 1 PHA; Công suất tối đa: 5.0 KW, Công suất liên tục: 4.5 KW; Tốc độ quay: 3000 v/p; Nguồn DC: 12V, 8.3 A; Dung tích xi lanh: 418 ml; Thời gian chạy liên tục: 9 h; Có hệ thống làm mát bằng quạt gió; Hệ thống khởi động: khóa tự động; Dung tích bình nhiên liệu: 15L; Đóng gói bằng thùng carton, TL: 103kg	20,250,000




TP450003		ĐAU DIEZEN BH 12THÁNG	Điện thế: 220-380V; Tần số:50 hz; 3 PHA; Công suất tối đa: 5.0 KW , Công suất liên tục: 4.5 KW; Tốc độ quay: 3000 v/p; Nguồn DC: 12V, 8.3 A; Dung tích xi lanh: 418 ml; Thời gian chạy liên tục: 9 h; Có hệ thống làm mát bằng quạt gió; Hệ thống khởi động: khóa tự động; Dung tích bình nhiên liệu: 15L; Đóng gói bằng thùng carton. TL: 106kg	19,380,000
TP250001		MÁY PHÁT ĐIỆN DỪNG DẦU DIEZEN BH 12THÁNG	Điện thế: 220-240; Tần số:50 hz; 1 PHA; Công suất tối đa/liên tục: 5.0 KW , Công suất liên tục: 4.5 KW; Tốc độ quay: 3000 v/p; Động cơ dầu: 9.0HP; Dung tích xi lanh: 418 ml; Thời gian chạy liên tục: 9 h; Có hệ thống làm mát bằng quạt gió; Hệ thống khởi động: đề điện ; Dung tích bình nhiên liệu: 17L; Pin bảo trì: 30Ah, máy phát điện siêu yên tĩnh (ko tiếng ồn). TL: 172kg	23,670,000
TP250001-1			Điện thế: 220-240; Tần số:50 hz; 1 PHA; Công suất tối đa/liên tục: 5.0 KW , Công suất liên tục: 4.5 KW; có chức năng tự khởi động khi bị mất điện. Tốc độ quay: 3000 v/p; Động cơ dầu: 9.0HP; Dung tích xi lanh: 418 ml; Thời gian chạy liên tục: 9 h; Có hệ thống làm mát bằng quạt gió; Hệ thống khởi động: đề điện ; Dung tích bình nhiên liệu: 17L; Pin bảo trì: 30Ah, máy phát điện siêu yên tĩnh (ko tiếng ồn) TL: 172kg	24,880,000
TP250003		MÁY PHÁT ĐIỆN DỪNG DẦU DIEZEN BH 12THÁNG	Điện thế: 220/380V; Tần số:50 hz; 3 PHA; Công suất tối đa/liên tục: 5.0 KW , Công suất liên tục: 4.5 KW; Tốc độ quay: 3600 v/p; Nguồn DC: 12V, 8.3 A; Dung tích xi lanh: 418 ml; Thời gian chạy liên tục: 9 h; Có hệ thống làm mát bằng quạt gió; Hệ thống khởi động: đề điện ; Dung tích bình nhiên liệu: 16L; TL: 144kg	22,500,000
TP2100K6		MÁY PHÁT ĐIỆN DỪNG DẦU DIEZEN BH 12THÁNG	Điện thế: 220-240/380-41; Tần số:50 hz; 3PHA ; Công suất tối đa/liên tục: 11KW/10KW , Tốc độ tải: 3000 v/p; Động cơ CHANGCAI EV80 - 4 thì - 2 xi lanh, Thời gian chạy liên tục: 9 h; Có hệ thống làm mát bằng quạt gió; Hệ thống khởi động: đề điện ; máy phát điện cuộn dây đồng, trọng lượng máy: 300 kg, Đóng gói bằng thùng gỗ.	77,000,000
TP2100K1		MÁY PHÁT ĐIỆN DỪNG DẦU DIEZEN BH 12THÁNG	Điện thế: 220V; Tần số:50 hz; 1 PHA; Công suất tối đa/liên tục: 12.5 KW/10.0 KW , Tốc độ quay: 1500 v/p; Thời gian chạy liên tục: 9 h; Động Cơ: 4 thì / 4 xi lanh; Có hệ thống làm mát bằng quạt nước; Hệ thống khởi động: đề điện ; Đóng gói bằng pallet sắt, TL: 680kg	112,000,000
TP2100K3			Điện thế: 220/380V; Tần số:50 hz; 3 PHA; Công suất tối đa: 12.5 KW/10.0 KW , Tốc độ không tải: 1500 rpm; Thời gian chạy liên tục: 9 h; Động Cơ: 4 thì / 4 xi lanh; Có hệ thống làm mát bằng quạt nước; Hệ thống khởi động: đề điện ; Đóng gói bằng pallet sắt, TL: 760kg	112,000,000
TP630-2		MÁY ĐÀM DỪNG BÊ TÔNG DỪNG XĂNG BH 3 THÁNG	Động cơ: Total; Công suất động cơ: 4.0Kw(5.5HP); Không bao gồm dây dằm; Đóng gói trong thùng carton. TL: 21.5kg	4,420,000
TP630-1			Động cơ: Honda Gx160; Công suất động cơ: 4.0 Kw (5.5HP); Không bao gồm dây dằm. TL: 24.8kg	9,061,000
TP630-22			Động cơ xăng TOTAL, Công suất động cơ: 4.0Kw(5.5HP), khớp nối đầu lực giác , không kèm theo dây dằm dùi, đóng gói trong thùng carton	4,250,000
TPVP1381		Dây dằm dùi bê tông	Đường kính 38mm, chiều dài đầu dằm: 580mm, khớp nối kiểu móng vuốt, tần suất rung: 200Hz, biên độ rung: 1.2mm, chiều dài ống mềm: 1.2M, đóng gói trong thùng giấy	1,864,000
TPVP1382			Đường kính: 38mm, Chiều dài đầu dằm: 580mm Khớp nối lực giác, Tần số rung: 200 Hz Biên độ dao động: 1.2mm Chiều dài ống mềm: 6m, tổng chiều dài dây dằm: 6.58m.	1,379,000
TP7060-1		MÁY ĐÀM NỀN BÊ TÔNG DỪNG XĂNG BH 3 THÁNG	Động cơ: Honda Gx160; Công suất động cơ: 4.0 Kw (5.5HP); Tần số: 5600 v/p; Lực ly tâm: 10.5 kN; Độ sâu nén: 20 cm; Tốc độ đi: 40cm/s; Hiệu quả làm việc: 450M ² /h; KL: 60kg; K/thước tấm dằm: 50 x 36 cm; đóng gói trong thùng carton	14,400,000
TP7060-2			Động cơ xăng: TOTAL; Công suất động cơ: 4.8 Kw (6.5HP); Tần số: 5600 v/p; Lực ly tâm: 10.5 kN; Độ sâu nén: 20 cm; Tốc độ đi: 40cm/s; Hiệu quả làm việc: 450M ² /h; KL: 60kg; Kích thước tấm dằm: 50 x 36 cm; đóng gói trong thùng carton	8,170,000
TP7100-1			Động cơ xăng: HONDA GX160; Công suất động cơ: 4.0 Kw (5.5HP); Tần số: 4200 v/p; Lực ly tâm: 12 kN; Độ sâu nén: 30 cm; Tốc độ đi: 45cm/s; Hiệu quả làm việc: 660M ² /h; KL: 90kg; Kích thước tấm dằm: 50 x 45 cm; đóng gói trong thùng carton	14,870,000
TP7100-2			Động cơ xăng: TOTAL GX160; Công suất động cơ: 4.8 Kw (6.5HP); Tần số: 4200 v/p; Lực ly tâm: 15 kN; Độ sâu nén: 30 cm; Tốc độ đi: 45cm/s; Hiệu quả làm việc: 660M ² /h; KL: 90kg; KT tấm dằm: 50 x 45 cm; đóng gói trong thùng carton	9,200,000









TP7100-4		MÁY ĐÀM NÉN NỀN BÊ TÔNG DỪNG DẦU BH 3 THÁNG	Loại động cơ : KIPOR 170F; Công suất động cơ: 3.2Kw(4.2HP); Tần số: 4200 v/p; Lực ly tâm: 15 kN; Độ sâu nén: 30 cm; Tốc độ đi: 45cm/s; Hiệu quả làm việc: 660M ² /h; KL: 104 kg; KT tấm đầm: 50 x 45 cm;	15,800,000
TP7125-1		MÁY ĐÀM NÉN NỀN BÊ TÔNG DỪNG XĂNG BH 3 THÁNG	Động cơ : Honda Gx160; Công suất động cơ: 4.0 Kw(5.5HP); Tần số: 4300 v/p; Lực ly tâm: 25 kN; Độ sâu nén: 30 cm; Tốc độ đi: 25cm/s; Hiệu quả làm việc: 500M ² /h; KL: 126 kg; Kích thước tấm đầm: 63 x 40 cm; đóng gói trong thùng carton	25,200,000
TP7125-2			Động cơ : TOTAL; Công suất động cơ: 4.8 Kw(6.5HP); Tần số: 4300 v/p; Lực ly tâm: 25 kN; Độ sâu nén: 30 cm; Tốc độ đi: 25cm/s; Hiệu quả làm việc: 500M ² /h; Khối lượng: 127 kg; Kích thước tấm đầm: 63 x 40 cm; đóng gói trong thùng carton	17,000,000
TP7125-4		MÁY ĐÀM NÉN NỀN BÊ TÔNG DỪNG DẦU BH 3 THÁNG	Loại động cơ : KIPOR 178F; Công suất động cơ: 4.5 Kw(6.0HP); Tần số: 4300 v/p; Lực ly tâm: 25 kN; Độ sâu nén: 30 cm; Tốc độ đi: 25cm/s; Hiệu quả làm việc: 500M ² /h; Kích thước tấm đầm: 66 x 38 cm; đóng gói trong thùng carton. TL: 137kg	23,900,000
TP880-1		MÁY ĐÀM CỐC HÌNH TRỤ BH 3 THÁNG	Loại động cơ : HONDA GX160; Công suất động cơ: 4 Kw(5.5HP); Tần số rung 450-660 lần/phút, biên độ giặt 65mm, lực đầm 1000kg, bình nhiên liệu: 2L, trọng lượng 79kg	23,900,000
TP880-2		MÁY ĐÀM CỐC HÌNH TRỤ BH 3 THÁNG	Loại động cơ : TOTAL; Công suất động cơ: 4.8 Kw(6.5HP); Tần số rung 450-660 lần/phút, biên độ giặt 65mm, lực đầm 1000kg, bình nhiên liệu: 2L, trọng lượng 79kg	17,773,000
TP1016-1		MÁY CUA BÊ TÔNG NHỰA ĐƯỜNG DỪNG XĂNG BH 3 THÁNG	Động cơ: HONDA Gx390; Công suất động cơ: 9.6 KW (13.0HP); Khối lượng: 120 kg; Khả năng cắt sâu: 14cm; Kích thước lưỡi: 30-45cm(12"-18"); Điều chỉnh độ sâu bằng cách xoay tay cầm; Dung tích bình nước: 35L; Dung tích bình nhiên liệu: 2.8L; Không kèm theo lưỡi cắt; TL: 120kg	29,100,000
TP1016-2			Động cơ: TOTAL; Công suất động cơ: 9.6 KW (13.0HP); Khối lượng: 120 kg; Khả năng cắt sâu: 14cm; Kích thước lưỡi: 30-45cm(12"-18"); Điều chỉnh độ sâu bằng cách xoay tay cầm; Dung tích bình nước: 35L; Dung tích bình nhiên liệu: 2.8L; Không kèm theo lưỡi cắt; TL: 120kg	18,772,000
TAC2164051		Đĩa cắt nhựa đường	Kích thước đĩa cắt: 405mm(16")X25.4mm, Độ rộng lưỡi : 10mm, đóng gói trong hộp màu (2/T)	2,380,000
TAC2144052		Đĩa cắt bê tông	Kích thước đĩa cắt: 405mm(16")X25.4mm, Độ rộng lưỡi : 10mm, đóng gói trong hộp màu (5/T)	2,280,000
TP9361-2		MÁY XOAN NỀN BÊ TÔNG DỪNG XĂNG BH 3 THÁNG	Động cơ xăng TOTAL, Công suất động cơ: 4.8Kw(6.5HP), kèm theo chảo sắt, đường kính rotor: 91cm(36"), có 4 lưỡi cắt; Kích thước lưỡi: 35X15cm(6X14"), trọng lượng 78 kg, đóng gói trong thùng carton	12,614,000
TP936-1		MÁY XOAN NỀN BÊ TÔNG DỪNG XĂNG BH 3 THÁNG	Động cơ: Honda Gx160; Công suất động cơ: 4.0 KW (5.5 HP); Khối lượng: 93.5 kg; Kích thước Roto: 91 cm (36"); 4 cánh quạt; Kích thước lưỡi: 35X15cm(6X14"), Kèm theo lưỡi cắt; Đóng gói trong thùng carton.	18,799,000
TGEN1681		Động cơ nổ dùng Xăng BH 3 THÁNG	Loại động cơ: 4 thì, OHV. Đầu ra tối đa: 5.5HP, Đường kính trục: 20mm, Dung tích xi lanh(ml): 163, kích thước piston: 68X45mm, Có hệ thống làm mát bằng quạt gió, Hệ thống đánh lửa: T.C.I. Hệ thống khởi động: giặt nổ, Bình nhiên liệu: 3.6L, Lượng tiêu thụ nhiên liệu: 290g / HP trên 1 giờ. Dung tích bình nhớt ở dưới: 0.6L. Động cơ nổ dùng để gắn với máy bơm nước, máy nén và các sản phẩm có bánh lái khác. TL: 15Kg	1,950,000
TGEN1682			Loại động cơ: 4 thì, OHV. Đầu ra tối đa: 6.5HP, Đường kính trục: 20mm, Dung tích xi lanh: 196 ml, kích thước piston: 68X54mm, Có hệ thống làm mát bằng quạt gió, Hệ thống đánh lửa: T.C.I. Hệ thống khởi động: giặt nổ, Bình nhiên liệu: 3.6L, Lượng tiêu thụ nhiên liệu: 290g / HP trên 1 giờ. Dung tích bình nhớt ở dưới: 0.6L. Động cơ nổ dùng để gắn với máy bơm nước, máy nén và các sản phẩm có bánh lái khác. TL: 15Kg	2,435,000
TGEN1881		Động cơ nổ dùng Xăng BH 3 THÁNG	Loại động cơ: 4 thì, OHV. Đầu ra tối đa: 13HP, Đường kính trục cốt: 25.4mm, lực mô men xoắn tối đa: 29Nm, Dung tích xi lanh: 389 ml, kích thước piston: 88X64mm, Có hệ thống làm mát bằng quạt gió, Hệ thống đánh lửa: T.C.I. Hệ thống khởi động: giặt nổ, Bình nhiên liệu: 6.5L, Lượng tiêu thụ nhiên liệu: 280g / HP trên 1 giờ. Dung tích bình nhớt ở dưới: 0.6L. Động cơ nổ dùng để gắn với máy bơm nước, máy nén và các sản phẩm có bánh lái khác. TL: 31Kg	5,233,000
















THT109022		Con đội	Con đội 2 tấn, Chiều cao tối thiểu: 181 mm, Chiều cao tối đa: 345mm, Chiều dài di chuyển: 164mm, TL 2.6 kg	275,000
THT109042			Con đội 4 tấn, Chiều cao tối thiểu: 194 mm, Chiều cao tối đa: 372 mm, Chiều dài di chuyển: 178 mm, TL 3.3 kg	325,000
THT109062			Con đội 6 tấn, Chiều cao tối thiểu: 216 mm, Chiều cao tối đa: 413 mm, Chiều dài di chuyển: 197 mm, TL 4.6 kg	407,000
THT109102		Con đội	Con đội 10 tấn, Chiều cao tối thiểu: 230 mm, Chiều cao tối đa: 372 mm, Chiều dài di chuyển: 230 mm, TL 6.5kg	553,000
THT109122			Con đội 12tấn, Chiều cao tối thiểu: 230 mm, Chiều cao tối đa: 465 mm, Chiều dài di chuyển: 235 mm, TL 7.4 kg	624,000
THT109202			Con đội 20tấn, Chiều cao tối thiểu: 230 mm, Chiều cao tối đa: 465 mm, Chiều dài di chuyển: 235 mm, TL 7.4 kg	867,000
THT109302			Con đội 30 tấn, Chiều cao tối thiểu: 285 mm, Chiều cao tối đa: 465 mm, Chiều dài di chuyển: 185 mm, TL 22.3 kg	1,899,000
THT109502			Con đội 50 tấn, Chiều cao tối thiểu: 300 mm, Chiều cao tối đa: 480 mm, Chiều dài di chuyển: 185 mm, TL 32.2 kg	2,514,000
THT10821		Con đội cá sấu	Con đội 2 tấn, Chiều cao tối thiểu: 140 mm, Chiều cao tối đa: 340 mm, Chiều dài di chuyển: 200 mm, TL 8.7 kg	737,000
THT10832			Con đội 3 tấn, Chiều cao tối thiểu: 135 mm, Chiều cao tối đa: 410 mm, Chiều dài di chuyển: 275 mm, TL 16 kg	1,322,000
THT10833		Đội cá sấu 3 tấn	Kích đội 3 tấn, Chiều cao tối thiểu: 145mm, Chiều cao tối đa: 500 mm, Chiều dài di chuyển: 355 mm, TL 37 kg. Đóng gói trong thùng carton	2,740,000
THT10805L		Con đội cá sấu	Kích đội 5 tấn, Chiều cao tối thiểu: 150mm, Chiều cao tối đa: 560 mm, Chiều dài di chuyển: 410 mm, TL87 kg	10,381,000
THT10810L			Kích đội 10 tấn, Chiều cao tối thiểu: 160mm, Chiều cao tối đa: 560 mm, Chiều dài di chuyển: 400 mm, TL 146 kg	14,800,000
THT10834		Đội cá sấu 3 tấn (nâng nhanh)	Đội cá sấu 3 tấn. Nâng nhanh, nâng kép Chiều cao nâng tối thiểu: 85mm. chiều cao nâng tối đa: 515mm Khoảng cách dịch chuyển: 430mm. Khối lượng tịnh: 32kg Đóng gói bằng hộp carton	2,987,000
THJS0201		Đội kê 2 tấn	Đội kê 2 tấn. Chiều cao nâng tối thiểu: 250mm Chiều cao nâng tối đa: 380mm. Trọng lượng tịnh: 4,7kg Đế nâng lớn, ổn định hơn. Đóng gói bằng hộp màu. 2 cái/ hộp	390,000
THJS0301		Đội kê 3 tấn	Đội kê 3 tấn. Chiều cao nâng tối thiểu: 2700mm. Chiều cao nâng tối đa: 410mm. Trọng lượng tịnh: 6.1kg Đế nâng lớn, ổn định hơn. Đóng gói bằng hộp màu. 2 cái/ hộp	499,000
THT1611		Bá lã xích (1/T)	Trọng lượng nâng: 1 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 1, khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 300mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 322.5N, Khối lượng bá lã: 10 kg.	967,000
THT1621			Trọng lượng nâng: 2 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 2, khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 300mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 322.5N, Khối lượng bá lã: 10 kg.	1,370,000
THT1631			Trọng lượng nâng: 3 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 2, khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 300mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 322.5N, Khối lượng bá lã: 10 kg	1,990,000
THT1651			Trọng lượng nâng: 5 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 2, khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 600mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 476N, Khối lượng bá lã: 35 kg	2,714,000
TCBK0201		Bá lã xích (1/T)	Trọng lượng nâng: 1 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 1 sợi (xích đơn), khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 383mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 284N, Khối lượng bá lã: 12.2 kg	1,405,000
TCBK0202			Trọng lượng nâng: 2 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 1 sợi (xích đơn), khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 485mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 343N, Khối lượng bá lã: 19.5 kg	2,003,000
TCBK0203			Trọng lượng nâng: 3 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 2 sợi (xích đôi), khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 562mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 385N, TL bá lã: 25.5 kg.	2,575,000
TCBK0205			Trọng lượng nâng: 5 tấn, Độ cao nâng: 3m, số dây xích nâng: 2 sợi (xích đôi), khoảng cách từ đỉnh móc đến móc treo: 688mm, lực chuỗi kéo để nâng tải: 372N, TL bá lã: 42.5 kg	3,797,000
THT6146		Ê tô kẹp	Kích thước đế xoay: 4 inch, Trọng lượng: 6.7 kg, lực kẹp tối đa: 1300 KGS, đóng gói hộp carton	600,000
THT6166			Kích thước đế xoay: 6 inch, Trọng lượng: 11.2 kg, lực kẹp tối đa: 1600 KGS, đóng gói hộp carton	1,071,000
THT6186			Kích thước đế xoay: 8 inch, Trọng lượng: 21 kg, lực kẹp tối đa: 2500 KGS, đóng gói hộp carton	1,786,000
THT6126		E tô kẹp	Kích thước bàn xoay: 60mm, trọng lượng: 1.7kg Lực kẹp tối đa: 1000KGS Đóng gói trong thùng carton	215,000

THTMF6156		Ê tô kẹp đa năng	Kích thước đế xoay: 5 inch Cân nặng: 19,5kg Lực kẹp tối đa: 2000KGS Đóng gói bằng hộp carton	2,944,000
THT301251		XE NÂNG TAY	Tải trọng 2.5 tấn, nâng thấp nhất: 85mm, nâng cao nhất: 200mm, kích thước bánh xe 200x50mm, chiều dài càng 1150mm	6,286,000
THTHP11502		Xe đẩy hàng bằng tay có thể gấp lại	Khả năng tải: 150 kg, Tay cầm thép với tấm lót mềm và khoai mái khi cầm nắm, Bánh xe PU kích thước: 4 inch, Kích thước mặt sàn: 725 x 472mm, Kích thước quá khổ (cao 1 x cao 2 x dài x rộng) : 820x135x725x472mm, Sơn bột không chứa PB và UV, Tấm thảm chống trơn trượt. Xe đẩy Total được cấp chứng nhận GS (sản phẩm an toàn đã được thử nghiệm qua). TL: 8.1 kg. 1C/T	818,000
THTHP13002		Xe đẩy hàng bằng tay có thể gấp lại	Khả năng tải: 300 kg, Tay cầm thép với tấm lót mềm và khoai mái khi cầm nắm, Bánh xe PU kích thước: 5 inch, Kích thước mặt sàn: 907X608mm – Kích thước quá khổ (cao 1 x cao 2 x dài x rộng) : 820x195x907x608mm, Sơn bột không chứa PB và UV, Tấm thảm chống trơn trượt. Xe đẩy Total được cấp chứng nhận GS (sản phẩm an toàn đã được thử nghiệm qua). TL 14.3kg. 1C/T	1,622,000
THTHT20141		Xe đẩy hàng bằng tay	Khả năng tải: 200 kg, Độ dày khung ống: 1.2*25mm, Độ dày tấm thép: 3.5mm, Kích thước bánh xe: 10"x3.50-4 + 2PR (bánh xe khí nén). Kích thước xe đẩy : dài/ rộng 1/ cao/ rộng 2: 1310x550x460x220mm , Đóng gói bằng thẻ giấy. 9.6kg. 1C/T	800,000
THTHT20221		Xe đẩy hàng bằng tay	Khả năng tải: 150 kg, Độ dày khung ống: 1.2*25mm, Độ dày tấm thép: 3.5mm, Kích thước bánh xe: 10"x3.50-4 + 2PR (bánh xe khí nén). Kích thước xe đẩy : dài/ rộng 1/ cao/ rộng 2: 1120x545x435x185mm , Đóng gói bằng thẻ giấy. 9.5kg. 1C/T	800,000
THTHT20141-WP		Bánh xe của xe đẩy hàng bằng tay	Khả năng tải: 100kg, Kích thước bánh xe: 10inch x 3.50-4. Phù hợp sử dụng cho model THTHT20221 & THTHT20141	170,000
THTHT20771		Xe đẩy hàng bằng tay	Khả năng tải: 200kg. Tay cầm bằng nhựa có độ bám cao L / H / W: 430 x 590 x 1105 mm. Độ dày ống khung: 1,2 x 25mm. Kích thước tấm lót chân: 420 x 200 mm Kích thước tấm lót chân phụ: 540 x 400mm. Độ dày tấm: 3,5 mm. Bánh xe: 10 "x 3,50-4 2PR (Bánh xe khí nén)	1,010,000
THTHT20461		Xe đẩy hàng bằng tay	Khả năng tải: 200kg. Thiết kế 3 bánh, di chuyển dễ dàng vượt chướng ngại vật, ngưỡng cửa và cầu thang Tay cầm bằng nhựa có độ bám cao. L / H / W: 620 x 1190 x 510 mm. Độ dày ống khung: 1,2 * 25mm Kích thước tấm lót chân 240 x 300 mm. Độ dày tấm: 3,5 mm Bánh xe : Bánh đặc 6 "x 1,5". Đường kính bánh xe 150mm	1,255,000
THLAD06051		Thang xếp	Chất liệu bằng nhôm, có 5 bậc thang Khoảng cách giữa hai bậc thang: 219mm Khoảng cách giữa bậc trên cùng và tay cầm: 611mm Khoảng cách từ mặt đất đến bậc trên cùng: 1097mm Kích thước của bậc trên cùng: 260x250x30mm. Sức tải: 150kg	830,000
THLAD09031			Chất liệu bằng thép, Ba bậc thang, Kích thước mỗi bậc thang: 380*260mm, kích thước khi mở thang: 665*490*1065mm, khả năng tải: 150 kg, Đóng gói trong thùng carton - 4/T	600,000
THLAD09041			Chất liệu bằng thép, Bốn bậc thang, Kích thước mỗi bậc thang: 380*260mm, kích thước khi mở thang: 830*490*1290mm, khả năng tải: 150 kg, Đóng gói trong thùng carton - 4/T	800,000
THLAD09051			Chất liệu bằng thép, Năm bậc thang, Kích thước mỗi bậc thang: 380*260mm, kích thước khi mở thang: 1030*490*1515mm, khả năng tải: 150 kg, Đóng gói trong thùng carton - 2/T	950,000
THLAD09061			Chất liệu bằng thép, Sáu bậc thang, Kích thước mỗi bậc thang: 380*260mm, kích thước khi mở thang: 1225*510*1705mm, kích thước khi gấp thang: 505*140*1935mm, độ dày của ống thép: 0.9mm, khả năng tải: 150 kg, Đóng gói thùng carton - 2/T	1,180,000
MŨI KHOAN SẮT, INOX, BÊ TÔNG, GỖ, MŨI KHOAN TỪ				
TAC100303		Mũi Khoan Sắt	Đường kính: 3.0mm	2,000
TAC100353			Đường kính: 3.5mm	2,000
TAC100403			Đường kính: 4.0 mm	3,000
TAC100453			Đường kính: 4.5mm	3,000
TAC100503			Đường kính: 5.0 mm	3,000
TAC100553			Đường kính: 5.5mm	4,000
TAC100603			Đường kính: 6.0 mm	5,000
TAC100653			Đường kính: 6.5 mm	6,000
TAC100703			Đường kính: 7.0 mm	7,000









TAC100753			Đường kính: 7.5mm	9,000		
TAC100803		Mũi Khoan Sắt	Đường kính: 8.0 mm	10,000		
TAC100853			Đường kính: 8.5mm	11,000		
TAC100903			Đường kính: 9.0 mm	13,000		
TAC100953			Đường kính: 9.5mm	14,000		
TAC101003			Đường kính: 10 mm	16,000		
TAC101053			Đường kính: 10.5mm	18,000		
TAC101103			Đường kính: 11 mm	21,000		
TAC101153			Đường kính: 11.5mm	23,000		
TAC101203			Đường kính: 12 mm	25,000		
TAC101253			Đường kính: 12.5mm	27,000		
TAC101303			Đường kính: 13 mm	29,000		
TAC110301				Mũi Khoan Sắt M2	Đường kính: 3.0 mm	7,000
TAC110351					Đường kính: 3.5mm	9,000
TAC110401	Đường kính: 4.0 mm	10,000				
TAC110451	Đường kính: 4.5mm	13,000				
TAC110501	Đường kính: 5.0 mm	15,000				
TAC110551	Đường kính: 5.5mm	17,000				
TAC110601	Đường kính: 6.0 mm	22,000				
TAC110651	Đường kính: 6.5mm	25,000				
TAC110701	Đường kính: 7.0 mm	31,000				
TAC110751	Đường kính: 7.5mm	34,000				
TAC110801	Đường kính: 8.0 mm	40,000				
TAC110851	Đường kính: 8.5mm	42,000				
TAC110901	Đường kính: 9.0 mm	50,000				
TAC110951	Đường kính: 9.5 mm	55,000				
TAC111001	Đường kính: 10.0 mm	65,000				
TAC111051	Đường kính: 10.5 mm	65,000				
TAC111101	Đường kính: 11.0 mm	76,000				
TAC111151	Đường kính: 11.5mm	82,000				
TAC111201	Đường kính: 12.0 mm	99,000				
TAC111251	Đường kính: 12.5mm	101,000				
TAC111301	Đường kính: 13 mm	109,000				
TAC111601	Đường kính: 16 mm	219,000				
TAC210601		Mũi Khoan Bê Tông Đuôi Tròn			6 x100 mm	13,000
TAC210602			6 x150 mm	17,000		
TAC210801			8 x120 mm	16,000		
TAC210802			8 x150 mm	20,000		
TAC210803			8 x200 mm	26,000		
TAC211001			10 x120 mm	23,000		
TAC211002			10 x150 mm	24,000		
TAC211003			10 x200 mm	29,000		
TAC211201			12 x150 mm	28,000		
TAC211202			12 x200 mm	31,000		
TAC211401			14 x150 mm	34,000		
TAC211402			14 x200 mm	35,000		
TAC211601			16 x150 mm	40,000		
TAC211602			16 x200 mm	51,000		
TAC310601				Mũi Khoan Bê Tông Đuôi Góc	6 X 110mm	17,000
TAC310801	8 X 110mm	17,000				
TAC311001	10 X 110mm	18,000				
TAC310602	6 X 160mm	18,000				
TAC310802	8 X 160mm	19,000				
TAC311002	10 X 160mm	20,000				
TAC311202	12 X 160mm	24,000				
TAC311402	14 X 160mm	28,000				
TAC311601	16 X 160mm	33,000				
TAC310603	6 X 210mm	21,000				
TAC310803	8 X 210mm	22,000				
TAC311003			10 X 210mm	25,000		
TAC311201			12 X 210mm	28,000		
TAC311401			14 X 210mm	33,000		
TAC311602			16 X 210mm	38,000		

TAC311802		Mũi Khoan Bê Tông Đuôi Gài	18 X 210mm	56,000
TAC312002			20 X 210mm	66,000
TAC310604			6 X 260mm	26,000
TAC310804			8X 260mm	28,000
TAC311004			10 X 260mm	30,000
TAC311203			12 X 260mm	33,000
TAC311403			14 X 260mm	38,000
TAC311603			16 X 260mm	45,000
TAC312203			22 X 260mm	82,000
TAC312403			24 X 260mm	96,000
TAC312603			26 X 260mm	108,000
TAC311005			10 X 310mm	33,000
TAC311204			12 X 310mm	36,000
TAC311404			14 X 310mm	42,000
TAC311604			16 X 310mm	46,000
TAC311803			18 X 310mm	67,000
TAC312003			20 X 310mm	82,000
TAC312204			22 X 310mm	86,000
TAC312404			24 X 310mm	93,000
TAC391601				Mũi Khoan Bê Tông Đuôi Lục Giác
TAC391801	18 X 280mm	74,000		
TAC392001	20 X 280mm	86,000		
TAC392201	22 X 280mm	106,000		
TAC310601C		Mũi khoan bê tông bốn cạnh (+)	Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 6 X 110mm. (250/T)	19,000
TAC310801C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 8 X 110mm. (250/T)	22,000
TAC311001C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 10 X 110mm. (250/T)	29,000
TAC310602C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 6 X 160mm. (250/T)	21,000
TAC310802C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 8 X 160mm. (250/T)	22,000
TAC311002C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 10 X 160mm. (250/T)	26,000
TAC311202C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 12 X 160mm. (250/T)	32,000
TAC311402C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 14 X 160mm. (100/T)	45,000
TAC311601C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 16 X 160mm. (100/T)	50,000
TAC310603C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 6 X 210mm. (200/T)	24,000
TAC310803C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 8 X 210mm. (200/T)	27,000
TAC311003C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 10X 210mm. (200/T)	32,000
TAC311201C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 12 X 110mm. (200/T)	33,000
TAC311401C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 12X 210mm. (120/T)	44,000
TAC311602C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 16X 210mm. (100/T)	54,000
TAC311802C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 18X 210mm. (50/T)	69,000
TAC312002C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 20X 210mm. (50/T)	91,000
TAC312202C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 22X 210mm. (50/T)	124,000
TAC310604C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 6X 260mm. (200/T)	26,000
TAC310804C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 8X 260mm. (200/T)	28,000
TAC311004C	Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 10X 260mm. (100/T)	32,000		
TAC311203C	Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 12X 260mm. (200/T)	38,000		
TAC311403C	Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 14X 260mm. (100/T)	48,000		
TAC311603C	Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập, phun cát, size: 16X 260mm. (100/T)	59,000		

TAC311801C		Mũi khoan bê tông bốn cạnh (+)	Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập,phun cát, size: 18X 260mm. (50/T)	78,000
TAC312203C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập,phun cát, size: 22X 260mm. (50/T)	133,000
TAC312503C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập,phun cát, size: 25X 260mm. (50/T)	142,000
TAC310605C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập,phun cát, size: 6X 310mm. (100/T)	32,000
TAC310805C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập,phun cát, size: 8X 310mm. (100/T)	35,000
TAC311005C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập,phun cát, size: 10X 310mm. (100/T)	36,000
TAC311204C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập,phun cát, size: 12X 310mm. (100/T)	40,000
TAC311404C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập,phun cát, size: 14X 310mm. (100/T)	53,000
TAC311604C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập,phun cát, size: 16X 310mm. (100/T)	65,000
TAC311803C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập,phun cát, size: 18X 310mm. (50/T)	84,000
TAC312003C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập,phun cát, size: 20X 310mm. (50/T)	108,000
TAC312204C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập,phun cát, size: 22X 310mm. (50/T)	122,000
TAC312504C			Đầu cacbua chất lượng cao, mũi bằng thép hợp kim mạ Crom, Đầu mũi chữ thập,phun cát, size: 25X 310mm. (25/T)	151,000
TAKD2608M		Tủ trưng bày mũi khoan	Thiết kế kiểu dáng độc đáo, Kích thước: 340mm*320mm*430mm. Có 4 tầng. Mỗi tầng có 8 khoảng trống để đựng mũi khoan. Khả năng chứa: 260 mũi. Có thể hiện số size trên mỗi tầng. Đóng gói trong thùng carton	922,000
TAC131001		MŨI KHOAN GỖ	Đường kính mũi: 10mm, Tổng chiều dài mũi: 133mm, chiều dài sử dụng: 87mm, đóng gói trong vỉ nhựa giấy	20,000
TAC131201			Đường kính mũi: 12mm, Tổng chiều dài mũi: 151mm, chiều dài sử dụng: 101mm, đóng gói trong vỉ nhựa giấy	30,000
TAC131401			Đường kính mũi: 14mm, Tổng chiều dài mũi: 160mm, chiều dài sử dụng: 108mm, đóng gói trong vỉ nhựa giấy	38,000
TAC131601			Đường kính mũi: 16mm, Tổng chiều dài mũi: 178mm, chiều dài sử dụng: 120mm, đóng gói trong vỉ nhựa giấy	51,000
TAC160601		MŨI KHOAN GỖ ĐẦU DẸP ĐUÔI LỤC GIÁC	chiều dài đầu dẹp 6mm, tổng chiều dài mũi: 152mm, đóng gói trong vỉ nhựa giấy	20,000
TAC160801			chiều dài đầu dẹp 8mm, tổng chiều dài mũi: 152mm, đóng gói trong vỉ nhựa giấy	20,000
TAC161201			chiều dài đầu dẹp 12mm, tổng chiều dài mũi: 152mm, đóng gói trong vỉ nhựa giấy	19,000
TAC163201			chiều dài đầu dẹp 32mm, tổng chiều dài mũi: 152mm, đóng gói trong vỉ nhựa giấy	34,000
TAC180251		Mũi khoét gỗ (100/T)	Lưỡi TCT, Đường kính: 25mm	45,000
TAC180321			Lưỡi TCT, Đường kính: 32mm	58,000
TAC180351			Lưỡi TCT, Đường kính: 35mm	63,000
TAC430501		Mũi khoan lỗ (24/T)	Đường kính lõi : 50mm,kèm theo 1 khớp nối: 110m, 1 mũi khoan gài 8X120mm	133,000
TAC430651			Đường kính lõi : 65mm, kèm theo 1 khớp nối: 110m, 1 mũi khoan gài 8X120mm	163,000
TAC430801			Đường kính lõi : 80 mm, kèm theo 1 khớp nối: 110m, 1 mũi khoan gài 8X120mm	201,000
TAC431001			Đường kính lõi : 100 mm, kèm theo 1 khớp nối: 110m, 1 mũi khoan gài 8X120mm	300,000
TACSH3071		Mũi khoét lỗ nhiều vòng	Đường kính lỗ khoét: 26, 32, 38, 45, 50, 56, 63mm; Chiều cao: 50mm(2") - 60/T	66,000
TAC410161		Mũi khoét kim loại 16mm	Đường kính: 16mm. Độ sâu cắt: 38mm Chất liệu: HSS M3 Bi-metal. Răng cưa thay đổi 4-6 răng/inch	31,000
TAC410191		Mũi khoét kim loại 19mm	Đường kính: 19mm. Độ sâu cắt: 38mm Chất liệu: HSS M3 Bi-metal. Răng cưa thay đổi 4-6 răng/inch	37,000
TAC410221		Mũi khoét kim loại 22mm	Đường kính: 22mm. Độ sâu cắt: 38mm Chất liệu: HSS M3 Bi-metal. Răng cưa thay đổi 4-6 răng/inch	42,000
TAC410251		Mũi khoét kim loại 25mm	Đường kính: 25mm. Độ sâu cắt: 38mm Chất liệu: HSS M3 Bi-metal. Răng cưa thay đổi 4-6 răng/inch	47,000
TAC410321		Mũi khoét kim loại 32mm	Đường kính: 32mm. Độ sâu cắt: 38mm Chất liệu: HSS M3 Bi-metal. Răng cưa thay đổi 4-6 răng/inch	60,000
TAC410381		Mũi khoét kim loại 38mm	Đường kính: 38mm. Độ sâu cắt: 38mm Chất liệu: HSS M3 Bi-metal. Răng cưa thay đổi 4-6 răng/inch	69,000
TAC410461		Mũi khoét kim loại 46mm	Đường kính: 46mm. Độ sâu cắt: 38mm Chất liệu: HSS M3 Bi-metal. Răng cưa thay đổi 4-6 răng/inch	81,000


TAC410511		Mũi khoét kim loại 51mm	Đường kính: 51mm. Độ sâu cắt: 38mm Chất liệu: HSS M3 Bi-metal. Răng cưa thay đổi 4-6 răng/inch	90,000
TAC410641		Mũi khoét kim loại 64mm	Đường kính: 64mm. Độ sâu cắt: 38mm Chất liệu: HSS M3 Bi-metal. Răng cưa thay đổi 4-6 răng/inch	113,000
TAC410761		Mũi khoét kim loại 76mm	Đường kính: 76mm. Độ sâu cắt: 38mm Chất liệu: HSS M3 Bi-metal. Răng cưa thay đổi 4-6 răng/inch	136,000
TAC412001		Mũi khoét lỗ kim loại	Đường kính: 200mm, Độ cắt sâu: 38mm, Chất liệu: 2 loại kim loại HSS & M3, răng thay đổi từ 4 -6 răng/1 inch (2.54cm)	415,000
TAC412101			Đường kính: 210mm, Độ cắt sâu: 38mm, Chất liệu: 2 loại kim loại HSS & M3, răng thay đổi từ 4 -6 răng/1 inch (2.54cm)	451,000
TAC4201		Khớp nối của mũi khoét lỗ	Đầu lục giác 3/8 inch Phù hợp với cưa lỗ 14mm đến 30mm. Đóng gói bằng vi kếp	44,000
TAC4202		Khớp nối của mũi khoét lỗ	Đuôi lục giác: 7/6", phù hợp để gắn với mũi khoét lỗ 1 1/4" to 8 1/4" - 60/T	96,000
TAC440331		Mũi khoét lỗ 33mm	Size: 33mm Chất liệu: YG8C + A3 Phù hợp với TAC4203. Đóng gói bằng vi kếp	41,000
TAC440431		Mũi khoét lỗ 43mm	Size: 43mm Chất liệu: YG8C + A3 Phù hợp với TAC4203. Đóng gói bằng vi kếp	52,000
TAC440531		Mũi khoét lỗ 53mm	Size: 53mm Chất liệu: YG8C + A3 Phù hợp với TAC4203. Đóng gói bằng vi kếp	63,000
TAC440671		Mũi khoét lỗ 67mm	Size: 67mm Chất liệu: YG8C + A3 Phù hợp với TAC4203. Đóng gói bằng vi kếp	79,000
TAC440731		Mũi khoét lỗ 73mm	Size: 73mm Chất liệu: YG8C + A3 Phù hợp với TAC4203. Đóng gói bằng vi kếp	86,000
TAC440831		Mũi khoét lỗ 83mm	Size: 83mm Chất liệu: YG8C + A3 Phù hợp với TAC4203. Đóng gói bằng vi kếp	96,000
TAC4203		Khớp nối của mũi khoét lỗ	gồm 1 đế nhôm định & 1 khớp nối	86,000
TAC430301		Mũi khoan lỗ 30mm	Đường kính: 30mm - 4 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	118,000
TAC430351		Mũi khoan lỗ 35mm	Đường kính: 30mm - 4 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	125,000
TAC430401		Mũi khoan lỗ 40mm	Đường kính: 30mm - 4 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	131,000
TAC430451		Mũi khoan lỗ 45mm	Đường kính: 45mm - 5 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	135,000
TAC430551		Mũi khoan lỗ 55mm	Đường kính: 55mm 5 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	152,000
TAC430601		Mũi khoan lỗ 60mm	Đường kính: 60mm 6 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	164,000
TAC430681		Mũi khoan lỗ 68mm	Đường kính: 68mm - 8 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	188,000

TAC430701		Mũi khoan lỗ 70mm	Đường kính: 70mm - 8 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	192,000
TAC430751		Mũi khoan lỗ 75mm	Đường kính: 75mm - 8 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	203,000
TAC430851		Mũi khoan lỗ 85mm	Đường kính: 85mm - 8 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	233,000
TAC430901		Mũi khoan lỗ 90mm	Đường kính: 90mm - 9 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	269,000
TAC4301051		Mũi khoan lỗ 105mm	Đường kính: 105mm - 12 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	354,000
TAC4301101		Mũi khoan lỗ 110mm	Đường kính: 110mm - 14 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	376,000
TAC4301201		Mũi khoan lỗ 120mm	Đường kính: 120mm - 14 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	412,000
TAC4301251		Mũi khoan lỗ 125mm	Đường kính: 125mm - 14 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	427,000
TAC4301501		Mũi khoan lỗ 150mm	Đường kính: 150mm - 16 lưỡi TCT Kèm 1 bộ chuyển đổi 110mm Kèm 1 mũi khoan gạch 8X110mm	650,000
TAC48201		Mũi khoét lỗ TCT 20mm	Kích thước: 20mm, 6 lưỡi TCT Độ sâu tối đa: 26mm. Chuôi tam giác, size: 10mm 1 khoan lỗ 6mm. Đầu cửa cacbua chất lượng cao Rất trơn tru và cưa nhanh đối với thép không gỉ Đóng gói bằng hộp nhựa	52,000
TAC48221		Mũi khoét lỗ TCT 22mm	Kích thước: 22mm, 6 lưỡi TCT Độ sâu tối đa: 26mm. Chuôi tam giác, size: 10mm 1 khoan lỗ 6mm. Đầu cửa cacbua chất lượng cao Rất trơn tru và cưa nhanh đối với thép không gỉ Đóng gói bằng hộp nhựa	56,000
TAC48251		Mũi khoét lỗ TCT 25mm	Kích thước: 25mm, 6 lưỡi TCT Độ sâu tối đa: 26mm. Chuôi tam giác, size: 10mm 1 khoan lỗ 6mm. Đầu cửa cacbua chất lượng cao Rất trơn tru và cưa nhanh đối với thép không gỉ Đóng gói bằng hộp nhựa	64,000
TAC48281		Mũi khoét lỗ TCT 28mm	Kích thước: 28mm, 6 lưỡi TCT Độ sâu tối đa: 26mm. Chuôi tam giác, size: 10mm 1 khoan lỗ 6mm. Đầu cửa cacbua chất lượng cao Rất trơn tru và cưa nhanh đối với thép không gỉ Đóng gói bằng hộp nhựa	71,000
TAC48321		Mũi khoét lỗ TCT 32mm	Kích thước: 32mm, 6 lưỡi TCT Độ sâu tối đa: 26mm. Chuôi tam giác, size: 10mm 1 khoan lỗ 6mm. Đầu cửa cacbua chất lượng cao Rất trơn tru và cưa nhanh đối với thép không gỉ Đóng gói bằng hộp nhựa	81,000
TAC48351		Mũi khoét lỗ TCT 35mm	Kích thước: 35mm, 8 lưỡi TCT Độ sâu tối đa: 26mm. Chuôi tam giác, size: 10mm 1 khoan lỗ 6mm. Đầu cửa cacbua chất lượng cao Rất trơn tru và cưa nhanh đối với thép không gỉ Đóng gói bằng hộp nhựa	88,000
TAC410282		Mũi khoan từ M2 (100c/T)	28mm, Độ khoan sâu: 30mm, Chất liệu: HSS M2, kèm theo 1 ti gài $\varnothing 7.98 \times 77$ mm, đóng gói trong vỉ nhựa giấy	453,000
TAC410322			32mm, Độ khoan sâu: 30mm, Chất liệu: HSS M2, kèm theo 1 ti gài $\varnothing 7.98 \times 77$ mm, đóng gói trong vỉ nhựa giấy	511,000
TAC410342			34mm, Độ khoan sâu: 30mm, Chất liệu: HSS M2, kèm theo 1 ti gài $\varnothing 7.98 \times 77$ mm, đóng gói trong vỉ nhựa giấy	550,000
TAC410362			36mm, Độ khoan sâu: 30mm, Chất liệu: HSS M2, kèm theo 1 ti gài $\varnothing 7.98 \times 77$ mm, đóng gói trong vỉ nhựa giấy	614,000
TAC410182PIN		Ti gài	Ti gài mũi khoan từ M2 - đường kính: 7.98mm, dài: 77mm	39,000
TAC1511141		Mũi đục nhọn	Size: 14X250mm (50/T)	32,000






TAC15121411		Mũi đục dẹp	Size: 14X250 X 20mm (50/T)	32,000
TAC15121412		Mũi đục dẹp	Size: 14X250 X 40mm (50/T)	45,000
TAC153171		Mũi đục nhọn đuôi lục giác	Size: 17x280mm, nhọn, phù hợp sử dụng cho model: TH213006 - (50/T)	50,000
TAC153172		Mũi đục dẹp đuôi lục giác	Size: 17x280x22mm, dẹp, phù hợp sử dụng cho model: TH213007 (50/T)	50,000
TAC1521182		Mũi đục nhọn	Size: 18X400mm, nhọn (25/T)	81,000
TAC15221821		Mũi đục dẹp	Size: 18 X400X 25mm,dẹp (25/T)	81,000
TAC1531301		Mũi đục nhọn đuôi lục giác	Size: 30X 410mm,nhọn; phù hợp sử dụng cho model TOTAL: TH215451,TH217451 (10/T)	245,000
TAC1532301		Mũi đục dẹp đuôi lục giác	Size:30 X410X 40m,dẹp, phù hợp sử dụng cho model TOTAL: TH215451,TH217451 (10/T)	245,000

BỘ MŨI PHAY GỖ - MŨI KHOAN GỖ, SẮT, BÊ TÔNG- MŨI KHOẾT -





TACSR0121		Bộ 12 mũi phay gỗ (6mm)	Đường kính mũi: 6mm, Gồm 3 mũi thẳng 6mm, 12mm, 16mm, 1pcs 1/2" 90°V-groove bit, 1pcs 1/2" Dovetail bit 1pcs 32mm 45°Chamfer bit , 1pcs 1/2" flush trim bits 2pcs Corner round bit:1/4",3/8", 1pcs 1/4" Core box bit 1pcs 1/4" Core bit - 1pcs R-4 Roman ogee bit - 20/T	317,000
TACSR1121		Bộ 12 mũi phay gỗ (8mm)	Đường kính mũi: 8mm, Gồm 3 mũi thẳng 6mm, 12mm, 16mm, 1pcs 1/2" 90°V-groove bit, 1pcs 1/2" Dovetail bit 1pcs 32mm 45°Chamfer bit , 1pcs 1/2" flush trim bits 2pcs Corner round bit:1/4",3/8", 1pcs 1/4" Core box bit 1pcs 1/4" Core bit - 1pcs R-4 Roman ogee bit - 20/T	317,000
TACSR2121		Bộ 12 mũi phay gỗ (12mm)	Đường kính mũi:12mm, Gồm 3 mũi thẳng 6mm, 12mm, 16mm, 1pcs 1/2" 90°V-groove bit, 1pcs 1/2" Dovetail bit 1pcs 32mm 45°Chamfer bit , 1pcs 1/2" flush trim bits 2pcs Corner round bit:1/4",3/8", 1pcs 1/4" Core box bit 1pcs 1/4" Core bit,1pcs R-4 Roman ogee bit - 20/T	317,000
TACSR0104121		Bộ 12 mũi phay gỗ 1/4"(6.3mm)	Shank diameter: 1/4" (6.3mm) Gồm 3 mũi thẳng :6mm,12mm,16mm 1pcs 1/2" 90°V-groove bit, 1pcs 1/2" Dovetail bit 1pcs 32mm 45°Chamfer bit , 1pcs 1/2" flush trim bits 2pcs Round over bit:1/4",3/8", 1pcs 1/4" Core box bit 1pcs 1/4" Core bit - 1pcs R-4 Roman ogee bit - 20/T	317,000
TACSR0102121		Bộ 12 mũi phay gỗ 1/2" (12.7mm)	Shank diameter: 1/2" (12.7mm) Gồm 3 mũi thẳng :6mm,12mm,16mm 1pcs 1/2" 90°V-groove bit, 1pcs 1/2" Dovetail bit 1pcs 32mm 45°Chamfer bit , 1pcs 1/2" flush trim bits 2pcs Corner round bit:1/4",3/8",1pcs 1/4" Core box bit 1pcs 1/4" Core bit, 1pcs R-4 Roman ogee bit. Packed by plywood case - 20/T	317,000
TACSH1121		Bộ 12 mũi khoét kim loại	Size:20mm,22mm,25mm,29mm,32mm,35mm,38mm,44mm,48mm,50mm, 2 lưỡi cưa khoét răng cưa - 10/T	875,000
TACSH2071		Bộ 7 mũi khoét lỗ (cacbua)	Gồm các size: 33mm, 53mm, 67mm, 73mm, 83mm, Lưỡi thép hợp kim - 10/T	489,000
TACSH0131		Bộ 13 mũi khoét lỗ kim loại	Gồm các size: 3/4"(19mm),7/8"(22mm), 1-1/8"(29mm),1-3/8"(35mm), 1-1/2"(38mm),1-3/4"(44mm),2"(51mm), 2-1/4"(57mm),2-1/2"(64mm) - 10/T	900,000
TACSE0056		Bộ 5 mũi Ven răng	Chất liệu thép Cr-V, size gồm: 3~6mm(1#),6~8mm(2#),8~11mm(3#), 11~14mm(4#),14~18mm(5#), Độ cứng:48~52HRC, Nâng cấp từ TACSE0051 , với chất lượng tốt hơn.	80,000
TACTD0201		Bộ 20 mũi ren taro và ổ ren răng	Gồm 9 ổ ren răng với các size: M3*0.5,M4*0.7, M5*0.8, M6*1.0, M7*1.0, M8*1.25, M9*1.25, M10*1.5, M12*1.75; 9 mũi ren taro với các size: M3*0.5,M4*0.7, M5*0.8, M6*1.0, M7*1.0, M8*1.25, M9*1.25, M10*1.5, M12*1.75; 1 cò lê và 1 ổ ren răng. Chất liệu: M2 HSS, đóng gói trong hộp nhựa - 20/T	1,248,000








TACSDL1201		Bộ 12 mũi khoan gỗ đầu dẹp	Bộ 12 mũi khoan gỗ đầu dẹp Size: 6,8,10,12,14,16,18,20,25,28,30,32 mm Đuôi lục giác: 1/4" Chiều dài: 152mm. Đóng gói trong vỉ đôi. 12/T	296,000
TACSD70131		Bộ 13 mũi khoan gỗ đầu dẹp	Đuôi lục giác: 1/4", Chiều dài: 152mm, Gồm các size (mm): 6,8,10,12,14,16,18,20,25,28, 30, 32, 38 - 20/T	334,000
TACSD0065		Bộ 6 mũi khoan kim loại	gồm size: 2,3,4,5,6,8mm, đóng gói trong hộp nhựa (24/T)	45,000
TACSD0125		Bộ 12 mũi khoan kim loại	gồm size: 2,2.5,3,3.5,4,4.5,5,5.5,6,6.5,7,8, đóng gói trong vỉ nhựa giấy (40/T)	64,000
TACSD7055		Bộ 5 mũi khoan gỗ	Gồm size: 3X61, 4X75, 5X86,6X93, 8X117, đóng gói trong vỉ giấy nhựa (80/T)	30,000
TACSD7056		Bộ 5 mũi khoan gỗ	Size: 4mm,5mm,6mm,8mm,10mm Đóng gói bằng hộp nhựa	49,000
TACSD1945		Bộ 4 mũi khoan bê tông	Bộ 4 mũi khoan bê tông Size: 6 * 110, 6 * 160, 8 * 160, 10 * 160 Đóng gói trong vỉ nhựa	72,000
TACSD5055		Bộ 5 mũi khoan bê tông	Kích thước: 4X75mm, 5X85mm, 6X100mm, 8X120mm, 10X120mm Đóng gói trong vỉ đôi - 80/T	44,000
TACSD7156		Bộ 5 mũi khoan đa năng	Size: 4mm, 5mm, 6mm, 8mm, 10mm Đóng gói bằng hộp nhựa	123,000
TACSD7256		Bộ 5 mũi khoan kính	Size: 4mm, 5mm, 6mm, 8mm, 10mm Đóng gói bằng hộp nhựa	156,000
TACSD4041		Bộ mũi khoan kim loại đuôi gai	gồm size: 1.5,2.5,3.5,4.0mm; Đuôi lục giác 1/4", Thép M2 HSS chất lượng cao, đóng gói trong vỉ giấy nhựa (100/T)	61,000
TACSDL11601		Bộ 16 mũi khoan kim loại, bê tông và gỗ	Bộ 16 mũi khoan kim loại, bê tông và gỗ gồm 6 mũi khoan kim loại size : 2,3,4,5,6,8mm 5 mũi khoan bê tôngsize: 4,5,6,8,10mm 5 mũi khoan gỗsize: 4,5,6,8,10mm. 12/T	129,000
TACSD3165		Bộ 16 mũi khoan sắt thép, bê tông & mũi bắt vít	Bộ 6 mũi khoan xoắn (size: 2,3,4,5,6 mm); Bộ 4 mũi khoan bê tông (size: 4,5,6,8 mm); Bộ 6 mũi siết vít (SL4.5,SL5.5,PH1,PH2,PZ1,PZ2). 2 vỉ. (40/T)	69,000
TACSD1901		Bộ 19 mũi khoan kim loại, bê tông và mũi bắt vít	Bộ 19 mũi khoan và siết vít Gồm 7 mũi khoan kim loại HSS size : 2,3,3.5,4,4.5,6mm 4 mũi khoan bê tông size: 4,5,6,8mm 8 mũi siết vít 25mm size: SL4.5, SL5.5, PH1, PH2, PZ1, PZ2, T20, T30. Đóng gói bằng vỉ kép	74,000
TACSDL12201		Bộ 22 mũi khoan và mũi bắt vít	Bộ 22 mũi khoan và mũi bắt vít gồm: 8 mũi bắt vít size 25mm. 8 mũi khoan kính size 4,5,6,8,10,12mm. 5 mũi khoan bê tông size 4,5,6,8,10, mm. 3 mũi khoan gai SDS plus size 6X160mm, 8X160mm, 10X160mm. 12/T	356,000
TACSDL24502		Bộ 45 mũi siết vít	Bộ 45 mũi siết vít gồm: 8 tua vít 50mm 23 tua vít 25mm, 1 đầu chuyển đổi 2 tua vít 89mm, 5 mũi khoan HSS size 2,3,4,5,6, mm 5 đai ốc từ tính 48mm size: 6,7,8,9,10mm Đóng gói bằng vỉ kép	297,000
TACSD5051		Bộ 5 mũi khoan bê tông đuôi tron	Bộ 5 mũi khoan bê tông đuôi tron (size: 5X85, 6X100, 6.5X120, 8X120, 10X120) (24/T)	82,000

TAC190501		Bộ 5 mũi khoan bê tông đuôi gài	Bộ 5 mũi khoan bê tông đuôi gài (size: 6X110mm,8X110mm,10X110mm,10X160mm,12X160mm) (30/T)	120,000
TACSDL30901		Bộ 9 mũi khoan gài	Bộ 9 mũi khoan gài 5X110mm, 6X110mm, 8X110mm, 6X160mm, 8X160mm, 10X160mm, 12X160mm, 14X160mm, 16X160mm. Đóng gói trong vi nhựa. 12/T	264,000
TACSD19101		Bộ 10 mũi khoan gài và mũi đục	Bộ 10 mũi khoan gài và mũi đục gồm: 8 mũi khoan gài SDS Plus size: 6X160mm, 8X160mm, 10X160mm, 8X210mm, 10X210mm, 12X210mm, 14X210mm, 16X210mm. 2 cái đục SDS Plus size :14X250mm, 14X250X20mm. 15/T	260,000
TACSDL31101		Bộ 11 mũi khoan búa và khoan bê tông	Bộ 11 mũi khoan búa và khoan bê tông gồm: 6 mũi khoan bê tông size: 3,4,5,6,8,10mm 5 mũi khoan búa SDS size: 5X160mm, 6X160mm, 8X160mm, 10X160mm, 12X160mm. Đóng gói bằng vi kếp	185,000
TACSD0251		Bộ 25 mũi khoan sắt	Bộ 25 mũi khoan HSS Đuôi tròn đầy đủ, 135 ° chia điểm, chất lượng cao M2 thép tốc độ cao. Kích thước: 1-13mm / 0.5mm Tương tự như chất lượng sản phẩm của BOSCH (10/T)	1,101,000
TACSD2031		Bộ 3 mũi khoan chóp nón (bạc thang)	Bộ 3 mũi khoan chóp nón gồm: 1 pcs 4-12 mm, 1mm/bạc , đk đuôi: 6mm. 1 pcs 4-20 mm, 2mm/bạc , đk đuôi: 8mm 1 pcs 4-32 mm, 2mm/bạc , đk đuôi: 10mm, chất liệu HSS, áp dụng cho tấm thép dày ≤3mm, đóng gói bằng hộp kim loại	283,000
TACSD0605		Bộ 6 mũi khoan kim loại HSS	Bộ 6 mũi khoan kim loại HSS , Gồm các size: 2mm,3mm,4mm,5mm,6mm,8mm, đóng gói trong vi nhựa 80/T	32,000
TACSD0075		Bộ 7 mũi khoan kim loại HSS	Size: 2mm, 2mm, 3mm, 3mm, 4mm, 5mm, 6mm Đóng gói bằng hộp nhựa	34,000
TACSD0801		Bộ 8 mũi khoan kim loại HSS	Bộ 8 mũi khoan kim loại HSS Kích thước gồm: 2X49, 3X61, 3X61, 4X75, 4X75, 5X86, 6X93, 8X117 Đóng gói bằng vi kếp	32,000
TACSD0095		Bộ 9 mũi khoan kim loại HSS	Size: 2mm, 3mm, 3.5mm, 4mm, 4.5mm, 5mm, 6mm, 8mm, 10mm 2mm, 2mm, 3mm, 3mm, 4mm, 5mm, 6mm Đóng gói bằng hộp nhựa	86,000
TACSDL51501		Bộ 15 mũi khoan HSS	Bộ 15 mũi khoan HSS Size: 1,2,2.5,3,3.5,4,4.5,5,5.5,6,7,8,9,10,12mm. Đóng gói trong vi nhựa. 12/T	177,000
TACSDL51502		Bộ 15 mũi khoan HSS M2	Giống như chất lượng BOSCH Size 1,2,2.5,3,3.5,4,4.5,5,5.5,6,7,8,9,10,12mm Đóng gói bằng vi kếp	423,000
TACSD0195		Bộ 19 mũi khoan kim loại HSS	Bộ 19 mũi khoan HSS gồm các size: 1, 1.5, 2, 2.5, 3, 3.5, 4, 4.5, 5, 5.5, 6, 6.5, 7, 7.5, 8, 8.5, 9, 9.5, 10 mm, đóng gói trong hộp nhựa 40/T	149,000
LƯỖI CỬA LỌNG GỖ, KIM LOẠI - LƯỖI CỬA KIỀM - ĐẦU KHOAN				
TAC5111C		Lưỡi cửa lọng (cửa gỗ)	Chiều dài lưỡi cửa: 74 mm, 5 cái/bộ, phù hợp gỗ mềm (dày 4-5mm), ván ép.	22,000
TAC51101D		Lưỡi cửa lọng (cửa gỗ)	Chiều dài lưỡi cửa: 75 mm, 5 cái/bộ, cửa gỗ mềm, ván ép, lõi gỗ	38,000
TAC51118B		Lưỡi cửa lọng (cửa kim loại)	Chiều dài lưỡi cửa: 50 mm, 5 cái/bộ	47,000
TAC51051		Bộ 5 lưỡi cửa lọng	Bộ 5 lưỡi cửa lọng (gồm 2 lưỡi cửa gỗ, 2 lưỡi cửa kim loại, 1 lưỡi cửa nhôm)	40,000


TAC52644D		Bộ lưới cửa kiềng (cửa gỗ)	Ưu tiên để cửa gỗ. Kích thước lưới: 150mmX19mmX1.25mm, mỗi inch có 6 răng cửa - chất liệu bằng thép carbon - răng cửa và bằng lưới đã được gia công, đuôi lưới 1/2", 1 bộ 2 lưới cửa, cắt nhanh đối với gỗ và nhựa tổng hợp (đk nhỏ hơn 100mm) (100/T)	20,000
TAC52922EF		Bộ lưới cửa kiềng (cửa kim loại)	Ưu tiên để cửa kim loại. Kích thước lưới: 150mmX19mmX1.25mm, mỗi inch có 18 răng cửa - chất liệu bằng hợp kim - răng cửa và bằng lưới đã được gia công, đuôi lưới 1/2", 1 bộ 2 lưới cửa, Cắt tất cả các kim loại bao gồm đường ống có đk (<100mm), thép không gỉ và tấm kim loại (1,5-4mm) (100/T)	46,000
TAC450602W		Đầu khoan không răng	Khả năng khoan: khoan: 0.6-6.5mm, đầu khoan 55mm, đóng gói trong hộp màu. (25/T)	62,000
TAC451002W			Khả năng khoan::1.0-10mm, đầu khoan 60mm, đóng gói trong hộp màu (25/T)	67,000
TAC451302W			Khả năng khoan: 1.5-13mm, đầu khoan 80mm, đóng gói trong hộp màu (50/T)	69,000
TAC451602W			Khả năng khoan:: 3.0-16mm, đầu khoan 80mm, đóng gói trong hộp màu (20/T)	137,000
TAC451301.1		Đầu khoan 13mm kèm khớp nối	Khả năng khoan::1.5-13mm, kích thước kết nối 1/2"-20UNF, đóng gói trong hộp màu	79,000
TAC451001		Đầu khoan có răng	Khả năng khoan::1.0-10mm, đầu khoan 60mm, đóng gói trong hộp màu (25/T)	67,000
TAC451301			Khả năng khoan::1.5-13mm, kích thước kết nối 1/2"-20UNF, đóng gói trong hộp màu (25/T)	74,000
TAC451601			Khả năng khoan: 3.0-16mm, đầu khoan 80mm, đóng gói trong hộp màu (20/T)	142,000

ĐĨA CẮT GẠCH, ĐĨA CẮT, MÀi KIM LOẠI - CẮT BÊ TÔNG - NHỰA ĐƯỜNG

TAC2131003		Đĩa cắt gạch có phủ hợp kim nhân tạo	Kích thước: 100 (4") X16mm Chiều rộng lưỡi: 7,5mm (100/T)	32,000
TAC2131153			Kích thước: 115(4-1/2")X22mm Chiều rộng lưỡi: 7,5mm (100/T)	38,000
TAC2131253			Kích thước: 125(5")X22mm Chiều rộng lưỡi: 7,5mm (100/T)	45,000
TAC2131803			Kích thước: 180(7")X22mm Chiều rộng lưỡi: 7,5mm (40/T)	97,000
TAC2132303			Kích thước: 230(9")X22mm Chiều rộng lưỡi: 7,5mm (20/T)	144,000
TAC2111003		Đĩa cắt gạch khô có phủ hợp kim nhân tạo (100/T)	Kích thước: 100(4")X16mm Chiều rộng lưỡi: 7,5mm	30,000
TAC2111003-1			Kích thước đĩa: 100(4")X20mm, Độ rộng hợp kim: 7.5mm, đóng gói trong hộp giấy	30,000
TAC2111103			Kích thước đĩa: 110(4 3/8")X20mm, Độ rộng hợp kim: 7.5mm, đóng gói trong hộp giấy	32,000
TAC2111153			Kích thước đĩa: 115(4-1/2")X22mm, Độ rộng hợp kim: 7.5mm, đóng gói trong hộp giấy	35,000
TAC2111253			Kích thước đĩa: 125(5")X22mm, Độ rộng hợp kim: 7.5mm, đóng gói trong hộp giấy	44,000
TAC2111803			Kích thước: 180(7")X22mm Chiều rộng lưỡi: 7,5mm	91,000
TAC2112303			Kích thước: 230 (9")X22mm Chiều rộng lưỡi: 7,5mm	146,000
TAC2121003		Đĩa cắt gạch ướt có phủ hợp kim nhân tạo	Kích thước: 100(4")X16mm Chiều rộng lưỡi: 5mm	28,000
TAC2121153			Kích thước: 115(4-1/2")X22mm Chiều rộng lưỡi: 5 mm	34,000
TAC2121253			Kích thước: 125(5")X22mm Chiều rộng lưỡi: 5 mm	42,000
TAC2121803			Kích thước: 180(7")X22mm Chiều rộng lưỡi: 5 mm	89,000
TAC2122003			Kích thước lưỡi: 200(8")X 25.4mm, Độ dày lưỡi: 5mm, đóng gói trong hộp màu. Đĩa cắt sử dụng cho máy cắt gạch bàn TS6082001 . 20C/T	135,000
TAC2122303			Kích thước: 230(9")X22mm Chiều rộng lưỡi: 5 mm	142,000
TAC2131057HT-2				

TAC2131157HT-2		Đĩa cắt siêu mỏng	Đường kính: 114mm . Cốt:20 mm, kèm theo 1 long đèn 16mm, Độ rộng hợp kim: 10mm, Độ dày lưỡi: 1mm Có phần gồ lên. Dùng để cắt ngói, gốm, đá, gạch, đá cẩm thạch, không cắt được gạch men (kính nano). 100/T	61,000
TAC2111161			Kích thước lưỡi: 115X20mm. Độ rộng hợp kim:15mm Ép nóng. Kèm theo 1 long đèn 16mm, Đóng gói trong vỉ nhựa. 100/T	65,000
TAC2131051HT		Đĩa cắt siêu mỏng	Size: 105(4")X20mm. Độ rộng hợp kim: 10mm. Độ dày lưỡi: 1.0mm, không gồ lên. Dùng để cắt ngói, gốm, đá, gạch, đá cẩm thạch, không cắt được gạch men, đóng gói trong vỉ nhựa	72,000
TAC2131151HT			Size: 115mm X 22.2mm. Độ rộng hợp kim: 8mm. Độ dày lưỡi: 0.8 mm, có phần gồ lên. Dùng để cắt ngói, gốm, đá, gạch, đá cẩm thạch, không cắt được gạch men, đóng gói trong vỉ nhựa	98,000
TAC2131251HT			Size: 125mm X 22.2mm. Độ rộng hợp kim: 8mm. Độ dày lưỡi: 0.8 mm, có phần gồ lên. Dùng để cắt ngói, gốm, đá, gạch, đá cẩm thạch, không cắt được gạch men, đóng gói trong vỉ nhựa	116,000
TAC2131801HT			Size:180mm X 22.2mm. Độ rộng hợp kim: 8mm. Độ dày lưỡi: 1.2 mm, có phần gồ lên. Dùng để cắt ngói, gốm, đá, gạch, đá cẩm thạch, không cắt được gạch men, đóng gói trong vỉ nhựa	201,000
TAC2411001		Chén mài đá/bê tông	Đường kính: 100mm, Độ rộng lưỡi: 20mm, Lỗ cốt: 22.22mm - (20/T)	160,000
TAC2411251			Đường kính: 125mm, Độ rộng lưỡi: 20mm, Lỗ cốt: 22.22mm (20/T)	191,000
TAC2411501			Đường kính: 150mm(6"), Độ rộng lưỡi: 20mm (25/32"), Lỗ cốt: 22.22mm(7/8") (10/T)	330,000
TAC2421001		Chén mài đá/bê tông	Đường kính: 100mm, Lỗ cốt: 22.22mm, 12 răng (20/T)	129,000
TAC2421251			Đường kính: 125 mm, Lỗ cốt: 22.22 mm, 20 răng (20/T)	185,000
TAC2421501			Đường kính: 150 mm, Lỗ cốt: 22.22 mm, 24 răng (10/T)	330,000
TAC2421801			Đường kính : 180mm, Lỗ cốt 22.23mm (10/T)	582,000
TAC2231001SA		Đĩa mài kim loại	Size:100mm(4")X6.0mm(1/4")X16mm(7/8") - 200/T	11,000
TAC2231251SA			Size: 125mm(5")X6.0mm(1/4")X22.2mm(7/8") - 100/T	16,000
TAC2231801SA			Size: 180mm(7")X6.0mm(1/4")X22.2mm(7/8") - 50/T	30,000
TAC2232301SA			Size: 230mm(9")X6.0mm(1/4")X22.2mm(7/8") - 25/T	45,000
TAC2211001SA		Đĩa cắt kim loại	Size: 100MM(4")X1.2MM(3/64")X16.0MM(5/8") - 400/T	5,000
TAC2211253SA			Size: 125MM(5")X1.2MM(3/64")X22.2MM(7/8") - 400/T	9,000
TAC2211254SA			Size: 125MM(5")X1.6MM(1/16")X22.2MM(7/8") - 400/T	9,000
TAC2211803SA			Size: 180MM(7")X1.9MM(5/64")X22.2MM(7/8") - 200/T	19,000
TAC2212303SA			Size: 230MM(9")X1.9MM(5/64")X22.2MM(7/8") - 50/T	27,000
TAC2213001SA			Size: 300mm(12")X3.0mm(1/8")X25.4MM(1") - 25/T	49,000
TAC2213551SA			Size: 355mm(12")X3.0mm(1/8")X25.4MM(1") - 25/T	55,000
TAC2214051SA			Size: 405(16")X3.0(1/8")X25.4(1") - 25/T	82,000














LUỖI CỬA GỖ HỢP KIM TCT, LUỖI BẢO, NHÁM XẾP










TAC231115		Lưỡi cửa GỖ (hợp kim TCT)	Đường kính:110mm (4-3/8"), Lỗ cốt: 20 mm, 40 răng. (100/T)	63,000
TAC232241			Size: 140mm (5-1 / 2 ") , lỗ cốt: 25,4mm, 24 răng . Long đèn: 16mm, gắn với máy TOTAL model: TSL11401 (50/T)	68,000
TAC231341			Đường kính: 160mm(6-1/4") , Lỗ cốt: 25.4 mm,24 răng (50/T)	83,000
TAC231342			Đường kính: 160mm(6-1/4") , Lỗ cốt: 25.4 mm, 48 răng(50/T)	104,000
TAC231445			Đường kính: 185mm (7-1/4") , Lỗ cốt: 25.4 mm, 40 răng(50/T)	103,000
TAC231443			Đường kính: 185mm (7-1/4") , Lỗ cốt: 25.4 mm, 60 răng(50/T)	124,000
TAC231521			Kích thước: 210mm(8-1/4") , Lỗ Cốt : 30mm, 24 răng (50/T)	112,000
TAC231725			Đường kính: 254mm(10") , Lỗ cốt: 25.4 mm, 40 răng (25/T)	179,000
TAC231723			Kích thước: 254mm (10 ") , Lỗ Cốt : 30mm, 60 răng (25/T)	200,000
TAC231923			Đường kính: 305mm (12") , Lỗ cốt: 30 mm, 60 răng (10/T)	323,000
TAC231010T			Size: 100mm(4") 30T (răng) ,lỗ cốt: 20mm. Long đèn:16mm. Đóng gói trong hộp màu - 100/T	55,000
TAC231A15T			Size: 125mm(5") 40T, lỗ cốt:20mm Long đèn:16mm. Đóng gói trong hộp màu - 100/T	71,000
TAC2311243T			Size: 150mm(6") 60T, lỗ cốt: 25.4mm Long đèn:22.2mm. Đóng gói trong hộp màu - 50/T	113,000
TAC2311041T			Size: 180mm(7 1/8") 24T, lỗ cốt: 25.4mm Long đèn:22.2mm. Đóng gói trong hộp màu - 50/T	87,000
TAC2311043T			Size: 180mm(7 1/8") 60T, lỗ cốt: 25.4mm Long đèn:22.2mm. Đóng gói trong hộp màu - 50/T	120,000
TAC2311343T			Size: 200mm(8") 60T, lỗ cốt: 25.4mm Long đèn:22.2mm. Đóng gói trong hộp màu - 50/T	159,000

TAC231141T			Size: 230mm(9") 24T, lỗ cốt: 25.4mm Long đèn: 22.2mm. Đóng gói trong hộp màu - 25/T	123,000
TAC23114410T			Size: 250mm(9 7/8") 100T, lỗ cốt: 25.4mm Long đèn: 22.2mm. Đóng gói trong hộp màu - 25/T	264,000
TAC2311525T			Size: 300mm(12") 40T, lỗ cốt: 30mm Long đèn: 25.4mm. Đóng gói trong hộp màu - 10/T	310,000
TAC2311523T			Size: 300mm(12") 60T, lỗ cốt: 30mm Long đèn: 25.4mm. Đóng gói trong hộp màu - 10/T	350,000
TAC23115212T			Size: 300mm(12") 120T, lỗ cốt: 30mm Long đèn: 25.4mm. Đóng gói trong hộp màu - 10/T	473,000
TAC2311625T			Size: 350mm(13 3/4") 40T, lỗ cốt: 30mm Long đèn: 25.4mm. Đóng gói trong hộp màu - 10/T	445,000
TAC23116210T		Lưỡi cưa GỖ (hộp kim TCT)	Size: 350mm(13 3/4") 100T, lỗ cốt: 30mm Long đèn: 25.4mm. Đóng gói trong hộp màu - 10/T	618,000
TAC23116212T			Size: 350mm(13 3/4") 120T, lỗ cốt: 30mm Long đèn: 25.4mm. Đóng gói trong hộp màu - 10/T	675,000
TAC2311723T			Size: 400mm(15 3/4") 60T, lỗ cốt: 30mm Long đèn: 25.4mm. Đóng gói trong hộp màu - 5/T	658,000
TAC2337210		Lưỡi cưa NHÔM (hộp kim TCT)	Size: 254mm (10 ") 100 răng , Lỗ Cốt : 30mm (25/T)	333,000
TAC23314410T			Size: 250mm(9 7/8") 100 răng, lỗ cốt: 25.4mm Long đèn: 22.2mm. Đóng gói trong hộp màu - 25/T	316,000
TAC2339212			Size: 305mm (12") x 120 răng, lỗ cốt: 30mm, kèm theo lồng đèn: 16mm & 25.4mm, Phù hợp sử dụng cho máy cắt nhôm Total model.: TS42163051. 10/T	556,000
TAC618202		Lưỡi bảo 8F	Size: Size: 82X29X3.0mm, HSS - 100/T	85,000
TAC731251		Giấy nhám tròn 125mm	Đường kính: 125mm - gồm 3 cái P80 và 2 cái P120 (5 cái/bộ) Đóng gói bằng thẻ giấy. Dùng cho máy chà nhám model TF2031256. 80/T	20,000
TAC749241-1		Giấy chà nhám chữ nhật	Kích thước giấy nhám: 90x231mm, Gồm 3 miếng loại P80 và 2 miếng loại P120. 5 cái/bộ. Phù hợp sử dụng máy chà nhám TOTAL model TF1301826.	9,000
TAC6310013		Nhám xếp	Kích thước: 100mm*16mm, P40, phù hợp đánh bóng thép, gang và tấm thép. Đóng gói bằng thẻ giấy - 200/T	11,000
TAC6310023			Kích thước: 100mm*16mm, P60, phù hợp đánh bóng thép, gang và tấm thép. Đóng gói bằng thẻ giấy - 200/T	11,000
TAC6310033			Kích thước: 100mm*16mm, P80, phù hợp đánh bóng thép, gang và tấm thép. Đóng gói bằng thẻ giấy - 200/T	11,000
TAC6310043			Kích thước: 100mm*16mm, P100, phù hợp đánh bóng thép, gang và tấm thép. Đóng gói bằng thẻ giấy - 200/T	13,000
TAC6310053			Kích thước: 100mm*16mm, P120, phù hợp đánh bóng thép, gang và tấm thép. Đóng gói bằng thẻ giấy - 200/T	13,000
TAC631151			Size: 115mm*22mm, P40, thích hợp thép cao cấp, thép, gang và thép miếng	23,000
TAC631152			Size: 115mm*22mm, P60	23,000
TAC631153			Size: 115mm*22mm, P80	22,000

CHÉN CUỐC - BÁNH CUỐC - LƯỖI BẢO TCT

TAC33021		Chén cuốc thau có cán	Kích thước: 50 mm; 144/T	15,000
TAC33031			Kích thước: 75 mm; 120/T	19,000
TAC31031.2		Chén cuốc thau thẳng	Kích thước: 75 mm; Đường kính dây cước: 0.3mm, cốt M10 x 1.5 - 80/T	31,000
TAC31041			Kích thước: 100 mm; Đường kính dây cước: 0.3mm, cốt M14 x 2 60/T	47,000
TAC31041.2			Kích thước: 100 mm; Đường kính dây cước: 0.3mm, cốt M10 x 1.5. 60/T	45,000
TAC31051			Kích thước: 125 mm; Đường kính dây cước: 0.35 mm, cốt M14 x 2 24/T	60,000
TAC32031.2		Chén cuốc thép xoắn	Kích thước: 75 mm; Đường kính dây cước: 0.5 mm, cốt M10 x 1.5 - 80/T	37,000
TAC32041			Kích thước: 100 mm; Đường kính dây cước: 0.5 mm, cốt M14 x 2 0 - 60/T	51,000
TAC32042			Kích thước: 100 mm; Đường kính dây cước: 0.5 mm, cốt M10 x 1.5 - 60/T	55,000
TAC32051			Kích thước: 125 mm; Đường kính dây cước: 0.5 mm, cốt M14 x 2 - 24/T	86,000
TAC33025		Chén cuốc nylon 50mm	Size: 50mm. Đường kính dây cước: 1,3-1,5mm Đường kính cốt: 6.3mm Đóng gói bằng vi nhựa	28,000
TAC33035			Chén cuốc nylon 75mm	Size: 75mm. Đường kính dây cước: 1,3-1,5mm Đường kính cốt: 6.3mm Đóng gói bằng vi nhựa
TAC34035		Bánh cuốc nylon 75mm	Size: 75mm. Đường kính dây cước: 1,3-1,5mm Đường kính cốt: 6.3mm. Đóng gói bằng vi nhựa	33,000

TAC34045		Bánh cước nylon 100mm	Size: 100mm. Đường kính dây cước: 1,3-1,5mm Đường kính cốt: 6.3mm. Đóng gói bằng vỉ nhựa	49,000
TAC34021		Bánh cước 50mm	Đường kính: 50mm, Đường kính trục: 1/4 ". Đường kính dây cước: 0,3mm. Chiều dài dây cước: 10mm, RPM: 4500r / phút Dùng để: bảo, mài nhẵn, mài cạnh, tẩy cặn / tước sơn, đường hàn Thích hợp cho: Thép, Thép đúc, Gỗ mềm, Gỗ cứng	13,000
TAC34031		Bánh cước mài tròn 75mm	Đường kính: 75mm, Đường kính trục: 1/4 ". Đường kính dây cước: 0,3mm, Chiều dài dây cước: 16mm, RPM: 4500r / phút Dùng để: bảo, mài nhẵn, mài cạnh, tẩy cặn / tước sơn, đường hàn. Thích hợp cho: Thép, Thép đúc, Gỗ mềm, Gỗ cứng	17,000
TAC34041		Bánh cước mài tròn 100mm	Đường kính: 100mm, Đường kính trục: 1/4 ". Đường kính dây: 0,3mm, Chiều dài dây: 22mm. RPM: 4500r / phút Dùng để: bảo, mài nhẵn, mài cạnh, tẩy cặn / tước sơn, đường hàn. Thích hợp cho: Thép, Thép đúc, Gỗ mềm, Gỗ cứng	21,000
TAC36041		Bánh cước	Đường kính: 100mm, 4 ", Đường kính lỗ: 13mm. Đường kính dây cước: 0,3mm, Chiều dài dây cước: 23mm, RPM: 4500r / phút. Dùng để: bảo, mài nhẵn, mài cạnh, tẩy cặn / tước sơn, đường hàn. Thích hợp cho: Thép, Thép đúc, Gỗ mềm, Gỗ cứng	33,000
TAC36051			Đường kính: 125mm, Kích thước dây: 0.35mm, 60/T	40,000
TAC36081			Đường kính: 200mm, 8 ", Đường kính lỗ: 16mm. Đường kính dây: 0,3mm, Chiều dài dây: 38mm. RPM: 4500r / phút Dùng để: bảo, mài nhẵn, mài cạnh, tẩy cặn / tước sơn, đường hàn. Thích hợp cho: Thép, Thép đúc, Gỗ mềm, Gỗ cứng	92,000
TAC310031		Bộ 3 bánh cước và chổi cước	Bộ 3 bánh cước và chổi cước gồm: 1 chổi cước 1 inch có cán 1 bánh cước 2 inch có cán. 1 chén cước 2 inch có cán Dùng để: bảo, mài nhẵn, mài cạnh, tẩy cặn / tước sơn, đường hàn Thích hợp cho: Thép, Thép đúc, Gỗ mềm, Gỗ cứng	38,000
TAC310071		Bộ 7 bánh cước và chổi cước	Bộ 7 bánh cước và chổi cước gồm: 1 chổi cước 10 inch 1 Bàn chải cước 1 inch có cán nhựa. 1 bánh cước 1,5 inch, 1 bánh cước 2 inch. 1 bánh cước 3 inch, 1 bánh cước 4 inch 1 chổi cước 2.5 inch có cán. Dùng để: bảo, mài nhẵn, mài cạnh, tẩy cặn / tước sơn, đường hàn. Thích hợp cho: Thép, Thép đúc, Gỗ mềm, Gỗ cứng	110,000
TAC35051		Bánh cước thép xoắn	Đường kính: 125mm, Lỗ cốt: 22.2mm, Kèm vòng tròn sắt 16mm & 13mm - 60/T	51,000
TAC35061			Đường kính: 150 mm, Lỗ cốt: 25.4 mm, kèm theo vòng tròn sắt: 22.2mm & 16mm - 60/T	91,000
TAC35071			Đường kính: 180 mm, Lỗ cốt: 25.4 mm, kèm theo vòng tròn sắt: 22.2mm & 16mm - 20/T	109,000
THT92102		Cọ thép (60/T)	Tay cầm nhựa, chiều dài: 250mm	23,000
TAC622003		Hộp lưỡi dao bảo TCT (loại kết hợp)	Size: 200X30X3.0mm, Chất liệu: kết hợp giữa hợp kim TCT và thép carbon 45#. Đóng gói 3 lưỡi trong ống nhựa	382,000
TAC622503			Size: 250X30X3.0mm, Chất liệu: kết hợp giữa hợp kim TCT và thép carbon 45#. Đóng gói 3 lưỡi trong ống nhựa	454,000
TAC623503			Size: 350X30X3.0mm, Chất liệu: kết hợp giữa hợp kim TCT và thép carbon 45#. Đóng gói 3 lưỡi trong ống nhựa	636,000
TAC622004		Hộp lưỡi dao bảo W18 (loại toàn bộ)	Size: 200X30X3.0mm, Chất liệu: toàn bộ từ W18. Đóng gói 3 lưỡi trong ống nhựa	372,000
TAC623004			300X30X3.0mm, Chất liệu: toàn bộ từ W18. Đóng gói 3 lưỡi trong ống nhựa	531,000
TLK32202		Ổ khóa	Size: 20mm, Nguyên liệu = đồng thau, trọng lượng: 40g, kèm theo 3 chìa khóa - 240/T	33,000
TLK32302			Size: 30mm, Nguyên liệu = đồng thau, trọng lượng: 84g, kèm theo 3 chìa khóa - 144/T	63,000
TLK32402			Size: 40mm, Nguyên liệu = đồng thau, trọng lượng: 40g, kèm theo 3 chìa khóa - 96/T	87,000
TLK32502			Size: 50mm, Nguyên liệu = đồng thau, trọng lượng: 270g, kèm theo 3 chìa khóa - 48/T	135,000
TLK32602			Size: 60mm, Nguyên liệu = đồng thau, trọng lượng: 385g, kèm theo 3 chìa khóa - 36/T	177,000
TLK32702			Size: 70mm, Nguyên liệu = đồng thau, trọng lượng: 542g, kèm theo 3 chìa khóa - 24/T	218,000
TLK32603				Ổ khóa
TLK32703	Size: 70mm, Nguyên liệu = đồng thau, trọng lượng: 411g, kèm theo 3 chìa khóa - 36/T	207,000		

TLP115001		Đèn tiếp halogen (300/T)	Công suất tiêu thụ: 500W, Điện áp hoạt động: 220-240V, 50HZ.	12,000
TLP1110001			Công suất tiêu thụ: 1000W, Điện áp hoạt động: 220-240V, 50HZ. Đuôi/đầu gắn: R7S	32,000
TWL3600LI		Đèn làm việc (10/T)	Sử dụng pin Li-polymer 3.7V/3600mAH, 3 chế độ sáng, dây và cục sạc USB, chế độ sáng 50Lm (cao) - 170 Lm (thấp), không nhấp nháy, thời gian chiếu sáng: 3.5-4 giờ (ánh sáng cao) -7h (ánh sáng thấp), kích thước: 410mm * 72mm.	649,000
TFL013AAA1		Đèn pin	Vỏ hợp kim nhôm siêu bền, sử dụng pin nhập từ Mỹ CREE XPE2 R3 LED, Độ sáng 135 lumen, Công suất: 3W, tuổi thọ đèn pin: 100000 giờ, chiếu xa: 200m, sử dụng pin 3AA, thời gian chiếu sáng liên tục: 5 giờ, Đường kính/chiều dài: 27.5mm/158.3mm, không kèm theo pin, công tắc ở đuôi đèn - 36/T	200,000
TCFL186501		Đèn pin	Vỏ hợp kim nhôm siêu bền, Sử dụng: CREE XPG2 R5 LED, Độ sáng 270-135 lumen, Công suất: 5W, tuổi thọ đèn pin: 100000 giờ, chiếu xa: 200m, sử dụng pin sạc LI-ON 18650, dây và sạc USB, thời gian chiếu sáng: 4 giờ (ánh sáng cao) -8h (ánh sáng thấp), 4 công tắc, Đường kính/chiều dài: 27.5mm/158.3mm, khối lượng: 157g, không kèm theo pin, công tắc ở đuôi đèn - 36/T	583,000
TLP20202		Đèn Led xách tay	Điện áp: 220 ~ 240v 50 ~ 60Hz. Công suất: 20W, Lượng ánh sáng: 1600 lumens. Với công tắc ON / OFF (mở/tắt), Thay đổi góc sáng theo nhiều hướng. Nhiệt độ màu (K): 6400. Cấp và phích cắm 1.5m, IP54. Đóng gói bằng hộp màu. 6/T	427,000
TLP20301C		Đèn Led xách tay dùng sạc	Điện áp: DC 12V, Công suất: 20W, Lượng ánh sáng: 1400 lumens, Nhôm đúc ở phần chiếu sáng. Thời gian sạc: 4 ~ 5H. Thời gian làm việc: 2.5H. Pin Lithium 7.4V / 2200mAH. Nhiệt độ màu (K): 6400. Bảo hành 3 tháng, IP44, Đóng gói bằng hộp màu. Kèm theo 1 cái sạc chuyển đổi và 1 dây sạc trong xe. 4/T	1,615,000
THES03041V		Ổ cắm điện	4 ổ cắm, Dòng điện cực đại: 13A, dây điện 3m (3*125mm ²) 24/T	245,000
THES23042V		Ổ cắm điện	4 ổ cắm mở rộng. Dòng điện tối đa 13A Dây điện: 3 mét 3 * 1.25mm ² . Có chất liệu chống cháy Có bảo vệ quá tải, có công tắc mở /tắt. Dây đồng bên trong. 24/T	214,000